



Aus4Reform Program



MỐI QUAN HỆ GIỮA NHÀ NƯỚC VÀ THỊ TRƯỜNG VÀ CẢI CÁCH THỂ CHẾ KINH TẾ Ở VIỆT NAM



Hà Nội, 2019

LỜI NÓI ĐẦU

Mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường và hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCN) ở Việt Nam gắn liền với quá trình chuyển đổi từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường. Trải qua hơn 30 năm Đổi mới, mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường đã có nhiều điều chỉnh, đặc biệt trong xác định vai trò của Nhà nước, của thị trường trong nền kinh tế. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường vẫn còn nhiều vấn đề đặt ra cần phải giải quyết. Bên cạnh đó, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN được Đại hội XI của Đảng Cộng sản Việt Nam xác định là một trong ba nhiệm vụ đột phá chiến lược phải thực hiện trong giai đoạn 2011-2020. Qua gần 10 năm thực hiện, nhiệm vụ đột phá chiến lược về thể chế kinh tế đã đạt được nhiều kết quả tích cực nhưng thể chế kinh tế vẫn được xác định là một rào cản lớn trong phát triển kinh tế - xã hội hiện nay. Để có cơ sở đề xuất kiến nghị về mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường, về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN cho giai đoạn tiếp theo, đặc biệt giai đoạn 2021-2030, việc nghiên cứu, đánh giá kết quả thực hiện giai đoạn 2011-2020, từ đó xây dựng mục tiêu và định hướng giải pháp thực hiện cho giai đoạn tới là cần thiết.

Báo cáo này nghiên cứu, phân tích mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường và việc thực hiện nhiệm vụ hoàn thiện chiến lược về thể chế kinh tế ở Việt Nam giai đoạn 2011-2020 nhằm đóng góp đầu vào cho những thảo luận về mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường; về thực hiện nhiệm vụ hoàn thiện thể chế kinh tế và đề xuất các định hướng giải pháp nhằm nâng cấp thể chế kinh tế thị trường và giải quyết tốt mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường trong giai đoạn 2021-2030.

Báo cáo này do Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương và nhóm tư vấn của Chương trình Australia hỗ trợ cải cách kinh tế Việt Nam (Chương trình Aus4Reform) thực hiện. Nhóm nghiên cứu, soạn thảo Báo cáo do TS. Nguyễn Đình Cung chủ trì, với sự tham gia của TS. Nguyễn Thị Luyên, Ths. Phạm Đức Trung, Ths. Trịnh Đức Chiếu, Phạm Thị Thanh Hồng, Ths. Nguyễn Văn Thịnh, Vũ Đoàn Minh Thúy, Nguyễn Thị Minh Thu. Các tư vấn đóng góp báo cáo TS. Lê Thị Thúy, TS. Hoàng Minh Hào, Nguyễn Thị Hồng Lam, Nguyễn Quang Huy và Ngô Thị Hằng.

Nhân dịp này, chúng tôi xin trân trọng cảm ơn sự hỗ trợ của Chương trình Aus4Reform, cảm ơn các chuyên gia trong và ngoài Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương đã góp ý, bình luận cho bản báo cáo này.

Mọi đánh giá, quan điểm, ý kiến trình bày trong Báo cáo này là của nhóm nghiên cứu thực hiện báo cáo, không nhất thiết phản ánh quan điểm của Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương hay Chương trình Aus4Reform.

TS. TRẦN THỊ HỒNG MINH

Viện trưởng Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương

Giám đốc Chương trình Aus4Reform

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	3
MỤC LỤC	4
DANH MỤC BẢNG, HÌNH, HỘP	6
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....	8
NỘI DUNG TÓM TẮT	9
DẪN NHẬP.....	13
PHẦN 1. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2011-2020	15
1.1. Tăng trưởng kinh tế	15
1.2. Lạm phát.....	17
1.3. Một số cân đối vĩ mô	18
1.4. Một số vấn đề xã hội.....	20
PHẦN 2. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA NHÀ NƯỚC VÀ THỊ TRƯỜNG VÀ CẢI CÁCH THỂ CHẾ KINH TẾ	23
2.1. Mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường trong nền kinh tế.....	23
2.2. Mối quan hệ giữa Nhà nước - thị trường và cải cách thể chế kinh tế	25
2.3. Kinh nghiệm về mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường và cải cách thể chế ở một số nền kinh tế	27
PHẦN 3. THỰC TRẠNG MỐI QUAN HỆ GIỮA NHÀ NƯỚC VÀ THỊ TRƯỜNG VÀ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ HOÀN THIỆN THỂ CHẾ KINH TẾ Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2011-2020.....	30
3.1. Tổng quan chủ trương về mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường và nhiệm vụ hoàn thiện thể chế kinh tế	30
3.1.1. Về mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường.....	30
3.1.2. Về nhiệm vụ hoàn thiện thể chế kinh tế.....	31
3.2. Tình hình thực hiện nhiệm vụ hoàn thiện thể chế kinh tế và mối quan hệ Nhà nước và thị trường.....	34
3.2.1. Tình hình thể chế hóa các nội dung đột phá chiến lược về thể chế	34
3.2.2. Triển khai thực hiện và kết quả đạt được.....	46
3.2.3. Hạn chế và nguyên nhân	67
PHẦN 4. BỐI CẢNH, MỤC TIÊU VÀ ĐỊNH HƯỚNG GIẢI PHÁP CHO GIAI ĐOẠN 2021-2030.....	82

4.1. Bối cảnh và điều kiện mới đặt ra những yêu cầu, đòi hỏi, tác động đến mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường, đến cải cách thể chế kinh tế ở Việt Nam giai đoạn 2021-2030	82
4.2. Mục tiêu và các định hướng giải pháp chủ yếu cho giai đoạn 2021-2030	83
KẾT LUẬN	88
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	89

DANH MỤC BẢNG, HÌNH, HỘP

Bảng 1. Tình hình đầu tư và tăng trưởng giai đoạn 2011-2018	17
Bảng 2. Năng suất lao động của toàn nền kinh tế giai đoạn 2011-2018.....	17
Bảng 3. Một số chỉ tiêu về lao động.....	21
Bảng 4. Cải cách môi trường kinh doanh của Việt Nam được Ngân hàng Thế giới ghi nhận trong Báo cáo Doing Business (2015-2019).....	49
Bảng 5. Số lượng doanh nghiệp hoạt động.....	53
Bảng 6. Số liệu đầu tư trực tiếp nước ngoài 2014-2018	54
Bảng 7. Kết quả chỉ số Đổi mới sáng tạo của Việt Nam (2014-2018).....	60
Bảng 8. Mức độ sẵn sàng về công nghệ của Việt Nam.....	61
Bảng 9. Các chỉ tiêu của Chỉ số thành phần Chi phí thời gian qua các năm	63
Bảng 10. Số lượng và cơ cấu doanh nghiệp theo quy mô lao động	70
Hình 1. Tốc độ tăng trưởng GDP giai đoạn 2001-2018 (%).....	15
Hình 2. Quy mô GDP và GDP bình quân đầu người.....	15
Hình 3. GDP bình quân: Việt Nam so với Đông Nam Á và Đông Bắc Á.....	16
Hình 4. Đóng góp của các nhân tố sản xuất vào GDP	16
Hình 5. Diễn biến lạm phát của Việt Nam giai đoạn 2010-2018 (%)	17
Hình 6. Cân đối thu chi ngân sách của Việt Nam giai đoạn 2011-2018.....	18
Hình 7. Trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa và cán cân thương mại, 2011-2018	19
Hình 8. Phân bổ cán cân thương mại từ khu vực FDI và khu vực trong nước	20
Hình 9. Cơ cấu lao động trên 15 tuổi đang làm việc theo khu vực kinh tế.....	21
Hình 10. Ba bước quyết định can thiệp của Nhà nước	26
Hình 11. Số lượng ngành, lĩnh vực duy trì vốn nhà nước theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ qua các giai đoạn	36
Hình 12. Môi trường kinh doanh Việt Nam 2014-2018	47
Hình 13. Các chỉ số Môi trường kinh doanh của Việt Nam (2014-2018)	48
Hình 14. Thứ hạng và điểm số Năng lực cạnh tranh quốc gia 2014-2017	52
Hình 15. Chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh 2011-2018	52
Hình 16. Chỉ số tự do kinh tế 2011-2019	52
Hình 17. Doanh nghiệp và vốn bình quân đăng ký thành lập mới	53
Hình 18. Cơ cấu GDP theo thành phần kinh tế.....	54
Hình 19. Hợp tác xã giai đoạn 2013-2018.....	55

Hình 20. Tình hình phát triển tổ hợp tác giai đoạn 2013-2018	55
Hình 21. Vốn hóa thị trường chứng khoán 2011-2018	57
Hình 22. Sử dụng dịch vụ công trực tuyến qua các năm của doanh nghiệp	65
Hình 23. Tình hình sử dụng một số dịch vụ công trực tuyến	65
Hình 24. Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh Việt Nam	66
Hình 25. Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có sự cải thiện hoặc rất tốt các lĩnh vực của Nghị quyết 19	68
Hình 26. Thứ hạng các chỉ số thành phần của Việt Nam trong Chỉ số Doing Business 2019 của Ngân hàng Thế giới	68
Hình 27. Số doanh nghiệp giải thể, tạm ngừng kinh doanh	71
Hình 28. Chỉ số hiệu quả hoạt động của chính quyền giai đoạn 2011-2017	73
Hình 29. Chỉ số hiệu quả hoạt động của chính quyền các nước ASEAN	74
Hình 30. Điểm trung vị của chỉ số trách nhiệm giải trình và công khai minh bạch giai đoạn 2011-2018	74
Hình 31. Chỉ số tiếng nói và trách nhiệm giải trình	75
Hình 32. Tỷ lệ người trả lời đánh giá tình hình tham nhũng và hối lộ trong khu vực công 2011-2018	76
Hình 33. Điểm Chỉ số cảm nhận tham nhũng của Việt Nam	76
Hình 34. Chỉ số Kiểm soát tham nhũng	77
Hình 35. Điểm chỉ số chất lượng xây dựng pháp luật các nước ASEAN	79
Hình 36. Thứ hạng phần trăm của chỉ số chất lượng xây dựng pháp luật các nước ASEAN	79
Hình 37. Chỉ số thực thi pháp luật giai đoạn 2011-2017	80
Hình 38. Điểm chỉ số thực thi pháp luật của các nước ASEAN	80
Hình 39. Thứ hạng phần trăm của chỉ số thực thi pháp luật các nước ASEAN	80
Hộp 1. Một số kết quả cải cách môi trường đầu tư kinh doanh năm 2018	49
Hộp 2. Nỗ lực của các Bộ, ngành, địa phương trong cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh từ 2014 đến nay	51
Hộp 3. Kết quả sắp xếp tinh gọn bộ máy một số bộ, địa phương năm 2018	67

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

CNXH	: Chủ nghĩa xã hội
CP	: Chính phủ
CPTPP	: Hiệp định đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương
CT	: Chỉ thị
DNNN	: Doanh nghiệp nhà nước
EVFTA	: Hiệp định Thương mại Tự do Việt Nam - EU
GDP	: Tổng sản phẩm trong nước
KH&CN	: Khoa học và công nghệ
NĐ	: Nghị định
NQ	: Nghị quyết
NSNN	: Ngân sách nhà nước
TFP	: Năng suất các nhân tố tổng hợp
TTg	: Thủ tướng
TW	: Trung ương
XHCN	: Xã hội chủ nghĩa
WTO	: Tổ chức Thương mại Thế giới

NỘI DUNG TÓM TẮT

1. Phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam giai đoạn 2011-2020, đặc biệt những năm đầu, chịu tác động của cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu. Tăng trưởng kinh tế có xu hướng chậm lại so với giai đoạn trước. Quy mô GDP và GDP bình quân đầu người có cải thiện nhưng còn khá khiêm tốn so với nhiều nước trong khu vực. Chất lượng tăng trưởng cũng được cải thiện đáng kể khi nhìn vào chỉ số TFP, ICOR hay năng suất lao động nhưng khoảng cách về năng suất lao động giữa Việt Nam và các nước vẫn tiếp tục gia tăng. Một số cân đối vĩ mô như thu chi ngân sách nhà nước (NSNN), cán cân thương mại, tiết kiệm - đầu tư đã ổn định và có dấu hiệu tích cực hơn. Một số vấn đề xã hội như lao động, việc làm, đời sống dân cư, an sinh xã hội đã được quan tâm giải quyết và đạt kết quả nhất định. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề đặt ra. Những hạn chế, yếu kém trong phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam phần nào đó do những bất cập về thể chế kinh tế và mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường trong nền kinh tế.

2. Về mặt lý luận, mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường là vấn đề được nhiều nhà kinh tế tranh luận cùng với sự ra đời và phát triển của các học thuyết, lý thuyết, quan điểm phát triển kinh tế, gắn với các mô hình kinh tế, mô hình nhà nước. Mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường không chỉ đơn thuần là sự lựa chọn Nhà nước hay thị trường; thị trường nhiều hay ít; Nhà nước can thiệp ít hay nhiều mà là mối quan hệ cộng sinh, tương hỗ lẫn nhau. Xu hướng chung hiện nay không chỉ thừa nhận vai trò của thị trường mà còn thừa nhận vai trò, chức năng không thể thiếu của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường, đặc biệt sau khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008. Mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường và cải cách thể chế kinh tế có mối quan hệ tác động qua lại. Mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường xác định thể chế kinh tế tương ứng, phù hợp. Thực tế, thị trường không thể tồn tại trong “môi trường chân không” mà được cấu trúc bởi các quy định, quy tắc (chính thức, phi chính thức), pháp luật của Nhà nước hay còn gọi là thể chế.

3. Nghiên cứu kinh nghiệm một số mô hình kinh tế cho thấy: Trong nền kinh tế thị trường xã hội (điển hình là Đức), Nhà nước (Chính phủ) chỉ can thiệp vào nơi nào cạnh tranh không hiệu quả, nơi cần bảo vệ và thúc đẩy cạnh tranh hiệu quả. Nền kinh tế thị trường xã hội đòi hỏi Nhà nước phải mạnh song chỉ can thiệp với mức độ cần thiết và phải dựa trên hai nguyên tắc: nguyên tắc hỗ trợ (trả lời câu hỏi Nhà nước có nên can thiệp hay không và can thiệp đến mức nào?) và nguyên tắc tương hợp (trả lời câu hỏi sự can thiệp của Nhà nước nên được thực hiện như thế nào?). Trong mô hình nhà nước kiến tạo phát triển, Nhà nước giữ vai trò quan trọng trong điều tiết kinh tế vĩ mô, bảo đảm sự can thiệp hợp lý của Nhà nước vào quá trình vận động của thị trường nhằm đạt được các mục tiêu đề ra. Nhà nước tập trung thực hiện các chức năng cơ bản, đó là xác định các mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế; xây dựng và thực thi các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp; làm trung gian phối hợp hành động giữa các doanh nghiệp nhằm thực hiện các mục tiêu chiến lược.

4. Ở Việt Nam, chủ trương về mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường gắn liền với quá trình chuyển đổi nền kinh tế từ kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (XHCHN), gắn liền với quá trình hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCHN. Việc yêu cầu giải quyết tốt mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường được đề ra tại Đại hội XI và tiếp tục nhấn mạnh tại Đại hội XII. Trong các văn kiện cũng đã xác định các chức năng, vai trò của Nhà nước và thị trường.

5. Chủ trương hoàn thiện thể chế kinh tế được đề ra từ Đại hội X và đến Đại hội XI hoàn thiện thể chế kinh tế được coi là một đột phá chiến lược với trọng tâm giai đoạn 2011-

2020 là tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng và cải cách hành chính. Đại hội XII tiếp tục khẳng định hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN là nhiệm vụ chiến lược, là khâu đột phá quan trọng. Nội dung nhiệm vụ đột phá chiến lược về hoàn thiện thể chế kinh tế giai đoạn 2011-2020 được xác định tập trung vào 3 nhóm vấn đề: (i) hoàn thiện thể chế về cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; bảo đảm quyền tự do kinh doanh, cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế; (ii) hoàn thiện thể chế phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường nhằm huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực; và (iii) đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước (bao gồm nội dung về giải quyết mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường).

6. Về cơ bản, các nội dung nhiệm vụ đột phá chiến lược về hoàn thiện thể chế kinh tế đã được thể chế hóa.

- Các cơ chế, chính sách nhằm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh; bảo đảm quyền tự do kinh doanh, cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế đã được ban hành. Hiến pháp 2013 đã đặt nền tảng pháp lý cơ bản cho việc xây dựng và hoàn thiện hệ thống pháp luật về cạnh tranh, đảm bảo cạnh tranh bình đẳng trong tiếp cận các nguồn lực, quyền tự do kinh doanh của người dân, thúc đẩy phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp.

- Khung chính sách tạo lập đồng bộ các yếu tố thị trường đã bước đầu được hình thành; theo đó, về cơ bản, cơ chế giá thị trường được thực hiện nhất quán. Thể chế về cạnh tranh thị trường và thực thi chính sách cạnh tranh, kiểm soát độc quyền trong kinh doanh cũng được hoàn thiện, việc kiểm soát độc quyền đã đặc biệt chú trọng tới các ngành, mặt hàng chiến lược, nhạy cảm như điện, than, xăng dầu,... Khung pháp luật cho phát triển đồng bộ và thông suốt các loại thị trường cũng được hình thành, từ thị trường hàng hóa, dịch vụ đến thị trường tài chính, thị trường lao động, thị trường đất đai, thị trường khoa học và công nghệ (KH&CN).

- Hệ thống chính sách thúc đẩy đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước cũng được hoàn thiện, đặc biệt trong thực hiện chức năng của Nhà nước, giải quyết mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường; trong hoàn thiện bộ máy Nhà nước, tạo chuyển biến mạnh mẽ trong cải cách hành chính; trong phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

7. Với việc thể chế hóa khá đầy đủ chủ trương, chính sách và tích cực triển khai, việc thực hiện các nhiệm vụ đột phá chiến lược về chế độ kinh tế đã đạt được nhiều kết quả. Môi trường cạnh tranh bình đẳng bước đầu được tạo lập, môi trường đầu tư kinh doanh có nhiều tiến bộ góp phần phát triển mạnh mẽ các loại hình doanh nghiệp, các thành phần kinh tế, đặc biệt khu vực kinh tế tư nhân với số lượng doanh nghiệp thành lập mới tăng mạnh qua các năm. Các yếu tố thị trường, các loại thị trường đã dần được hình thành đồng bộ, vận hành cơ bản thông suốt và bước đầu có sự gắn kết với thị trường khu vực và thế giới. Hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đã được cải thiện; cải cách thủ tục hành chính mang lại nhiều kết quả tích cực; mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường cơ bản được giải quyết.

8. Mặc dù đạt được nhiều kết quả nhưng chưa đáp ứng yêu cầu.

- Môi trường đầu tư kinh doanh chưa thực sự thông thoáng, an toàn, lành mạnh, mức độ cải thiện chưa đồng đều, rào cản kinh doanh còn nhiều, hệ thống pháp luật còn chồng chéo, liên tục thay đổi.

- Môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp, các thành phần kinh tế chưa thực sự được tạo lập, hiện tượng “lợi ích nhóm”, “doanh nghiệp sân sau”, “doanh nghiệp thân hữu” vẫn tồn tại.

- Việc phát triển các loại hình doanh nghiệp, các thành phần kinh tế còn nhiều hạn chế. Doanh nghiệp chủ yếu quy mô nhỏ và vừa, hiệu quả của doanh nghiệp nhà nước (DNNN) chưa thực sự tương xứng với nguồn lực đầu tư; chất lượng phát triển khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chưa như kỳ vọng, mức độ lan tỏa hạn chế, công nghệ chủ yếu ở mức trung bình, thậm chí lạc hậu.

- Các yếu tố thị trường chưa thực sự đồng bộ, các thị trường nhân tố sản xuất chậm phát triển. Thị trường tài chính, tiền tệ phát triển chưa bao trùm. Thị trường đất đai, thị trường bất động sản thiếu bền vững, thiếu minh bạch. Thị trường lao động phát triển chưa đồng đều, quan hệ cung - cầu còn chưa cân đối, chất lượng hạn chế. Thị trường KH&CN ở trình độ thấp, các yếu tố cấu thành chưa phát triển đồng bộ.

- Hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước cải thiện không đáng kể, cải cách hành chính chưa đáp ứng yêu cầu, chỉ số quản trị nhà nước ở mức thấp, sắp xếp bộ máy, tinh giản biên chế còn mang tính hình thức.

9. Bên cạnh các nguyên nhân đã được xác định tại Nghị quyết Trung ương 5 khóa XII, còn có một số nguyên nhân quan trọng khác, đó là:

- Quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường chậm, cải cách thể chế kinh tế chưa có tính đột phá, chưa đủ về chất, chưa mạnh về lượng;

- Còn khoảng cách lớn giữa chủ trương, đường lối, chính sách của Đảng, Nhà nước và việc triển khai thực hiện;

- Chưa phân định rõ chức năng của Nhà nước, thị trường, chưa giải quyết tốt mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường; cách thức, công cụ quản lý nhà nước thiên về Nhà nước kiểm soát và sở hữu, tạo quyền lực và cơ hội cho công chức can thiệp vào hoạt động của các chủ thể thị trường nhưng thiếu cơ chế kiểm soát quyền lực.

10. Xu hướng hợp tác, cạnh tranh trên thế giới (đặc biệt chiến tranh thương mại Mỹ - Trung), xu hướng phát triển KH&CN với nhiều mô hình kinh doanh mới, hội nhập kinh tế quốc tế sâu rộng của Việt Nam, sự phát triển ngày càng mạnh mẽ của khu vực tư nhân trong nước và xu hướng ứng dụng kinh tế số đòi hỏi phải điều chỉnh mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường, phải tập trung cải cách thể chế kinh tế để có thể tận dụng được những cơ hội của bối cảnh mới tạo ra cũng như khắc phục được điểm yếu và vượt qua thách thức trong giai đoạn 2021-2030.

11. Để đưa đất nước phát triển mạnh mẽ hơn, vượt bẫy thu nhập trung bình vào năm 2025, thu hẹp khoảng cách với các quốc gia phát triển, trở thành nước có thu nhập trung bình cao vào năm 2030 và nước có thu nhập cao vào năm 2045, trong giai đoạn 2021-2030 cần tập trung nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, hình thành thể chế hiện đại, đồng bộ; giải quyết tốt hơn mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường để thúc đẩy đổi mới, sáng tạo nhằm nâng cao năng suất của nền kinh tế.

12. Để đạt được mục tiêu đề ra, các định hướng giải pháp chủ yếu gồm:

- Tiếp tục làm rõ nội hàm và thống nhất nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng XHCN; đẩy nhanh quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường đầy đủ, hiện đại, đồng bộ và hội nhập theo thông lệ quốc tế; phân định rõ vai trò, chức năng của Nhà nước, của thị

trường để giải quyết tốt mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường, xây dựng nhà nước kiến tạo phát triển phục vụ thị trường, phục vụ doanh nghiệp và người dân.

- Đổi mới tư duy về đột phá thể chế kinh tế làm cơ sở thực hiện tốt giải pháp đề ra, đó là phải đủ lớn, đủ nhanh, đủ mạnh để tháo bỏ được những nút thắt thể chế, tạo ra bước nhảy vọt của quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường đầy đủ, hiện đại.

- Xác định rõ trọng tâm đột phá chiến lược về thể chế kinh tế và giải pháp tập trung thực hiện. Phát triển doanh nghiệp tư nhân trong nước, tập trung giải quyết các điểm nghẽn cản trở khu vực sản xuất, đầu tư và phát triển kinh tế tư nhân; rà soát, xóa bỏ tất cả những điều kiện kinh doanh không còn phù hợp; tập trung đẩy mạnh và nâng cao chất lượng cải cách khu vực DNNN, hoàn thành việc cơ cấu lại DNNN; thúc đẩy phát triển mạnh các thị trường nhân tố sản xuất; đổi mới quản trị nhà nước, giải quyết tốt mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường, Nhà nước kiến tạo để thị trường vận hành hiệu quả, thúc đẩy đổi mới, sáng tạo, ban hành và thực thi cơ chế kiểm soát quyền lực.

DẪN NHẬP

Trong hai kỳ đại hội gần đây, Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định hoàn thiện thể chế kinh tế là một trong những nhiệm vụ đột phá chiến lược để phát triển đất nước¹. Tuy nhiên, về nguyên tắc, đột phá thể chế kinh tế chỉ có thể xảy ra khi các thể chế hợp lý được thiết lập kịp thời với quy mô thay đổi đủ lớn, đủ mạnh để tháo bỏ được các “nút thắt”, “điểm nghẽn” của quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường. Điều này phụ thuộc vào việc Nhà nước xác định được đầy đủ mức độ và tính chất nghiêm trọng của các “điểm nghẽn” và “nút thắt” để tháo bỏ. Trong nhiều trường hợp, điểm nghẽn về thể chế kinh tế nằm ở chính vai trò và chức năng của Nhà nước. Do đó, để có đột phá về thể chế kinh tế cần xác định và làm rõ hơn vai trò và chức năng của Nhà nước, vai trò và chức năng của thị trường và giải quyết tốt mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường trong điều kiện Việt Nam.

Thực tế, qua 30 năm đổi mới theo hướng phát triển nền kinh tế thị trường ở Việt Nam, mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường về cơ bản đã được giải quyết và ngày càng hoàn thiện theo hướng hiện đại. Tuy nhiên, đây là vấn đề khá phức tạp, thị trường nhiều hay ít, Nhà nước ít hay nhiều để nền kinh tế vận hành tốt, phát huy những lợi thế vốn có. Vì vậy, trong nhiều trường hợp vai trò của Nhà nước, của thị trường và mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường chưa rõ ràng, còn nhiều bất cập. Báo cáo tổng kết 30 năm đổi mới và phát triển ở Việt Nam đã chỉ rõ hạn chế của mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường là “Chưa làm sáng tỏ vai trò của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường do chưa phân định rõ chức năng Nhà nước - thị trường. Nhà nước vẫn bao biện nhiều chức năng mà thị trường đảm nhiệm hiệu quả hơn (phân bổ vốn; quản trị doanh nghiệp) trong khi chưa chú ý đúng mức đến những chức năng mà Nhà nước phải hoàn thành (xây dựng và thực thi khung khổ quản lý nhà nước “khung khổ hành chính - pháp lý”, cung cấp hàng hóa và dịch vụ công, hỗ trợ phát triển,...)” (Đinh Thế Huynh và cộng sự, 2015). Theo đó, mặc dù thể chế kinh tế tiếp tục được hoàn thiện, môi trường đầu tư kinh doanh, năng lực cạnh tranh đã được cải thiện nhưng kết quả thực hiện còn chậm; đột phá chiến lược về thể chế kinh tế chưa có sự thay đổi thực chất, còn mang tính hình thức. Nhiều quy định trong hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách và quản lý, điều hành chưa tuân thủ đầy đủ quy luật của kinh tế thị trường, nhất là trong phân bổ nguồn lực, quản lý giá hàng hóa, dịch vụ công thiết yếu, v.v. Các loại thị trường vận hành còn nhiều vướng mắc và hiệu quả chưa cao. Quản lý nhà nước chưa đáp ứng kịp yêu cầu phát triển của kinh tế thị trường và hội nhập quốc tế. Cải cách hành chính và năng lực tạo dựng thể chế để bảo đảm cho doanh nghiệp, người dân tự do kinh doanh và cạnh tranh bình đẳng trong kinh tế thị trường còn nhiều hạn chế. Điều này đặt ra yêu cầu và đòi hỏi làm rõ vai trò của Nhà nước, của thị trường và giải quyết tốt mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường. Chỉ có giải quyết tốt mối quan hệ Nhà nước và thị trường thì mới thực hiện cải cách thể chế kinh tế hiệu quả được.

Trong thời gian tới, cải cách thể chế kinh tế vẫn là chìa khóa, là động lực quan trọng của tăng trưởng kinh tế. Trong bối cảnh thực hiện cơ cấu lại nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, chất lượng, năng lực cạnh tranh của nền kinh tế cùng với sự phát triển mạnh mẽ của KH&CN trong cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, thực hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, sự phát triển mạnh

¹ Được xác định trong Chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011-2020 (Đại hội XI của Đảng) và tiếp tục được nhấn mạnh tại Đại hội XII và cụ thể hóa bằng Nghị quyết số 11-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương năm khóa XII của Đảng về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

mẽ của khu vực kinh tế tư nhân trong nước, v.v. việc phân tích mối quan hệ Nhà nước và thị trường và đánh giá việc thực hiện nhiệm vụ hoàn thiện thể chế kinh tế của giai đoạn 2011-2020 là cần thiết để xác định được những vấn đề đặt ra, đề xuất mục tiêu, giải pháp để thực hiện đột phá thể chế kinh tế một cách thực chất, nâng cấp nền kinh tế thị trường ở Việt Nam, tạo bước tiến nhảy vọt của quá trình chuyển đổi sang kinh tế thị trường đầy đủ, hiện đại trong giai đoạn đến năm 2030.

Mục tiêu tổng quát nhằm đánh giá thực chất kết quả thực hiện nhiệm vụ cải cách thể chế kinh tế, cung cấp bằng chứng cho thấy cần điều chỉnh mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường và thúc đẩy cải cách đột phá về thể chế kinh tế nhằm nâng cấp nền kinh tế thị trường ở Việt Nam.

Phạm vi nghiên cứu tập trung vào làm rõ vai trò của Nhà nước, của thị trường trong nền kinh tế thị trường; nội hàm, bản chất của mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường; phân tích thực trạng mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường; cải cách thể chế tập trung vào đánh giá thực hiện các nội dung đột phá chiến lược về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường và những vấn đề đặt ra trong giai đoạn 2011-2020. Các đề xuất mục tiêu và định hướng giải pháp chủ yếu cho giai đoạn đến năm 2030.

Kết cấu báo cáo nghiên cứu gồm 4 phần (không bao gồm phần Mở đầu và Kết luận):

- Phần 1 tổng quan tình hình phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011-2020.
- Phần 2 phân tích mối quan hệ giữa Nhà nước - thị trường và cải cách thể chế
- Phần 3 đánh giá tình hình thực hiện cải cách thể chế kinh tế và mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường ở Việt Nam giai đoạn 2011-2020
- Phần 4 trình bày bối cảnh, điều kiện mới và đề xuất mục tiêu và định hướng giải pháp giải quyết mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường và cải cách thể chế kinh tế giai đoạn 2021-2030.

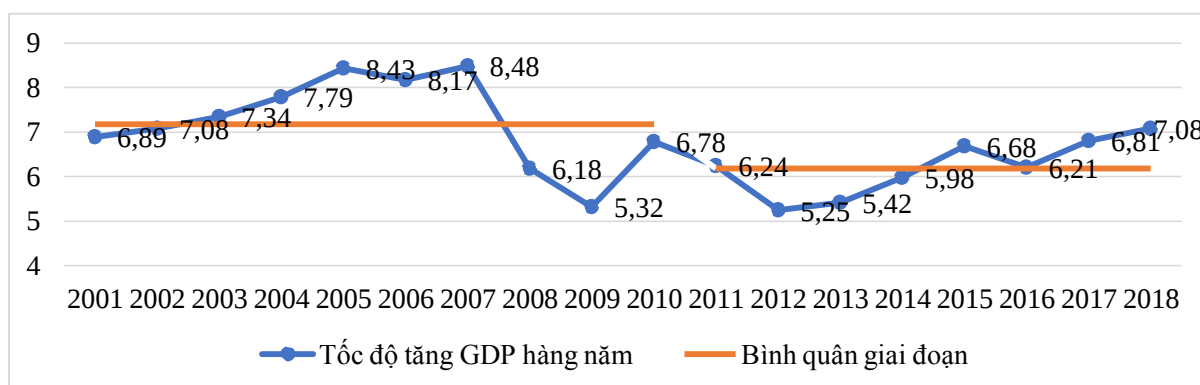
PHẦN 1. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2011-2020

1.1. Tăng trưởng kinh tế

Kinh tế Việt Nam giai đoạn 2011-2020, đặc biệt những năm đầu, chịu tác động mạnh mẽ của cuộc khủng hoảng kinh tế quy mô toàn cầu từ năm 2008. Tốc độ tăng trưởng đã giảm mạnh so với giai đoạn trước. Tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2001-2005 đạt 7,49%/năm giai đoạn 2006-2010 đạt 6,88%/năm và giai đoạn 2011-2015 chỉ đạt 5,89%/năm. Tuy nhiên, tốc độ tăng trưởng kinh tế đã có sự cải thiện qua các năm, từ 5,25% (năm 2012) lên 5,42% (năm 2013), 5,98% (năm 2014), 6,68% (năm 2015), giảm xuống 6,21% (năm 2016), tăng lên 6,81% (năm 2017) và 7,08% (năm 2018). Mức cải thiện đáng kể trong hai năm gần đây (năm 2017 và 2018) phần lớn là do Chính phủ đã có nhiều chính sách kịp thời để tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy sản xuất kinh doanh trong nước và đẩy mạnh triển khai các Hiệp định thương mại nhằm tìm kiếm thị trường.

Tuy nhiên, nếu so sánh với tốc độ tăng GDP bình quân giai đoạn 2001-2010, cho thấy tốc độ tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2011-2018 đã giảm đáng kể. Tốc độ tăng trưởng GDP có xu hướng phục hồi chậm, thiếu tính ổn định và thấp hơn so với mục tiêu đề ra trong Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011-2020 (7-8%/năm). Tốc độ tăng trưởng kinh tế còn thấp so với tiềm năng và thấp hơn nhiều nước trong khu vực thời kỳ đầu công nghiệp hóa.

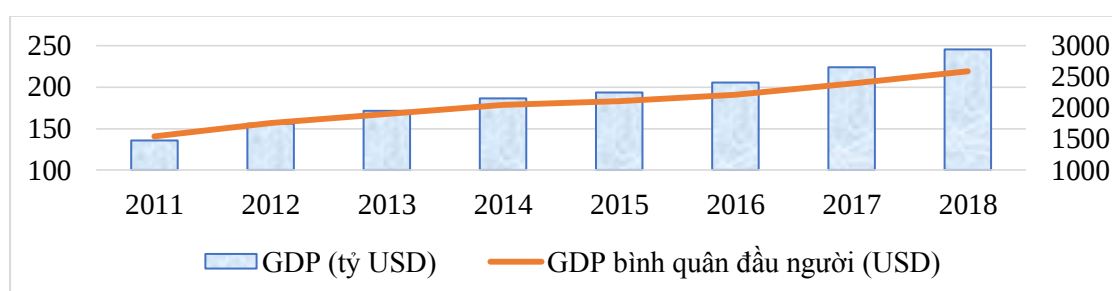
Hình 1. Tốc độ tăng trưởng GDP giai đoạn 2001-2018 (%)



Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của nhóm tác giả

Quy mô nền kinh tế theo giá hiện hành đã tăng đáng kể, từ 2.779,9 nghìn tỷ đồng (tương đương 135,5 tỷ USD) năm 2011 lên khoảng 5.542,3 nghìn tỷ đồng (tương đương 245,2 tỷ USD) năm 2018. Theo đó, GDP bình quân đầu người cũng tăng đều qua các năm, từ 1.542 USD (năm 2011) lên khoảng 2.590 USD (năm 2018).

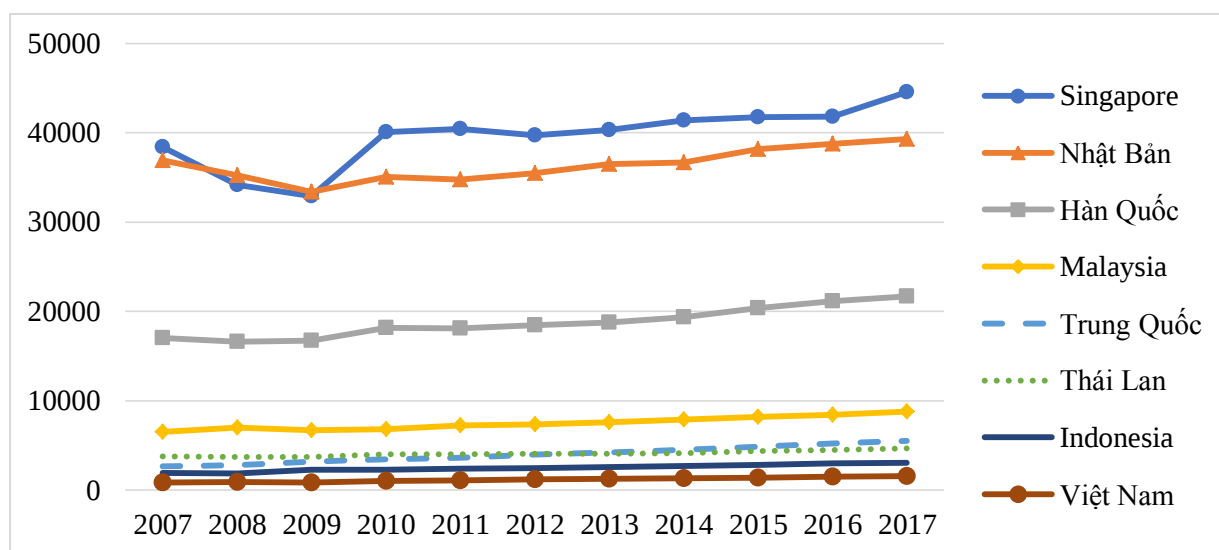
Hình 2. Quy mô GDP và GDP bình quân đầu người



Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của nhóm tác giả

Tuy nhiên, nếu so sánh với các nền kinh tế thành công trong khu vực như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore thì thành tích tăng trưởng GDP bình quân đầu người của Việt Nam khá khiêm tốn. Nếu xem xét về quy mô tuyệt đối thì nền kinh tế Việt Nam có xu hướng tụt hậu ngày càng xa so với các nền kinh tế chính trong khu vực.

Hình 3. GDP bình quân: Việt Nam so với Đông Nam Á và Đông Bắc Á

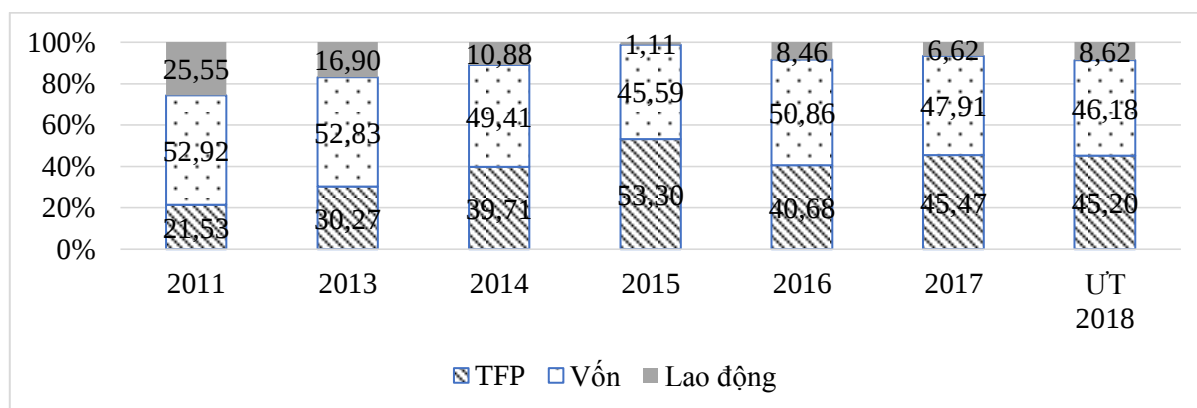


Nguồn: World Development Indicator

Chất lượng tăng trưởng kinh tế từ năm 2011 đến nay cũng được cải thiện đáng kể thông qua chỉ số đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng GDP cũng như chỉ số hiệu quả sử dụng vốn đầu tư (ICOR) và chỉ số về năng suất lao động.

- Đóng góp của TFP vào tăng trưởng GDP đã tăng mạnh 21,5% (năm 2011) lên 45,2% (năm 2018). Nếu tính theo giai đoạn, đóng góp của TFP tăng từ 33,6% bình quân giai đoạn 2011-2015 lên khoảng 43,3% trong bình quân giai đoạn 03 năm 2016-2018; giai đoạn 2016-2020 ước đạt 43,5%. Tính chung 10 năm 2011-2020, có thể vượt mục tiêu chiến lược đề ra (35%). Đóng góp của vốn vào GDP đã giảm đáng kể. Điều này thể hiện sự giảm bớt sự phụ thuộc vào vốn của tăng trưởng.

Hình 4. Đóng góp của các nhân tố sản xuất vào GDP



Nguồn: Tổng cục Thống kê

- Hệ số ICOR đã giảm từ 5,9 (năm 2011) xuống còn 4,73 (năm 2018). Đây là mức thấp nhất kể từ năm 2006 đến nay. Xu hướng giảm chỉ số ICOR thể hiện hiệu quả sử dụng vốn đầu tư đã được cải thiện đáng kể.

Bảng 1. Tình hình đầu tư và tăng trưởng giai đoạn 2011-2018

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Tăng trưởng GDP (%)	6,24	5,25	5,42	5,98	6,68	6,21	6,81	7,08
Đầu tư (% GDP)	34,6	33,5	30,4	31,0	32,6	33,0	33,3	33,5
ICOR	5,9	6,4	5,6	5,18	4,88	5,31	4,89	4,73

Nguồn: Tổng cục Thống kê và Nguyễn Quang Thuần (2019)

- Năng suất lao động xã hội cũng được cải thiện, từ 55,2 triệu đồng/lao động (tương đương 2.691 USD/lao động) năm 2011 lên 102 triệu đồng/lao động (tương đương 4.520 USD/lao động) năm 2018. Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân giai đoạn 2011-2015 là 4,3%/năm, giai đoạn 2016-2018 đã tăng lên 5,8%/năm.

Bảng 2. Năng suất lao động của toàn nền kinh tế giai đoạn 2011-2018

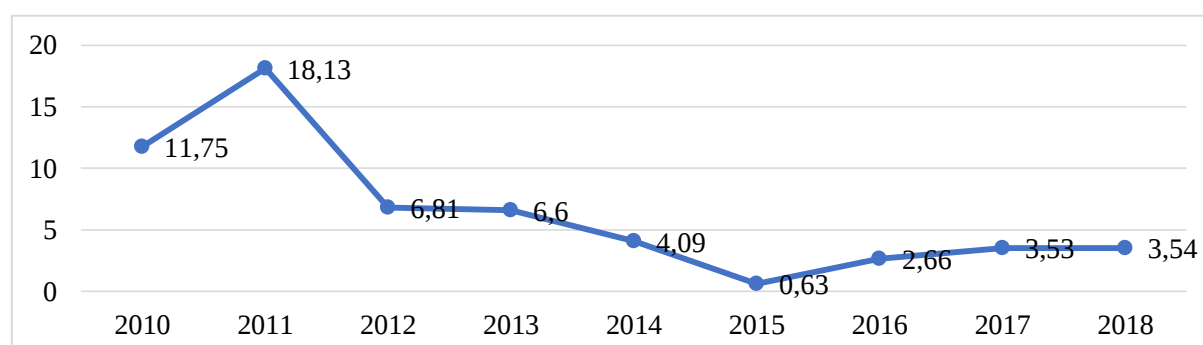
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Theo giá hiện hành (triệu đồng/người)	55,2	63,1	68,7	74,7	79,4	84,5	93,2	102,0
Theo giá so sánh (triệu đồng/ người)	45,5	46,9	48,7	51,1	54,4	57,3	60,8	64,4
Tốc độ tăng năng suất lao động (%)	3,49	3,06	3,84	4,91	6,49	5,29	6,02	5,93

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Tuy nhiên, so với các nước trong khu vực, mức năng suất lao động của Việt Nam hiện nay vẫn rất thấp. Tính theo sức mua tương đương (PPP) năm 2011, năng suất lao động của Việt Nam năm 2017 đạt 10.232 USD, chỉ bằng khoảng 7,2% mức năng suất của Singapore; 18,5% của Malaysia; 36,2% của Thái Lan; 43% của Indonesia và bằng 55% năng suất lao động của Philippines. Chênh lệch về năng suất lao động giữa Việt Nam với các nước vẫn tiếp tục gia tăng.

1.2. Lạm phát

Chỉ số lạm phát liên tục giảm qua các năm trong giai đoạn 2012-2015, tăng trở lại vào năm 2016 và tiếp tục tăng trong những năm 2017 và 2018. Tuy nhiên, mức lạm phát vẫn nằm trong giới hạn mục tiêu do Quốc hội đề ra hàng năm.

Hình 5. Diễn biến lạm phát của Việt Nam giai đoạn 2010-2018 (%)

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Như vậy, chỉ số lạm phát của Việt Nam đã giảm đáng kể trong thời gian qua, từ mức hai con số, xuống một con số và ở mức khá thấp. Những năm 2016 và 2017, chỉ số lạm phát ở mức tương ứng là 2,66% và 3,53%, tương đương với nhóm các nước thu nhập trung bình thấp (3,28% và 3,85%) và thấp hơn nhóm các nước thu nhập thấp (5,71% và 5,32%). Điều này cho thấy Chính phủ Việt Nam đã kiên định với định hướng ổn định kinh tế vĩ mô, thực thi nhiều giải pháp kiểm soát lạm phát thích hợp và kịp thời.

Tuy nhiên, nếu so với mức trung bình của thế giới và những nước có điều kiện tương đồng thì chỉ số lạm phát của Việt Nam vẫn cao hơn. Điều này đặt ra vấn đề trong điều hành kinh tế vĩ mô của Nhà nước, đó là đảm bảo cân đối giữa tăng trưởng và lạm phát, giảm mức độ đánh đổi giữa tăng trưởng và lạm phát.

1.3. Một số cân đối vĩ mô

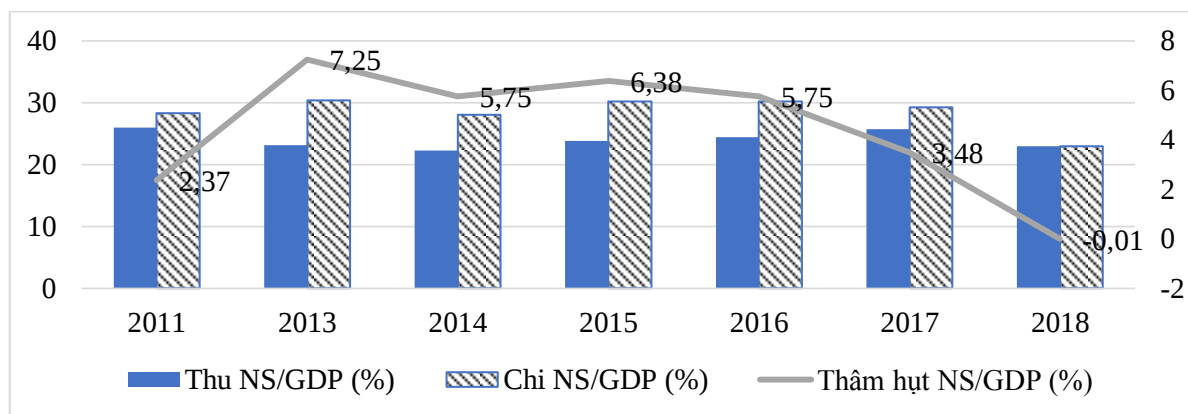
1.3.1. Về cân đối thu chi ngân sách

Trong giai đoạn từ 2011 đến nay, thu NSNN tăng đều qua các năm với tốc độ tăng bình quân khoảng 12%/năm. Tuy nhiên, xem xét tỷ lệ thu NSNN trên GDP cho thấy có xu hướng giảm rõ nét, từ 25,87% (năm 2011) xuống ước khoảng 22,96% (năm 2018). Xu hướng giảm này chủ yếu là do giảm thuế thu nhập doanh nghiệp và cắt giảm thuế quan, miễn giảm thuế, ưu đãi và giảm thu ngân sách từ dầu thô.

Chi NSNN cũng tăng mạnh, với tốc độ tăng bình quân cũng khoảng 12%/năm giai đoạn 2011-2018. Tuy nhiên, khi xem xét tỷ lệ chi NSNN trên GDP cũng cho thấy có xu hướng giảm, từ 28,33% (năm 2011) xuống 22,95% (năm 2018).

Mức bội chi NSNN có xu hướng giảm, từ mức bình quân 5,7% GDP giai đoạn 2011-2015 (theo Luật NSNN năm 2002) và 5,4% (theo Luật NSNN năm 2015) xuống còn khoảng 3,8-3,9% GDP giai đoạn 2016-2018. Riêng năm 2018, với mức tổng thu NSNN ước đạt 1.272,5 nghìn tỷ đồng và tổng chi NSNN đạt 1.272,1 nghìn tỷ đồng; theo đó, ước thu và chi NSNN xấp xỉ bằng nhau và tương đương khoảng 23% GDP và thặng dư NSNN đạt khoảng 0,01% GDP.

Hình 6. Cân đối thu chi ngân sách của Việt Nam giai đoạn 2011-2018



Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của nhóm tác giả

Tuy nhiên, Việt Nam là nước có tỷ lệ chi NSNN trong GDP cao so với các nước trong khu vực. Theo số liệu thống kê của ADB, năm 2017, tỷ lệ chi NSNN trong GDP của Ấn Độ chỉ là 13,1%, Indonesia là 15,7%, Philippine là 17,9%, Thái Lan là 19,6%, trong khi đó, Việt Nam là trên 29%. Trong chi NSNN, chi thường xuyên bao gồm cả thanh toán lãi tăng lên, chi đầu tư lại bị hạn chế. Điều này đòi hỏi phải có những giải pháp mạnh để cải thiện chất lượng đầu tư và chi tiêu công, đặc biệt giảm chi thường xuyên thông qua giảm biên chế, tinh gọn bộ máy nhà nước (Nguyễn Quang Thuấn, 2019).

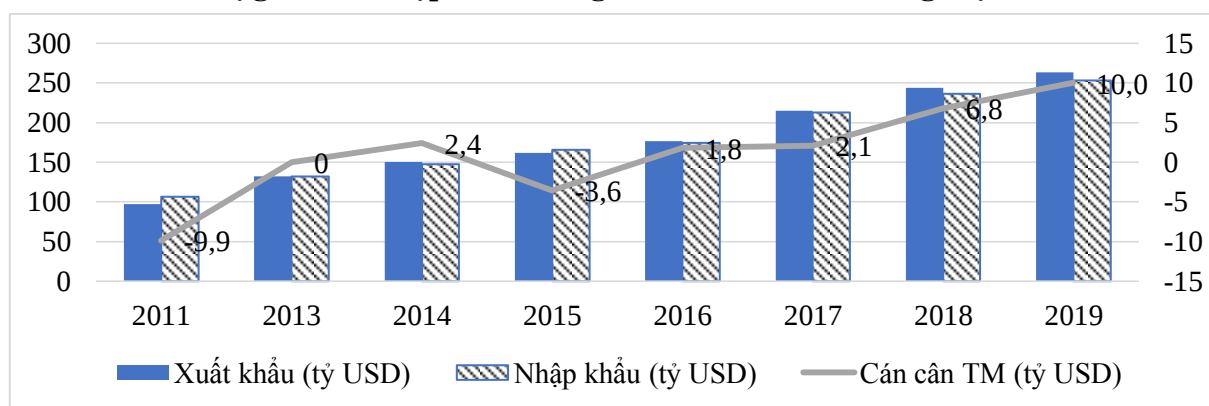
1.3.2. Về cân đối cán cân thương mại

Giá trị xuất nhập khẩu của Việt Nam tăng liên tục thời gian qua với giá trị năm sau cao hơn năm trước trong suốt giai đoạn 2011-2018. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam đã tăng từ 203,7 tỷ USD (năm 2011) lên ước đạt 480,2 tỷ USD (năm 2018), với mức tăng bình quân giai đoạn 2011-2018 đạt gần 14%/năm. Điều này cho thấy sự hội nhập mạnh mẽ và sự gia tăng quy mô nền kinh tế của Việt Nam.

Tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam đã tăng từ 96,9 tỷ USD (năm 2011) lên ước đạt 243,5 tỷ USD (năm 2018) với mức tăng bình quân giai đoạn 2011-2018 đạt 15,1%/năm. Tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam tăng từ 106,7 tỷ USD (năm 2011) lên 236,7 tỷ USD (năm 2018) với mức tăng bình quân giai đoạn 2011-2018 khoảng 12,3%/năm. Xuất khẩu tăng nhanh và đã đóng góp quan trọng cho tăng trưởng kinh tế của Việt Nam trong nhiều năm qua. Tính chung giai đoạn 2011-2018, xuất khẩu đã tăng gấp 2,51 lần, giúp cải thiện đáng kể vị thế Việt Nam trên bản đồ xuất nhập khẩu thế giới². Thị trường xuất khẩu hàng hóa được mở rộng và đa dạng.

Tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam cũng tăng, từ 106,7 tỷ USD (năm 2011) lên 236,8 tỷ USD (năm 2018) và dự kiến đạt 302,7 tỷ USD (năm 2020) và tập trung chủ yếu ở nhóm hàng cần thiết phục vụ sản xuất, xuất khẩu và phục vụ các dự án đầu tư trong lĩnh vực năng lượng, điện tử. Tuy nhiên, mức tăng nhập khẩu có xu hướng chậm hơn xuất khẩu. Theo đó, cán cân thương mại được cải thiện rõ rệt, chuyển từ thâm hụt 9,8 tỷ USD (năm 2011) sang thặng dư 6,8 tỷ USD (năm 2018).

Hình 7. Trị giá xuất nhập khẩu hàng hóa và cán cân thương mại, 2011-2018



Nguồn: Tổng cục Thống kê và tính toán của nhóm tác giả

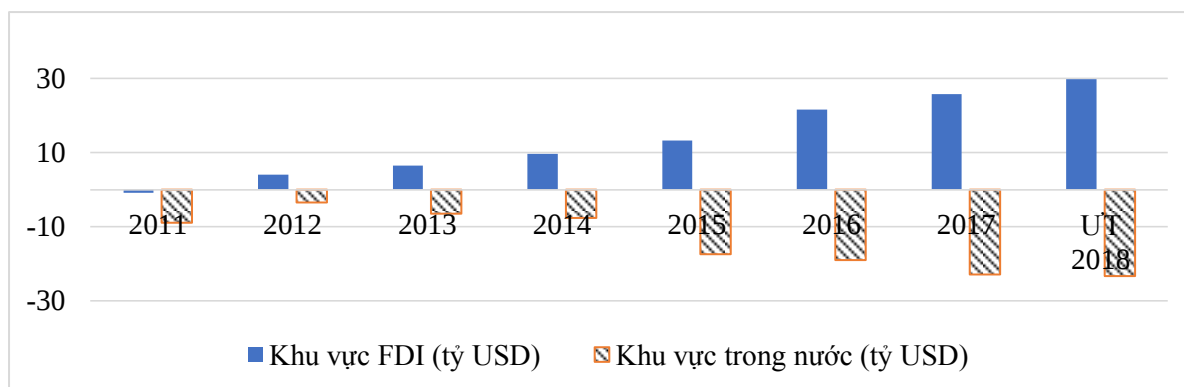
Về cơ cấu xuất khẩu, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài vẫn chiếm chủ yếu và có xu hướng ngày càng tăng. Năm 2011, kim ngạch xuất khẩu của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 55.124,3 triệu USD, chiếm 56,9% thì năm 2017, kim ngạch xuất khẩu của khu vực này đạt 126.235,6 triệu USD, chiếm 72,5% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu. Tỷ trọng xuất khẩu của khu vực trong nước có xu hướng giảm, từ 43,1% năm 2011 xuống còn 27,5% tổng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu năm 2017.

Tương tự như vậy đối với cơ cấu nhập khẩu. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài vẫn chiếm chủ yếu. Năm 2011, kim ngạch nhập khẩu của khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 48.387 triệu USD, chiếm 45,3% thì năm 2017, kim ngạch nhập khẩu của khu vực này đạt 126.372,8 triệu USD, chiếm 59,9% tổng kim ngạch hàng hóa nhập khẩu. Tỷ trọng nhập khẩu của khu vực trong nước có xu hướng giảm, từ 54,7% năm 2011 xuống còn 40,1% tổng kim ngạch hàng hóa nhập khẩu năm 2017.

²Nếu như năm 2007, Việt Nam đứng thứ hạng 50 thì đến 2017, đã vươn lên vị trí thứ 27 về xuất khẩu.

Như vậy, có thể thấy tỷ trọng xuất nhập khẩu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng đóng vai trò quan trọng đối với tăng trưởng thương mại của Việt Nam. Phân tích cán cân thương mại theo khu vực cũng cho thấy, thặng dư cán cân thương mại thời gian qua chủ yếu nhờ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài; khu vực trong nước luôn trong tình trạng thâm hụt thương mại và ngày càng gia tăng. Điều này phản ánh xu hướng tích cực của dòng vốn FDI những năm gần đây đã đầu tư vào những ngành chế tạo có định hướng xuất khẩu, thay vì hướng vào thị trường trong nước, trong đó có bất động sản như những năm trước, đặc biệt trong giai đoạn nền kinh tế bong bóng 2007-2010 (Nguyễn Quang Thuấn, 2019).

Hình 8. Phân bổ cán cân thương mại từ khu vực FDI và khu vực trong nước



Nguồn: Tổng cục Thống kê và Tổng cục Hải quan

1.3.3. Cân đối tiết kiệm - đầu tư

Tỷ lệ tiết kiệm của Việt Nam nhìn chung ổn định, bình quân giai đoạn 2011-2020 ước đạt ở mức 30,32% GDP (giai đoạn 2001-2010 là 31,1% GDP). Đây là mức tương đối cao so với một số nước trong khu vực như Campuchia (11,9% GDP), Myanmar (17,9% GDP), Philippines (24,5% GDP), Nhật Bản (26,4% GDP) nhưng thấp hơn so với Hàn Quốc (35,7% GDP), Trung Quốc (47% GDP).

Tỷ lệ đầu tư của Việt Nam có xu hướng giảm mạnh trong những năm đầu của giai đoạn 2011-2020, nhưng đã dần phục hồi, đảm bảo mục tiêu vốn đầu tư toàn xã hội bình quân 5 năm 2016-2020 đạt 32-34% GDP. Tính bình quân cả giai đoạn 2011-2020, vốn đầu tư toàn xã hội ước đạt 32,9% GDP.

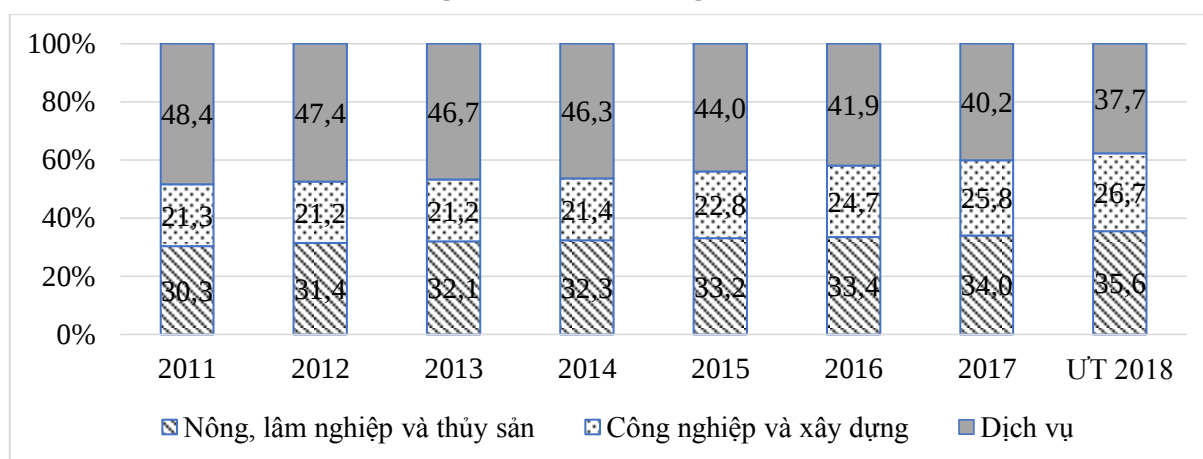
1.4. Một số vấn đề xã hội

1.4.1. Về dân số, lao động, việc làm

Dân số trung bình năm của cả nước đã tăng từ 87,9 triệu người năm 2011 lên khoảng 94,7 triệu người năm 2018, trong đó dân số nông thôn là 60,8 triệu người, chiếm 64,3%; dân số thành thị là 33,8 triệu người, chiếm 35,7% dân số cả nước; dân số nam chiếm 49,4% và dân số nữ chiếm 50,6% dân số cả nước. Tuổi thọ trung bình tăng từ 73 năm lên 73,5 năm, trong đó tuổi thọ trung bình của nam là 70,9 năm và của nữ là 76,2 năm.

Lực lượng lao động trên 15 tuổi đang làm việc tăng từ hơn 50,3 triệu người năm 2011 lên khoảng trên 54,2 triệu người năm 2018. Cơ cấu lực lượng lao động có sự dịch chuyển từ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sang khu vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Năm 2011, tổng số lao động làm việc trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản là 24.363 nghìn người (chiếm 48,4%) thì năm 2018, con số ước tính còn 20.455 nghìn người (chiếm 37,7%); trong khi đó, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng từ 10.719 nghìn người (chiếm 21,3%) lên 14.500 nghìn người (chiếm 26,7%); khu vực dịch vụ tăng từ 15.270 nghìn người (30,3%) lên 19.294 nghìn người (chiếm 35,6%).

Hình 9. Cơ cấu lao động trên 15 tuổi đang làm việc theo khu vực kinh tế



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo tăng qua các năm nhưng vẫn ở mức khá thấp. Tỷ lệ thất nghiệp cũng được duy trì ở mức thấp.

Bảng 3. Một số chỉ tiêu về lao động

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	ƯT 2018
Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo được cấp bằng, chứng chỉ	15,4	16,6	17,9	18,2	19,9	20,6	21,4	21,9
Tỷ lệ lực lượng lao động đã qua đào tạo được cấp bằng, chứng chỉ	15,6	16,8	18,2	18,6	20,3	20,9	21,7	22,2
Tỷ lệ lao động làm công việc giản đơn	40,3	40,5	40,8	40,1	39,8	38,0	37,1	35,6
Tỷ lệ lực lượng lao động được đào tạo nghề từ 3 tháng trở lên	4,0	4,7	5,4	4,9	5,0	5,0	5,4	5,5
Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi	2,2	2,0	2,2	2,1	2,3	2,3	2,2	2,2
Thành thị	3,6	3,2	3,6	3,4	3,4	3,2	3,2	3,1
Nông thôn	1,6	1,4	1,5	1,5	1,8	1,8	1,8	1,7
Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi	3,0	2,7	2,8	2,4	1,9	1,7	1,6	1,4
Thành thị	1,6	1,6	1,5	1,2	0,8	0,7	0,8	0,6
Nông thôn	3,6	3,3	3,3	3,0	2,4	2,1	2,0	1,8

Nguồn: Tổng cục Thống kê

1.4.2. Về đời sống dân cư và an sinh xã hội

Đời sống dân cư được cải thiện hàng năm. Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành đã tăng từ 1,39 triệu đồng năm 2011 lên 3,76 triệu đồng năm 2018, bình quân giai đoạn 2016-2018 tăng 10,2%/năm. Tỷ lệ hộ nghèo giảm đáng kể từ 12,6% năm

2011 xuống 7,0% năm 2015. Từ năm 2016, tính theo chuẩn nghèo đa chiều, tỷ lệ hộ nghèo giảm từ 9,2% năm 2016 xuống còn 6,8% năm 2018.

Công tác an sinh xã hội được quan tâm thực hiện. Theo báo cáo sơ bộ của Tổng cục Thống kê, tổng kinh phí dành cho hoạt động an sinh xã hội và giảm nghèo năm 2018 là 4.977 tỷ đồng, bao gồm 2.792 tỷ đồng quà thăm hỏi và hỗ trợ các đối tượng chính sách; 1.487 tỷ đồng hỗ trợ các hộ nghèo và 698 tỷ đồng cứu đói, cứu trợ xã hội khác. Bên cạnh đó, đã có gần 23,6 triệu thẻ bảo hiểm y tế, sổ/ thẻ khám chữa bệnh miễn phí được phát tặng cho các đối tượng chính sách trên địa bàn cả nước.

Tóm lại, Việt Nam đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội, đặc biệt trong những năm gần đây do có những quyết liệt trong cải cách thể chế kinh tế và điều chỉnh mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường. Tuy nhiên, những hạn chế, yếu kém của nền kinh tế hiện nay cũng có nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ những bất cập của thể chế kinh tế và chưa giải quyết tốt mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường. Trong những phần tiếp theo sẽ làm rõ hơn về mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường và việc cải cách thể chế kinh tế.

PHẦN 2. MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA NHÀ NƯỚC VÀ THỊ TRƯỜNG VÀ CẢI CÁCH THỂ CHẾ KINH TẾ

2.1. Mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường trong nền kinh tế

Lịch sử kinh tế học từng diễn ra nhiều lần tranh luận về mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường, xoay quanh vấn đề tương quan giữa vai trò của Nhà nước và của thị trường trong nền kinh tế. Mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường thay đổi, điều chỉnh theo các lý thuyết, học thuyết kinh tế và giai đoạn phát triển.

- Lý thuyết kinh tế thị trường tự do và các biến thể phát triển

Lý thuyết này chủ trương đề cao vai trò của thị trường, ủng hộ tự do kinh tế và hạn chế sự can thiệp của Nhà nước, thậm chí lý thuyết gốc là Lý thuyết kinh tế học cổ điển còn nhấn mạnh quan điểm Nhà nước không can thiệp vào nền kinh tế. Đại diện tiêu biểu là A. Smith (1723-1790) với lý thuyết “Bàn tay vô hình”. A. Smith cho rằng sự phát triển kinh tế bình thường không cần có sự can thiệp của Nhà nước. Theo ông, Nhà nước chỉ cần thực hiện tốt ba chức năng cơ bản: (i) bảo vệ xã hội, đất nước khỏi sự xâm lược, chiếm đóng của các nước khác; (ii) tạo ra môi trường thể chế cho phát triển kinh tế thông qua hệ thống pháp luật; và (iii) cung cấp hàng hoá công cộng. Ngoài ba chức năng cơ bản đó, tất cả các vấn đề còn lại đều có thể được giải quyết một cách ổn thoả và nhịp nhàng bởi “bàn tay vô hình”. Ông cho rằng cần phải tôn trọng trật tự tự nhiên, tôn trọng “bàn tay vô hình”, Nhà nước không nên can thiệp vào kinh tế, hoạt động kinh tế vốn có cuộc sống riêng của nó. Tuy nhiên, để thực hiện được các chức năng trên, chính phủ cần đảm bảo một số hàng hóa cơ bản như hạ tầng giao thông, hạ tầng kỹ thuật và các công trình công cộng để tạo thuận lợi cho sự phát triển của thị trường và tăng trưởng kinh tế trong dài hạn. Bản thân khu vực tư nhân không thể cung cấp các công trình công cộng như vậy, và đó là thất bại tiềm ẩn của thị trường. Nếu những hàng hóa cơ bản này không được Nhà nước, chính phủ cung cấp thì sẽ kìm hãm quá trình phát triển kinh tế - xã hội nói chung.

Dựa trên tư tưởng tự do kinh tế của lý thuyết kinh tế học cổ điển, các lý thuyết của chủ nghĩa tự do mới về kinh tế ra đời, chủ yếu sau Chiến tranh thế giới thứ II như lý thuyết nền kinh tế thị trường xã hội, lý thuyết trọng tiền, lý thuyết trọng cung hiện đại, v.v. Các lý thuyết này, đặc biệt lý thuyết nền kinh tế thị trường xã hội tiếp tục đề cao mô hình “Nhà nước tối thiểu” nhưng hiệu quả.

- Lý thuyết kinh tế thị trường có điều tiết và các biến thể phát triển

Lý thuyết kinh tế thị trường có điều tiết là lý thuyết điển hình về nền kinh tế có sự can thiệp mạnh của Nhà nước mà người đại diện tiêu biểu là J. M. Keynes (1884-1946). Với lý thuyết về sự điều chỉnh kinh tế vĩ mô của Nhà nước, J. M. Keynes cho rằng cơ chế thị trường không đủ để dập tắt khủng hoảng kinh tế và giải quyết nạn thất nghiệp. J. M. Keynes đề cao vai trò quan trọng của Nhà nước. Theo đó, mô hình nhà nước điều chỉnh kinh tế được ông đề xuất là: (i) Để nâng “tổng cầu hiện hữu” (gồm cầu tiêu dùng và cầu đầu tư) nhằm khai thác đủ các yếu tố sản xuất, cần sự tham gia tích cực của Nhà nước vào các lĩnh vực: kích thích tiêu dùng, kích thích đầu tư, duy trì cầu đầu tư; (ii) Sử dụng NSNN (thông qua các đơn đặt hàng của Nhà nước, trợ cấp tài chính, tín dụng, Nhà nước trực tiếp đầu tư,...) để kích thích đầu tư tư nhân và nhà nước, tạo ra “cầu tích cực” đối với các hàng hóa đầu tư - loại hàng hóa có ý nghĩa quyết định đối với tăng trưởng sản xuất, cũng như đối với hàng hóa tiêu dùng; (iii) Kết hợp chính sách tài chính với chính sách tiền tệ để chống khủng hoảng, sử dụng chính sách thuế, “lạm phát có kiểm soát”, điều chỉnh lãi suất,... để thúc đẩy kinh tế; (iv) Về chính sách thu nhập: có thể tăng lương khi thấy nó cho phép tăng

tổng cầu hữu hiệu, nhưng nếu cần (để tránh lạm phát) có thể “đông kết” tiền lương. Trong lý thuyết đề cao vai trò của Nhà nước can thiệp vào kinh tế, J. M. Keynes đặc biệt nhấn mạnh đến đầu tư nhà nước quy mô lớn để sử dụng tư bản nhàn rỗi, lao động thất nghiệp cũng như các chính sách tài chính, tiền tệ, tín dụng, thuế và ông coi đây là những công cụ kinh tế vĩ mô rất quan trọng để Nhà nước điều tiết nền kinh tế hiệu quả.

Trên cơ sở tư tưởng lý thuyết thị trường có điều tiết, một số lý thuyết hiện đại khác đã xuất hiện như lý thuyết thể chế, lý thuyết điều tiết, v.v. Trong đó, kinh tế học thể chế bao hàm mối quan hệ hai chiều giữa kinh tế học và các thể chế, những ảnh hưởng của các thể chế đến nền kinh tế cũng như quá trình phát triển của các thể chế trước những thay đổi về kinh tế. Kinh tế học thể chế hay chủ nghĩa thể chế đặt vấn đề cần có sự can thiệp của Nhà nước vào đời sống kinh tế.

- Lý thuyết về nền kinh tế hỗn hợp

Quan điểm về nền kinh tế hỗn hợp xuất hiện từ cuối thế kỷ XIX và được P. A. Samuelson nâng lên thành tư tưởng chủ yếu trong kinh tế học với chủ trương muốn phát triển kinh tế phải dựa vào cả “bàn tay vô hình” và “bàn tay hữu hình”, đó là thị trường và Nhà nước. Để điều hành nền kinh tế mà không có nhà nước hoặc không có thị trường thì cũng giống như vô tay bằng một bàn tay. Theo ông, để giúp nền kinh tế tăng trưởng và phát triển lành mạnh, thị trường cần được kiểm soát thông qua sự chỉ huy vô hình của các quy luật kinh tế thị trường, còn Nhà nước tập trung vào thiết lập khuôn khổ pháp luật, thúc đẩy thị trường hoạt động có hiệu quả, đảm bảo sự công bằng và ổn định kinh tế vĩ mô, ngăn chặn các tác động tiêu cực từ bên ngoài. Sự thịnh vượng của một nền kinh tế hiện đại phụ thuộc vào việc có sự cân bằng và phân chia thích hợp trách nhiệm giữa Nhà nước và thị trường.

Với lý thuyết về nền kinh tế hỗn hợp, P. A. Samuelson đã nêu lên tính cần thiết của cả thị trường và Nhà nước trong phát triển kinh tế. Thị trường xác định và trả lời các câu hỏi: sản xuất cái gì, như thế nào, cho ai. Trong khi đó, Nhà nước thực hiện chức năng quản lý kinh tế, điều tiết thị trường bằng các công cụ, chính sách kinh tế, đặc biệt bằng pháp luật.

- Tính phổ quát hiện nay

Hiện nay, hầu hết các nước đều phát triển theo mô hình nền kinh tế hỗn hợp với xu hướng phổ biến, không chỉ thừa nhận vai trò của thị trường mà còn thừa nhận vai trò không thể thiếu của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường, đặc biệt sau khủng hoảng tài chính toàn cầu năm 2008. Mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường không chỉ đơn thuần là sự lựa chọn Nhà nước hay thị trường, mà là mối quan hệ cộng sinh, có tính chất tương hỗ lẫn nhau. Thực tế, bản thân thị trường không thể đảm bảo hiệu quả và ổn định được, đặc biệt trong khủng hoảng kinh tế, khủng hoảng tài chính. Những tổn thất lớn xuất phát từ việc thiếu quy định và nền kinh tế chỉ có thể được “cứu” với sự can thiệp của Nhà nước (Joseph E. Stiglitz, 2015).

Trong mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường, Nhà nước có nhiều vai trò, từ vai trò tạo khung pháp luật, đến vai trò xúc tác, hỗ trợ, phối hợp. Nhà nước đảm bảo ổn định vĩ mô, tạo lập khung chính sách (đặc biệt chính sách công nghiệp, thương mại, tiền tệ, tài khóa, v.v.), cung cấp dịch vụ công cộng, khắc phục những thất bại của thị trường như tác động ngoại sinh, thất nghiệp, thông tin bất đối xứng, bất bình đẳng, v.v. Nhà nước tạo thể chế, môi trường để thị trường hoạt động, giúp thị trường vận hành tốt hơn, để thị trường có vai trò lớn hơn trong phân bổ nguồn lực.

Trong nền kinh tế thị trường hiện đại, vai trò của Nhà nước tập trung vào (i) Duy trì ổn định kinh tế vĩ mô; (ii) Thiết lập khung khổ pháp luật và bộ máy thực thi nhằm xác lập rõ ràng, cụ thể sở hữu tài sản và bảo vệ có hiệu quả quyền sở hữu tài sản; bảo đảm quyền tự do hợp đồng và thực thi hiệu lực các hợp đồng; bảo đảm cạnh tranh công bằng, bình đẳng

và kiểm soát hiệu quả độc quyền kinh doanh dưới mọi hình thức, v.v.; (iii) Khắc phục khiếm khuyết, thất bại của thị trường; đồng thời, không làm cho thị trường hoạt động một cách méo mó, sai lệch, tạo ra những tín hiệu thị trường lệch lạc đối với các chủ thể thị trường; (iv) Tạo lập bình đẳng về cơ hội; phân phối lại thu nhập nhằm giảm bớt bất công, bất bình đẳng trong xã hội và hỗ trợ, nâng đỡ nhóm xã hội yếu thế; và (v) Tổ chức cung ứng các loại dịch vụ thiết yếu và thực hiện các nhiệm vụ xã hội khác. Trong khi đó, việc thực hiện các vai trò của Nhà nước phải hướng đến đảm bảo các chủ thể thị trường được độc lập, tự chủ, tự do kinh doanh; đề tự do kinh doanh và tự do cạnh tranh chi phối phân bổ nguồn lực, chi phối sự lựa chọn của các chủ thể thị trường; giá cả quyết định dựa trên sự khan hiếm nguồn lực và quan hệ cung cầu; thị trường được đào tạo sáng tạo, v.v. (Nguyễn Đình Cung, 2014a).

2.2. Môi quan hệ giữa Nhà nước - thị trường và cải cách thể chế kinh tế

Mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường và cải cách thể chế kinh tế có mối quan hệ tác động qua lại. Mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường xác định thể chế kinh tế tương ứng, phù hợp. Thực tế, thị trường không thể tồn tại trong “môi trường chân không” mà được cấu trúc bởi các quy tắc, pháp luật và quy định. Cách thức vận hành, cấu trúc của thị trường tạo ra khác biệt lớn trong ứng xử của nền kinh tế dẫn đến hiệu quả kinh tế có thể mạnh hơn hoặc yếu hơn.

Trong tác phẩm “Vì sao các quốc gia thất bại” của hai nhà kinh tế Daron Acemoglu và James A. Robinson (2012), thể chế kinh tế và thể chế chính trị được phân chia thành hai loại, thể chế “tức đoạt” (mang tính khai thác, bóc lột, loại trừ) và thể chế “bao trùm” (mang tính dung nạp, trao truyền, tạo điều kiện tiếp cận, phân bổ phúc lợi cho phần đông dân chúng), trong đó:

- Thể chế kinh tế “tức đoạt”: Không có pháp luật và trật tự, quyền sở hữu không được bảo đảm, rào cản gia nhập thị trường, các quy định ngăn cản hoạt động của thị trường và tạo ra một sân chơi bất bình đẳng.

- Thể chế kinh tế “bao trùm”: Quyền sở hữu được bảo đảm, pháp luật và trật tự, dựa vào thị trường, Nhà nước hỗ trợ thị trường; gia nhập thị trường tương đối tự do; tôn trọng hợp đồng; tiếp cận giáo dục và cơ hội cho đa số người dân.

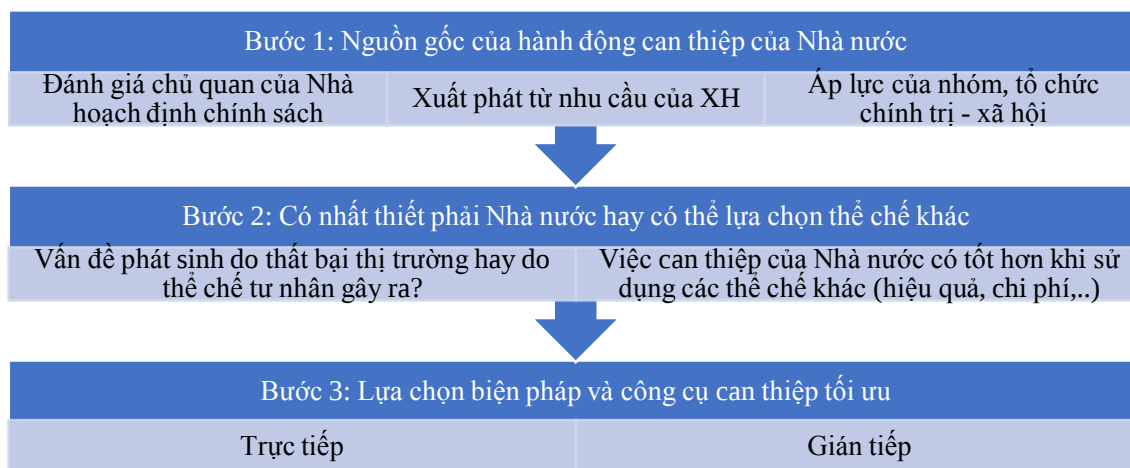
Quan niệm về thể chế bao trùm của Acemoglu và Robinson khá tương đồng với quan niệm về thể chế tốt, quản trị tốt được đúc kết từ kinh nghiệm của các quốc gia phát triển. Để đánh giá, đo lường thể chế tốt, quản trị tốt, Chương trình Phát triển của Liên hợp quốc (UNDP), Tổ chức hợp tác và phát triển kinh tế (OECD), Ngân hàng Thế giới đã đưa ra các tiêu chí xác định. Trong đó, Ngân hàng Thế giới đưa ra 6 tiêu chí để đo lường, đánh giá quản trị tốt, đó là: Chỉ số kiểm soát tham nhũng; Chỉ số hiệu quả chính phủ hay hiệu quả hoạt động của chính quyền; Chỉ số ổn định chính trị; Chỉ số thực thi pháp luật; Chỉ số chất lượng xây dựng pháp luật; và Chỉ số tiếng nói của người dân và trách nhiệm giải trình.

Thể chế tốt, quản trị nhà nước tốt sẽ khuyến khích cạnh tranh, đào thải những doanh nghiệp hoạt động không hiệu quả, bảo vệ các doanh nghiệp hoạt động hiệu quả. Với việc liên tục đào thải những doanh nghiệp không hiệu quả, hình thành và tạo dựng những doanh nghiệp hiệu quả sẽ làm cho nguồn lực được phân bổ từ nơi hiệu quả thấp sang nơi hiệu quả cao. Thể chế tồi sẽ ngăn chặn cạnh tranh, bảo vệ những doanh nghiệp kém hiệu quả, hạn chế sự đổi mới sáng tạo.

Thể chế tồi, thể chế yếu kém chính là nguyên nhân sâu xa dẫn tới bất ổn kinh tế và nguy cơ suy thoái kinh tế. Để phục hồi tăng trưởng, phải tận dụng cơ hội cải cách thể chế để tiếp tục trao quyền kinh tế mạnh mẽ hơn cho người dân, doanh nghiệp (thị trường). Thể

chế là động cơ cho tăng trưởng và thịnh vượng, muốn đạt được tăng trưởng và thịnh vượng, cải cách thể chế phải là chìa khóa. Do đó, Nhà nước đóng vai trò quan trọng trong việc thiết kế thể chế nhằm khuyến khích phân bổ hiệu quả nguồn lực, thúc đẩy doanh nghiệp đổi mới, sáng tạo và ứng dụng công nghệ mới trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Nhà nước không thể thay thế cho thị trường nhưng Nhà nước có thể tác động một cách có hiệu quả đến mọi hoạt động của nền kinh tế thị trường thông qua việc thiết lập thể chế. Tuy nhiên, vấn đề đặt ra là Nhà nước tác động vào lĩnh vực nào và như thế nào là hiệu quả hay làm thế nào để nâng cao hiệu quả của sự tác động đó. Theo Acocella (1998), quyết định can thiệp của Nhà nước vào thị trường cần được lý giải theo một quy trình nghiêm túc, thận trọng hơn, với 3 bước.

Hình 10. Ba bước quyết định can thiệp của Nhà nước



Nguồn: Xây dựng dựa vào Acocella (1998)

Trong bước thứ ba, kết quả so sánh chi phí và tác động (bước 2) trong sử dụng các biện pháp và công cụ can thiệp khác nhau cho phép lựa chọn được phương án tối ưu³. Tuy nhiên, cũng cần xem xét tính khả thi về chính trị và năng lực bộ máy công quyền cũng như những phản ứng có thể khác của thị trường và công chúng đối với sự can thiệp của Nhà nước. Ngoài việc thiết kế, tạo dựng thể chế hỗ trợ và bổ sung cho thị trường, hiệu lực của thể chế còn đặc biệt liên quan đến khả năng tránh né được cái gọi là “*thất bại thực thi*”.

Có hai nguyên nhân chính dẫn đến thất bại thực thi thể chế. *Một là*, hành vi và lợi ích của tác nhân thực thi có thể xung đột với việc thực thi. *Hai là*, chi phí thực thi có thể quá cao, đặc biệt là ở các nước đang phát triển vốn thiếu các thể chế thích hợp và các công cụ pháp lý và điều tiết thường bị sử dụng sai lệch.

Ngoài ra, một nguyên tắc quan trọng mà Ngân hàng Thế giới (1997) khi xem xét mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường, đó là vai trò của Nhà nước phải phù hợp với năng lực của Nhà nước. Phạm vi can thiệp hay số lượng ưu tiên phải phù hợp với khả năng hữu hạn về nhân lực, vật lực và tài lực của Nhà nước.

³ Các công cụ điều tiết/can thiệp cũng rất phong phú và có nhiều cách phân loại. Có thể phân biệt các công cụ đó theo bốn nhóm chính sách: phân phối, điều tiết, phân phối lại, và tổ chức. Có thể phân chúng thành năm loại: công cụ quyền lực, công cụ kích thích/khuyến khích, công cụ theo năng lực, công cụ tượng trưng và cổ vũ, và công cụ học hỏi. Cũng có thể nhìn nhận chúng dưới góc độ các công cụ bắt buộc thực thi, bao gồm: điều tiết mệnh lệnh có hình phạt, điều tiết mệnh lệnh không nhất thiết có hình phạt; điều tiết-tự thân có tính bắt buộc, và điều tiết - tự thân. Trên thực tế, điều tiết-tự thân có thể có hiệu quả hơn công cụ quản lý dựa trên quyền lực.

2.3. Kinh nghiệm về mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường và cải cách thể chế ở một số nền kinh tế

2.3.1. Mối quan hệ giữa Nhà nước - thị trường và cải cách thể chế trong mô hình kinh tế thị trường xã hội (điển hình Cộng hòa Liên bang Đức)

Trong vận hành mô hình kinh tế thị trường xã hội ở Cộng hòa Liên bang Đức, các quá trình kinh tế - xã hội vận hành trên nguyên tắc cạnh tranh có hiệu quả và phát huy cao độ tính chủ động và sáng kiến của cá nhân. Chính vì vậy, Nhà nước (Chính phủ) chỉ can thiệp vào nơi nào cạnh tranh không có hiệu quả, nơi cần bảo vệ và thúc đẩy cạnh tranh có hiệu quả. Hay nói cách khác, nền kinh tế thị trường xã hội đòi hỏi Nhà nước phải mạnh nhưng việc can thiệp của Nhà nước vào thị trường chỉ ở mức độ, phạm vi và tốc độ cần thiết và phải dựa trên hai nguyên tắc hỗ trợ và tương hợp (Viện NCQLKTTW, 2014; Vũ Bá Thế, 2014).

- Nguyên tắc hỗ trợ trả lời câu hỏi: Nhà nước có nên can thiệp hay không và can thiệp đến mức nào? Nguyên tắc hỗ trợ xác định chức năng của Nhà nước là phải khuyến khích và bảo vệ các nhân tố cơ bản của nền kinh tế thị trường xã hội, đó là: đảm bảo cạnh tranh có hiệu quả; sự ổn định hệ thống tài chính - tiền tệ; duy trì và bảo vệ sở hữu tư nhân (là cơ sở để xuất hiện các nhà kinh doanh tư nhân) và giữ gìn trật tự an ninh và công bằng xã hội. Nguyên tắc hỗ trợ giới hạn vai trò kinh tế của Nhà nước vào sản xuất các hàng hóa công cộng và bố trí khuôn khổ pháp lý điều tiết và khuyến khích thị trường (khu vực tư nhân) và xã hội. Nguyên tắc hỗ trợ quy định Nhà nước không nên tham gia vào các hoạt động mà khu vực tư nhân làm hiệu quả hơn.

- Nguyên tắc tương hợp trả lời câu hỏi: Sự can thiệp của Nhà nước nên được thực hiện như thế nào? Nguyên tắc tương hợp làm cơ sở để Nhà nước hoạch định các chính sách kinh tế phù hợp với sự vận động của các quy luật trong nền kinh tế thị trường đồng thời phải đảm bảo được các mục tiêu kinh tế - xã hội của mình, trong đó gồm các chính sách như: chính sách sử dụng nhân lực, chính sách tăng trưởng, chính sách chống chu kỳ, chính sách thương mại và chính sách đối với các ngành và các vùng lãnh thổ.

Tựu chung lại, trong mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường trong nền kinh tế thị trường xã hội, **Nhà nước** phải: (i) Ban hành những chính sách kinh tế tích cực, tức là Nhà nước phải là người bảo vệ sở hữu tư nhân, phải có trách nhiệm không để cho các nguyên tắc cạnh tranh bị phá vỡ, phải đưa ra những khuôn khổ và qui tắc, “luật chơi” trong cạnh tranh; (ii) Tạo lập những bộ máy kiểm soát thực hiện các luật chơi đó. Nhà nước có thể can thiệp tự do thông qua các chính sách tín dụng, tiền tệ, thuế... nhưng không được can thiệp vào hoạt động kinh tế của bản thân các doanh nghiệp, kể cả những doanh nghiệp trong các tập đoàn, các tổ chức có tính chất độc quyền; (iii) Làm cho nền kinh tế thị trường càng ngày càng mang tính xã hội, làm dịu các mâu thuẫn xã hội thông qua phân phối lại thu nhập quốc dân. Tiêu chí cơ bản nhất để đánh giá chính sách cũng như vai trò kinh tế của Nhà nước và khu vực tư nhân chính là hiệu quả kinh tế.

Thực tế, trong nền kinh tế thị trường xã hội (điển hình Cộng hòa Liên bang Đức), Nhà nước mạnh nhưng về nguyên tắc, nguyên lý nhà nước tối thiểu vẫn có giá trị với việc duy trì hiệu năng và tạo ra những cân bằng xã hội bên ngoài nền kinh tế; trong nền kinh tế đó, mọi hoạt động của Nhà nước phải chịu sự kiểm soát của các công cụ pháp lý; đồng thời, Nhà nước phải đưa ra được các chính sách thống nhất, không đối đầu, không đi ngược lại thị trường nhưng có trách nhiệm sửa chữa được các khuyết tật thị trường và đảm bảo không thay thế các khuyết tật thị trường bằng các khuyết tật của Nhà nước. Hay nói cách khác, nếu Nhà

nước can thiệp vào thị trường thì sự can thiệp đó phải hỗ trợ, tương hợp với hệ thống thị trường.

Kinh tế thị trường xã hội khuyến khích một nhà nước tích cực và chủ động cung cấp dịch vụ công, định hình môi trường pháp lý và điều hòa các lợi ích khác nhau thông qua sự tương tác của Nhà nước với thị trường và xã hội. Nhà nước ở Đức tích cực trong các lĩnh vực chính sách xã hội, khuyến khích các doanh nghiệp nhỏ và vừa, chính sách vùng và khuyến khích công nghệ mới, đặc biệt là các công nghệ thân thiện với môi trường.

2.3.2. Mối quan hệ giữa Nhà nước - thị trường và cải cách thể chế trong mô hình nhà nước kiến tạo phát triển ở Đông Á (điển hình Nhật Bản)

Khái niệm nhà nước kiến tạo phát triển bắt nguồn từ vai trò của Nhà nước ở các nước có nền kinh tế tăng trưởng cao tại Đông Á (như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, v.v.). Nhà nước kiến tạo phát triển nhấn mạnh đến vai trò kinh tế của Nhà nước. Nhà nước kiến tạo phát triển giữ vai trò quan trọng trong điều tiết kinh tế vĩ mô, bảo đảm sự can thiệp hợp lý của Nhà nước vào quá trình vận động của thị trường nhằm đạt được các mục tiêu đề ra. Về cơ bản, Nhà nước kiến tạo có các đặc trưng sau: (i) Nhà nước kiến tạo có tham vọng phát triển mạnh mẽ. Tăng trưởng kinh tế là ưu tiên hàng đầu của quốc gia; (ii) Các mục tiêu đó đạt được thông qua quá trình công nghiệp hóa; (iii) Mặc dù chiến lược và mục tiêu phát triển là do giới tinh hoa cầm quyền soạn thảo, sự chuyển đổi nhà nước được thúc đẩy bởi bộ máy có thẩm quyền và bộ máy nhà nước được thiết lập phần lớn là độc lập với các lựa chọn dân chủ của xã hội; (iv) Quá trình thực hiện diễn ra trong môi trường thể chế trong đó Nhà nước chỉ phối không chỉ các chuẩn mực, quy tắc xã hội, kinh tế và chính trị mà cả định hướng phát triển; (v) Mặc dù Nhà nước can thiệp, nhưng môi trường kinh doanh là tư bản chủ nghĩa, trong đó, khu vực kinh tế tư nhân đóng vai trò chủ yếu trong phát triển đất nước (Nguyễn Đình Cung, 2014b).

Nghiên cứu trường hợp điển hình Nhật Bản cho thấy, Nhà nước kiến tạo phát triển ở Nhật Bản có các đặc trưng sau: (i) Nhà nước vừa thực hiện các chính sách tạo điều kiện cho khu vực tư nhân tự do kinh doanh thuận lợi, vừa loại bỏ những yếu tố không hoàn thiện, khắc phục các khuyết tật của thị trường; (ii) Nhà nước chú trọng đầu tư phát triển giáo dục - đào tạo, văn hóa, xây dựng cơ sở hạ tầng - những ngành không có lãi nhưng rất cần cho sự phát triển kinh tế; (iii) Nhà nước và tư nhân hợp tác thường xuyên và chặt chẽ trong phát triển kinh tế. Các hành động của Nhà nước giúp khởi xướng các ngành công nghiệp mới, hiện đại; Nhà nước khuyến khích khu vực tư nhân, thị trường đầu tư phát triển các ngành công nghiệp hiện đại, gắn liền với quá trình thực hiện tư nhân hóa các DNNN.

Nhà nước kiến tạo phát triển tập trung thực hiện các chức năng cơ bản sau:

- Xác định các mục tiêu chiến lược phát triển kinh tế: Bên cạnh việc thiết lập khuôn khổ pháp luật cho hoạt động của doanh nghiệp, Nhà nước phải thực hiện việc dẫn dắt, định hướng cho doanh nghiệp thông qua việc xác định các mục tiêu chiến lược phát triển chung cho nền kinh tế.

- Xây dựng và thực thi các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp: Để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, Nhà nước kiến tạo phát triển ban hành các chính sách hỗ trợ để tăng cường năng lực cho doanh nghiệp nội địa nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh quốc tế. Các chính sách hỗ trợ này là những đòn bẩy thúc đẩy doanh nghiệp hợp tác với Nhà nước để đạt được các mục tiêu chiến lược chung.

- Trung gian phối hợp hành động giữa các doanh nghiệp nhằm thực hiện các mục tiêu chiến lược. Nhà nước tập hợp mọi nỗ lực của các doanh nghiệp nhằm thực hiện các mục tiêu chiến lược đã đề ra.

Như vậy, Nhà nước kiến tạo phát triển vừa nhằm phát huy tối đa sức mạnh của thị trường, vừa có định hướng, điều tiết, dẫn dắt nền kinh tế. Vai trò của Nhà nước kiến tạo phát triển là ban hành và thực thi các chính sách thúc đẩy công nghệ và phát triển nền kinh tế thông qua việc làm giảm các rào cản cản trở quá trình đổi mới, sáng tạo và ứng dụng công nghệ để đạt được các mục tiêu chiến lược đề ra, đặc biệt là mục tiêu tăng trưởng nhanh nhưng bền vững, tạo nền tảng kinh tế vĩ mô ổn định.

2.3.3. Một số bài học kinh nghiệm cho Việt Nam

Xuất phát từ nghiên cứu kinh nghiệm của một số nền kinh tế, có thể rút ra một số bài học quan trọng cho Việt Nam như sau:

Một là mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường là mối quan tâm xuyên suốt trong quá trình phát triển của các nền kinh tế. Giải quyết hợp lý mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường chính là tạo động lực phát triển, là chìa khóa thành công của các quốc gia. Tuy nhiên, trong mỗi nền kinh tế, mô hình phát triển kinh tế sẽ định hướng vai trò của Nhà nước, của thị trường và định hình mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường.

Hai là, khẳng định vai trò quan trọng và không thể thiếu của Nhà nước trong nền kinh tế. Tuy nhiên, Nhà nước chỉ nên can thiệp vào những nơi cạnh tranh không có hiệu quả, nơi cần bảo vệ và thúc đẩy cạnh tranh có hiệu quả.

Ba là, những trụ cột chính sách quan trọng, chủ yếu của thể chế tốt để đảm bảo giải quyết tốt mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường và thực hiện cải cách thể chế kinh tế, gồm: (i) Khu vực kinh tế tư nhân và cơ chế thị trường phải được coi là động lực chính của sự phát triển; (ii) Chế độ pháp quyền đóng vai trò nền tảng để duy trì trật tự xã hội, giảm sự bất định, qua đó tạo điều kiện cho thị trường, cho khu vực kinh tế tư nhân phát triển; (iii) Thể chế hóa khuôn khổ chính sách vĩ mô để hướng tới thiết lập môi trường kinh tế vĩ mô lành mạnh và ổn định, đặc biệt tập trung vào xây dựng các thể chế kinh tế hiệu quả, cơ sở hạ tầng chung, thúc đẩy lan tỏa tri thức, thay vì khuyến khích tài chính trực tiếp cho doanh nghiệp; (iv) Hệ thống quyền tài sản đầy đủ, rõ ràng và được bảo vệ chắc chắn là điều kiện tiên quyết để khu vực kinh tế tư nhân có động lực phát triển; (v) Nhà nước tham gia tích cực vào việc thúc đẩy quá trình cạnh tranh và sự phát triển của các doanh nghiệp; (vi) Nhà nước tham gia tích cực vào việc xây dựng các thiết chế và luật chơi cần thiết theo hướng dung hợp cho thị trường.

PHẦN 3. THỰC TRẠNG MỐI QUAN HỆ GIỮA NHÀ NƯỚC VÀ THỊ TRƯỜNG VÀ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ HOÀN THIỆN THỂ CHẾ KINH TẾ Ở VIỆT NAM GIAI ĐOẠN 2011-2020

3.1. Tổng quan chủ trương về mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường và nhiệm vụ hoàn thiện thể chế kinh tế

3.1.1. Về mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường

Ở Việt Nam, mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường gắn liền với quá trình chuyển đổi nền kinh tế từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, quá trình điều chỉnh và thực hiện tốt vai trò, chức năng của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

- Việc giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường đã được Đại hội XI của Đảng đề ra tại Chiến lược phát triển kinh tế xã hội giai đoạn 2011-2020, đó là “Thực hiện tốt chức năng của Nhà nước, giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa Nhà nước với thị trường”; “Nhà nước quản lý điều hành nền kinh tế bằng pháp luật, quy hoạch, kế hoạch và các công cụ điều tiết trên cơ sở tôn trọng các quy luật thị trường. Tăng cường công tác giám sát, nhất là giám sát thị trường tài chính, chủ động điều tiết, giảm các tác động tiêu cực của thị trường, không phó mặc cho thị trường hoặc can thiệp làm sai lệch các quan hệ thị trường”.

- Mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường được Đại hội XII của Đảng xác định là một trong chín mối quan hệ lớn cần được tiếp tục quán triệt và xử lý tốt.

Trong phương hướng, nhiệm vụ xây dựng và hoàn thiện Nhà nước pháp quyền XHCN, Đại hội XII của Đảng đã đề ra cần “Phân định rõ hơn vai trò và hoàn thiện cơ chế giải quyết tốt mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường”.

Đại hội XII cũng xác định “*thị trường* đóng vai trò chủ yếu trong huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực phát triển, là động lực chủ yếu để giải phóng sức sản xuất; các nguồn lực Nhà nước được phân bổ theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phù hợp với cơ chế thị trường. *Nhà nước* đóng vai trò định hướng, xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế, tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch và lành mạnh; sử dụng các công cụ, chính sách và các nguồn lực của Nhà nước để định hướng và điều tiết nền kinh tế, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh và bảo vệ môi trường; thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển”.

- Nghị quyết Trung ương 5 khóa XII của Đảng (Nghị quyết số 11/NQ-TW) về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN nêu quan điểm chỉ đạo “Xác định rõ và thực hiện đúng vị trí, vai trò, chức năng và mối quan hệ của Nhà nước, thị trường và xã hội phù hợp với kinh tế thị trường; bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa”.

Nghị quyết cũng yêu cầu “vai trò, chức năng của Nhà nước và thị trường được xác định và thực hiện phù hợp với thông lệ, nguyên tắc, chuẩn mực quốc tế phổ biến”; “Trong nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, *Nhà nước* đóng vai trò định hướng, xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế; tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch và lành mạnh; sử dụng các công cụ, chính sách và các nguồn lực của Nhà nước để định hướng và điều tiết nền kinh tế, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh và bảo vệ tài nguyên, môi trường; phát triển các lĩnh vực văn hoá, xã hội. *Thị trường* đóng vai trò chủ yếu trong huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực, là động lực chủ yếu để giải phóng sức sản xuất; các nguồn lực

Nhà nước được phân bổ theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phù hợp với cơ chế thị trường”.

Như vậy có thể thấy, nội dung, nội hàm mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường trong các chủ trương của Đảng khá tương đồng với những nội dung mang tính phổ biến, phổ quát về mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường trong nền kinh tế thị trường hiện đại.

3.1.2. Về nhiệm vụ hoàn thiện thể chế kinh tế

3.1.2.1. Nhiệm vụ hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa

Thuật ngữ “thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” và nhiệm vụ “hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa” được Đại hội X của Đảng Cộng sản Việt Nam bắt đầu đề cập đến.

- Đại hội X của Đảng (2006) xác định hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN tập trung vào 4 nhiệm vụ cụ thể, gồm: (i) Nắm vững định hướng XHCN trong nền kinh tế thị trường; (ii) Nâng cao vai trò và hiệu lực quản lý của Nhà nước; (iii) Phát triển đồng bộ và quản lý có hiệu quả sự vận hành các loại thị trường cơ bản theo cơ chế cạnh tranh lành mạnh; (iv) Phát triển mạnh các thành phần kinh tế, các loại hình tổ chức sản xuất kinh doanh.

- Trong nhiệm kỳ Đại hội X của Đảng, Hội nghị Trung ương lần thứ sáu đã ban hành một nghị quyết riêng về tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN (Nghị quyết 21-NQ/TW ngày 30/1/2008). Nghị quyết đề ra 5 quan điểm và mục tiêu hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN đến 2010 và giai đoạn 2010-2020. Để đạt được mục tiêu, Nghị quyết đề ra 5 nhóm chủ trương, giải pháp chủ yếu, gồm: (i) Thống nhất nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng XHCN; (ii) Hoàn thiện thể chế về sở hữu, phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp và các tổ chức sản xuất kinh doanh; (iii) Hoàn thiện thể chế bảo đảm đồng bộ các yếu tố thị trường và phát triển đồng bộ các loại thị trường; (iv) Hoàn thiện thể chế gắn kết tăng trưởng kinh tế với tiến bộ, công bằng xã hội trong từng bước, từng chính sách phát triển và bảo vệ môi trường; (v) Hoàn thiện thể chế nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về kinh tế, tăng cường sự tham gia của các tổ chức chính trị - xã hội, các tổ chức xã hội, nghề nghiệp và của nhân dân vào quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

- Nhận thức được vai trò và tầm quan trọng của hoàn thiện thể chế trong phát triển kinh tế - xã hội, Đại hội XI của Đảng (tháng 1 năm 2011) đã thông qua Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020, trong đó xác định “Hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, trọng tâm là tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng và cải cách hành chính” là một trong ba đột phá chiến lược.

- Đại hội XI của Đảng (2011) chỉ rõ những vấn đề cơ bản cần tiếp tục đẩy mạnh để hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, gồm: (i) Giữ vững định hướng XHCN của nền kinh tế; (ii) Phát triển các hình thức sở hữu, các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp; (iii) Phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường; (iv) Nâng cao vai trò lãnh đạo của Đảng, hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước đối với nền kinh tế thị trường định hướng XHCN.

- Đại hội XII của Đảng (2016) tiếp tục khẳng định hoàn thiện thể chế, phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN; nâng cao hiệu lực, hiệu quả, kỷ luật, kỷ cương, công khai, minh bạch trong quản lý kinh tế, năng lực quản lý của Nhà nước và năng lực quản trị doanh nghiệp là một trong những nhiệm vụ tổng quát phải thực hiện trong giai đoạn 2016-2020. Trong đó, nhiệm vụ tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN gồm:

(i) Tiếp tục thống nhất nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng XHCN; (ii) Tiếp tục hoàn thiện thể chế về sở hữu, phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp; (iii) Phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường; (iv) Đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế; (v) Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, hiệu lực, hiệu quả quản lý của Nhà nước về kinh tế - xã hội và phát huy vai trò làm chủ của nhân dân trong phát triển kinh tế - xã hội.

- Trong nhiệm kỳ Đại hội XII của Đảng, Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương 5 tiếp tục ban hành nghị quyết riêng về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN (Nghị quyết 11-NQ/TW ngày 3/6/2017). Nghị quyết đề ra 5 quan điểm chỉ đạo, với mục tiêu tổng quát “Tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN tạo tiền đề vững chắc cho việc xây dựng thành công và vận hành đồng bộ, thông suốt nền kinh tế thị trường định hướng XHCN; góp phần huy động và phân bổ, sử dụng có hiệu quả nhất mọi nguồn lực để thúc đẩy kinh tế - xã hội phát triển nhanh và bền vững vì mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”” và các mục tiêu cụ thể đến năm 2020 và đến năm 2030. Để triển khai các quan điểm chỉ đạo và thực hiện các mục tiêu đề ra, Nghị quyết đưa ra 5 nhóm nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu, gồm: (i) Thống nhất nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng XHCN; (ii) Tiếp tục hoàn thiện thể chế về sở hữu, phát triển các thành phần kinh tế, các loại hình doanh nghiệp; (iii) Hoàn thiện thể chế về phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường; (iv) Hoàn thiện thể chế gắn kết tăng trưởng kinh tế với bảo đảm phát triển bền vững, tiến bộ và công bằng xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu; (v) Hoàn thiện thể chế đẩy mạnh, nâng cao hiệu quả hội nhập kinh tế quốc tế; (vi) Nâng cao năng lực lãnh đạo của Đảng, vai trò xây dựng và thực hiện thể chế kinh tế của Nhà nước; phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN.

Nghị quyết 11-NQ/TW cũng xác định một số nhiệm vụ quan trọng cần tập trung thực hiện đến năm 2020, đó là: (i) Hoàn thiện thể chế về huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực và thể chế về phân phối kết quả làm ra để giải phóng sức sản xuất, tạo động lực và nguồn lực cho tăng trưởng, phát triển, bảo đảm tiến bộ, công bằng xã hội, quốc phòng, an ninh; (ii) Hoàn thiện thể chế về cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; có chính sách đột phá tháo gỡ những vướng mắc, tạo thuận lợi hỗ trợ doanh nghiệp phát triển trên cơ sở đẩy mạnh đồng bộ cải cách hành chính và cải cách tư pháp. Xây dựng thể chế làm căn cứ xử lý dứt điểm, hiệu quả các tồn tại, yếu kém đã tích tụ trong nền kinh tế nhiều năm qua, đặc biệt là việc xử lý các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, các dự án, công trình đầu tư công không hiệu quả, thua lỗ kéo dài; cơ cấu lại các tổ chức tín dụng yếu kém gắn với xử lý nợ xấu; (iii) Hoàn thiện thể chế về phát triển, ứng dụng KH&CN, giáo dục - đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao, tranh thủ những cơ hội và thành tựu của Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4, đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất lao động, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế; (iv) Nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nền kinh tế và năng lực kiến tạo sự phát triển của Nhà nước, đặc biệt là năng lực, hiệu quả thể chế hoá đường lối, chủ trương của Đảng và tổ chức thực hiện luật pháp, chính sách của Nhà nước; (v) Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, hoàn thiện thể chế kiểm soát quyền lực, tinh giản bộ máy, biên chế, xây dựng đội ngũ cán bộ có năng lực, phẩm chất đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ; nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của toàn hệ thống chính trị.

Như vậy, có thể thấy, mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường và việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam gắn liền với quá trình chuyển đổi nền kinh tế, là mối quan hệ lớn cần được giải quyết tốt, là nhiệm vụ chiến lược phải thực hiện.

Mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường gắn liền với quá trình hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam. Chính vì vậy, trong những phần tiếp theo, nội dung nghiên cứu, phân tích về mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường sẽ được lồng ghép trong nội dung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam.

3.1.2.2. Nội dung đột phá chiến lược về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa giai đoạn 2011-2020

Đại hội XI của Đảng, tại Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011-2020, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN được xác định là một trong ba nhiệm vụ đột phá chiến lược. Trọng tâm của đột phá chiến lược về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN giai đoạn 2011-2020 là *tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng và cải cách hành chính*.

Nội dung đột phá chiến lược về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN gồm: (i) Tiếp tục đổi mới việc xây dựng và thực thi luật pháp bảo đảm cạnh tranh bình đẳng, minh bạch giữa các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế; (ii) Bảo đảm quyền tự do kinh doanh và bình đẳng giữa các thành phần kinh tế; (iii) Thực hiện hệ thống cơ chế và chính sách phù hợp, đặc biệt là cơ chế, chính sách tài chính, tiền tệ nhằm nâng cao chất lượng tăng trưởng, bảo đảm sự phát triển an toàn, lành mạnh của nền kinh tế; (iv) Hoàn chỉnh hệ thống pháp luật, chính sách về đất đai bảo đảm hài hoà các lợi ích của Nhà nước, của người sử dụng đất, của người giao lại quyền sử dụng đất và của nhà đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi để sử dụng có hiệu quả nguồn lực đất đai cho sự phát triển; khắc phục tình trạng lãng phí và tham nhũng đất đai; (v) Tạo lập đồng bộ và vận hành thông suốt các loại thị trường; và (vi) Đổi mới công tác quy hoạch, kế hoạch và điều hành phát triển kinh tế theo cơ chế thị trường, đồng thời thực hiện tốt chính sách xã hội.

Đại hội XII của Đảng khẳng định hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN là một trong những nhiệm vụ tổng quát phải thực hiện trong giai đoạn 2016-2020. Hội nghị Trung ương 5 khóa XII tiếp tục khẳng định hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN là nhiệm vụ chiến lược, là khâu đột phá quan trọng, tạo động lực để phát triển nhanh, bền vững; đổi mới mô hình tăng trưởng, cơ cấu lại nền kinh tế, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa, xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội. Các nhiệm vụ quan trọng cần thực hiện đến năm 2020 gồm: (i) Hoàn thiện thể chế về huy động, phân bổ và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực và thể chế về phân phối kết quả làm ra để giải phóng sức sản xuất, tạo động lực và nguồn lực cho tăng trưởng, phát triển, bảo đảm tiến độ, công bằng xã hội, quốc phòng, an ninh; (ii) Hoàn thiện thể chế về cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; có chính sách đột phá tháo gỡ những vướng mắc, tạo thuận lợi hỗ trợ doanh nghiệp phát triển trên cơ sở đẩy mạnh đồng bộ cải cách hành chính và cải cách tư pháp. Xây dựng thể chế làm căn cứ xử lý dứt điểm, hiệu quả các tồn tại, yếu kém đã tích tụ trong nền kinh tế nhiều năm qua, đặc biệt việc xử lý các tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước, các dự án, công trình đầu tư công không hiệu quả, thua lỗ kéo dài; cơ cấu lại các tổ chức tín dụng yếu kém gắn với xử lý nợ xấu; (iii) Hoàn thiện thể chế về phát triển, ứng dụng KH&CN, giáo dục - đào tạo, phát triển nguồn nhân lực, nhất là nhân lực chất lượng cao, tranh thủ những cơ hội và thành tựu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất lao động, chất lượng và sức cạnh tranh của nền kinh tế; (iv) Nâng cao năng lực, hiệu quả quản lý nền kinh tế và năng lực kiến tạo sự phát triển của Nhà nước, đặc biệt là năng lực, hiệu quả thể chế hóa đường lối, chủ trương của Đảng và tổ chức thực hiện luật pháp, chính sách của Nhà nước; (v) Đổi mới phương thức lãnh đạo của Đảng, hoàn thiện thể chế kiểm soát quyền lực, tinh giản bộ máy, biên chế, xây dựng đội ngũ cán bộ có năng lực, phẩm

chất đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ; nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động của toàn hệ thống chính trị.

Tựu chung lại, có thể thấy, nội dung nhiệm vụ đột phá chiến lược về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN giai đoạn 2011-2020 được xác định tập trung chủ yếu vào 3 nhóm vấn đề chính sau: *Một là*, hoàn thiện thể chế về cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; bảo đảm quyền tự do kinh doanh, cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế; *Hai là*, hoàn thiện thể chế phát triển đồng bộ các loại thị trường nhằm huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực; và *Ba là*, đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước (trong đó có giải quyết mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường).

3.2. Tình hình thực hiện nhiệm vụ hoàn thiện thể chế kinh tế và mối quan hệ Nhà nước và thị trường

3.2.1. Tình hình thể chế hóa các nội dung đột phá chiến lược về thể chế

3.2.1.1. Về hoàn thiện thể chế về cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh; bảo đảm quyền tự do kinh doanh, cạnh tranh bình đẳng giữa các thành phần kinh tế

Một là, hệ thống pháp luật bảo đảm cạnh tranh bình đẳng, minh bạch giữa các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế đã được xây dựng và ngày càng hoàn thiện.

- Hiến pháp năm 2013 lần đầu tiên quy định cạnh tranh là cơ sở cho xây dựng hệ thống pháp luật điều chỉnh các hoạt động kinh doanh. Điều 51 Hiến pháp năm 2013 quy định “Các thành phần kinh tế đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật”.

- Pháp luật về cạnh tranh cũng được hoàn thiện nhằm bảo vệ cạnh tranh trên thị trường, đặc biệt là việc sửa Luật Cạnh tranh. Về cơ bản, Luật Cạnh tranh 2018 đã khắc phục được những nhược điểm của Luật Cạnh tranh 2004 và tiệm cận được với Luật Cạnh tranh của các nước trên thế giới, đáp ứng được xu hướng phát triển kinh tế cũng như mục tiêu bảo vệ cạnh tranh và bảo vệ các chủ thể trên thị trường.

- Hệ thống pháp luật kinh doanh cũng được hoàn thiện theo hướng không phân biệt theo nguồn gốc sở hữu. Trong tiếp cận các nguồn lực sản xuất kinh doanh, về cơ bản, các quy định pháp luật đã thiết lập sự bình đẳng giữa nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài; giữa DNNN và các thành phần kinh tế khác; v.v. Trong quản lý đầu tư, quản lý tài chính (thuế, phí, tài chính doanh nghiệp, v.v.), các quy định được ban hành áp dụng chung cho mọi loại hình doanh nghiệp không phân biệt hình thức sở hữu.

Hai là, hệ thống cơ chế, chính sách bảo đảm quyền tự do kinh doanh của người dân và doanh nghiệp, cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh đã được tạo lập và ngày càng hoàn thiện, đáp ứng yêu cầu thực tế.

- Quyền tự do kinh doanh đã được hiến định tại Hiến pháp 2013, đặt nền tảng pháp lý vững chắc cho quyền tự do kinh doanh của người dân. Điều 33 Hiến pháp 2013 quy định “mọi người có quyền tự do kinh doanh trong những ngành, nghề mà pháp luật không cấm”.

Cụ thể hóa tinh thần của Hiến pháp 2013, Luật Doanh nghiệp 2014 và Luật Đầu tư 2014 đã tạo ra nhiều thay đổi tích cực về thể chế, tạo điều kiện cho gia nhập thị trường, cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh và đảm bảo quyền tự do kinh doanh. Luật Đầu tư đã xác định rõ danh mục ngành, nghề cấm kinh doanh và ngành, nghề kinh doanh có điều kiện⁴. Đồng thời, Luật Doanh nghiệp bỏ yêu cầu ghi ngành, nghề kinh doanh trong giấy

⁴ Số lượng ngành nghề kinh doanh bị cấm giảm từ 49 ngành (Luật Đầu tư 2005) xuống 6 ngành (Luật 2014) và 7 ngành (Luật sửa đổi, bổ sung điều 6 và phụ lục 4 về danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư); số ngành nghề kinh doanh có điều kiện giảm từ 398 ngành (Luật Đầu tư 2005) xuống 267 ngành (Luật Đầu tư 2014) và 243

chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; tiếp tục đơn giản hoá và giảm rào cản gia nhập thị trường; v.v. Nhờ đó, doanh nghiệp đã được quyền kinh doanh tất cả các ngành, nghề mà pháp luật không cấm. Có thể nói, quyền tự do kinh doanh của người dân, doanh nghiệp đã được mở rộng và được bảo đảm chắc chắn hơn nhiều so với trước đây.

- Cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh là một trọng tâm ưu tiên của cả hệ thống chính trị. Chính phủ đã ban hành các nghị quyết về những nhiệm vụ, giải pháp cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia⁵. Các nghị quyết đã đưa ra nhiều giải pháp và phân công trách nhiệm khá rõ ràng cho các bộ, ngành, địa phương triển khai thực hiện. Các giải pháp trọng tâm cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh tập trung vào cải cách thủ tục hành chính; giảm chi phí sản xuất kinh doanh; tiếp cận thị trường; chấn chỉnh hoạt động thanh tra, kiểm tra; đơn giản hóa và giảm bớt điều kiện kinh doanh, v.v. Bên cạnh đó, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ ban hành nhiều văn bản khác nhằm chỉ đạo thực hiện cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh⁶.

Ba là, khung pháp luật phát triển các loại hình doanh nghiệp, các thành phần kinh tế được rà soát, điều chỉnh liên tục đáp ứng đòi hỏi thực tế.

Hiến pháp 2013 (Điều 51) khẳng định “Nền kinh tế Việt Nam là nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần kinh tế; kinh tế Nhà nước giữ vai trò chủ đạo”, “Các thành phần kinh tế đều là bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Các chủ thể thuộc các thành phần kinh tế bình đẳng, hợp tác và cạnh tranh theo pháp luật”.

(i) Nhiều cơ chế, chính sách về cơ cấu lại khu vực DNNN đã được ban hành và hoàn thiện nhằm tiếp tục đổi mới mạnh mẽ và nâng cao hiệu quả hoạt động của khu vực này, tạo dư địa, cơ hội cho các thành phần kinh tế khác phát triển.

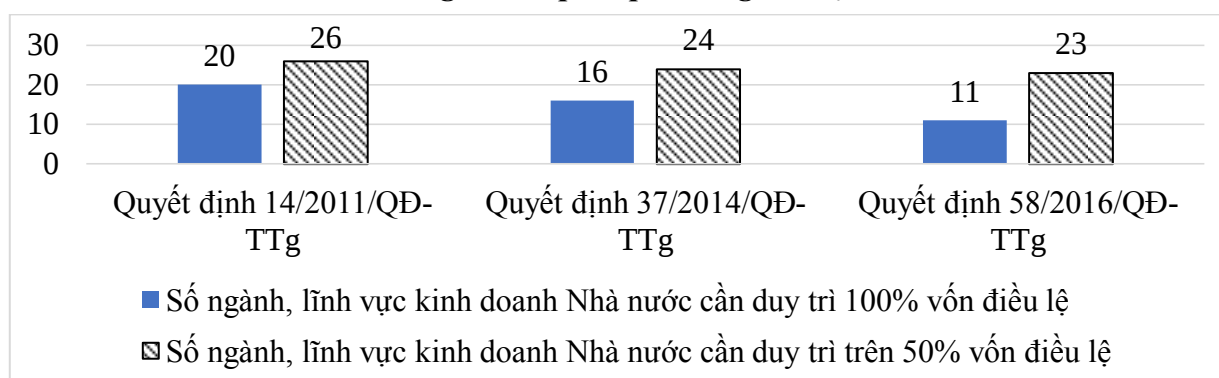
- Ngành, lĩnh vực cần duy trì sở hữu nhà nước được thu hẹp đáng kể. Luật Quản lý và sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp 2014 quy định phạm vi đầu tư vốn nhà nước để thành lập doanh nghiệp gồm: doanh nghiệp cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích thiết yếu cho xã hội; doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực trực tiếp phục vụ quốc phòng, an ninh; doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực độc quyền tự nhiên; và doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao, đầu tư lớn, tạo động lực phát triển nhanh cho các ngành, lĩnh vực khác và nền kinh tế. Bên cạnh đó, từ năm 2011 đến nay, Thủ tướng Chính phủ 3 lần ban hành văn bản quy định về tiêu chí, danh mục phân loại DNNN theo hướng thu hẹp ngành, lĩnh vực duy trì DNNN.

ngành (Luật sửa đổi, bổ sung điều 6 và phụ lục 4 về danh mục ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện của Luật Đầu tư).

⁵ Từ năm 2014 đến 2018 là Nghị quyết số 19; năm 2019 là Nghị quyết số 02/NQ-CP

⁶ Như Nghị quyết số 139/NQ-CP ngày 9/11/2018 ban hành Chương trình hành động cắt giảm chi phí cho doanh nghiệp; Chỉ thị số 26/CT-TTg ngày 6/6/2017 và Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 5/3/2018 về tiếp tục triển khai hiệu quả Nghị quyết số 35/NQ-CP về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020; Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 17/5/2017 về việc chấn chỉnh hoạt động thanh tra, kiểm tra đối với doanh nghiệp; Chỉ thị số 20/CT-TTg ngày 13/7/2018 ngày 13/7/2018 về tăng cường cải cách hoạt động kiểm tra chuyên ngành và cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh, v.v.

Hình 11. Số lượng ngành, lĩnh vực duy trì vốn nhà nước theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ qua các giai đoạn



Nguồn: Tổng hợp từ các quyết định của Thủ tướng Chính phủ

- Để thúc đẩy quá trình cơ cấu lại khu vực DNNN, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án Tái cơ cấu DNNN, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2011-2015 (Quyết định số 929/QĐ-TTg ngày 17/7/2012); Đề án Cơ cấu lại DNNN, trọng tâm là tập đoàn kinh tế, tổng công ty nhà nước giai đoạn 2016-2020 (Quyết định số 707/QĐ-TTg ngày 25/5/2017) và Danh mục doanh nghiệp có vốn nhà nước thực hiện thoái vốn giai đoạn 2017-2020 (Quyết định số 1232/QĐ-TTg ngày 17/8/2017)

- Cơ chế, chính sách về chuyển đổi sở hữu, đặc biệt về cổ phần hóa liên tục được sửa đổi, bổ sung, hoàn thiện nhằm tháo gỡ khó khăn và phù hợp với yêu cầu của thực tiễn. Từ năm 2011 đến nay, Chính phủ đã 4 lần ban hành mới hoặc sửa đổi, bổ sung một số quy định về cổ phần hóa DNNN⁷ nhằm tháo gỡ những vướng mắc cản trở quá trình cổ phần hóa.

Ngoài ra, để hỗ trợ cũng như thúc đẩy cơ cấu lại, sắp xếp, cổ phần hóa DNNN, Quốc hội, Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ cũng ban hành nhiều văn bản chỉ đạo điều hành⁸.

(ii) Cơ chế, chính sách phát triển kinh tế tập thể với nòng cốt là hợp tác xã ngày càng hoàn thiện.

- Quốc hội đã thông qua Luật Hợp tác xã (Luật số 23/2012/QH13) ngày 20/11/2012; Chính phủ đã ban hành Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã 2012. Luật Hợp tác xã và văn bản hướng dẫn đã tạo hành lang pháp lý hoàn thiện và phù hợp hơn cho phát triển hợp tác xã.

⁷ Gồm: (i) Nghị định 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần (thay thế Nghị định 109/2007/NĐ-CP ngày 26/6/2007); (ii) Nghị định số 189/2013/NĐ-CP ngày 20/11/2013 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần; (iii) Nghị định số 116/2015/NĐ-CP ngày 11/11/2015 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2011/NĐ-CP ngày 18/7/2011 về chuyển doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thành công ty cổ phần; (iv) Nghị định số 126/2017/NĐ-CP ngày 16/11/2017 về chuyển DNNN và công ty TNHH một thành viên do DNNN đầu tư 100% vốn điều lệ thành công ty cổ phần (thay thế Nghị định số 59/2011/NĐ-CP, Nghị định số 189/2013/NĐ-CP và Nghị định số 116/2015/NĐ-CP).

⁸ Như: Nghị quyết số 60/2018/QH14 ngày 15/6/2018 của Quốc hội về tiếp tục hoàn thiện và đẩy mạnh việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, sử dụng vốn, tài sản Nhà nước tại doanh nghiệp và cổ phần hóa DNNN; Nghị quyết số 15/NQ-CP ngày 6/3/2014 của Chính phủ về một số giải pháp đẩy mạnh cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp; Nghị quyết số 121/NQ-CP ngày 22/11/2017 của Chính phủ về việc xử lý vướng mắc trong việc cổ phần hóa DNNN và một loạt chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ: Chỉ thị số 03/CT-TTg ngày 17/1/2012 về việc đẩy mạnh tái cơ cấu DNNN; Chỉ thị số 06/CT-TTg ngày 12/3/2014 về việc đẩy mạnh tái cơ cấu DNNN; Chỉ thị số 04/CT-TTg ngày 2/2/2017 về việc đẩy mạnh công tác sắp xếp, đổi mới DNNN giai đoạn 2016-2020; Chỉ thị số 01/CT-TTg ngày 5/1/2019 về việc tăng cường công tác chỉ đạo, đẩy mạnh công tác cơ cấu lại, sắp xếp, đổi mới, cổ phần hóa và thoái vốn nhà nước tại DNNN và doanh nghiệp có vốn nhà nước.

- Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chương trình hỗ trợ phát triển hợp tác xã giai đoạn 2015-2020 (Quyết định số 2261/QĐ-TTg ngày 15/12/2014); Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020 (Quyết định số 1600/QĐ-TTg ngày 16/8/2016). Thủ tướng Chính phủ cũng ban hành Chỉ thị về việc tiếp tục tăng cường công tác triển khai thi hành Luật Hợp tác xã năm 2012 (Chỉ thị số 12/CT-TTg ngày 22/5/2018), trong đó phân công cho các Bộ, ngành Trung ương tiếp tục rà soát, hoàn thiện các văn bản hướng dẫn Luật và các chính sách hỗ trợ phát triển hợp tác xã. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án phát triển 15.000 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoạt động hiệu quả đến năm 2020 (Quyết định số 461/QĐ-TTg ngày 27/4/2018).

(iii) Cơ chế, chính sách để phát triển kinh tế tư nhân, hỗ trợ phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) được tạo lập ngày càng đồng bộ hơn.

- Hệ thống pháp luật về DNNVV và khởi nghiệp đã được hình thành. Quốc hội đã ban hành Luật Hỗ trợ DNNVV năm 2017 (bắt đầu có hiệu lực từ 1/1/2018). Triển khai các chính sách hỗ trợ phát triển DNNVV, phong trào khởi nghiệp, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ DNNVV; Nghị định số 34/NĐ-CP ngày 8/3/2018 về thành lập, tổ chức và hoạt động của Quỹ bảo lãnh tín dụng cho DNNVV; Nghị định số 38/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 quy định chi tiết về đầu tư cho DNNVV khởi nghiệp sáng tạo, v.v.

- Triển khai mạnh mẽ và quyết liệt các giải pháp về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp, Thủ tướng Chính phủ đã có Chỉ thị số 07/CT-TTg ngày 05/3/2018 về tiếp tục đẩy mạnh triển khai thực hiện hiệu quả Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 108/2018/NĐ-CP ngày 23/8/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2015/NĐ-CP ngày 14/9/2015 về đăng ký doanh nghiệp nhằm đơn giản hóa thủ tục đăng ký kinh doanh.

(iv) Cơ chế, chính sách thu hút đầu tư nước ngoài được hoàn thiện, chú trọng hơn vào việc thu hút đầu tư nước ngoài có công nghệ hiện đại, thân thiện với môi trường và tăng cường sự liên kết với các doanh nghiệp trong nước. Ngày 29/8/2013, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 103/NQ-CP về định hướng nâng cao hiệu quả thu hút, sử dụng và quản lý đầu tư trực tiếp nước ngoài trong thời gian tới. Mới đây, Bộ Chính trị đã thông qua Đề án Định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả thu hút và sử dụng đầu tư nước ngoài đến năm 2030. Theo đó, chính sách thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài được đánh giá lại và định hướng ưu tiên thu hút đối với các dự án công nghệ tiên tiến, hiện đại, tập trung vào các ngành công nghệ cao, thân thiện với môi trường, tiêu hao ít năng lượng.

3.2.1.2. Hoàn thiện thể chế phát triển đồng bộ các loại thị trường nhằm huy động, phân bổ và sử dụng hiệu quả các nguồn lực

Một là, thị trường hàng hóa, dịch vụ.

- Hệ thống pháp luật đã từng bước xác lập và tạo dựng những cơ sở pháp lý cho vận hành của thị trường hàng hóa, dịch vụ. Nhiều đạo luật quan trọng đã được ban hành như Luật Đầu tư, Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã, Luật Đấu thầu, Luật Thương mại, Luật Chứng khoán, Luật Xây dựng, Luật Đất đai, Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp, Luật Sản phẩm doanh nghiệp, Luật Cạnh tranh, Luật sở hữu trí tuệ, Luật chuyển giao công nghệ, Bộ luật Dân sự, Bộ luật Lao động, Luật Kế toán, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế tiêu thụ đặc biệt, Luật Các tổ chức tín dụng, v.v.

- Hàng loạt các cam kết quốc tế đa phương, song phương đã được ký kết, làm cho thể chế thị trường hàng hoá, dịch vụ từng bước được hoàn thiện, tạo điều kiện cho thị trường này hoạt động theo cơ chế thị trường, thông suốt và hiệu quả.

Hai là, thị trường tài chính.

Khung pháp luật cho sự ra đời và vận hành của các thành tố thị trường đã tạo điều kiện cho sự phát triển thị trường tài chính. Hệ thống luật pháp liên quan tới thị trường tài chính đã được sửa đổi, ban hành và mang tính toàn diện hơn, do đó đến nay đã có cơ sở luật pháp cho sự vận hành của các ngân hàng, các công ty chứng khoán, các công ty bảo hiểm,... một cách hiệu quả, bình đẳng hơn. Về tổng thể, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược tài chính đến năm 2020 (Quyết định số 450/QĐ-TTg ngày 18/4/2012). Đối với từng thị trường tài chính cụ thể, nhiều văn bản có liên quan cũng được ban hành.

- Đối với thị trường tiền tệ: Trên cơ sở Luật Ngân hàng Nhà nước và Luật Các tổ chức tín dụng (được Quốc hội thông qua năm 2010 và có hiệu lực từ ngày 1/1/2011), các văn bản hướng dẫn Luật đã được ban hành như sửa đổi, bổ sung các cơ chế để hỗ trợ cho điều hành chính sách tiền tệ hiệu quả, phát triển thị trường tiền tệ; các cơ chế chính sách tín dụng nhằm tháo gỡ các khó khăn vướng mắc trong hoạt động cấp tín dụng của các tổ chức tín dụng, bổ sung các nghiệp vụ mới tạo thuận lợi cho các tổ chức tín dụng hoạt động an toàn, hiệu quả; các cơ chế, chính sách tăng cường quản lý ngoại hối, thị trường vàng góp phần ổn định thị trường tiền tệ, ngoại hối; hệ thống các quy định về an toàn hoạt động ngân hàng phù hợp với chuẩn mực quốc tế.

Bên cạnh đó, hệ thống các văn bản quan trọng thúc đẩy quá trình xử lý nợ xấu và tái cơ cấu hệ thống ngân hàng nhằm lành mạnh hóa các chủ thể thị trường cũng được ban hành và thực hiện như Quyết định số 843/QĐ-TTg ngày 31/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Đề án xử lý nợ xấu của hệ thống các tổ chức tín dụng và Đề án thành lập công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam; Nghị định số 53/2013/NĐ-CP ngày 18/05/2013 của Chính phủ về thành lập, tổ chức và hoạt động của công ty quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam; Quyết định số 1590/QĐ-TTg ngày 22/7/2013 về việc phê duyệt điều lệ tổ chức và hoạt động của công ty TNHH một thành viên quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam; Quyết định số 254/QĐ-TTg ngày 01/3/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng giai đoạn 2011-2015; Chỉ thị số 05/CT-NHNN ngày 17/9/2018 của Ngân hàng Nhà nước về việc tiếp tục đẩy mạnh cơ cấu lại hệ thống các tổ chức tín dụng gắn với xử lý nợ xấu, v.v. Mới nhất là Quyết định 986/QĐ-TTg ngày 8/8/2018 của Thủ tướng Chính phủ về chiến lược phát triển ngành ngân hàng Việt Nam đến năm 2025, định hướng đến năm 2030.

- Đối với thị trường chứng khoán: Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định phê duyệt Chiến lược Phát triển thị trường chứng khoán giai đoạn 2011-2020 (Quyết định số 252/QĐ-TTg ngày 1/3/2012), Đề án tái cấu trúc thị trường chứng khoán (Quyết định số 1826/QĐ-TTg ngày 06/12/2012) với mục tiêu phát triển thị trường chứng khoán ổn định, vững chắc, cấu trúc hoàn chỉnh với nhiều cấp độ, đồng bộ về các yếu tố cung - cầu; tăng quy mô và chất lượng hoạt động, đa dạng hóa các sản phẩm, nghiệp vụ, đảm bảo thị trường hoạt động hiệu quả và trở thành kênh huy động vốn trung và dài hạn quan trọng của nền kinh tế.

Hiện nay, Luật Chứng khoán đang trong quá trình nghiên cứu, sửa đổi để đảm bảo đồng bộ với Luật Doanh nghiệp và Luật Đầu tư và các yêu cầu mới đang đặt ra. Bên cạnh việc xây dựng và hoàn thiện Luật Chứng khoán, nhiều văn bản góp phần lành mạnh

hóa các chủ thể vận hành trên thị trường chứng khoán cũng được ban hành⁹. Ngoài ra, thực hiện Lộ trình phát triển thị trường trái phiếu giai đoạn 2017-2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 1191/QĐ-TTg ngày 14/8/2017), Đề án hợp nhất 02 Sở giao dịch chứng khoán nhằm tái cấu trúc thị trường chứng khoán đã được Bộ Tài chính xây dựng và trình Thủ tướng Chính phủ.

- Đối với thị trường trái phiếu: Để phát triển thị trường trái phiếu, hệ thống văn bản quy phạm pháp luật về thị trường trái phiếu đã được ban hành khá đầy đủ¹⁰. Lộ trình phát triển thị trường trái phiếu Việt Nam đến năm 2020 cũng được xác định rõ ràng tại Quyết định số 261/QĐ-BTC ngày 01/03/2013. Ngày 14/8/2017, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Lộ trình phát triển thị trường trái phiếu Việt Nam giai đoạn 2017-2020, tầm nhìn đến năm 2030 (Quyết định số 1191/QĐ-TTg). Triển khai Lộ trình phát triển thị trường trái phiếu, việc hoàn thiện cơ chế chính sách thúc đẩy phát triển thị trường đã được thực hiện với việc bổ sung quy định về quyền lợi và nghĩa vụ của nhà tạo lập thị trường trên cả thị trường sơ cấp và thứ cấp; cơ chế đảm bảo thanh khoản cho nhà tạo lập thị trường nhằm thúc đẩy thanh khoản thị trường trái phiếu chính phủ như thông lệ quốc tế (Nghị định số 95/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018) và các chính sách tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp huy động vốn trái phiếu trên thị trường, tăng cường minh bạch và công khai thông tin vừa thuận lợi cho các doanh nghiệp phát hành, các nhà đầu tư, vừa nâng cao hiệu quả quản lý giám sát của cơ quan quản lý (Nghị định số 163/2018/NĐ-CP ngày 4/12/2018).

Bên cạnh đó, để triển khai thực hiện Luật Quản lý nợ công 2017, các nghị định hướng dẫn Luật Quản lý nợ công quy định về phát hành, giao dịch công cụ nợ của Chính phủ, phát hành trái phiếu Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương đã được ban hành. Đối với trái phiếu doanh nghiệp, hiện nay các nghị định về phát hành trái phiếu doanh nghiệp theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp huy động vốn trái phiếu, tăng cường minh bạch hóa và công khai thông tin trong quá trình huy động vốn đang được soạn thảo.

- Đối với thị trường bảo hiểm: Để thực hiện Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm (2010), Chính phủ đã ban hành Nghị định số 123/2011/NĐ-CP ngày 28/11/2011 sửa đổi, bổ sung Nghị định 45/2007/NĐ-CP ngày 27/03/2007 về hướng dẫn Luật kinh doanh bảo hiểm. Về cơ bản, hệ thống pháp luật về kinh doanh bảo hiểm đã được hoàn chỉnh theo hướng chi tiết, rõ ràng, minh bạch, cụ thể hóa các quy định đối với từng lĩnh vực bảo hiểm, phù hợp với các chuẩn mực quốc tế, đáp ứng được các cam kết quốc tế, tạo nền tảng cho thị trường bảo hiểm Việt Nam có khả năng hội nhập với các thị trường bảo hiểm quốc tế và khu vực. Bên cạnh đó, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược phát triển thị trường bảo hiểm Việt Nam giai đoạn 2011-2020 (Quyết định số 193/QĐ-TTg ngày 15/02/2012); Đề án tái cấu trúc các công ty bảo hiểm (Quyết định số 1826/QĐ-TTg ngày 06/12/2012) nhằm cơ cấu lại hệ thống các doanh nghiệp bảo hiểm phù hợp với nhu cầu, đặc điểm và quy mô phát triển của thị trường, tái cấu trúc các doanh

⁹ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng; Thông tư số 95/2017/TT-BTC hướng dẫn một số điều của Nghị định Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng; Thông tư số 134/2017/TT-BTC hướng dẫn giao dịch điện tử trên thị trường chứng khoán; Thông tư số 115/2017/TT-BTC hướng dẫn công tác giám sát giao dịch chứng khoán trên thị trường chứng khoán (và sửa đổi tại Thông tư số 35/2019/TT-BTC); Thông tư số 116/2017/TT-BTC hướng dẫn công tác giám sát tuân thủ của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đối với hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán và thị trường chứng khoán của Sở giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (và sửa đổi tại Thông tư số 13/2019/TT-BTC); Thông tư số 87/2017/TT-BTC quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính.

¹⁰ Nghị định 01/2011/NĐ-CP ngày 05/01/2011 về phát hành trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh và trái phiếu chính quyền địa phương; Nghị định 90/2011/NĐ-CP ngày 14/10/2011 về phát hành trái phiếu doanh nghiệp.

nghiệp bảo hiểm theo hướng chuyên biệt hóa các sản phẩm và dịch vụ cung cấp với cơ cấu quản trị điều hành thống nhất, minh bạch, chuyên nghiệp, bảo đảm thị trường hoạt động lành mạnh, ổn định, vững chắc trong sự quản lý, giám sát chặt chẽ của Nhà nước.

Ngày 28/2/2019, Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Đề án cơ cấu lại thị trường chứng khoán và thị trường bảo hiểm đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 (Quyết định số 242/QĐ-TTg) làm cơ sở để rà soát, sắp xếp lại thị trường chứng khoán, thị trường bảo hiểm.

Ba là, thị trường bất động sản.

Những khó khăn, vướng mắc về cơ chế, chính sách trong quá trình hoạt động, vận hành của thị trường bất động sản như vấn đề xác lập quyền sở hữu công trình xây dựng cho các tổ chức, cá nhân; vấn đề bồi thường, giải phóng mặt bằng, cho phép chủ đầu tư chuyển nhượng dự án... đã từng bước được bổ sung, hoàn thiện trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc hài hoà giữa lợi ích của Nhà nước, của Nhà đầu tư và của tổ chức, cá nhân có tài sản Nhà đất bị thu hồi, thúc đẩy thị trường bất động sản phát triển lành mạnh, phù hợp với quy luật cung - cầu, thúc đẩy nền kinh tế phát triển, đồng thời đảm bảo công bằng xã hội theo hướng XHCN.

Những văn bản pháp quy nổi bật như Luật Đất đai (Luật số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013), Luật Nhà ở (Luật số 65/2014/QH13 ngày 25/11/2014), Luật Kinh doanh bất động sản (Luật số 66/2014/QH13 ngày 25/11/2014) và các văn bản hướng dẫn đã tạo hành lang pháp lý thông thoáng và thuận lợi hơn cho hoạt động của thị trường bất động sản. Bên cạnh đó, các quy định pháp luật về thuế đối với hoạt động kinh doanh bất động sản cũng được tập trung sửa đổi, bổ sung và xây dựng mới như các văn bản hướng dẫn luật thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, luật thuế giá trị gia tăng, luật thuế thu nhập doanh nghiệp, luật thuế thu nhập cá nhân, luật thuế chuyển quyền sử dụng đất, v.v. trong đó có các quy định liên quan đến nghĩa vụ thuế đối với hoạt động kinh doanh bất động sản.

Để xây dựng và hoàn thiện chính sách tài chính đất đai, Chính phủ đã ban hành nhiều văn bản như Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, v.v. Bên cạnh đó, để tạo một kênh tài chính mới cho thị trường bất động sản, ngày 20/7/2012, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 58/2012/NĐ-CP ban hành hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chứng khoán, trong đó thể chế hóa việc thành lập và hoạt động của các quỹ đầu tư bất động sản.

Ngoài ra, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được đổi mới, bảo đảm thị trường phát triển có định hướng, khắc phục được tình trạng phát triển tự phát. Cơ chế đăng ký quyền sử dụng đất được đổi mới nhằm giảm chi phí cho người dân và doanh nghiệp. Thị trường quyền sử dụng đất cũng được chú trọng phát triển, trong đó có việc ban hành quy chế phối hợp liên thông giữa quyền sử dụng đất, hợp đồng mua bán hoặc thuê nhà ở, nhà xưởng, chứng nhận tạm trú, hợp đồng cung cấp điện nước và dịch vụ viễn thông theo hướng ngày càng thuận tiện và chi phí giảm dần. Thực hiện liên thông, kết nối điện tử trong giải quyết thủ tục hành chính về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, giao đất, cho thuê đất, đăng ký đất đai, giấy chứng nhận công trình xây dựng với các thủ tục xác định nghĩa vụ tài chính về đất đai.

Bốn là, thị trường lao động.

Việc hoàn thiện thể chế phát triển thị trường lao động được nhìn nhận dưới nhiều góc độ, từ quan hệ lao động đến tiền công, tiền lương, đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ,

v.v. Về quan hệ lao động, kế thừa thành tựu của Bộ Luật Lao động 1994, Bộ Luật Lao động 2012 tiếp tục thể chế hóa theo hướng phát huy hơn nữa quyền bình đẳng của người lao động và người sử dụng lao động trong quan hệ lao động, tăng cường đối thoại tại nơi làm việc, phát huy dân chủ, lao động sáng tạo của người lao động tạo sự cởi mở trong quan hệ lao động giữa người lao động, đại diện tập thể lao động với người sử dụng lao động. Người lao động được tự do lựa chọn việc làm, nghề nghiệp, học nghề, nâng cao trình độ nghề nghiệp; được bảo đảm tiền lương theo cơ chế thị trường (thỏa thuận, thương lượng), không bị rơi vào nghèo đói (không thấp hơn tiền lương tối thiểu do Nhà nước qui định). Chính sách tiền lương của người lao động trong các doanh nghiệp đã từng bước được đổi mới theo nguyên tắc thị trường và hội nhập quốc tế với quan điểm tiền lương là giá cả sức lao động do hai bên thỏa thuận.

Bên cạnh đó, nhằm nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp, đẩy mạnh hỗ trợ tạo việc làm, phát triển thị trường lao động, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 20/6/2017 phê duyệt Chương trình mục tiêu giáo dục nghề nghiệp - việc làm và an toàn lao động giai đoạn 2016-2020, trong đó “Phát triển thị trường lao động và việc làm” là một trong ba dự án của chương trình.

Ngoài ra, các giải pháp phát triển thị trường lao động được chú trọng triển khai thực hiện. Công tác nghiên cứu, dự báo, khớp nối cung - cầu lao động trên thị trường được tăng cường. Hệ thống thông tin thị trường lao động tìm việc - tìm người được cập nhật mang lại cơ hội cho cả người lao động cũng như người sử dụng lao động. Ứng dụng công nghệ thông tin vào phát triển thị trường lao động cũng ngày càng được chú trọng và mang lại những kết quả tốt, giúp rút ngắn thời gian kết nối giữa cung - cầu lao động.

Năm là, thị trường khoa học và công nghệ.

- Cơ sở pháp lý cho hình thành và phát triển thị trường KH&CN đã được tạo lập khá đồng bộ. Quốc hội đã thông qua Luật KH&CN (Luật số 29/2013/QH13 ngày 18/6/2013, thay thế Luật KH&CN năm 2000); Luật Chuyển giao công nghệ (Luật số 07/2017/QH14 ngày 19/6/2017, thay thế Luật Chuyển giao công nghệ năm 2006) và hệ thống các văn bản hướng dẫn, đặc biệt Nghị định số 76/2018/NĐ-CP ngày 15/5/2018 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ, trong đó quy định cơ chế quản lý, khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp ứng dụng, đổi mới công nghệ; nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ của doanh nghiệp; nâng cao trình độ thiết kế, chế tạo trong nước. Thủ tướng Chính phủ đã phê duyệt Chiến lược phát triển KH&CN giai đoạn 2011-2020 (Quyết định số 418/QĐ-TTg ngày 11/4/2012); phê duyệt Chương trình phát triển thị trường KH&CN đến năm 2020 (Quyết định số 2075/QĐ-TTg ngày 8/11/2013). Trong đó, Chương trình phát triển thị trường KH&CN đến năm 2020 đề ra các nhiệm vụ trọng tâm bao gồm: (i) thực thi và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các tổ chức, cá nhân tham gia thị trường KH&CN; (ii) tập trung phát triển đồng bộ hệ thống hạ tầng, nguồn nhân lực và các thiết chế trung gian của thị trường KH&CN nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động ứng dụng, chuyển giao công nghệ; (iii) thúc đẩy quan hệ cung - cầu đối với các sản phẩm và dịch vụ KH&CN. Đẩy mạnh xã hội hóa, phát huy vai trò chủ thể trung tâm của doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp KH&CN; và (iv) chủ động tích cực hội nhập với khu vực và thế giới để phát triển thị trường KH&CN. Bộ Khoa học và công nghệ đã ban hành Thông tư số 08/2016/TT-BKH&CN ngày 24/4/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 32/2014/TT-BKH&CN quy định quản lý Chương trình phát triển thị trường KH&CN đến năm 2020, trong đó bổ sung thêm các nội dung hỗ trợ nhằm thương mại hóa kết quả nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, tài sản trí tuệ.

- Cơ chế, chính sách về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động KH&CN, khuyến khích phát triển doanh nghiệp KH&CN ngày càng hoàn thiện. Hướng dẫn Luật KH&CN, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 95/2014/NĐ-CP ngày 17/10/2014 quy định về đầu tư và cơ chế tài chính đối với hoạt động KH&CN; Nghị định 13/2019/NĐ-CP ngày 1/2/2019 về doanh nghiệp KH&CN.

- Một số hoạt động xúc tiến phát triển thị trường công nghệ đã được triển khai, điển hình là chợ công nghệ và thiết bị (Techmart) đã tạo môi trường gắn kết nhà khoa học, nhà quản lý với nhà sản xuất, kinh doanh, được xã hội đánh giá là một trong những hình thức hoạt động có hiệu quả để thương mại hóa kết quả nghiên cứu KH&CN.

3.2.1.3. Về đổi mới, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

Một là, thực hiện chức năng của Nhà nước và giải quyết mối quan hệ giữa Nhà nước với thị trường.

- Quy định về vai trò của Nhà nước đã được đổi mới phù hợp hơn với cơ chế thị trường. Nhà nước tập trung hơn vào ổn định kinh tế vĩ mô, tạo lập và duy trì môi trường kinh doanh bình đẳng cho mọi loại hình doanh nghiệp, giảm thiểu vai trò can thiệp trực tiếp vào hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm cả DNNN.

Hiến pháp 2013 đã chế định vai trò của Nhà nước. Theo đó, quy định “Nhà nước xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế, điều tiết nền kinh tế trên cơ sở tôn trọng các quy luật thị trường; thực hiện phân công, phân cấp, phân quyền trong quản lý nhà nước; thúc đẩy liên kết kinh tế vùng, bảo đảm tính thống nhất của nền kinh tế quốc dân” (Điều 52) và khẳng định “Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để doanh nhân, doanh nghiệp và cá nhân, tổ chức khác đầu tư, sản xuất, kinh doanh; phát triển bền vững các ngành kinh tế, góp phần xây dựng đất nước. Tài sản hợp pháp của cá nhân, tổ chức đầu tư, sản xuất, kinh doanh được pháp luật bảo hộ và không bị quốc hữu hóa” (Điều 51); “Nhà nước khuyến khích, tạo điều kiện để tổ chức, cá nhân tạo việc làm cho người lao động”, “Nhà nước bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của người lao động, người sử dụng lao động và tạo điều kiện xây dựng quan hệ lao động tiến bộ, hài hòa và ổn định” (Điều 57), v.v. Hiến pháp 2013 cũng xác định rõ nhiệm vụ, quyền hạn của Quốc hội, Chính phủ, Tòa án nhân dân, chính quyền địa phương.

Thể chế hóa Hiến pháp, Quốc hội đã thông qua các luật như Luật Tổ chức Chính phủ, Luật Tổ chức chính quyền địa phương (năm 2015) với nhiều điểm mới nhằm xác định rõ hơn, cụ thể nhiệm vụ, quyền hạn của các bộ, ngành, địa phương trong quản lý nhà nước, trong mối quan hệ với các chủ thể thị trường.

- Để thực hiện chức năng sửa chữa “khuyết tật” của thị trường, phòng ngừa rủi ro chung cho xã hội và bảo vệ người yếu thế, hệ thống chính sách an sinh xã hội, bảo vệ tài nguyên và môi trường đã được ban hành. Về hệ thống chính sách về an sinh xã hội, có 4 nhóm chính sách gồm nhóm chính sách về việc làm, đảm bảo thu nhập tối thiểu và giảm nghèo; nhóm chính sách bảo hiểm xã hội nhằm hỗ trợ người dân khi bị đau ốm, tai nạn lao động, tuổi già,...; nhóm chính sách trợ giúp xã hội cho các nhóm đặc thù và nhóm chính sách về các dịch vụ xã hội cơ bản ở mức tối thiểu như giáo dục tối thiểu, y tế tối thiểu, nhà ở tối thiểu, nước sạch và thông tin cho người nghèo, v.v. Hiến pháp 2013 quy định “Công dân có quyền được bảo đảm an sinh xã hội”. Quốc hội đã thông qua Luật Bảo hiểm xã hội (Luật số 58/2014/QH13 ngày 20/11/2014, thay thế Luật Bảo hiểm xã hội 2007); Luật Bảo hiểm y tế sửa đổi, bổ sung năm 2014 và hợp nhất năm 2018; Nghị quyết về đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020 (Nghị quyết 76/2014/QH13 ngày 24/6/2014); Chính phủ ban hành Nghị quyết về định hướng giảm nghèo bền vững thời kỳ từ

năm 2011 đến năm 2020 (Nghị quyết số 80/NQ-CP ngày 19/5/2011); Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020 (Quyết định số 1722/QĐ-TTg ngày 2/9/2016); Chương trình mục tiêu quốc gia y tế giai đoạn 2012-2015; Đề án trợ giúp người khuyết tật (Quyết định số 1019/QĐ-TTg ngày 5/8/2012); v.v. Việc bảo vệ tài nguyên và môi trường cũng được chú trọng thể chế hóa. Quốc hội đã ban hành Luật Bảo vệ môi trường (Luật số 55/2014/QH13 ngày 23/6/2014, thay thế Luật bảo vệ môi trường số 52/2005/QH11); Luật Tài nguyên nước (Luật số 17/2012/QH13 ngày 21/6/2012); Luật Tài nguyên, môi trường biển và hải đảo (Luật số: 82/2015/QH13, ngày 1/7/2016); Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh thời kỳ 2011-2020 (Quyết định số 1393/QĐ-TTg ngày 25/9/2012); Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014-2020 (Quyết định số 403/QĐ-TTg ngày 20/3/2014); Chương trình mục tiêu quốc gia khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường giai đoạn 2012-2015 (Quyết định số 1206/QĐ-TTg ngày 2/9/2012); Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu giai đoạn 2012-2015 (Quyết định số 1183/QĐ-TTg ngày 30/8/2012); Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu (Quyết định số 2139/QĐ-TTg ngày 5/12/2011); v.v.

- Cách thức và hiệu lực quản lý nhà nước đã có những chuyển biến mạnh mẽ. Theo đó, Nhà nước quản lý và định hướng phát triển kinh tế - xã hội bằng pháp luật, quy hoạch, kế hoạch và các công cụ điều tiết phù hợp với kinh tế thị trường, giảm thiểu can thiệp bằng mệnh lệnh hành chính; phân định rõ chức năng của nhà nước và chức năng của thị trường.

Quốc hội đã thông qua Luật Tổ chức Chính phủ (Luật số 76/2015/QH13 ngày 19/6/2015) với một số quy định theo tinh thần đổi mới về cách thức, phương pháp thực thi nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ bảo đảm linh hoạt, hiệu quả. Bên cạnh đó, hàng loạt văn bản pháp luật được ban hành làm cơ sở để Nhà nước quản lý nền kinh tế như Luật Quy hoạch năm 2017, Luật Doanh nghiệp, Luật Đầu tư (2014), Luật Quản lý và sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất kinh doanh tại doanh nghiệp (2014), v.v. và hệ thống các văn bản hướng dẫn.

Hai là, hoàn thiện bộ máy nhà nước, tạo bước chuyển về cải cách hành chính.

- Hệ thống văn bản mới đã được ban hành tạo cơ sở pháp lý cho việc tổ chức lại bộ máy quản lý hành chính nhà nước theo hướng tinh gọn, phân định rõ hơn chức năng, nhiệm vụ của từng đầu mối trong hệ thống, khắc phục dần những chồng chéo, trùng lặp về chức năng, nhiệm vụ. Đẩy mạnh việc phân công, phân cấp thực hiện một số nhiệm vụ trước đây do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trực tiếp giải quyết cho các bộ, cơ quan ngang bộ, thậm chí phân cấp cho chính quyền địa phương thực hiện.

Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015 xác định rõ vị trí và tiếp tục đề cao vai trò, trách nhiệm của Thủ tướng Chính phủ đối với hệ thống hành chính nhà nước; phân định rõ mối quan hệ giữa Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ với bộ, cơ quan ngang bộ; đổi mới chức năng của bộ, cơ quan ngang bộ. Lần đầu tiên, nguyên tắc phân quyền hợp lý trong tổ chức và hoạt động của Chính phủ được khẳng định. Đây là cơ sở cho việc xây dựng Chính phủ phân quyền trong quan hệ với chính quyền địa phương, thúc đẩy đổi mới hoạt động của Chính phủ và của các bộ, ngành, địa phương. Để tạo cơ sở cho sự phân công, tách bạch các hoạt động cơ bản của bộ máy hành chính nhà nước ở Trung ương, Chính phủ tập trung vào xây dựng, ban hành cơ chế, chính sách, thể chế quản lý; Thủ tướng lãnh đạo và điều hành hoạt động của Chính phủ và hệ thống hành chính nhà nước; Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ tổ chức thực thi chính sách, pháp luật trong quản lý ngành, lĩnh vực. Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015 không chỉ chuyển những nhiệm vụ, quyền hạn liên quan của

Chính phủ sang cho Thủ tướng thực hiện, mà còn bổ sung một số nhiệm vụ mới cho Thủ tướng Chính phủ nhằm đề cao vai trò, trách nhiệm của người đứng đầu hệ thống hành chính trong việc đẩy mạnh cải cách hành chính, tăng cường kỷ luật kỷ cương, xây dựng nền hành chính thống nhất, thông suốt, liên tục, dân chủ, hiện đại, phục vụ nhân dân.

Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 đã phân định thẩm quyền giữa Trung ương, địa phương và giữa các cấp chính quyền nhằm cụ thể hóa Điều 112 Hiến pháp năm 2013. Theo đó, để tạo cơ sở pháp lý cho việc phân quyền, phân cấp, ủy quyền cho chính quyền địa phương, Luật đã quy định các nguyên tắc phân định thẩm quyền, các trường hợp phân quyền, phân cấp, ủy quyền. Bên cạnh đó, Luật cũng quy định nhiệm vụ, quyền hạn đặc trưng của chính quyền đô thị nhằm thể hiện sự khác biệt với chính quyền nông thôn.

- Tinh giản tổ chức bộ máy theo tinh thần cải cách hành chính lần đầu tiên trở thành giải pháp lập pháp. Luật Tổ chức Chính phủ năm 2015 đã quy định cụ thể số lượng cấp phó và cơ cấu tổ chức của bộ, cơ quan ngang bộ, tạo khung thể chế vững chắc thúc đẩy đổi mới tổ chức bộ máy, phương thức làm việc của cơ quan hành chính nhà nước ở Trung ương.

- Cải cách thủ tục hành chính đã được đẩy mạnh. Năm 2013, Hội đồng tư vấn cải cách thủ tục hành chính đã được thành lập để tư vấn, đề xuất với Thủ tướng Chính phủ về các sáng kiến cải cách quy định hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh và đời sống của nhân dân; đánh giá việc thực hiện cải cách thủ tục hành chính tại các bộ, ngành, địa phương. Kế hoạch cải cách hành chính nhà nước giai đoạn 2016-2020 đã được phê duyệt (Quyết định số 225/QĐ-TTg ngày 4/2/2016), v.v.

Để đơn giản hóa thủ tục hành chính, các phương án đơn giản hóa thủ tục hành chính của các bộ, ngành cũng được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt. Tính đến hết năm 2018, Chính phủ đã ban hành 19/20 nghị quyết về phương án đơn giản hoá thủ tục hành chính, giấy tờ công dân thuộc phạm vi chức năng quản lý của các bộ, ngành. Các bộ, ngành, địa phương cũng ban hành Kế hoạch đơn giản hóa thủ tục hành chính trọng tâm thuộc thẩm quyền của cơ quan, địa phương.

Bên cạnh đó, cơ chế, chính sách triển khai Chính phủ điện tử nhằm phục vụ người dân và doanh nghiệp cũng được ban hành. Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 26/NQ-CP ngày 15/4/2015 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 01/7/2014 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế; Nghị quyết 36a/NQ-CP ngày 14/10/2015 về Chính phủ điện tử. Ngày 7/3/2019, Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 17/NQ-CP về một số nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm phát triển Chính phủ điện tử giai đoạn 2019-2020, định hướng đến 2025. Thủ tướng Chính phủ đã thành lập Ủy ban quốc gia về ứng dụng công nghệ thông tin năm 2014 (theo Quyết định số 109/QĐ-TTg ngày 15/1/2014; Quyết định số 1075/QĐ-TTg ngày 17/6/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều tại Quyết định số 109/QĐ-TTg ngày 15/1/2014) và được kiện toàn thành Ủy ban quốc gia về Chính phủ theo Quyết định số 1072/QĐ-TTg ngày 28/8/2018. Để tạo nền tảng phát triển Chính phủ điện tử, ngày 22/5/2015, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Danh mục cơ sở dữ liệu quốc gia cần ưu tiên triển khai tạo nền tảng phát triển chính phủ điện tử¹¹ (Quyết định số 714/QĐ-TTg).

- Để tạo điều kiện thuận lợi cho người dân và doanh nghiệp trong giải quyết thủ tục hành chính, hỗ trợ xây dựng Chính phủ điện tử, cơ chế một cửa, cơ chế một cửa liên thông tại các cơ quan hành chính nhà nước đã được hình thành (Quyết định số 09/2015/QĐ-TTg

¹¹ Danh mục gồm 6 cơ sở dữ liệu sau: (i) Cơ sở dữ liệu quốc gia về Dân cư; (ii) Cơ sở dữ liệu Đất đai quốc gia (Thông tin về sử dụng đất đai); (iii) Cơ sở dữ liệu quốc gia về Đăng ký doanh nghiệp; (iv) Cơ sở dữ liệu quốc gia về Thống kê tổng hợp về dân số; (v) Cơ sở dữ liệu quốc gia về Tài chính; và (vi) Cơ sở dữ liệu quốc gia về Bảo hiểm.

ngày 25/3/2015 về quy chế thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính tại cơ quan hành chính nhà nước ở địa phương; Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và các nhiều văn bản hướng dẫn).

Ba là, đẩy mạnh cuộc đấu tranh phòng, chống tham nhũng, lãng phí.

- Về phòng, chống tham nhũng

Hiến pháp năm 2013 (Điều 56) quy định “Cơ quan, tổ chức, cá nhân phải thực hành tiết kiệm, chống lãng phí, phòng, chống tham nhũng trong hoạt động kinh tế - xã hội và quản lý nhà nước”.

Luật Phòng, chống tham nhũng (2005) đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2012. Năm 2018, Luật Phòng, chống tham nhũng mới được ban hành¹² với nhiều điểm mới nhằm nâng cao hiệu quả việc phòng, chống tham nhũng.

Về văn bản hướng dẫn, Chính phủ và các cơ quan đã ban hành theo thẩm quyền các nghị định, thông tư như Nghị định số 59/2013/NĐ-CP ngày 17/6/2013 quy định chi tiết một số điều của Luật Phòng, chống tham nhũng; Nghị định số 78/2013/NĐ-CP ngày 17/7/2013 về minh bạch tài sản, thu nhập; Nghị định 90/2013/NĐ-CP ngày 8/8/2013 quy định trách nhiệm giải trình của cơ quan Nhà nước trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao; Nghị định quy định xử lý trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức, đơn vị khi để xảy ra tham nhũng trong cơ quan, tổ chức, đơn vị do mình quản lý, phụ trách (Văn bản hợp nhất số 03/NĐHN-BNV ngày 17/4/2014), v.v.

Thực hiện Chiến lược quốc gia phòng, chống tham nhũng đến năm 2020 (Nghị quyết số 21/NQ-CP ngày 12/5/2009), Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị 12/CT-TTg năm 2016 về tăng cường công tác phát hiện, xử lý vụ việc, vụ án tham nhũng; Chính phủ đã ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng đến năm 2020 (Nghị quyết 126/NQ-CP ngày 29/11/2017); các bộ, ngành cũng ban hành Chương trình hành động, Kế hoạch thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng đến năm 2020¹³.

Ngoài ra, Quốc hội cũng thông qua Bộ Luật hình sự hợp nhất (các tội phạm về tham nhũng) (Luật số 01/VBHN-VPQH ngày 10/7/2017); Luật phòng, chống rửa tiền (Luật số 07/2012/QH13 ngày 18/6/2012); Chính phủ đã ban hành Nghị định 116/2013/NĐ-CP hướng dẫn Luật phòng, chống rửa tiền, v.v.

Bên cạnh việc hoàn thiện khung pháp luật, bộ máy, tổ chức phòng, chống tham nhũng cũng được kiện toàn. Các đơn vị chuyên trách chống tham nhũng thuộc Bộ Công an, Viện

¹² Thay thế Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2005 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều Luật Phòng, chống tham nhũng năm 2012.

¹³ Ví dụ: Kế hoạch 3694/KH-BGTVT năm 2018 thực hiện Nghị quyết 126/NQ-CP về Chương trình hành động thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng đến năm 2020 của Bộ GTVT; Kế hoạch 4976/KH-BGTVT thực hiện Nghị quyết 126/NQ-CP về chương trình hành động thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng năm 2018 do Bộ GTVT; Quyết định 318/QĐ-BKHCN năm 2018 về Kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết 126/NQ-CP về Chương trình hành động thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng đến năm 2020; Kế hoạch 183/KH-UBND năm 2018 về thực hiện Chương trình hành động về công tác phòng, chống tham nhũng đến năm 2020; Quyết định 741/QĐ-BNN-TTr năm 2018 về Kế hoạch Thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng đến năm 2020 của Bộ NN&PTNT; Quyết định 774/QĐ-BNN-TTr về Kế hoạch phòng, chống tham nhũng năm 2018 của Bộ NN&PTNT; Quyết định 1821/QĐ-BTP năm 2018 về Kế hoạch thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng đến năm 2020 của Bộ Tư pháp; Quyết định 1822/QĐ-BTP về Kế hoạch thực hiện công tác phòng, chống tham nhũng năm 2018 của Bộ Tư pháp; Quyết định 413/QĐ-TCHQ về Kế hoạch phòng, chống tham nhũng; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018 của Tổng cục Hải quan; Quyết định 63/QĐ-TTCP năm 2018 về phê duyệt “Bộ chỉ số đánh giá công tác phòng, chống tham nhũng đối với UBND cấp tỉnh năm 2017”, v.v.

Kiểm sát nhân dân tối cao, Thanh tra Chính phủ tiếp tục được kiện toàn tổ chức, bộ máy¹⁴, đẩy mạnh hoạt động nghiệp vụ, phát huy vai trò nòng cốt trong công tác phát hiện, xử lý các vụ việc, vụ án tham nhũng và quản lý nhà nước về phòng, chống tham nhũng.

- Về tiết kiệm, chống lãng phí

Quốc hội khóa XIII đã thông qua Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí (Luật số 44/2013/QH13 ngày 26/11/2013, thay thế Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2005), trong đó bổ sung, làm rõ nguyên tắc thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; bổ sung quy định công khai về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; sửa đổi, bổ sung, làm rõ định mức, tiêu chuẩn, chế độ làm căn cứ thực hiện tiết kiệm, chống lãng phí; quy định cụ thể trách nhiệm của người đứng đầu cơ quan, tổ chức và của cán bộ công chức, viên chức. Chính phủ đã ban hành Nghị định số 84/2014/NĐ-CP ngày 8/9/2014 quy định chi tiết một số điều của Luật Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016 - 2020 (Quyết định số 2544/QĐ-TTg ngày 30/12/2016); các bộ, ngành, địa phương cũng ban hành Chương trình tổng thể của đơn vị về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2020¹⁵.

Hàng năm, Chính phủ ban hành Chương trình tổng thể của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm¹⁶ và các bộ, ngành, địa phương cũng xây dựng và ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của đơn vị mình¹⁷.

3.2.2. Triển khai thực hiện và kết quả đạt được

Một là, môi trường cạnh tranh bình đẳng bước đầu được tạo lập; môi trường đầu tư kinh doanh đã có những tiến bộ vượt bậc, góp phần phát triển mạnh mẽ các loại hình doanh nghiệp, các thành phần kinh tế, đặc biệt khu vực kinh tế tư nhân.

- Các cơ chế, chính sách có sự phân biệt đối xử giữa các chủ thể thị trường, về cơ bản, đã được cắt giảm, tạo lập môi trường kinh doanh bình đẳng.

+ Khu vực DNNN đã thu hẹp đáng kể, tạo cơ hội kinh doanh cho các thành phần kinh tế, thúc đẩy cạnh tranh bình đẳng. Một số lĩnh vực thị trường độc quyền nhà nước bước đầu đã được điều chỉnh, mở cho khu vực ngoài nhà nước tham gia, góp phần tăng mức độ cạnh tranh trên thị trường theo hướng có lợi cho người tiêu dùng (tăng chất lượng, giảm chi phí), đặc biệt lĩnh vực viễn thông, lĩnh vực hàng không hay lĩnh vực truyền hình, v.v. Một số lĩnh vực trước đây độc quyền nhà nước đã tách bạch các khâu, công đoạn thành những doanh nghiệp độc lập để thúc đẩy cạnh tranh hiệu quả, đặc biệt ngành hàng không, viễn thông.

Với sự điều chỉnh theo hướng thu hẹp ngành, lĩnh vực hoạt động của khu vực DNNN, điều chỉnh cơ cấu độc quyền và sự rút lui của Nhà nước ở nhiều lĩnh vực kinh doanh đã góp phần tạo cho các nhà đầu tư tư nhân có nhiều không gian kinh tế, cơ hội gia nhập thị

¹⁴ Cục IV, Thanh tra Chính phủ có 04 lãnh đạo Cục, 05 phòng với 39 công chức; Vụ 5, Viện KSND tối cao có 04 lãnh đạo Vụ, 04 phòng với 24 công chức; Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu được hợp nhất từ Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về kinh tế và tham nhũng (C46) và Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về buôn lậu.

¹⁵ Ví dụ: Quyết định số 343/QĐ-UBND ngày 04/7/2017 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí của Ủy ban Dân tộc giai đoạn 2016-2020; Quyết định số 358/QĐ-BTTTT ngày 20/3/2017 của Bộ trưởng Bộ TT&T Thông tin và Truyền thông về việc ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí giai đoạn 2016-2020 của Bộ Thông tin và Truyền thông; v.v.

¹⁶ Ví dụ: Quyết định số 213/QĐ-TTg ngày 21/2/2019 về Chương trình tổng thể của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2019; Quyết định số 217/QĐ-TTg ngày 13/2/2018 về Chương trình tổng thể của Chính phủ về thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2018, v.v.

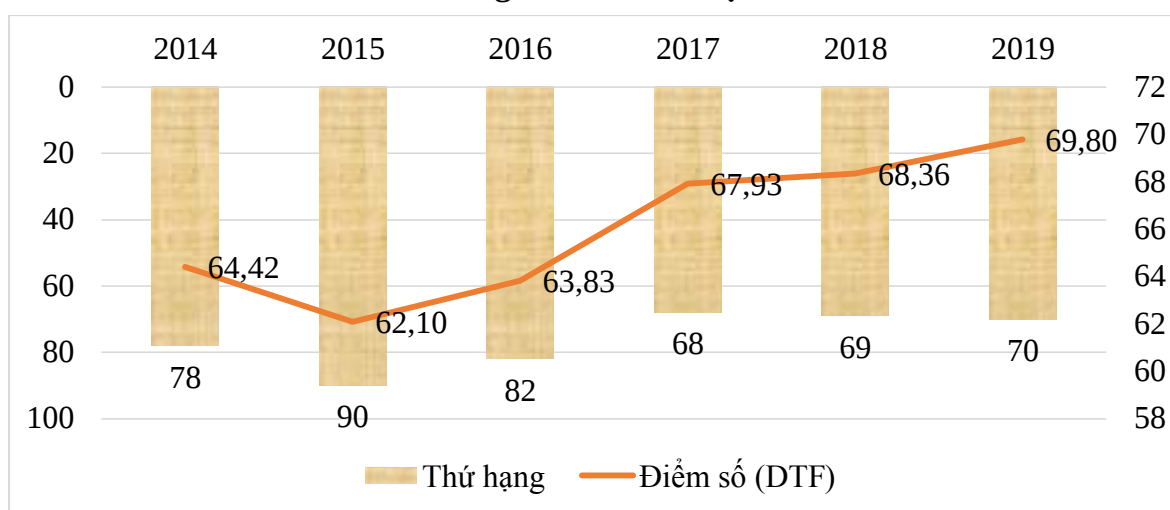
¹⁷ Ví dụ: Quyết định 229/QĐ-UBND ngày 23/4/2019 ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2019 của Ủy ban dân tộc; Quyết định 346/QĐ-BTTTT ngày 20/3/2019 ban hành Chương trình thực hành tiết kiệm, chống lãng phí năm 2019 của Bộ Thông tin và Truyền thông, v.v.

trường, phát triển tốt hơn, góp phần làm tăng vai trò của khu vực kinh tế tư nhân trong nền kinh tế.

+ Với hầu hết các chính sách, pháp luật đã được điều chỉnh theo hướng tạo khung pháp lý chung cho mọi loại hình doanh nghiệp, không phân biệt hình thức sở hữu, môi trường kinh doanh, môi trường cạnh tranh đã được cộng đồng doanh nghiệp đánh giá là bình đẳng hơn (Đậu Anh Tuấn, 2018).

- Môi trường đầu tư kinh doanh đã cải thiện đáng kể được tổ chức quốc tế và cộng đồng doanh nghiệp ghi nhận, đặc biệt trong những năm gần đây. Vị trí xếp hạng môi trường kinh doanh toàn cầu của Việt Nam được cải thiện rõ nét (cả về điểm số lẫn thứ hạng). Theo Báo cáo hàng năm về Doing Business của Ngân hàng Thế giới, thứ hạng của Việt Nam được cải thiện từ vị trí 93 (năm 2010), 99 (năm 2013) lên vị trí 68 (năm 2017) và 69 (năm 2018).

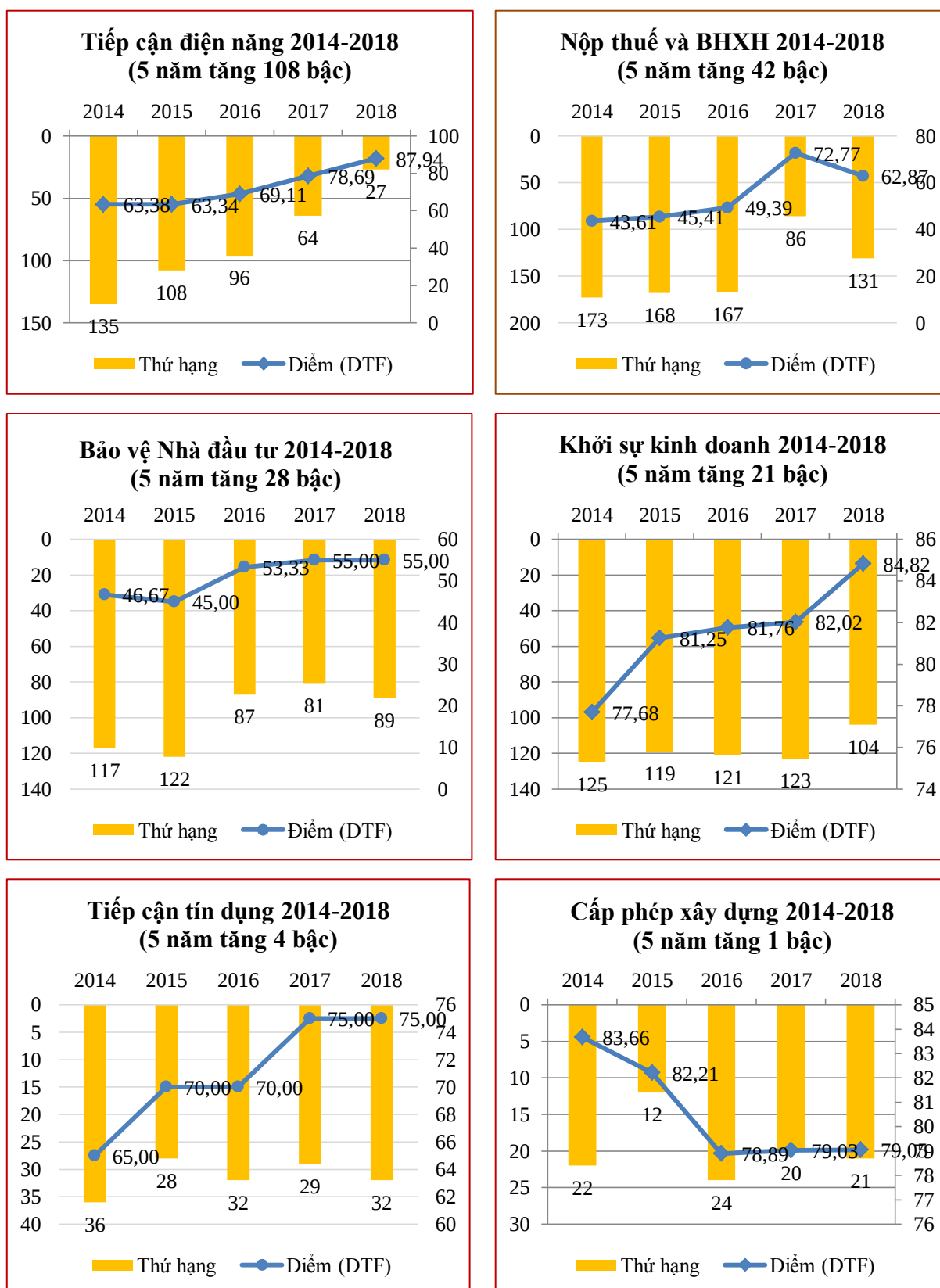
Hình 12. Môi trường kinh doanh Việt Nam 2014-2018



Nguồn: Ngân hàng Thế giới

Một số chỉ số đã cải thiện vượt bậc từ khi thực hiện các nghị quyết 19 của Chính phủ, đó là chỉ số về Tiếp cận điện năng (tăng 108 bậc), Nộp thuế và Bảo hiểm xã hội (tăng 42 bậc), Bảo vệ Nhà đầu tư (tăng 28 bậc), Khởi sự kinh doanh (tăng 21 bậc).

Hình 13. Các chỉ số Môi trường kinh doanh của Việt Nam (2014-2018)



Nguồn: Ngân hàng Thế giới

Trong 5 năm thực hiện Nghị quyết số 19, Việt Nam đã có 18 cải cách được Ngân hàng Thế giới ghi nhận tại Báo cáo Doing Business.

Bảng 4. Cải cách môi trường kinh doanh của Việt Nam được Ngân hàng Thế giới ghi nhận trong Báo cáo Doing Business (2015-2019)

Năm	Lĩnh vực	Số lượng
2014	- Tiếp cận tín dụng (thành lập Trung tâm thông tin tín dụng) - Nộp thuế và BHXH (giảm thuế TNDN)	2
2015	- Khởi sự kinh doanh (giảm thời gian khắc dấu và đăng ký mẫu dấu) - Tiếp cận điện năng (giảm thời gian, tăng cường hiệu quả kết nối điện năng, bãi bỏ thủ tục với cơ quan PCCC) - Tiếp cận tín dụng (cải thiện hệ thống thông tin tín dụng, bảo đảm quyền lợi của chủ nợ có bảo đảm) - Nộp thuế và BHXH (giảm thuế TNDN, giảm thời gian và số lần nộp thuế) - Giải quyết phá sản doanh nghiệp (một số điểm mới của Luật Phá sản: đơn giản thủ tục thanh lý và phục hồi doanh nghiệp; điều chỉnh quy định về giao dịch vô hiệu; bổ sung quy định về quản tài viên, doanh nghiệp quản lý và thanh lý tài sản)	5
2016	- Bảo vệ nhà đầu tư (tăng quyền của cổ đông thiểu số; tăng yêu cầu về minh bạch) - Nộp thuế và BHXH (đơn giản hóa thủ tục, giảm nội dung hồ sơ, bãi bỏ phí bảo vệ môi trường) - Giao dịch thương mại qua biên giới (cải cách thủ tục hải quan và quản lý, kiểm tra chuyên ngành)	3
2017	- Tiếp cận điện năng (ứng dụng hệ thống quản lý điện hiệu quả SCADA) - Tiếp cận tín dụng (mở rộng phạm vi tài sản được sử dụng thế chấp) - Nộp thuế và BHXH (áp dụng giao dịch điện tử trong nộp BHXH), hạn chế giao dịch tiền mặt trong hoàn thuế - Giao dịch thương mại qua biên giới (cải cách thủ tục hải quan và thông quan hàng hóa) - Giải quyết tranh chấp hợp đồng (áp dụng hòa giải tự nguyện)	5
2018	- Khởi sự kinh doanh (thực hiện thủ tục trực tuyến và giảm phí) - Nộp thuế và BHXH (thực hiện thủ tục trực tuyến và kết hợp nộp thuế môn bài và thuế GTGT; giảm tỷ lệ nộp bảo hiểm thất nghiệp) - Giải quyết tranh chấp hợp đồng (công khai bản án)	3
	TỔNG	18

Nguồn: Ngân hàng Thế giới

Những kết quả trên đạt được bên cạnh việc hoàn thiện cơ chế, chính sách cải thiện môi trường đầu tư kinh tế từ các bộ, ngành, cơ quan trung ương, việc cải thiện môi trường kinh doanh và cải cách thủ tục hành chính cũng được các cấp chính quyền tập trung triển khai thực hiện và đã được cộng đồng đánh giá và ghi nhận.

Hộp 1. Một số kết quả cải cách môi trường đầu tư kinh doanh năm 2018

1. Về cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính

Bộ Tài chính đã phê duyệt phương án cắt giảm, đơn giản hóa đối với 176 thủ tục hành chính (trong đó, cắt giảm 148 thủ tục và đơn giản hóa 28 thủ tục) thuộc các lĩnh vực¹⁸ quản lý của Bộ. Các lĩnh vực có nhiều thủ tục hành chính được đề xuất cắt giảm là: chứng khoán

¹⁸ Các lĩnh vực có nhiều thủ tục được đơn giản hóa: thuế (9 thủ tục), hải quan (14 thủ tục), kho bạc Nhà nước (22 thủ tục), chứng khoán (36 thủ tục), bảo hiểm (11 thủ tục), công sản (23 thủ tục)

(giảm 36 thủ tục), công sản (giảm 23 thủ tục), kho bạc (giảm 10 thủ tục).

Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội ban hành và trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật¹⁹ đơn giản hóa 30 thủ tục hành chính liên quan đến đầu tư, kinh doanh.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đã cắt giảm, đơn giản hóa 32/64 thủ tục hành chính liên quan đến kiểm tra chuyên ngành.

Bộ Công thương rà soát, đề xuất phương án cắt giảm, đơn giản hóa đối với nhiều thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực vật liệu nổ công nghiệp, lĩnh vực xuất nhập khẩu và lĩnh vực điện. Năm 2018, Bộ đã trình Chính phủ ban hành một số Nghị định để thực hiện đơn giản hóa nhiều thủ tục hành chính, như sửa đổi, đơn giản hóa 9 thủ tục thuộc lĩnh vực xúc tiến thương mại²⁰; đơn giản hóa thành phần hồ sơ, giảm thời gian thực hiện đối với 3 thủ tục thuộc lĩnh vực sở giao dịch hàng hóa²¹; bãi bỏ 5 thủ tục thuộc lĩnh vực cạnh tranh²².

Một số địa phương đã rà soát, triển khai các biện pháp cụ thể nhằm rút ngắn thời gian, giảm chi phí giải quyết thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp như: Quảng Ngãi đã có 129 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền giải quyết của 5 sở được rút ngắn thời gian giải quyết từ 2-12 ngày so với quy định. Bà Rịa - Vũng Tàu đã ban hành quyết định rút ngắn thời gian giải quyết của 535 thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của 19 sở, ngành, trong đó, có thủ tục hành chính được rút ngắn thời gian giải quyết 32 ngày so với quy định. Ninh Bình đã rút ngắn 30% thời gian giải quyết đối với 7 thủ tục thuộc lĩnh vực giao thông vận tải, xây dựng, văn hóa, thể thao; đồng thời, kiến nghị các bộ nghiên cứu trình cấp có thẩm quyền bãi bỏ 1 thủ tục thuộc lĩnh vực tư pháp, bỏ lấy mẫu xét nghiệm trong 1 thủ tục thuộc lĩnh vực nông nghiệp và phát triển nông thôn, gộp 2 thủ tục thành 1 thủ tục thuộc lĩnh vực y tế.

2. Về cắt giảm điều kiện kinh doanh

Theo kế hoạch, các bộ, cơ quan có ngành nghề kinh doanh có điều kiện phải xây dựng, sửa đổi, bổ sung, trình cấp có thẩm quyền ban hành 19 luật và 51 nghị định để đơn giản, cắt giảm 3.794/6.191 điều kiện kinh doanh. Tính đến đầu tháng 12/2018, các bộ, cơ quan đã trình ban hành được 3 luật và 25 nghị định, chính thức cắt giảm, đơn giản hóa được 3.346/9.191 điều kiện kinh doanh, đạt 54,5%. Ước tính việc cắt giảm, đơn giản điều kiện kinh doanh đã tiết kiệm cho doanh nghiệp và người dân khoảng 5.847.925 ngày công/ năm, tương đương 872,2 tỷ đồng/năm.

3. Về cải cách hoạt động kiểm tra chuyên ngành

Theo kế hoạch, các bộ quản lý chuyên ngành đối với hàng hóa xuất nhập khẩu phải xây dựng, sửa đổi, bổ sung, trình ban hành và ban hành theo thẩm quyền 6 nghị định, 1 quyết định và 21 thông tư để tiến hành cắt giảm, đơn giản hóa 6.003/9.926 dòng hàng và 74 thủ tục hành chính. Tính đến đầu tháng 12 năm 2018, các bộ, cơ quan đã trình ban hành và ban hành được 21 văn bản, chính thức cắt giảm, đơn giản hóa 30 thủ tục hành chính và 6.776/9.926 dòng hàng phải kiểm tra chuyên ngành, vượt 36,5% so với yêu cầu; còn 7 văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến cải cách hoạt động kiểm tra chuyên ngành chưa được ban hành thuộc trách nhiệm của các bộ: Tài nguyên và Môi trường (3 nghị định), Y tế (1 thông tư), Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2 thông tư), Công an (1 thông tư).

Có 8/10 bộ báo cáo đánh giá tác động kinh tế của công tác cải cách hoạt động kiểm tra chuyên ngành mang lại, theo đó tiết kiệm cho doanh nghiệp và xã hội khoảng 11.642.068 ngày công/ năm, tương đương 5.407 tỷ đồng/ năm.

Nguồn: Bộ Nội vụ (2018)

¹⁹ Quy định tại Nghị định số 140/2018/NĐ-CP ngày 8/10/2018 về sửa đổi các nghị định liên quan đến đầu tư kinh doanh, thủ tục hành chính do Bộ Lao động Thương binh và Xã hội quản lý.

²⁰ Quy định tại Nghị định số 81/2018/NĐ-CP ngày 22/5/2018 của Chính phủ quy định chi tiết Luật Thương mại về hoạt động xúc tiến thương mại thay thế Nghị định số 37/2006/NĐ-CP

²¹ Quy định tại Nghị định số 51/2018/NĐ-CP sửa đổi bổ sung Nghị định số 158/2006/NĐ-CP

²² Quy định tại Nghị định số 40/2018/NĐ-CP thay thế Nghị định số 42/2004/NĐ-CP

Hộp 2. Nỗ lực của các Bộ, ngành, địa phương trong cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh từ 2014 đến nay

- Từ 2014, Bộ Tài chính (với những cải cách mạnh mẽ về quy định và thủ tục trong Nộp thuế, hải quan, nhất là việc áp dụng thủ tục giao dịch điện tử) đã tạo sự thuận lợi đáng kể cho doanh nghiệp, phù hợp với thông lệ quốc tế, song vẫn đảm bảo yêu cầu về quản lý nhà nước. Từ kinh nghiệm về thuế, từ năm 2015, Bảo hiểm xã hội Việt Nam chuyển đổi cách thức quản lý thu, chi bảo hiểm xã hội; chuyển từ thủ tục thủ công, phức tạp sang áp dụng giao dịch điện tử hoặc thông qua bưu điện. Đặc biệt, Bảo hiểm Xã hội đã đầu tư các giải pháp công nghệ để quản lý hiệu quả và phát hiện kịp thời những sai phạm trong thu, chi bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm tự nguyện. Theo đó, thời gian thực hiện nộp bảo hiểm xã hội của doanh nghiệp đã giảm 188 giờ, từ 335 giờ xuống còn 147 giờ/năm. Theo đó, chỉ số Nộp thuế và Bảo hiểm xã hội qua 5 năm cải thiện 42 bậc (từ vị trí 173 năm 2014 lên vị trí 131 năm 2018).

- Từ 2015, Tập đoàn Điện lực Việt Nam liên tục tìm kiếm các giải pháp cắt giảm thủ tục và thời gian thực hiện tiếp cận điện năng cho người dân và doanh nghiệp; đồng thời, nâng cao chất lượng và mức độ ổn định của nguồn điện; áp dụng các giải pháp công nghệ trong thực hiện quản lý tiết kiệm điện năng và thực hiện thủ tục giao dịch điện tử. Nhờ vậy, chỉ số Tiếp cận điện năng qua 5 năm đã cải thiện được 108 bậc (từ vị trí cuối bảng xếp hạng, thứ 135/189 năm 2014), vươn lên thuộc nhóm 40 nước dẫn đầu về chỉ số này (thứ 37/190 năm 2018).

- Năm 2015 và liên tục các năm tiếp theo, Ngân hàng Nhà nước thực hiện cải cách các quy định để bảo vệ tốt hơn quyền lợi của người vay và người cho vay; bảo vệ quyền của chủ nợ bảo đảm; bên cạnh đó tích cực hoàn thiện hệ thống thông tin tín dụng, nâng cao khả năng tiếp cận thông tin. Những cải cách này giúp cho chỉ số Tiếp cận tín dụng là một trong những chỉ số có thứ hạng tốt của Việt Nam (thứ 32/190 năm 2018), tăng 4 bậc so với năm 2014.

- Năm 2015, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cải cách quy định, đơn giản hóa thủ tục và nội dung hồ sơ về kiểm dịch thực vật. Tuy nhiên, những lĩnh vực khác thuộc trách nhiệm quản lý nhà nước của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện còn chậm cải thiện và kết quả đạt được còn hạn chế, nhất là lĩnh vực kiểm dịch động vật và kiểm tra chất lượng thức ăn chăn nuôi.

- Bộ Công thương bãi bỏ kiểm tra formaldehyde (năm 2016), thực hiện khai báo hóa chất qua hệ thống điện tử tại Cổng thông tin một cửa quốc gia (năm 2017), cải cách thủ tục dán nhãn năng lượng (năm 2016), cắt giảm các điều kiện kinh doanh trong kinh doanh khí và kinh doanh xuất khẩu gạo (năm 2018) là những cải cách tích cực được cộng đồng doanh nghiệp đánh giá cao.

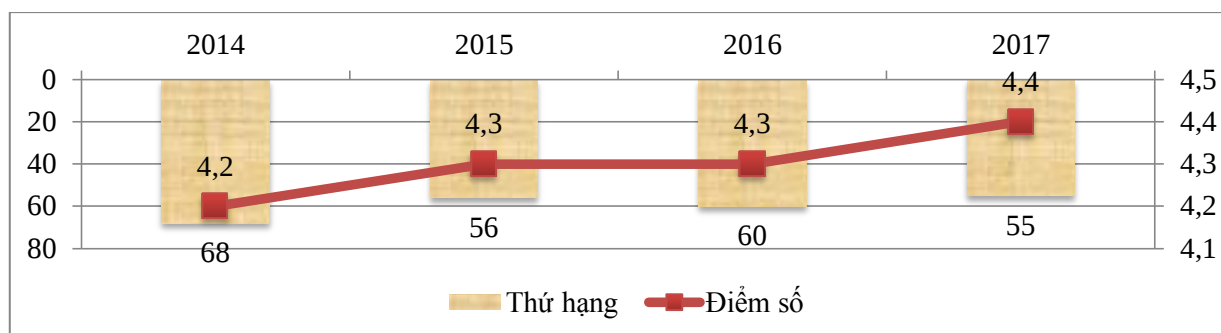
- Đặc biệt, Bộ Y tế được đánh giá là một điển hình tốt trong cải cách quản lý, kiểm tra chuyên ngành với việc xây dựng Nghị định 15/2018/NĐ-CP thay thế Nghị định 38/2012/NĐ-CP về quản lý an toàn thực phẩm. Theo đó, trong lĩnh vực an toàn thực phẩm đã áp dụng quản lý rủi ro, chuyển mạnh sang hậu kiểm.

- Về phía địa phương, các tỉnh như Quảng Ninh, Đồng Tháp, Bắc Ninh, thành phố Hồ Chí Minh,... luôn tìm kiếm những sáng kiến, giải pháp cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của tỉnh. Các sáng kiến của địa phương như điều tra, đánh giá năng lực cạnh tranh cấp sở, ban, ngành (Quảng Ninh); cả phê doanh nhân (Đồng Tháp); đối thoại doanh nghiệp; áp dụng lồng ghép thủ tục (thành phố Hồ Chí Minh); thẻ điện tử doanh nghiệp (Thừa Thiên Huế); v.v. là những điển hình hay, đang được nhân rộng ở nhiều địa phương.

Nguồn: Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2018)

Những quyết tâm cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh, tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng đã góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia và cải thiện Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

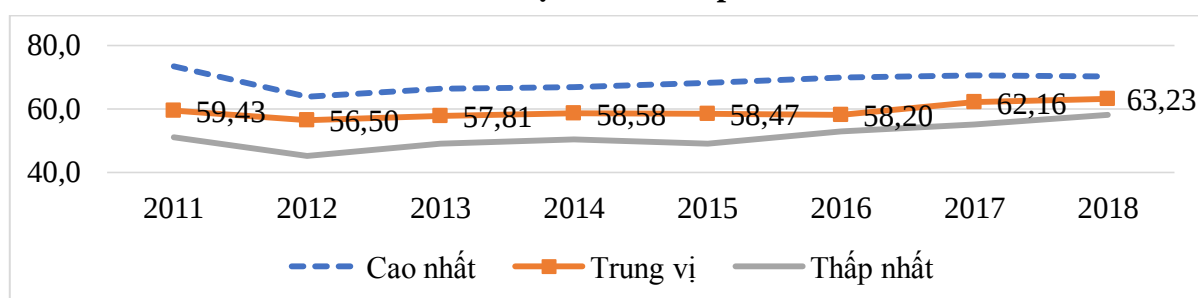
Hình 14. Thứ hạng và điểm số Năng lực cạnh tranh quốc gia 2014-2017



Nguồn: Diễn đàn Kinh tế Thế giới

Điểm số trung vị của Chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) đã được cải thiện qua các năm từ 56,50 điểm (năm 2012) lên 63,23 điểm (năm 2018).

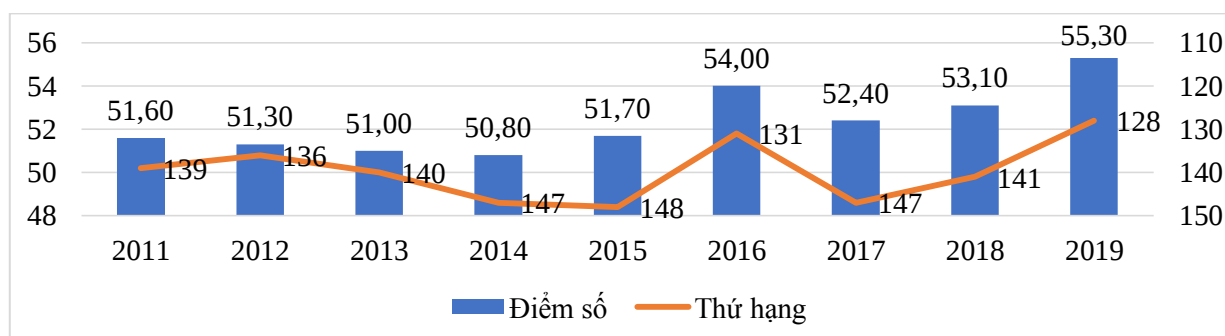
Hình 15. Chỉ số cạnh tranh cấp tỉnh 2011-2018



Nguồn: VCCI-USAID, Điều tra PCI hàng năm

- Lĩnh vực đầu tư kinh doanh có điều kiện ngày càng thu hẹp; quyền tự do kinh doanh, tiếp cận cơ hội kinh doanh cơ bản được bảo đảm. Theo báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, trong năm 2018, các bộ đã hoàn thành việc xây dựng các Nghị định về điều kiện kinh doanh và được Chính phủ thông qua. Trong đó, một số điều kiện kinh doanh không cần thiết, không hợp lý, thiếu rõ ràng đã được cắt bỏ; rút ngắn yêu cầu về thời gian; giảm các yêu cầu về số lượng; cắt bỏ và đơn giản hóa điều kiện kinh doanh về địa điểm và cơ sở vật chất;... Theo báo cáo của các Bộ thì hầu hết kết quả cắt giảm điều kiện kinh doanh đạt trên 50%, đạt mục tiêu theo chỉ đạo tại Nghị quyết 19 đề ra. Theo đó, mức độ tự do kinh tế đã được cải thiện. Theo Báo cáo hàng năm của Quỹ Di sản (Heritage Foundation) về Chỉ số tự do kinh tế, điểm số tự do kinh tế của Việt Nam đã tăng từ 51,6 điểm (năm 2011) lên 55,3 điểm (năm 2019).

Hình 16. Chỉ số tự do kinh tế 2011-2019



Nguồn: Heritage Foundation

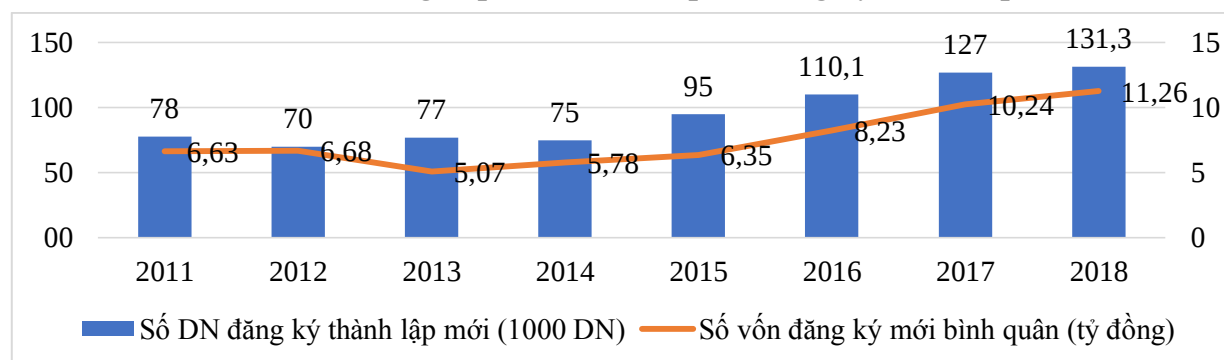
Việc đơn giản hóa kiểm tra chuyên ngành cũng được quyết liệt triển khai thực hiện. Việc cắt giảm điều kiện kinh doanh, đơn giản hóa kiểm tra chuyên ngành đã mang lại

những kết quả nổi bật. Theo Báo cáo của Văn phòng Chính phủ²³ về kết quả cải cách hoạt động kiểm tra chuyên ngành, cắt giảm, đơn giản hóa điều kiện kinh doanh, thủ tục hành chính trong 4 tháng đầu năm 2019, sau khi các cơ quan chức năng ban hành các văn bản cải cách hoạt động kiểm tra chuyên ngành, cắt giảm đơn giản hóa điều kiện kinh doanh, 18 triệu ngày công, tương đương trên 6.300 tỉ đồng đã được tiết kiệm.

Hai là, các loại hình doanh nghiệp, các thành phần kinh tế đã có những bước phát triển mạnh, đặc biệt khu vực kinh tế tư nhân

- Với những đổi mới, hoàn thiện thể chế gia nhập thị trường và quyền tự do kinh doanh, thời gian qua, các chủ thể thị trường đã phát triển mạnh mẽ. Số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng hàng năm và quy mô vốn đăng ký cũng có xu hướng tăng, đặc biệt từ năm 2015 đến nay.

Hình 17. Doanh nghiệp và vốn bình quân đăng ký thành lập mới



Nguồn: Tổng hợp từ Website của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

Số doanh nghiệp đang hoạt động cũng tăng qua các năm, từ 279,4 nghìn doanh nghiệp (năm 2010) lên 626,1 nghìn doanh nghiệp (năm 2018), trong đó, số lượng doanh nghiệp ngoài nhà nước trong nước chiếm gần 97%.

Bảng 5. Số lượng doanh nghiệp hoạt động

DVT: 1000 doanh nghiệp

	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	ƯT 2018
DN Nhà nước	3,3	3,3	3,2	3,2	3,0	2,8	2,7	2,5	2,4
<i>Trong đó:</i> DN 100% vốn NN	1,8	1,2	1,6	1,6	1,5	1,3	1,3	1,2	1,1
DN ngoài Nhà nước	268,8	312,4	334,6	359,8	388,2	427,7	488,4	541,8	605,9
DN có vốn đầu tư nước ngoài	7,2	9,0	9,0	10,2	11,0	11,9	14,0	16,2	17,8
Tổng	279,4	324,7	346,8	373,2	402,3	442,5	505,1	560,4	626,1

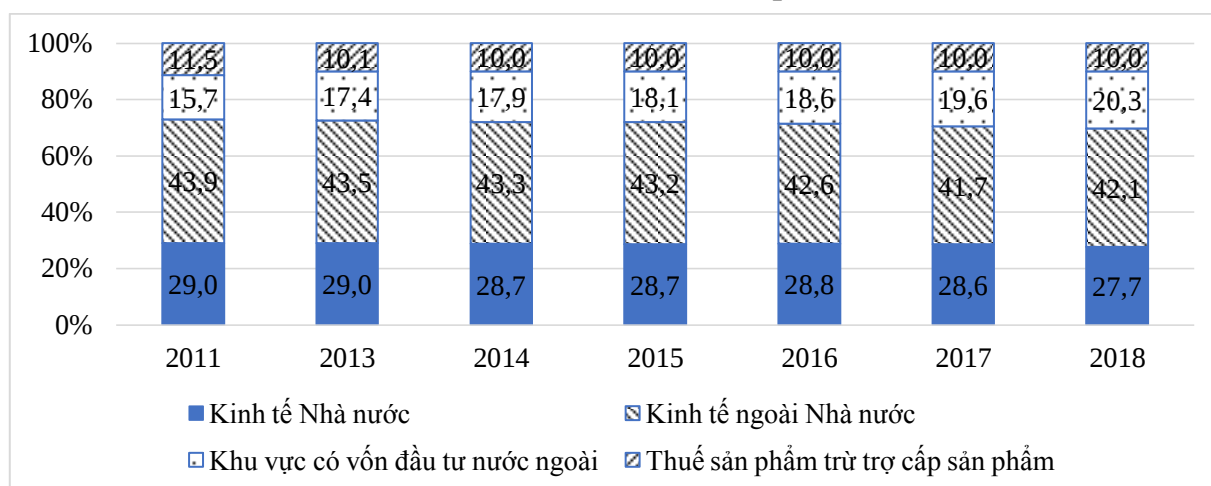
Nguồn: Tổng cục Thống kê

Số doanh nghiệp quay trở lại hoạt động cũng tăng qua các năm, từ 14,4 nghìn doanh nghiệp (năm 2013) lên 35,8 nghìn doanh nghiệp (năm 2018).

²³ Tại Hội nghị trực tuyến chiều ngày 14/5/2019.

- Khu vực kinh tế ngoài nhà nước (dân doanh trong nước) có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội. Đóng góp của khu vực kinh tế ngoài nhà nước chiếm khoảng 42-44% GDP. Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài cũng tăng đáng kể từ năm 2011 đến nay, từ 15,66% GDP (năm 2011) lên 20,3% (năm 2018).

Hình 18. Cơ cấu GDP theo thành phần kinh tế



Nguồn: Tổng cục Thống kê

- Việc thu hút vốn đầu tư nước ngoài có nhiều chuyển biến tích cực. Tổng vốn đăng ký và số dự án tăng qua các năm. Tổng vốn thực hiện cũng được cải thiện đáng kể trong giai đoạn 2014-2018. Tính lũy kế đến ngày 20/12/2018, cả nước có 27.353 dự án còn hiệu lực với tổng vốn đăng ký 340,1 tỷ USD. Vốn thực hiện lũy kế của các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài ước đạt 191,4 tỷ USD, bằng 56,2% tổng vốn đăng ký còn hiệu lực²⁴.

Bảng 6. Số liệu đầu tư trực tiếp nước ngoài 2014-2018

	2014	2015	2016	2017	2018
Tổng vốn đăng ký (triệu USD)					
Đăng ký cấp mới	15.642,0	15.577,6	14.948,5	21.275,9	17.976,2
Đăng ký tăng thêm	4.588,0	7.179,7	5.641,6	8.416,8	7.596,7
Góp vốn, mua cổ phần			4.267,7	6.191,1	9.892,7
Tổng vốn thực hiện (triệu USD)	12.350,0	14.500,0	15.800,0	17.500,0	19.100,0
Tổng số dự án					
Dự án cấp mới (dự án)	1.588,0	2.013,0	2.503,0	2.591,0	3.046,0
Dự án tăng thêm (lượt dự án)	594,0	814,0	1.205,0	1.188,0	1.169,0
Góp vốn mua cổ phần (dự án)			4.900,0	5.002,0	6.496,0

Nguồn: Tổng hợp từ Website của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

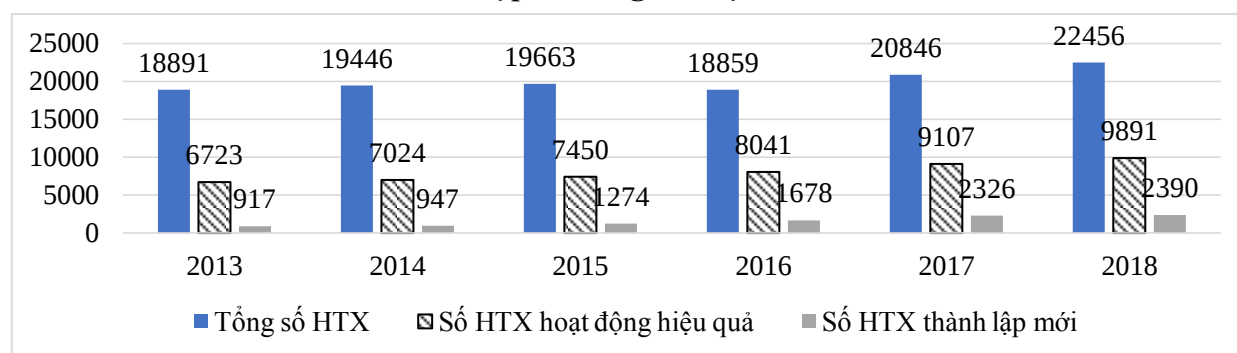
- Kinh tế tập thể, nòng cốt là hợp tác xã đã có những bước phát triển trong thời gian qua. Kinh tế hợp tác, hợp tác xã tiếp tục phát triển trên địa bàn cả nước và hầu hết lĩnh vực của nền kinh tế - xã hội, đang trở thành thành phần kinh tế quan trọng của nền kinh tế, đóng góp quan trọng trong phát triển kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội của các địa phương. Theo báo cáo của Liên minh Hợp tác xã Việt Nam (2019), đến cuối năm 2018, cả nước có 22.456 hợp tác xã²⁵, tăng 8% so với năm 2017 và 103.435 tổ hợp tác. Khu vực

²⁴ <https://daotunuocngoai.gov.vn/tinbai/6108/Tinh-hinh-thu-hut-Dau-tu-nuoc-ngoai-nam-2018>

²⁵ Với tổng tài sản 81.000 tỷ đồng, có 6.950.000 thành viên và 2.480.000 lao động thường xuyên

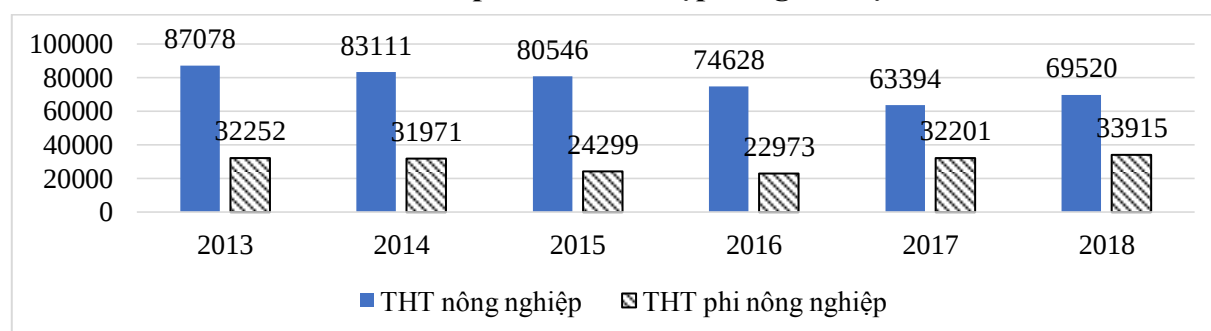
kinh tế hợp tác, hợp tác xã và các thành viên đóng góp cho tăng trưởng kinh tế, qui mô và tỷ trọng có xu hướng tăng; cung ứng hàng hóa tiêu dùng cho ổn định giá cả thị trường, là thành tố đóng góp tích cực cho tái cơ cấu nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững; các hợp tác xã nông nghiệp và phi nông nghiệp là đầu mối liên kết với các doanh nghiệp hình thành các chuỗi giá trị. Các tổ hợp tác, hợp tác xã là “bà đỡ” tạo việc làm cho các lao động tay nghề thấp, tuổi cao chuyển về từ các khu công nghiệp. Các tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã ở vùng sâu, vùng xa, vùng đồng bào dân tộc thiểu số góp phần nâng cao trình độ sản xuất, tạo việc làm và thu nhập, góp phần đảm bảo an sinh xã hội, phát triển hệ thống chính trị, củng cố an ninh quốc phòng.

Hình 19. Hợp tác xã giai đoạn 2013-2018



Nguồn: Liên minh Hợp tác xã Việt Nam (2019)

Hình 20. Tình hình phát triển tổ hợp tác giai đoạn 2013-2018



Nguồn: Liên minh Hợp tác xã Việt Nam (2019)

Ba là, các loại thị trường đã dần được hình thành đồng bộ, vận hành cơ bản thông suốt và bước đầu có sự gắn kết với thị trường khu vực và quốc tế.

- Thị trường hàng hóa, dịch vụ đã có bước phát triển và hoàn thiện về quy mô, cơ cấu hàng hóa.

Giá cả hàng hóa và dịch vụ về cơ bản đã do thị trường xác định, đặc biệt là giá hàng tiêu dùng và giá phần lớn tư liệu sản xuất (bao gồm giá đất, giá cho thuê đất, lãi suất, hay tiền lương, v.v.). Vai trò của giá trong phân bổ các nguồn lực đã thể hiện rõ ràng hơn. Bên cạnh đó, việc Nhà nước thừa nhận sự tồn tại của giá trên hàng loạt các lĩnh vực dịch vụ công như y tế, giáo dục (thay vì phí như trước đây) là nhân tố khuyến khích quá trình xã hội hóa trong lĩnh vực dịch vụ công nhờ đó lôi kéo nguồn lực khác ngoài xã hội đầu tư cho lĩnh vực này.

So với thị trường khu vực và thế giới, thị trường hàng hóa, dịch vụ trong nước của Việt Nam vẫn tăng trưởng khá. Từ năm 2014 đến nay, thị trường bán lẻ của Việt Nam đã trở lại vị trí trong bảng xếp hạng 30 thị trường bán lẻ toàn cầu hấp dẫn nhất thế giới và liên tục

được thăng hạng²⁶. Năm 2017, thị trường bán lẻ của Việt Nam được hãng tư vấn A.Tkeany (Hòa Kỳ) xếp hạng thứ 6 trong nhóm 30 thị trường bán lẻ toàn cầu hấp dẫn nhất thế giới. Thị trường quốc tế của Việt Nam trong những năm gần đây cũng có tốc độ phát triển tương đối cao, đặc biệt xuất khẩu tăng nhanh cả về khối lượng và kim ngạch.

Tham gia thị trường hàng hóa, dịch vụ đã có đông đảo các thành phần kinh tế với các hình thức sở hữu khác nhau tham gia. Nhà nước bên cạnh việc đổi mới thiết kế khung pháp lý về thị trường hàng hóa phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của đất nước và các cam kết hội nhập quốc tế, những năm gần đây cũng đã đổi mới cơ chế quản lý thị trường, chuyển từ cơ chế trực tiếp can thiệp, kiểm tra, kiểm soát thị trường sang cơ chế gián tiếp, tạo lập môi trường tự do, bình đẳng giữa các chủ thể hoạt động trên thị trường.

- Thị trường tài chính, đặc biệt thị trường chứng khoán phát triển khá sôi động.

Trình độ phát triển thị trường tài chính của Việt Nam nhìn chung đạt mức trung bình của thế giới và khu vực; và một số chỉ số đã đạt ở mức khá. Theo đánh giá của Diễn đàn kinh tế thế giới về năng lực cạnh tranh toàn cầu, chỉ số và thứ hạng trình độ phát triển thị trường tài chính của Việt Nam đã có bước cải thiện trong những năm gần đây. Cụ thể, thứ hạng trình độ phát triển thị trường tài chính của Việt Nam qua các năm 2014, 2015, 2016 và 2017 lần lượt là 93/148; 90/144; 84/140 và 71/137. Trong số 8 chỉ số thành phần phản ánh trình độ phát triển của thị trường tài chính, có 3 chỉ số: về quyền lợi hợp pháp; tính sẵn sàng đầu tư mạo hiểm và huy động tài chính qua thị trường chứng khoán đã đạt mức khá. Đặc biệt chỉ số sẵn sàng đầu tư mạo hiểm cải thiện mạnh mẽ qua các năm cả trên phương diện điểm số và thứ hạng. Chẳng hạn, năm 2011, 2012, 2015, 2016 điểm số và thứ hạng của chỉ số này lần lượt là: 2,7-57/139; 2,3-91/142; 2,7-71/144 và 3,0-46/140.

Các thành tố cơ bản của thị trường tài chính như thị trường tiền tệ, thị trường tín dụng ngân hàng, thị trường chứng khoán, thị trường bảo hiểm cùng nhiều loại công cụ tài chính cũng như giấy tờ có giá đã được hình thành tương đối hoàn chỉnh (xét trên phương diện các thành tố thị trường) và đang được đưa vào vận hành. Sự hình thành các thị trường này góp phần tạo điều kiện thu hút, tận dụng và tạo ra nguồn vốn cho phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Cụ thể, thị trường tiền tệ đã từng bước phát triển tăng cả về quy mô giao dịch và số lượng thành viên tham gia thị trường. Phương thức giao dịch của thị trường đã dần được đổi mới, hầu hết các giao dịch đều thực hiện qua mạng với kỳ hạn khá linh hoạt. Thị trường tín dụng ngày càng đóng một vai trò quan trọng trong nền kinh tế, là kênh trung gian trong việc đưa người có vốn và người cần vốn đến gần nhau. Hệ thống ngân hàng đã bước đầu tiếp cận một số hình thức kinh doanh hiện đại, phù hợp hơn với thông lệ quốc tế. Tình trạng sở hữu chéo giữa các ngân hàng cơ bản được khắc phục²⁷ góp phần lành mạnh hóa thị trường.

Thị trường chứng khoán đã có những bước phát triển mạnh, đặc biệt năm 2018, thị trường chứng khoán Việt Nam được vào danh sách xem xét nâng hạng thị trường từ thị trường cận biên lên thị trường mới nổi của tổ chức FTSE Russel. Quy mô và phạm vi của thị trường ngày càng mở rộng. Tính đến cuối năm 2018, mức vốn hóa thị trường cổ phiếu

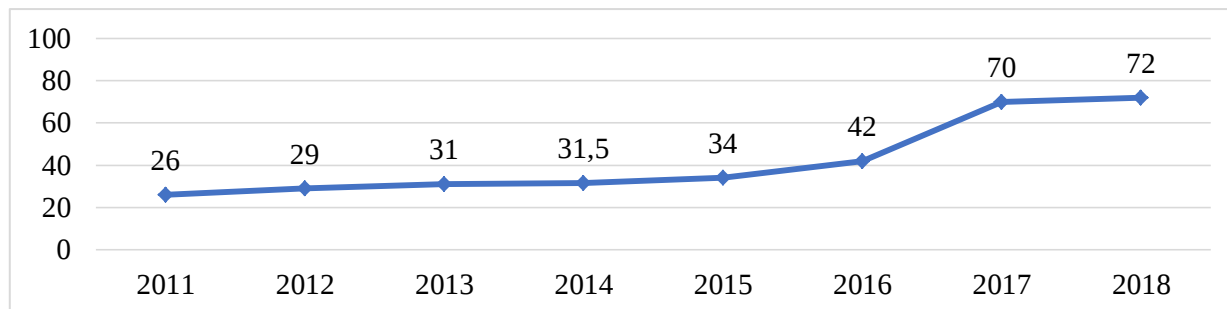
²⁶ Trong báo cáo đánh giá xếp hạng các thị trường bán lẻ hấp dẫn toàn cầu hàng năm của hãng tư vấn A.Tkeany (Hòa Kỳ), năm 2010 thị trường bán lẻ Việt Nam được xếp vào hạng 14 thế giới, năm 2011 xếp thứ 23, năm 2012 và 2013 ra ngoài top 30 thị trường. Năm 2014, Việt Nam xếp thứ 28; 2016 đạt vị trí 11; 2017 ở vị trí 6.

²⁷ Thời gian qua, Ngân hàng Nhà nước đã tiến hành một số biện pháp xử lý, khắc phục, hạn chế tình trạng vi phạm sở hữu cổ phần, sở hữu chéo. Kết quả, các tổ chức tín dụng đã cơ bản xử lý, khắc phục được một số vi phạm sở hữu cổ phần, sở hữu chéo. Tính đến hết tháng 12/2018, từ 7 cặp năm 2012, số cặp tổ chức tín dụng sở hữu chéo trực tiếp lẫn nhau cơ bản đã được khắc phục. Đồng thời, việc sở hữu cổ phần trực tiếp lẫn nhau giữa ngân hàng và doanh nghiệp giảm từ 56 cặp còn 1 cặp.

đạt 3,9 triệu tỷ đồng, tăng 12,7% so với cuối năm 2017, tương đương với 72% GDP năm 2018, vượt trước 2 năm chỉ tiêu đặt ra trong Chiến lược phát triển thị trường chứng khoán đến năm 2020, đóng góp vai trò quan trọng trong việc phát triển kinh tế, hỗ trợ thị trường tiền tệ, giảm áp lực đối với hệ thống các ngân hàng.

Hình 21. Vốn hóa thị trường chứng khoán 2011-2018

ĐVT: % GDP



Nguồn: Viện Chiến lược và chính sách tài chính (2019)

Số lượng doanh nghiệp niêm yết, đăng ký giao dịch cũng tăng từ 1.514 doanh nghiệp (thời điểm 31/12/2015) lên 2.131 doanh nghiệp (thời điểm 31/12/2018). Số lượng tài khoản của nhà đầu tư tiếp tục gia tăng đạt 2,17 triệu tài khoản, tăng 12,8% so với cuối năm 2017. Sự tham gia của nhà đầu tư nước ngoài cũng tăng mạnh qua các năm, giá trị giao dịch cả lượng mua vào và bán ra đều tăng²⁸. Tính chung trong cả năm 2018, nhà đầu tư nước ngoài đã mua ròng khoảng 43.890 tỷ đồng trên thị trường cổ phiếu chứng chỉ quỹ, tập trung vào các giao dịch thỏa thuận lớn.

Thị trường chứng khoán phái sinh chính thức vận hành từ ngày 10/8/2017. Sau gần hai năm đi vào hoạt động, thị trường chứng khoán phái sinh ghi nhận sự phát triển tích cực, đã và đang trở thành một kênh đầu tư hấp dẫn, có nhiều triển vọng tăng trưởng²⁹; đồng thời chứng tỏ vai trò là kênh phòng vệ rủi ro hiệu quả cho nhà đầu tư.

Thị trường trái phiếu những năm gần đây tiếp tục có sự cải thiện tích cực theo hướng kéo dài kỳ hạn phát hành bình quân và kỳ hạn còn lại của trái phiếu Chính phủ trong khi lãi suất phát hành giảm, góp phần tái cơ cấu danh mục nợ Chính phủ theo hướng bền vững. Riêng năm 2018, tổng giá trị giao dịch bình quân đạt hơn 8.827 tỷ đồng/phiên. Thị trường trái phiếu đã trở thành kênh huy động vốn có hiệu quả cho Chính phủ, các ngân hàng chính sách, chính quyền địa phương và doanh nghiệp.

Thị trường bảo hiểm tiếp tục phát triển an toàn và bền vững. Đến cuối năm 2018, thị trường bảo hiểm Việt Nam đã có sự tham gia của 64 doanh nghiệp thuộc đầy đủ các thành phần kinh tế. Năng lực tài chính, hiệu quả hoạt động, khả năng quản trị điều hành và quản trị rủi ro của các doanh nghiệp bảo hiểm được nâng cao. Thời gian gần đây, các doanh nghiệp bảo hiểm không ngừng phát triển các sản phẩm mới (như bảo hiểm tài sản, thiệt hại kinh tế, trách nhiệm đối với người thứ ba, v.v.) đáp ứng nhu cầu thiết thực và ngày càng đa dạng của các nhà đầu tư, doanh nghiệp và người tham gia bảo hiểm.

- Thị trường bất động sản phát triển mạnh về quy mô, cả phía cung lẫn phía cầu.

²⁸ Theo UBCKNN, lượng mua vào cổ phiếu niêm yết và cổ phiếu đăng ký giao dịch của Nhà đầu tư nước ngoài năm 2016 đạt 96.551 tỷ đồng; năm 2017 lên 180.945 tỷ đồng (tăng 87%) và năm 2018 lên 284.645 tỷ đồng (tăng 57%); lượng bán ra năm 2016 là 102.848 tỷ đồng, năm 2017 là 153.714 tỷ đồng và năm 2018 là 240.755 tỷ đồng.

²⁹ Trong cả năm 2018, thanh khoản trên thị trường chứng khoán phái sinh tăng mạnh, đạt khối lượng bình quân 79 nghìn hợp đồng/ phiên, tăng gấp 7 lần so với năm 2017; số lượng tài khoản giao dịch phái sinh tăng gấp 3,2 lần.

Các thành tố cung trong thị trường bất động sản đã dần hình thành và phát triển khá đầy đủ. Thị trường nhà ở phát triển mạnh. Diện tích nhà ở bình quân đầu người trong cả nước tăng hàng năm, năm 2018, diện tích bình quân nhà ở toàn quốc đạt 24m² sàn/người (tăng 2 m² sàn/người so với thời điểm kết thúc năm 2015 và 6,5m² sàn/người so với thời điểm kết thúc năm 2010)³⁰. Hệ thống đô thị trên cả nước ngày càng tăng về số lượng và diện tích³¹. Nhiều khu đô thị mới khang trang đang dần thay thế các khu đô thị cũ, xuống cấp và sự phát triển của các khu đô thị mới, các chung cư cao tầng đã đóng góp lớn trong việc đô thị hóa.

Thành tố cầu trong thị trường bất động sản cũng có bước phát triển nhất định. Lượng cầu bất động sản ở Việt Nam khá lớn, phát sinh chủ yếu từ mục đích mua để sử dụng và mua để đầu cơ. Thành tố chủ thể tham gia thị trường bất động sản khá đa dạng. Tất cả các chủ thể của nền kinh tế, các loại hình doanh nghiệp đều trực tiếp hoặc gián tiếp tham gia thị trường, đặc biệt là ở phân khúc thị trường Nhà ở và văn phòng cho thuê.

- Thị trường lao động đã hình thành với nguồn cung lao động khá dồi dào, quy mô thị trường phát triển khá nhanh.

Thị trường lao động tiếp tục phát triển với các yếu tố bền vững hơn như: nguồn cung lao động dồi dào và chất lượng nguồn lao động dần được cải thiện. Hệ thống dịch vụ kết nối phát triển đa dạng, số việc làm tăng, chất lượng việc làm ổn định và thu nhập tiếp tục tăng. Các thiết chế hỗ trợ quan hệ lao động hài hòa ổn định như cơ chế đối thoại, thương lượng, hệ thống hòa giải, trọng tài được tăng cường hơn. Việc cải thiện điều kiện lao động; bảo đảm môi trường làm việc an toàn được nhiều doanh nghiệp quan tâm thực hiện.

Hiệu quả thị trường lao động của Việt Nam luôn được Diễn đàn kinh tế thế giới đánh giá cao hơn so với 10 chỉ số trụ cột xếp hạng năng lực cạnh tranh toàn cầu (chỉ sau chỉ số trụ cột quy mô thị trường) và đạt ở mức khá của thế giới và khu vực. Năm 2017, Việt Nam có thứ hạng 57/137 nền kinh tế với 4,3/7 điểm về hiệu quả thị trường lao động, tuy vậy chỉ số trụ cột này đang dần dần tụt hạng³². Ngoài ra, trong 10 chỉ số thành phần phản ánh hiệu quả thị trường lao động, có 02 chỉ số: tỷ lệ lao động nữ tham gia lực lượng lao động và tuyển dụng và sa thải lao động luôn là những chỉ số được xếp hạng khá cao. Năm 2017, thứ hạng của Việt Nam đối với 02 chỉ số này tương ứng là: 24/137 và 49/137.

Năng suất lao động cải thiện đáng kể. Tốc độ tăng năng suất lao động giai đoạn 2011-2015 ở mức trung bình 4,3% (giai đoạn 2011-2017 là 4,7%), cao hơn mức 3,4% giai đoạn 2006-2010 (Tổng cục thống kê, 2016; Bùi Quang Tuấn, 2019). Đóng góp của năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) vào tăng trưởng kinh tế được nâng từ mức -4,5% giai đoạn trước lên 29% trong giai đoạn 2011-2015. Công nghiệp chế biến, chế tạo vẫn là ngành dẫn dắt tăng trưởng năng suất lao động, nhưng tiếp tục tập trung cao ở những ngành công nghệ thấp (dệt may, da giày, chế biến thực phẩm) đến trung bình (sản xuất kim loại, thiết bị điện, phương tiện vận tải, v.v.).

Các chủ thể tham gia thị trường lao động được mở rộng và hoạt động đúng với vai trò của mình. Đội ngũ người sử dụng lao động được hình thành, nhất là lực lượng doanh nhân

³⁰ Thanh Vi (2016) “Diện tích nhà ở bình quân: phần đầu 22,6 m²/người”.

[http://www.saigondautu.com.vn/Pages/20160130/Phan-dau-226m²-nguoi.aspx](http://www.saigondautu.com.vn/Pages/20160130/Phan-dau-226m2-nguoi.aspx) và Bình Lê (2019), Diện tích bình quân Nhà ở toàn quốc năm 2018 đạt 24m² sàn/người, [http://www.sggp.org.vn/dien-tich-binh-quan-nha-o-toan-quoc-nam-2018-dat-24m²-sannguoi-572027.html](http://www.sggp.org.vn/dien-tich-binh-quan-nha-o-toan-quoc-nam-2018-dat-24m2-sannguoi-572027.html)

³¹ Năm 1998, cả nước có 633 đô thị, đến năm 2014, con số này là 772 đô thị; và năm 2017, con số này đã tăng lên 813 đô thị, gồm: 2 đô thị loại đặc biệt, 19 đô thị loại I, 23 đô thị loại II, 45 đô thị loại III, 84 đô thị loại IV, 640 đô thị loại V; có 325 khu công nghiệp, 18 khu kinh tế ven biển và 21 khu kinh tế cửa khẩu.

³² Cụ thể, từ năm 2011 đến 2017 thứ hạng về chỉ số hiệu quả thị trường lao động ở Việt Nam lần lượt là: 30/139; 46/142; 51/144; 56/148; 49/144; 52/140 và 57/137.

đồng đảo và năng động. Đội ngũ người lao động đã và đang phát triển, được đào tạo, dạy nghề theo định hướng cầu của thị trường lao động. Vai trò của người đại diện (của cả người sử dụng lao động và người lao động) được xác lập và hoạt động có hiệu quả hơn. Lực lượng cung cấp các dịch vụ cho thị trường lao động ngày một phát triển (dạy nghề, giới thiệu việc làm, xuất khẩu lao động, v.v.). Bên cạnh đó, thị trường lao động còn có sự tham gia của các đối tác xã hội khác.

- Thị trường KH&CN đang hình thành và phát triển với số lượng và giá trị giao dịch tăng đáng kể trong những năm gần đây. Theo đó, chỉ số đổi mới sáng tạo và mức độ sẵn sàng về công nghệ cũng được cải thiện.

Thị trường KH&CN mặc dù được hình thành sau nhưng đã có những bước khởi sắc. Các hoạt động xúc tiến phát triển thị trường KH&CN cũng phát triển đa dạng dưới nhiều hình thức như Chợ công nghệ và thiết bị (Techmart), Kết nối cung - cầu công nghệ (Techdemo), Ngày hội khởi nghiệp và công nghệ (Techfest) hay Triển lãm giới thiệu sản phẩm sáng tạo và kết nối doanh nghiệp, v.v. Hệ thống các tổ chức trung gian được hình thành và phát triển nhanh, đa dạng. Mạng lưới các tổ chức trung gian tư vấn, đánh giá, môi giới chuyển giao công nghệ cũng được tăng cường. Hoạt động của thị trường KH&CN ngày càng sôi động với các chợ công nghệ và thiết bị (Techmart) quốc gia và quốc tế, sàn giao dịch công nghệ, kể cả sàn giao dịch điện tử, hoạt động kết nối cung - cầu công nghệ ở các địa phương và vai trò gia tăng của các trung tâm ứng dụng và phát triển công nghệ trên toàn quốc. Hiện nay, cả nước hiện có 13 sàn giao dịch công nghệ đang hoạt động và một số sàn giao dịch đang trong giai đoạn xây dựng, vận hành thử nghiệm; 8 công viên phần mềm; 13 khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao; 9 cơ sở ươm tạo công nghệ cao và vườn ươm doanh nghiệp công nghệ cao đã đi vào hoạt động; 50 vườn ươm công nghệ và doanh nghiệp KH&CN; các trung tâm ứng dụng và phát triển công nghệ ở 63 tỉnh, thành phố. Đặc biệt, cơ sở dữ liệu về công nghệ liên tục được cập nhật bao gồm 2.000 nguồn cung, với 1.600 nguồn cung công nghệ từ viện, trường và 400 nguồn cung từ các đơn vị, tổ chức nước ngoài; 412 nguồn cầu công nghệ; đã trình diễn, giới thiệu khoảng 800 nguồn cung công nghệ. Qua đó, hỗ trợ và ký kết thành công gần 150 hợp đồng chuyển giao công nghệ, thỏa thuận hợp tác với trị giá gần 800 tỷ đồng (Quỳnh Nga, 2019).

Đầu tư vào công nghệ cũng gia tăng. Theo Bộ Khoa học và công nghệ, giai đoạn 2015 - 2018, số lượng hợp đồng tư vấn, chuyển giao công nghệ đạt trung bình 3.000 hợp đồng/năm, tăng trưởng 12%/năm; giá trị hợp đồng tư vấn, chuyển giao công nghệ trung bình 54,5 tỷ đồng/năm, có mức tăng trưởng 10%/năm. Bên cạnh đó, các trung tâm ứng dụng tiên bộ KH&CN đã làm chủ gần 300 công nghệ, 50% trung tâm đã tạo ra doanh thu trung bình trên 60 tỷ đồng/năm, lợi nhuận khoảng 10 tỷ đồng/năm, v.v.

Các hoạt động xúc tiến phát triển thị trường KH&CN như Techmart, Techfest hay Techdemo được tổ chức hàng năm đã thúc đẩy kết nối các chủ thể trên thị trường như viện, trường, doanh nghiệp, các nhà sáng tạo, tổ chức trung gian, tổ chức tài chính, v.v. Các sự kiện đã tạo được hiệu ứng tích cực đối với thị trường KH&CN trong nước. Tổng số lượng và giá trị giao dịch giai đoạn 2011-2015 tại các sự kiện này đạt hơn 25.000 giao dịch và hơn 13.700 tỷ đồng, tăng tương ứng 2,5 lần về số lượng giao dịch và 2,3 lần về giá trị giao dịch so với giai đoạn 5 năm trước. Năm 2016, Techmart Hanoi 2016 có sự tham gia của 415 đơn vị, hơn 430 gian hàng (trong đó có 50 gian hàng của nước ngoài) với gần 2.000 công nghệ, thiết bị và sản phẩm sẵn sàng chuyển giao mới; 28 hợp đồng và bản ghi nhớ đã được ký kết cùng hàng nghìn giao dịch mua bán công nghệ, thiết bị và sản phẩm với tổng trị giá trị hơn 150 tỷ đồng. Năm 2017, Techfest 2017 được tổ chức nhằm kết nối các nhà đầu tư với các doanh nghiệp khởi nghiệp phù hợp với xu hướng phát triển của cuộc cách

mạng công nghiệp lần thứ 4. Trong năm 2016-2017, chỉ tính riêng 5 thương vụ kêu gọi vốn thành công nhất đã có tổng giá trị lên đến hơn 50 triệu USD³³; doanh nghiệp Foody - mạng xã hội về ẩm thực đã được Tập đoàn Sea Limited của Singapore mua lại hơn 82% cổ phần với giá hơn 64 triệu USD. Tháng 11/2017, TechDemo 2017 được tổ chức với hơn 80 lượt tư vấn kỹ thuật, cải tiến công nghệ trực tiếp cho các doanh nghiệp có nhu cầu với sự tham gia của 32 chuyên gia công nghệ trong và ngoài nước; trình diễn, giới thiệu hơn 500 sản phẩm/quy trình/công nghệ/thiết bị nghiên cứu của gần 150 doanh nghiệp, viện nghiên cứu, trường đại học, tổ chức KH&CN trong và ngoài nước; 12 hợp đồng hợp tác chuyển giao công nghệ, biên bản ghi nhớ, thỏa thuận hợp tác với tổng giá trị hơn 200 tỷ đồng đã được ký kết³⁴.

Hàm lượng công nghệ trong nhiều sản phẩm đã làm tăng chất lượng và tạo giá trị gia tăng cho hàng hóa, dịch vụ, giúp nâng cao năng lực cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Cụ thể, theo số liệu của UN Comtrade³⁵ cho thấy tỷ lệ hàm lượng công nghệ cao của hàng Việt Nam xuất khẩu trên tổng số hàng hóa xuất khẩu có xu hướng tăng qua các năm, từ 6,6% (2008) lên 27,7% (2013) và 27,2%(2014).

Chỉ số đổi mới sáng tạo của Việt Nam đã cải thiện đáng kể. Theo báo cáo của Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO), trong 5 năm gần đây, thứ hạng các trụ cột Đổi mới sáng tạo của Việt Nam có xu hướng cải thiện liên tục. Xếp hạng chung về Đổi mới sáng tạo năm 2018 so với năm 2014 tăng 26 bậc với 6/7 chỉ số thành phần tăng hạng. Trong đó, Thẻ chế tăng 43 bậc (từ vị trí 121/143 lên thứ 78/126); Nguồn nhân lực và nghiên cứu tăng 23 bậc (từ vị trí 89 lên vị trí 66); Cơ sở hạ tầng cải thiện 21 bậc (thứ 99 lên vị trí 78); Trình độ phát triển của thị trường tăng 59 (từ vị trí 92 lên thứ 33); Sản phẩm kiến thức và công nghệ tăng 14 bậc (từ thứ 49 lên vị trí 35); Sản phẩm sáng tạo cải thiện 12 bậc (từ thứ 58 lên thứ 46).

Bảng 7. Kết quả chỉ số Đổi mới sáng tạo của Việt Nam (2014-2018)

	2014	2015	2016	2017	2018
Nhóm chỉ số đầu vào	100	78	79	71	65
1. Thẻ chế	121	101	93	87	78
2. Nguồn nhân lực và nghiên cứu	89	78	74	70	66
3. Cơ sở hạ tầng	99	88	90	77	78
4. Trình độ phát triển của thị trường	92	67	64	34	33
5. Trình độ phát triển kinh doanh	59	40	72	73	66
Nhóm chỉ số đầu ra	47	39	42	38	41
6. Sản phẩm kiến thức và công nghệ	49	28	39	28	35
7. Sản phẩm sáng tạo	58	62	52	52	46
Xếp hạng chung	71	52	59	47	45

Nguồn: WIPO (2014-2018)

³³ Momo - 28 triệu USD, F88 - 10 triệu USD, Got It! - 9 triệu USD, Vntrip.vn - 3 triệu USD, Toong - 1 triệu USD

³⁴ <https://khoa hocvacongnghievietnam.com.vn/khcn-trung-uong/18259-khoa-hoc-va-cong-nghe-tao-da-cho-su-phat-trien-cua-doanh-nghiep.html>

³⁵ Cơ sở Thống kê dữ liệu Thương mại tiêu dùng của Liên hợp quốc

Chỉ số mức độ sẵn sàng về công nghệ của Việt Nam cũng có xu hướng cải thiện. Theo Báo cáo Chỉ số cạnh tranh toàn cầu của Diễn đàn kinh tế thế giới, xếp hạng mức độ sẵn sàng về công nghệ (chỉ số tổng) của Việt Nam tăng từ vị trí 99 năm 2014 (với 3,12 điểm) lên vị trí 79 năm 2017 (với 4,0 điểm). Tuy nhiên, kết quả này chủ yếu nhờ vào sự đóng góp mạnh mẽ của chỉ số thành phần internet băng thông rộng (tăng 43 bậc, từ vị trí 90 năm 2014-2015 lên 47 năm 2017-2018).

Bảng 8. Mức độ sẵn sàng về công nghệ của Việt Nam

Chỉ số	Xếp hạng (số điểm)			
	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018
Mức độ sẵn sàng về công nghệ - chỉ số tổng	99 (3.12)	92 (3.32)	92 (3.5)	79 (4.0)
Mức độ sẵn có của công nghệ mới nhất	123 (3.9)	112 (4.0)	106 (4.1)	112 (4.0)
Mức độ hấp thụ công nghệ ở cấp độ doanh nghiệp	121 (3.9)	121 (3.9)	78 (4.4)	93 (4.2)
FDI và tác động chuyển giao công nghệ	93 (4.2)	81 (4.2)	83 (4.2)	89 (4.1)
Số người sử dụng internet (% dân số)	77 (43.9)	73 (48.3)	73 (52.7)	87 (46.5)
Số thuê bao dịch vụ internet băng thông (/100 dân)	77 (5.6)	79 (6.5)	75 (8.1)	72 (9.9)
Băng thông rộng internet (kb/s/người sử dụng)	90 (15.9)	86 (20.7)	85 (24.4)	47 (91.3)
Số thuê bao băng thông rộng di động (/100 dân)	81 (18.8)	83 (31)	91 (39)	88 (46.6)

Nguồn: WEF (2014-2018)

Bốn là, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước đã được cải thiện đáng kể; cải cách thủ tục hành chính mang lại nhiều kết quả tích cực; mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường cơ bản được giải quyết.

- Vai trò của Nhà nước đã được điều chỉnh phù hợp hơn với cơ chế thị trường. Giới hạn, phạm vi, nội dung và phương thức quản lý nhà nước từng bước được xác định và điều chỉnh phù hợp với nền kinh tế thị trường. Mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường, đặc biệt với doanh nghiệp đã có nhiều cải thiện.

Nhà nước tập trung nhiều hơn vào điều hành nền kinh tế theo pháp luật thay vì mệnh lệnh hành chính. Các can thiệp trực tiếp nền kinh tế thị trường như định giá, kiểm soát ngành nghề kinh doanh, cung ứng hàng hóa, dịch vụ thông qua các DNNN đã được thu hẹp. Theo đó, sự tham gia của khu vực kinh tế tư nhân đã được mở rộng. Khu vực tư nhân đã xuất hiện trong rất nhiều các lĩnh vực của nền kinh tế, kể cả những lĩnh vực vốn được xem là "sân chơi" riêng của các DNNN hoặc các đơn vị sự nghiệp trước nay như sân bay, cảng biển, hạ tầng giao thông, hàng không, điện lực, y tế, giáo dục, thể thao, điện ảnh, công chứng, chứng nhận sự phù hợp, v.v. Các thành phần kinh tế đã được thu hút, tham gia đầu tư vào các lĩnh vực cung cấp các dịch vụ sự nghiệp công và có xu hướng ngày càng tăng. Việc khu vực tư nhân tham gia vào cung cấp dịch vụ công, không chỉ góp phần gia tăng nguồn vốn đầu tư để phát triển kinh tế, giảm áp lực cho Nhà nước, nâng cao trình độ quản

trị mà còn tạo động lực cạnh tranh khiến tất cả các đơn vị khi muốn tham gia cung cấp dịch vụ đều phải nỗ lực để đưa ra được chất lượng tốt với giá thành phải chăng.

Về cơ bản, Nhà nước đã thiết lập được khung pháp luật và bộ máy thực thi hiệu quả hơn. Cải cách thủ tục hành chính có những bước tiến quan trọng. Chất lượng điều hành kinh tế đã cải thiện theo thời gian. Theo Báo cáo PCI, năm 2015, 67% doanh nghiệp cho rằng cán bộ công chức giải quyết công việc hiệu quả, con số này đã tăng lên 75% năm 2018; năm 2015, 59% doanh nghiệp cho rằng cán bộ nhà nước thân thiện thì năm 2018, con số này là 68%; nội dung làm việc của các đoàn thanh, kiểm tra bị trùng lặp cũng được các doanh nghiệp đánh giá giảm đáng kể. Hầu hết các chỉ số liên quan về chi phí thời gian đã giảm. Năm 2018, 30,7% doanh nghiệp cho biết phải dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực thi các quy định pháp luật của Nhà nước (năm 2015 là 35,5%); 68,9% doanh nghiệp đồng ý cho rằng “thời gian thực hiện thủ tục hành chính được rút ngắn so với thời gian quy định” (năm 2017 là 67%). Chi phí không chính thức cũng giảm đáng kể. Năm 2015, 66% doanh nghiệp cho rằng phải trả chi phí không chính thức, đến năm 2018, con số này còn 55%; năm 2015, 11% doanh nghiệp cho rằng phải chi trả hơn 10% doanh thu cho các chi phí không chính thức, năm 2018, con số này còn 7%. Cũng theo Báo cáo PCI năm 2018, có đến 95% doanh nghiệp cho rằng nhận được phản hồi của cơ quan nhà nước địa phương sau khi phản ánh khó khăn, vướng mắc và 77% doanh nghiệp hài lòng với phản hồi/cách giải quyết của cơ quan nhà nước địa phương.

Nhà nước từng bước thực hiện tốt chức năng khắc phục các “khuyết tật” của thị trường³⁶. Để hạn chế độc quyền thị trường, thời gian qua Chính phủ đã thực hiện kiểm soát thị trường thông qua Luật Cạnh tranh, Luật Giá và các văn bản hướng dẫn; cắt giảm, xóa bỏ điều kiện kinh doanh để đảm bảo rằng các rào cản đối với sự gia nhập thị trường không trở thành phương tiện khuyến khích quyền lực độc quyền. Để hạn chế các ngoại ứng tiêu cực, Nhà nước buộc các bên tham gia giao dịch thị trường phải tính đến tác động của mình gây ra cho đối tượng thứ ba, nhờ đó có thể điều chỉnh các hoạt động của thị trường đạt tới mức tối ưu xã hội. Nhà nước cũng đứng ra để thực hiện việc cung cấp hàng hóa công cộng thiết yếu. Sự can thiệp của Nhà nước trong các thị trường sẽ bổ sung thông tin cho thị trường, hoặc kiểm soát hành vi của những bên có lợi thế về thông tin để đảm bảo thị trường hoạt động có hiệu quả hơn. Nhà nước đã chú trọng đến việc từng bước bảo đảm cung ứng một số dịch vụ xã hội cơ bản cho người dân, đặc biệt là các đối tượng yếu thế. Hệ thống an sinh xã hội không ngừng phát triển với việc thực hiện các chương trình mục tiêu, các chính sách bảo trợ xã hội, xóa đói giảm nghèo³⁷. Khuyết tật về sự bất ổn định trong nền kinh tế do thị trường đem lại phần nào được khắc phục khi Nhà nước đã chủ động đưa ra và thực hiện các chính sách tài khóa và tiền tệ phù hợp cho từng giai đoạn.

³⁶ Các khuyết tật chủ yếu của thị trường gồm: (i) Sự không ổn định hay mất ổn định kinh tế vĩ mô: (Kinh tế thị trường phát triển theo chu kỳ, phát sinh các vấn đề kinh tế, xã hội, chính trị, v.v. đòi hỏi Nhà nước phải có chính sách ổn định kinh tế vĩ mô); (ii) Sự tồn tại của độc quyền thị trường, bao gồm cả độc quyền tự nhiên. Nhà nước can thiệp chống độc quyền nhằm bảo vệ lợi ích người tiêu dùng, nâng cao hiệu quả phân bổ nguồn lực; (iii) Các ngoại ứng, đặc biệt các ngoại ứng tiêu cực, gây thiệt hại đối với lợi ích xã hội. Nhà nước phải can thiệp để giải quyết các vấn đề ngoại ứng; (iv) Vấn đề hàng hóa công cộng như các công trình kết cấu hạ tầng (hệ thống đường sá, cầu cống, bến cảng, hệ thống điện nước, v.v.), các dịch vụ quốc phòng, an ninh, v.v. Hàng hóa công cộng cần thiết cho hoạt động của doanh nghiệp nhưng doanh nghiệp không đầu tư để sản xuất những hàng hóa, dịch vụ này. Vì vậy, Nhà nước phải thực hiện; (v) Vấn đề thiếu hụt thông tin hoặc thông tin bất đối xứng. Nhà nước phải cung cấp thông tin cho doanh nghiệp, người tiêu dùng, giúp họ xử lý thông tin và đưa ra các quyết định đúng đắn; (vi) Vấn đề xã hội (phân hóa giàu nghèo, sự bất công bằng về thu nhập, v.v) là những nhân tố cản trở các hoạt động kinh tế. Những khiếm khuyết này tự bản thân thị trường không thể khắc phục được mà đòi hỏi phải có sự can thiệp của Nhà nước.

³⁷ Tỷ lệ hộ nghèo đã giảm đáng kể. Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo của Chính phủ giai đoạn 2011-2015 đã giảm từ 14,2% (năm 2010) xuống còn 5,8% (năm 2016).

- Cải cách hành chính đã tạo chuyển biến tích cực trong công tác cải cách hành chính. Chính phủ/ chính quyền điện tử; bộ phận một cửa đã được triển khai và mang lại kết quả.

Đa số các bộ đã thành lập Bộ phận tiếp nhận và trả kết quả để tiếp nhận thủ tục hành chính phục vụ người dân và doanh nghiệp. Tại các địa phương, hầu hết đã hoàn thành việc tổ chức và kiện toàn bộ phận một cửa theo kế hoạch. Hiện nay, các bộ, ngành, địa phương đang rà soát, kiện toàn tổ chức, trụ sở, trang thiết bị tại bộ phận một cửa và tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin để nâng cao chất lượng, hiệu quả giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính cho người dân, doanh nghiệp theo quy định. Theo báo cáo của Bộ Nội vụ (2018), đã có khoảng 39 địa phương xây dựng và triển khai mô hình Trung tâm hành chính công cấp tỉnh (nhiều nơi đã thí điểm Trung tâm hành chính công cấp huyện) để tổ chức giải quyết thủ tục hành chính cho người dân và doanh nghiệp.

Đa số các bộ, ngành, địa phương đã thực hiện rà soát thủ tục hành chính và xác định danh mục thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và giải quyết theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông. Theo đó, chất lượng của việc giải quyết thủ tục hành chính đã được cải thiện đáng kể. Theo Báo cáo PCI năm 2018, nhiều chỉ tiêu liên quan đến hiệu quả quản lý điều hành, cải cách thủ tục hành chính đều cải thiện. Năm 2018, 74,1% doanh nghiệp đánh giá “thủ tục giấy tờ đơn giản hơn” (năm 2015 là 51,2%); 68,9% doanh nghiệp cho biết “thời gian thực hiện các thủ tục hành chính được rút ngắn hơn so với quy định” (năm 2017 là 67%). Nhìn chung, các chỉ tiêu của chỉ số thành phần chi phí thời gian qua các năm đều cải thiện đáng kể.

Bảng 9. Các chỉ tiêu của Chỉ số thành phần Chi phí thời gian qua các năm

Chỉ tiêu	Thước đo	2014	2015	2016	2017	2018
1. Tỷ lệ DN dành hơn 10% quỹ thời gian để tìm hiểu và thực hiện các quy định pháp luật của Nhà nước (%)	Giá trị nhỏ nhất	18,56	21,95	24,71	21,78	16,12
	Giá trị trung vị	35,62	35,51	35,71	31,53	30,69
	Giá trị lớn nhất	51,09	49,41	51,52	46,30	46,42
	Tương quan với năm trước	0,24	0,27*	0,31*	-0,08	0,13
2. Số giờ trung vị làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế	Giá trị nhỏ nhất	2	1	1	2	2
	Giá trị trung vị	8	4,5	8	9	8
	Giá trị lớn nhất	40	32	40	40	40
	Tương quan với năm trước	0,70*	0,75*	0,61*	0,53*	0,64*
3. Cán bộ Nhà nước giải quyết công việc hiệu quả (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Giá trị nhỏ nhất	50,00	47,04	40,91	58,00	63,33
	Giá trị trung vị	64,58	67,38	58,02	72,09	74,74
	Giá trị lớn nhất	88,73	87,36	82,65	86,90	89,89
	Tương quan với năm trước	0,64*	0,71*	0,63*	0,64*	0,63*
4. Cán bộ Nhà nước thân thiện (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Giá trị nhỏ nhất	34,78	35,53	47,47	50,96	55,02
	Giá trị trung vị	58,24	59,43	65,56	67,26	67,50
	Giá trị lớn nhất	82,56	83,72	88,66	87,06	91,92
	Tương quan với năm trước	0,48*	0,71*	0,68*	0,71*	0,68*
5. DN không cần phải đi lại nhiều lần	Giá trị nhỏ nhất	38,20	42,06	46,39	40,38	47,24
	Giá trị trung vị	60,96	61,15	63,28	54,55	57,48

để lấy dấu và chữ ký (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Giá trị lớn nhất	78,13	80,00	85,41	74,12	72,72
	Tương quan với năm trước	0,68*	0,74*	0,67*	0,53*	0,50*
6. Thủ tục giấy tờ đơn giản (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Giá trị nhỏ nhất	30,30	34,43	31,53	40,40	40,51
	Giá trị trung vị	46,02	51,24	49,52	52,25	56,89
	Giá trị lớn nhất	68,18	71,74	74,22	76,47	74,05
	Tương quan với năm trước	0,50*	0,67*	0,56*	0,59*	0,56*
7. Phí, lệ phí được công khai (% hoàn toàn đồng ý hoặc đồng ý)	Giá trị nhỏ nhất	79,35	80,72	78,72	79,81	81,36
	Giá trị trung vị	89,19	89,32	91,11	91,76	93,20
	Giá trị lớn nhất	97,17	95,87	97,96	97,25	99,07
	Tương quan với năm trước	0,48*	0,19	0,35*	0,39*	0,32*
8. Tỷ lệ DN cho biết bị thanh kiểm tra trên 5 lần năm vừa qua	Giá trị nhỏ nhất				2,00	0,88
	Giá trị trung vị				7,22	6,42
	Giá trị lớn nhất				15,56	13,21
	Tương quan với năm trước				N/A	0,62*
9. Tỷ lệ DN cho biết nội dung làm việc của các đoàn thanh kiểm tra bị trùng lặp (%)	Giá trị nhỏ nhất		11,63	6,25	6,93	1,29
	Giá trị trung vị		28,87	14,12	13,46	10,76
	Giá trị lớn nhất		36,36	25,29	25,33	19,09
	Tương quan với năm trước		N/A	0,37*	0,41*	0,23
10. Tỷ lệ DN cho biết thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với quy định (%)	Giá trị nhỏ nhất				55,00	53,57
	Giá trị trung vị				67,01	68,86
	Giá trị lớn nhất				82,72	80,27
	Tương quan với năm trước				N/A	0,32*
11. Tỷ lệ DN cho biết mục đích của các cuộc thanh tra là cơ hội cho cán bộ thanh kiểm tra những nhiều DN (%)	Giá trị nhỏ nhất				5,08	5,33
	Giá trị trung vị				18,92	17,65
	Giá trị lớn nhất				34,09	30,00
	Tương quan với năm trước				N/A	0,66*

Ghi chú: * Có ý nghĩa thống kê mức 5%; N/A: Không áp dụng

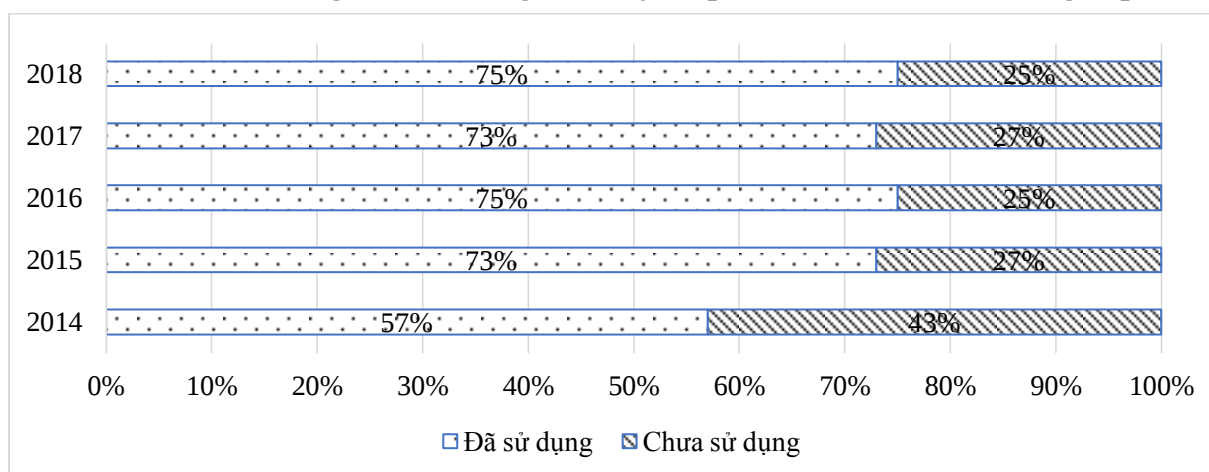
Nguồn: VCCI-USAID (2019)

Việc thực hiện hiện đại hóa hành chính thông qua ứng dụng công nghệ thông tin, phát triển chính quyền điện tử cũng đạt được kết quả nhất định. Theo báo cáo của Bộ Nội vụ (2018), tính đến cuối năm 2018, đã có 18 bộ, ngành và 54 địa phương xây dựng Trung tâm dữ liệu, trang thiết bị bảo đảm an toàn thông tin ở các quy mô khác nhau, từng bước đáp ứng nhu cầu triển khai tập trung, quản trị, duy trì hệ thống thông tin và phần mềm ứng dụng một cách hiệu quả; có 17 bộ, cơ quan và 57 tỉnh, thành phố đã ban hành Kiến trúc Chính phủ điện tử để triển khai thực hiện, làm cơ sở nền tảng phát triển Chính phủ điện tử. Hệ thống phần mềm quản lý văn bản và điều hành đã được triển khai ở 100% bộ, ngành và tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Có 18 bộ, ngành và 46 tỉnh, thành phố đã triển khai

hệ thống quản lý văn bản và điều hành dùng chung ở các quy mô khác nhau. Nhiều đơn vị đã triển khai sử dụng chữ ký số chuyên dùng do Ban Cơ yếu Chính phủ cấp và tích hợp với hệ thống quản lý văn bản và điều hành (15 bộ, ngành và 44 tỉnh, thành phố), hệ thống thư điện tử (13 bộ, ngành; 20 tỉnh, thành phố).

Việc cung cấp dịch vụ công trực tuyến tại các bộ, ngành, địa phương được mở rộng với chất lượng ngày càng được cải thiện. Theo Bộ Thông tin và truyền thông, tỷ lệ dịch vụ công có phát sinh hồ sơ trực tuyến ở các bộ, ngành đạt khoảng 33,41%; ở địa phương bình quân đạt khoảng 10,78%. Việc sử dụng dịch vụ công trực tuyến của các doanh nghiệp đã cải thiện đáng kể. Theo Báo cáo chỉ số thương mại điện tử 2019, 75% doanh nghiệp đã sử dụng dịch vụ công trực tuyến liên quan tới các thủ tục đăng ký, cấp phép, khai báo, v.v. được cung cấp trên website của các cơ quan nhà nước (năm 2014, chỉ số 57% doanh nghiệp sử dụng).

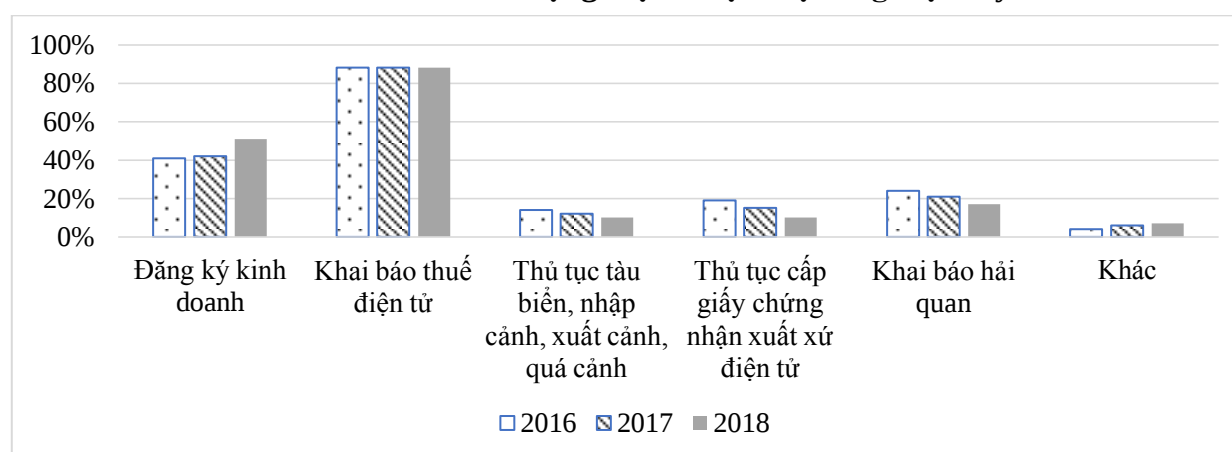
Hình 22. Sử dụng dịch vụ công trực tuyến qua các năm của doanh nghiệp



Nguồn: Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam (2019)

Trong đó, khai báo thuế vẫn là dịch vụ công trực tuyến được doanh nghiệp sử dụng nhiều nhất, tiếp đến là dịch vụ đăng ký kinh doanh. Tuy nhiên, một số dịch vụ công trực tuyến khác mức độ sử dụng còn khá thấp.

Hình 23. Tình hình sử dụng một số dịch vụ công trực tuyến



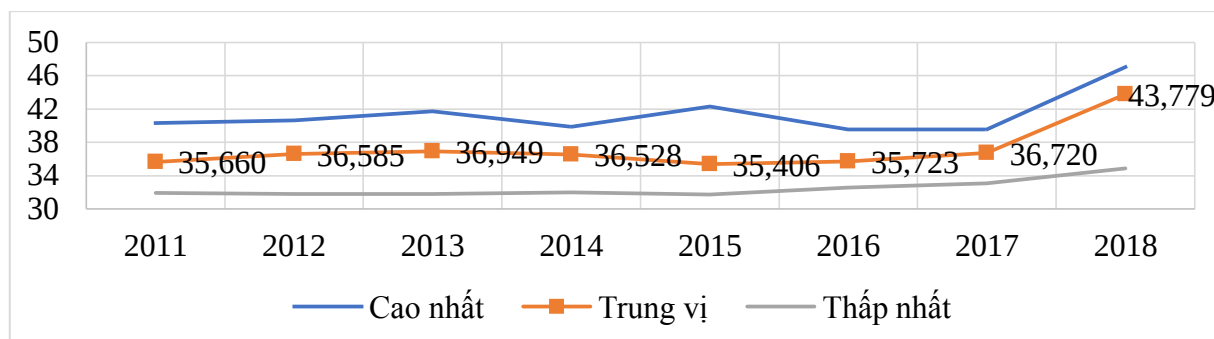
Nguồn: Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam (2019)

Việc áp dụng hiệu quả các dịch vụ công trực tuyến giúp doanh nghiệp tiết kiệm đáng kể những chi phí không chính thức và được doanh nghiệp đánh giá cao³⁸.

Việc triển khai tiếp nhận và trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính qua dịch vụ bưu chính công ích³⁹ bước đầu đã tạo chuyển biến tích cực trong giải quyết thủ tục hành chính, góp phần tiết kiệm thời gian, chi phí cho người dân, tổ chức trong thực hiện thủ tục hành chính, tạo tiền đề thúc đẩy triển khai cung cấp dịch vụ công trực tuyến mức độ 3 và 4.

Theo đó, đánh giá về hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh Việt Nam, chỉ số PAPI đã có những cải thiện đáng kể trong thời gian qua, đặc biệt năm 2018.

Hình 24. Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh Việt Nam



Nguồn: CECODES, VFF-CRT, RTA & UNDP (2019)

- Vấn đề phòng, chống tham nhũng, lãng phí được chú trọng. Nhiều vụ án tham nhũng, lạm dụng chức vụ, quyền hạn, tham ô, gây thất thoát, lãng phí lớn đã được xét xử nghiêm minh, không có “vùng cấm”, không có ngoại lệ, đã tạo niềm tin và được nhân dân đồng tình, ủng hộ và đánh giá cao⁴⁰.

- Việc sắp xếp lại bộ máy, tinh giản bộ máy, biên chế đã đạt được những kết quả bước đầu, chất lượng cán bộ được cải thiện, có năng lực và chuyên môn hơn.

Nhiều bộ, ngành, địa phương đã thực hiện tinh gọn hàng ngàn đầu mối, giảm một loạt cán bộ lãnh đạo cấp trưởng, cấp phó, tinh giản hàng ngàn biên chế.

³⁸ Theo Hiệp hội Thương mại điện tử Việt Nam (2019), 54% doanh nghiệp cho rằng rất có ích, 45% doanh nghiệp cho rằng tương đối có ích.

³⁹ 11 tháng đầu năm 2018, cả nước có 11.183.411 hồ sơ được tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích, trong đó có số hồ sơ đã tiếp nhận là 889.830 hồ sơ; số hồ sơ đã trả kết quả giải quyết là 10.293.581 hồ sơ.

⁴⁰ Từ 1/10/2017 đến 30/9/2018, qua hoạt động thanh tra đã phát hiện 78 vụ, 106 đối tượng tham nhũng và liên quan đến tham nhũng; Qua công tác giải quyết khiếu nại, tố cáo phát hiện 40 vụ, 87 đối tượng có hành vi liên quan đến tham nhũng (tăng 66,7% số vụ). Cơ quan điều tra của lực lượng Công an nhân dân đã thụ lý điều tra 427 vụ án, 889 bị can phạm tội về tham nhũng; đã kết luận điều tra đề nghị truy tố 212 vụ, 488 bị can (<https://vov.vn/phap-luat/dau-an-phong-chong-tham-nhung-2018-mot-nam-an-tuong-858131.vov>)

Hộp 3. Kết quả sắp xếp tinh gọn bộ máy một số bộ, địa phương năm 2018

Trong năm 2018, **Bộ Công an** đã sắp xếp bỏ 6 tổng cục, giảm gần 60 đơn vị cấp cục và gần 300 đơn vị cấp phòng; sáp nhập 20 Sở Cảnh sát Phòng cháy, chữa cháy vào Công an tỉnh, gần 1000 đơn vị cấp đội thuộc Công an huyện. **Bộ Nội vụ** đã giảm 14 đơn vị cấp phòng thuộc Vụ và tương đương; giảm 2 đơn vị sự nghiệp trực thuộc Ban Thi đua Khen thưởng Trung ương và Ban Tôn giáo Chính phủ. **Bộ Tài chính** giải thể 43 phòng giao dịch của Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh, tạo điều kiện cho việc sắp xếp, tinh gọn đầu mối quản lý và nâng cao hiệu quả hoạt động của hệ thống Kho bạc Nhà nước trong thời gian tới. Bên cạnh đó, Bộ Tài chính đã ban hành Kế hoạch sắp xếp, sáp nhập các chi cục thuế cấp huyện thành các chi cục thuế khu vực thuộc cục thuế cấp tỉnh. Đến nay, 6 địa phương đã thí điểm hợp nhất chi cục thuế cấp huyện thành chi cục thuế khu vực, giúp cắt giảm 18 chi cục thuế và 110 đội thuế. Ngoài ra, Tổng cục Hải quan đã cắt giảm được 239 đội, tổ thuộc các chi cục hải quan và đơn vị tương đương.

Tại địa phương, **tỉnh Long An** sau khi sắp xếp đã giảm 95 đầu mối tổ chức trực thuộc các sở, ngành, huyện; giảm 84 lãnh đạo quản lý (49 cấp trưởng và 35 cấp phó); giảm 192 đầu mối đơn vị sự nghiệp công lập trên toàn tỉnh và giảm 175 lãnh đạo quản lý tại các đơn vị này (128 cấp trưởng và 47 cấp phó). **Tỉnh Kiên Giang** đã giảm 19 phòng chuyên môn thuộc 8 sở và tương đương; giải thể 11 phòng dân tộc và 13 phòng y tế thuộc UBND cấp huyện; cắt giảm 48 đơn vị sự nghiệp công lập thuộc tỉnh. **Tỉnh Bắc Ninh** giảm được 29 cơ quan, đơn vị, 38 lãnh đạo và 197 biên chế, trong đó, giải thể Sở Ngoại vụ và chuyển nhiệm vụ ngoại vụ về Văn phòng UBND tỉnh; sáp nhập 7 bệnh viện đa khoa, 8 trung tâm y tế và 8 trung tâm dân số - kế hoạch hóa gia đình thành 8 trung tâm y tế cấp huyện đa chức năng.

Song song với quá trình sắp xếp tinh gọn bộ máy tổ chức, một số nơi đã rà soát, xây dựng đề án nghiên cứu chuyển một số nhiệm vụ, dịch vụ hành chính công mà Nhà nước không nhất thiết phải thực hiện sang cho doanh nghiệp, các tổ chức xã hội đảm nhiệm. Điển hình như tỉnh Đồng Tháp thí điểm chuyển giao các nhiệm vụ, dịch vụ hành chính công trên địa bàn tỉnh cho doanh nghiệp bur chính công ích của tỉnh.

Về tình hình thực hiện tinh giản biên chế, tính từ năm 2015 - 15/10/2018, tổng số biên chế cả nước đã được tinh giản là 40.500 người. Trong số đó, hưởng chính sách về hưu trước tuổi là 34.948 người (chiếm 86,29%); hưởng chính sách thôi việc ngay là 5.483 người (chiếm 13,54%); hưởng chính sách thôi việc sau khi đi học là 29 người (chiếm 0,07%); hưởng chính sách chuyển sang các tổ chức không hưởng lương thường xuyên từ ngân sách nhà nước là 40 người (chiếm 0,10%).

Về thực hiện đề án Thí điểm đổi mới cách tuyển chọn lãnh đạo, quản lý cấp vụ, cấp sở, cấp phòng, trong năm 2018, nhiều bộ, ngành, địa phương đã ban hành kế hoạch và tổ chức thi tuyển đối với một số chức danh lãnh đạo, quản lý cấp vụ, cấp sở và cấp phòng. Điển hình là các Bộ: Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Y tế, Nội vụ; các tỉnh/thành phố: Hải Phòng, Hòa Bình, Bà Rịa - Vũng Tàu, Thừa Thiên Huế, Lâm Đồng, v.v.

Nguồn: Bộ Nội vụ

3.2.3. Hạn chế và nguyên nhân

• Hạn chế

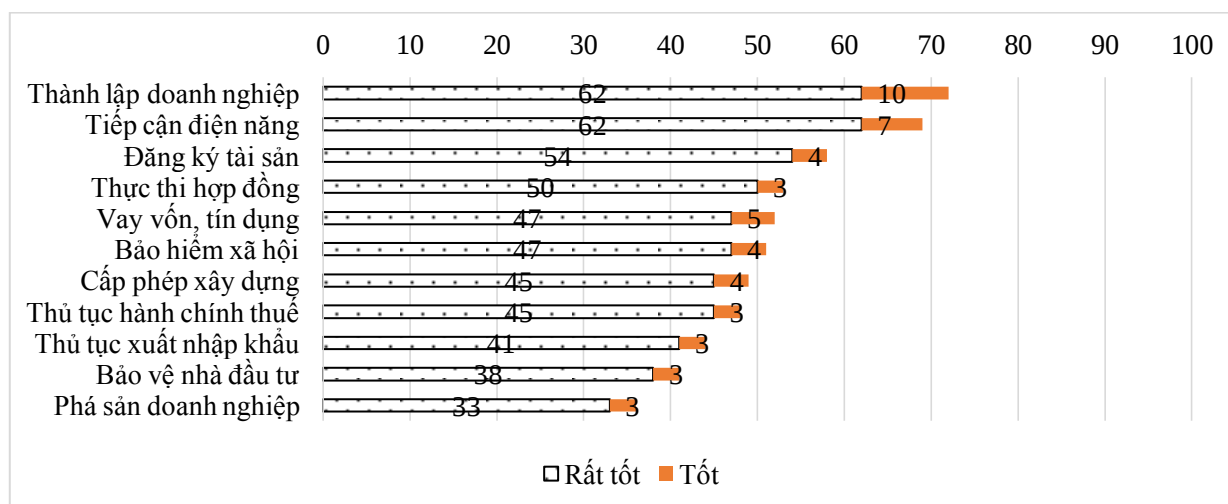
Mặc dù đạt được nhiều kết quả nhưng việc hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN còn nhiều hạn chế, chưa thực sự có tính đột phá, thể hiện:

Một là, môi trường đầu tư kinh doanh chưa thực sự thông thoáng, an toàn, lành mạnh và vẫn còn khá nhiều vấn đề đặt ra.

- Mặc dù có cải thiện nhưng mức độ cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh chưa đồng đều, cảm nhận của cộng đồng doanh nghiệp về sự cải thiện chưa cao.

Theo báo cáo của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) về kết quả thực thi Nghị quyết 19 dưới góc nhìn của doanh nghiệp (năm 2018), bên cạnh 6 chỉ tiêu môi trường kinh doanh có tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có sự cải thiện tốt hoặc rất tốt (đạt trên 50%)⁴¹, các chỉ số còn lại có mức độ cải thiện chậm và thấp hơn kỳ vọng (dưới 50%). Kết quả này phù hợp với những đánh giá môi trường kinh doanh của Ngân hàng thế giới năm 2018.

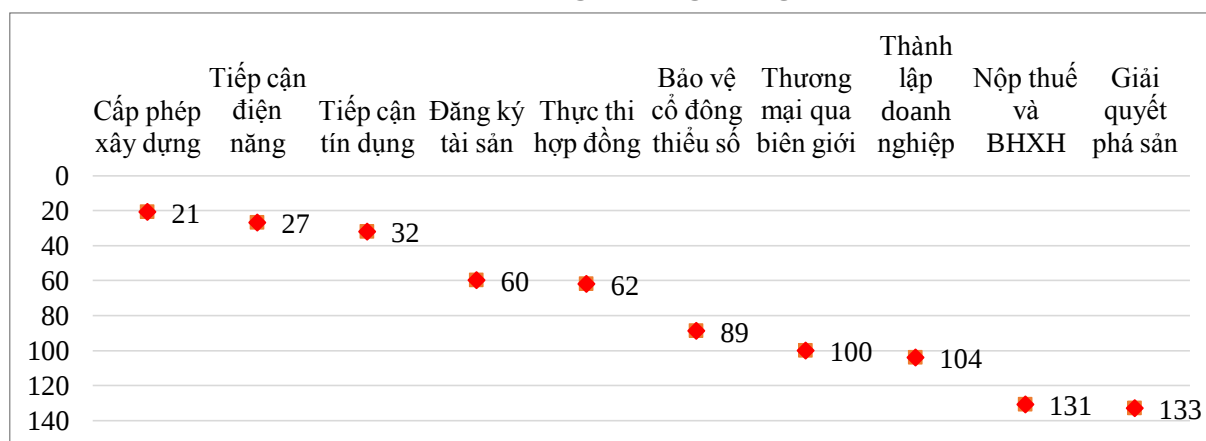
Hình 25. Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có sự cải thiện hoặc rất tốt các lĩnh vực của Nghị quyết 19



Nguồn: VCCI (2018)

Một số tiêu chí môi trường kinh doanh mặc dù đã cải thiện nhưng vẫn xếp hạng ở vị trí rất thấp như bảo vệ cổ đông thiểu số (vị trí 89/190), thương mại qua biên giới (vị trí 100/190), khởi sự kinh doanh (vị trí 104/190), nộp thuế và bảo hiểm xã hội (vị trí 131/190) và giải quyết phá sản (vị trí 133/190).

Hình 26. Thứ hạng các chỉ số thành phần của Việt Nam trong Chỉ số Doing Business 2019 của Ngân hàng Thế giới



Nguồn: Ngân hàng Thế giới (2018)

- Rào cản về điều kiện kinh doanh còn khá phổ biến: Cải cách các quy định về điều kiện kinh doanh nhằm thúc đẩy cạnh tranh, khuyến khích phát triển doanh nghiệp là trọng tâm của Chính phủ và nhiều văn bản chỉ đạo được ban hành và Thủ tướng Chính phủ đã giao các bộ cắt giảm 50% điều kiện kinh doanh thuộc trách nhiệm quản lý của các bộ, ngành. Tuy nhiên,

⁴¹ Gồm: Khởi sự kinh doanh, Tiếp cận điện năng, Đăng ký tài sản, Giải quyết tranh chấp hợp đồng, Tiếp cận tín dụng, Bảo hiểm xã hội.

việc thực hiện chưa đạt yêu cầu. Việc cắt giảm điều kiện kinh doanh còn mang tính hình thức, chưa thực chất. Một số điều kiện kinh doanh cắt giảm, sửa đổi, nhưng chưa thực sự tạo thuận lợi hơn cho doanh nghiệp⁴²; vẫn còn nhiều quy định thiếu rõ ràng, khó tiên liệu, tiềm ẩn rủi ro cho doanh nghiệp.

- Hoạt động quản lý, kiểm tra chuyên ngành vẫn còn nhiều vấn đề đặt ra.

Cải cách các quy định về quản lý, kiểm tra chuyên ngành đạt kết quả bước đầu ở một số Bộ trong một số lĩnh vực⁴³, song còn ít so với yêu cầu. Những vướng mắc trong quản lý, kiểm tra chuyên ngành như danh mục mặt hàng nhiều, quản lý chồng chéo, quản lý không theo nguyên tắc rủi ro, chi phí kiểm tra chuyên ngành lớn, v.v. đang gây nhiều trở ngại cho hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp.

Số lượng văn bản điều chỉnh hoạt động quản lý, kiểm tra chuyên ngành nhiều⁴⁴, gây khó khăn cho doanh nghiệp và cơ quan hải quan trong việc theo dõi, cập nhật và áp dụng. Phạm vi mặt hàng phải kiểm tra chuyên ngành rộng, hiện vào khoảng hơn 78.000 mặt hàng⁴⁵. Chính vì vậy, thời gian và chi phí thực hiện thủ tục quản lý, kiểm tra chuyên ngành mặc dù đã giảm nhưng thực tế thời gian thực hiện còn dài, dẫn tới nhiều rủi ro cho doanh nghiệp (chi phí lưu kho bãi, phạt hành chính do chậm thông quan, lỡ cơ hội kinh doanh,...) và chi phí kiểm tra chuyên ngành quá lớn gây ảnh hưởng tới hiệu quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp.

- Hệ thống pháp luật còn thiếu đồng bộ, chồng chéo, chưa thi hành đã sửa, chưa đảm bảo công khai minh bạch, đôi khi còn áp đặt, đẩy cái khó cho doanh nghiệp. Cơ chế, chính sách liên tục thay đổi thời gian qua gây khó khăn cho doanh nghiệp trong việc cập nhật thông tin để tuân thủ.

Hai là, môi trường cạnh tranh bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp, các thành phần kinh tế chưa thực sự được tạo lập.

- Mặc dù có nhiều cải thiện nhưng cạnh tranh bất bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp, các thành phần kinh tế vẫn khá phổ biến, đặc biệt cạnh tranh giữa các doanh nghiệp thuộc khu vực tư nhân trong nước với doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (FDI). Thời gian qua, với mục tiêu thu hút FDI, nhiều cơ chế, chính sách ưu tiên, ưu đãi cho các doanh nghiệp FDI được ban hành, đặc biệt nhấn mạnh vào các ưu đãi về thuế, tiếp cận đất đai, v.v. Những ưu tiên, ưu đãi dành cho doanh nghiệp FDI đã tạo ra sự bất bình đẳng từ tiếp cận nguồn lực đến chính sách đối với khu vực tư nhân trong nước. Các doanh nghiệp FDI thường dễ dàng tiếp cận đất đai hơn, nhất là các dự án lớn. Chính quyền địa phương thường dành ưu tiên cho việc thu hồi, cấp đất cho các dự án FDI và cũng thường có xu hướng cung cấp dịch công tốt hơn cho các doanh nghiệp FDI. Theo Báo cáo PCI năm 2018, 45% doanh nghiệp cho rằng doanh nghiệp FDI được ưu tiên giải quyết khó khăn hơn doanh nghiệp dân doanh; 37% doanh nghiệp cho rằng chính quyền tỉnh ưu tiên thu hút FDI hơn là phát triển khu vực tư nhân trong nước; 27% doanh nghiệp cho rằng doanh nghiệp FDI thuận lợi hơn trong tiếp cận đất đai, v.v. Riêng về ưu đãi thuế, khu vực FDI đang được hưởng nhiều ưu đãi hơn (tỷ trọng về số thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi miễn, giảm của doanh nghiệp có vốn FDI trên tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm của doanh nghiệp cả nước là 76%; tỷ lệ số thuế thu nhập doanh nghiệp được ưu đãi miễn, giảm của

⁴² Như: cắt bỏ điều kiện kinh doanh nhưng lại lồng ghép vào các quy chuẩn kỹ thuật; sửa đổi điều kiện kinh doanh với mục đích tránh gây sự chú ý, nhưng bản chất không thay đổi.

⁴³ Như Y tế, Công thương (kiểm tra formaldehyde, Khai báo hóa chất), Xây dựng, Tài nguyên môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (kiểm dịch thực vật)

⁴⁴ Cơ quan hải quan thống kê (đến tháng 4/2018) có 337 văn bản quy phạm pháp luật về quản lý và kiểm tra chuyên ngành.

⁴⁵ Trong nhiều trường hợp, thông tư, quyết định của một số Bộ có xu hướng mở rộng Danh mục hàng hóa phải kiểm tra chuyên ngành so với quy định của Luật (ví dụ lĩnh vực kiểm dịch động vật, hàng hóa nhập khẩu phải kiểm tra chất lượng)

doanh nghiệp FDI trên tổng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính theo thuế suất phổ thông là 48%, của DNNN chỉ là 4,6% và doanh nghiệp ngoài nhà nước là 14% (Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, 2019). Chính những ưu đãi này lại có thể tạo bất lợi trong cạnh tranh đối với các doanh nghiệp tư nhân trong nước khi các doanh nghiệp này cũng phải cạnh tranh để tiếp cận các yếu tố đầu vào (đất đai, lao động,...), tiếp cận khách hàng, chuỗi giá trị, v.v. làm cho các doanh nghiệp tư nhân trong nước ngày càng khó khăn hơn.

- Hiện tượng “lợi ích nhóm”, “doanh nghiệp sân sau”, “doanh nghiệp thân hữu” đã tạo ra môi trường cạnh tranh bất bình đẳng giữa doanh nghiệp thân hữu với doanh nghiệp không có quan hệ thân hữu. Theo Báo cáo Việt Nam 2035 của Ngân hàng Thế giới - Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016), trong nhiều trường hợp, lợi ích thương mại nhờ quan hệ thân hữu với cán bộ, cơ quan nhà nước quyết định khả năng tồn tại và phát triển của doanh nghiệp hơn là nỗ lực của chính doanh nghiệp. Theo Báo cáo PCI năm 2018, 70% doanh nghiệp cho rằng “nguồn lực kinh doanh (hợp đồng, đất đai, v.v.) chủ yếu rơi vào doanh nghiệp thân quen cán bộ công quyền”. Việc tiếp cận thông tin cũng thiếu công bằng giữa các doanh nghiệp, để có được thông tin hay tài liệu của tỉnh, 69% doanh nghiệp cho rằng cần phải có “mối quan hệ”.

Ba là, việc phát triển của các loại hình doanh nghiệp, các thành phần kinh tế còn nhiều hạn chế.

- Mặc dù số lượng doanh nghiệp đăng ký thành lập mới và quy mô vốn đăng ký bình quân tăng trong những năm gần đây nhưng về cơ bản doanh nghiệp Việt Nam chủ yếu là quy mô nhỏ và vừa, thậm chí siêu nhỏ. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, theo quy mô lao động, tính đến 31/12/2018, có đến 98,3% doanh nghiệp đang hoạt động là doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa, trong đó, 78,2% là doanh nghiệp siêu nhỏ; 18,8% là doanh nghiệp nhỏ và 1,4% là doanh nghiệp vừa. Doanh nghiệp lớn chỉ chiếm 1,7% số lượng doanh nghiệp đang hoạt động. Điều này cho thấy doanh nghiệp Việt Nam chậm lớn, khó lớn và theo đó, khó có thể có lực lượng để phát triển thành các doanh nghiệp lớn.

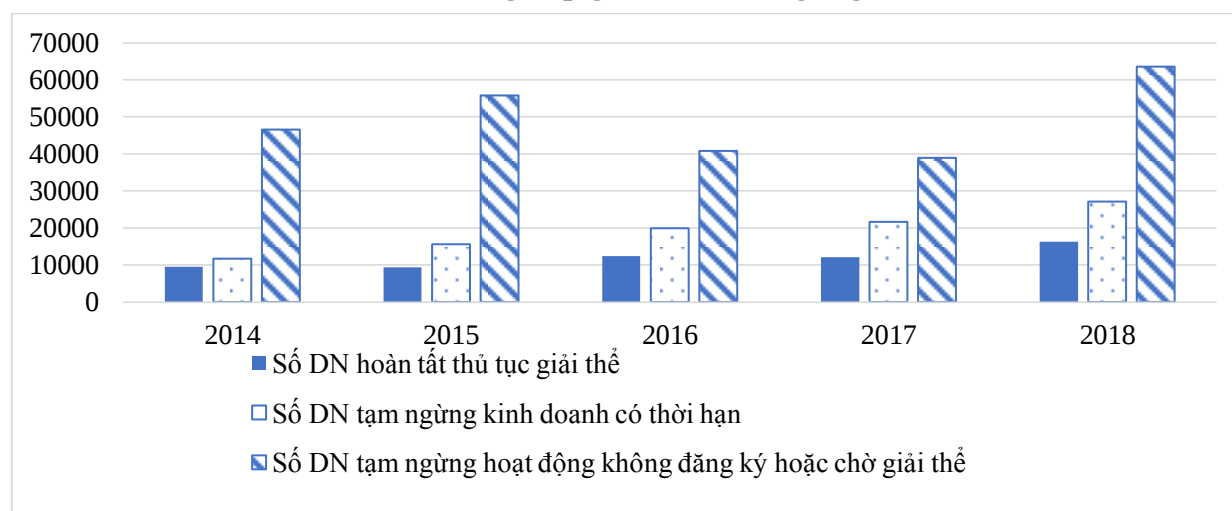
Bảng 10. Số lượng và cơ cấu doanh nghiệp theo quy mô lao động

	ĐVT	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	ƯT 2018
DN siêu nhỏ	1000 DN	187,6	216,7	238,3	263,0	288,5	321,9	373,3	428,0	489,6
	%	67,1	66,8	68,7	70,5	71,7	72,7	73,9	76,4	78,2
DN nhỏ	1000 DN	79,1	93,4	93,9	95,1	98,2	103,7	113,3	114,2	117,4
	%	28,3	28,8	27,1	25,5	24,4	23,4	22,4	20,4	18,8
DN vừa	1000 DN	5,6	6,9	6,8	7,1	7,3	7,9	8,5	8,1	8,5
	%	2,0	2,1	1,9	1,9	1,8	1,8	1,7	1,4	1,4
DN siêu nhỏ, nhỏ, vừa	1000 DN	272,3	316,9	338,9	365,2	393,9	433,5	495,0	550,4	615,5
	%	97,5	97,6	97,7	97,8	97,9	98,0	98,0	98,2	98,3
DN lớn	1000 DN	7,1	7,8	7,9	8,0	8,4	9,0	10,0	10,1	10,6
	%	2,5	2,4	2,3	2,2	2,1	2,0	2,0	1,8	1,7
Tổng	1000 DN	279,4	324,7	346,8	373,2	402,3	442,5	505,1	560,4	626,1
	%	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0

Nguồn: Tổng cục Thống kê

- Khu vực kinh tế tư nhân còn gặp nhiều khó khăn. Số lượng doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động tăng. Trong 5 tháng đầu năm 2019, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn và hoàn tất thủ tục giải thể lên đến hơn 25.400 doanh nghiệp. Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh (gồm có thời gian và không đăng ký hoặc chờ giải thể) tăng qua các năm. Trong 2 năm 2017-2018, tỷ lệ số doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động so với số doanh nghiệp thành lập mới lần lượt là 48% và 69%.

Hình 27. Số doanh nghiệp giải thể, tạm ngừng kinh doanh



Nguồn: Tổng hợp từ Website của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đã có những bước phát triển nhưng chất lượng chưa tương xứng với kỳ vọng. Mức độ đóng góp vào NSNN của khu vực doanh nghiệp FDI còn hạn chế. Trên 50% doanh nghiệp FDI thường xuyên báo lỗ. Mức độ lan tỏa của khu vực FDI còn hạn chế; công nghệ mang vào Việt Nam chủ yếu ở mức trung bình (chiếm khoảng 80% số lượng công nghệ được chuyển giao) và lạc hậu (chiếm 14%)⁴⁶. Kim ngạch xuất khẩu chiếm tỷ trọng rất lớn nhưng phần lớn đầu vào là nguyên vật liệu, linh phụ kiện nhập khẩu từ nước ngoài. Việc liên kết chuyển giao công nghệ với khu vực doanh nghiệp trong nước ở mức thấp, một số doanh nghiệp đầu tư nước ngoài gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng, có hành vi chuyển giá, trốn thuế, thâm tóm thị trường, cạnh tranh không lành mạnh với doanh nghiệp trong nước.

- Kinh tế tập thể, trọng tâm là hợp tác xã mặc dù có nhiều chuyển biến tích cực nhưng vẫn chưa thoát khỏi tình trạng yếu kém. Năng lực tài chính yếu, khả năng cạnh tranh thấp, nhiều hợp tác xã chưa có khả năng xây dựng phương án sản xuất kinh doanh khả thi, năng lực quản lý còn nhiều bất cập, mới chỉ tập trung cung ứng các dịch vụ đầu vào, chưa có khả năng tiếp nhận công nghệ cao, tìm kiếm thị trường tiêu thụ; việc liên kết giữa hợp tác xã với hợp tác xã và với doanh nghiệp còn ít. Nhiều hợp tác xã còn lúng túng trong hoạt động và gặp nhiều khó khăn trong sản xuất - kinh doanh; đội ngũ cán bộ quản lý, điều hành hợp tác xã còn yếu, tỉ lệ lớn chưa được đào tạo, tuổi cao, ít có khả năng xây dựng dự án sản xuất - kinh doanh khả thi, hiệu quả và huy động các nguồn lực để thực hiện dự án đầu tư.

⁴⁶ Theo Báo cáo chỉ số Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2017-2018 của WEF, hiệu quả chuyển giao công nghệ từ doanh nghiệp FDI tại Việt Nam chỉ đạt 4,1/7 điểm, xếp thứ 89 trong 137 quốc gia khảo sát và đứng sau nhiều nước trong khu vực như Singapore (thứ 2 với 5,9 điểm), Malaysia (thứ 13 với 5,4 điểm), Thái Lan (thứ 40 với 4,8 điểm), Indonesia (thứ 44 với 4,7 điểm), Campuchia (thứ 54 với 4,6 điểm), Philippines (thứ 63 với 4,5 điểm)

- Khu vực DNNN hoạt động hiệu quả chưa tương xứng với tiềm năng⁴⁷. Cơ cấu lại DNNN, cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp chậm, chưa đạt kế hoạch đề ra. Theo đánh giá của Ban Chỉ đạo Trung ương về Đổi mới và Phát triển doanh nghiệp, từ năm 2016 đến nay, mặc dù công tác cổ phần hóa, thoái vốn đã có nhiều thay đổi tích cực về chất lượng nhưng tiến độ vẫn rất chậm. Trong quá trình cổ phần hóa vẫn xảy ra tình trạng lợi ích nhóm, tham nhũng, lãng phí, tiêu cực trong một số trường hợp gây bức xúc dư luận.

Bốn là, các thị trường nhân tố sản xuất còn chậm phát triển.

- Thị trường tài chính, tiền tệ chưa phát triển bao trùm.

Thị trường tài chính còn bị chia cắt, phân mảnh, phát triển chưa cân bằng giữa thị trường tiền tệ và thị trường vốn; giữa thị trường cổ phiếu và thị trường trái phiếu; giữa thị trường trái phiếu doanh nghiệp và thị trường trái phiếu chính phủ, chủ yếu vẫn dựa vào hệ thống ngân hàng thương mại. Các định chế tài chính có quy mô nhỏ, khả năng cạnh tranh còn hạn chế, chưa đáp ứng chuẩn mực quốc tế về quản trị và an toàn hoạt động.

Thị trường chứng khoán chủ yếu vẫn là các nhà đầu tư cá nhân, quy mô nhỏ, các tổ chức đầu tư còn ít, cấu trúc thị trường chưa hoàn chỉnh, chưa thực hiện đầy đủ vai trò huy động vốn trung hạn và dài hạn cho doanh nghiệp. Thị trường chứng khoán phái sinh mới phát triển ở giai đoạn đầu, thiếu vắng nhà đầu tư tổ chức⁴⁸. Hơn nữa, việc thị trường chứng khoán phái sinh mới có một chỉ số (VN30) cũng làm hạn chế việc triển khai thêm sản phẩm mới để đáp ứng nhu cầu đa dạng của nhà đầu tư.

Thị trường bảo hiểm cũng chưa phát triển; phân khúc khai thác bảo hiểm chưa đồng đều, tập trung chủ yếu ở thành phố lớn và các đối tượng có thu nhập cao. Các sản phẩm bảo hiểm dành cho người thu nhập thấp hoặc ở khu vực nông thôn, các sản phẩm mang tính chất an sinh xã hội chưa được chú trọng.

- Thị trường đất đai, thị trường bất động sản phát triển thiếu bền vững, thiếu minh bạch, một bộ phận thị trường phát triển tự phát, còn bị lợi ích nhóm chi phối. Thị trường quyền sử dụng đất, đặc biệt là quyền sử dụng đất nông nghiệp hầu như chưa phát triển. Tiềm năng đất đai chưa được khai thác và sử dụng hiệu quả, việc giao và cho thuê đất chưa xác định đúng giá trị thị trường của quyền sử dụng đất. Sự chênh lệch lớn giữa giá do Nhà nước quy định với giá thị trường làm méo mó và kìm hãm thị trường đất đai phát triển. Hệ thống hai giá này đem lại những giá trị và lợi ích cho những nhà phát triển và các nhà đầu cơ đất đai, trong khi gây thiệt hại cho các cá nhân (nhất là người nông dân) buộc phải giao đất,...

- Thị trường lao động phát triển chưa đồng đều với quan hệ cung - cầu lao động thiếu cân đối và chất lượng lao động còn hạn chế, năng suất lao động còn khá thấp. Các thể chế về thị trường lao động chưa tạo thuận lợi cho việc di chuyển lao động giữa nông thôn và thành thị, giữa khu vực hành chính với khu vực doanh nghiệp, giữa trong nước và ngoài nước. Chuyển dịch cơ cấu lao động chưa tương xứng với chuyển dịch cơ cấu sản xuất, lao động vẫn tập trung nhiều trong ngành nông nghiệp, năng suất lao động thấp. Khu vực công

⁴⁷ DNNN có xu hướng giảm dần quy mô và tỷ lệ đóng góp ở tất cả các chỉ tiêu trong giai đoạn 2011-2018 (giảm 0,7 điểm % về số lượng doanh nghiệp; 8,2 điểm % về số lao động; 4,3 điểm % về nguồn vốn, khoảng 12 điểm % về doanh thu và khoảng 9 điểm % về lợi nhuận) đã làm giảm phần trăm đóng góp của DNNN vào NSNN hơn 6 điểm %. Hiệu quả sử dụng vốn của DNNN chưa tương xứng với nguồn lực nắm giữ, mặc dù có cải thiện. Các DNNN đang nắm giữ 28,9% vốn đầu tư (năm 2017) nhưng chỉ tạo ra 15% doanh thu của toàn bộ khu vực doanh nghiệp (Viện Chiến lược và Chính sách tài chính, 2019).

⁴⁸ 99% thành viên tham gia thị trường chứng khoán phái sinh là Nhà đầu tư cá nhân.

ng nghiệp và dịch vụ chưa tạo nhiều việc làm có năng suất lao động cao, trong khi tỷ trọng lao động trong khu vực phi chính thức còn cao⁴⁹.

- Thị trường KH&CN phát triển còn chậm, chưa đáp ứng yêu cầu, đặc biệt trong điều kiện phát triển mạnh mẽ của công nghệ.

Thị trường KH&CN vẫn ở trình độ thấp, các yếu tố cấu thành thị trường chưa phát triển đồng bộ; năng lực của nhiều chủ thể trên thị trường KH&CN còn thấp, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển nhanh và bền vững trong tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay.

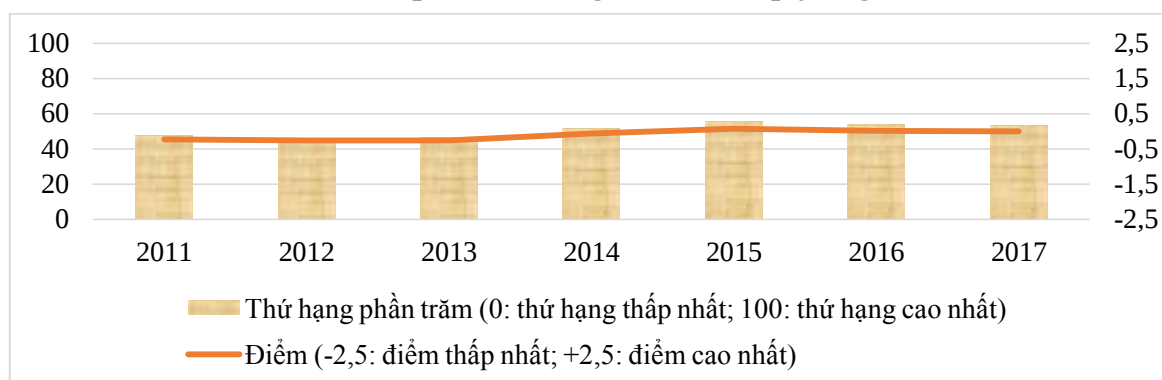
Theo Báo cáo Năng lực cạnh tranh toàn cầu 2017-2018 của Diễn đàn kinh tế thế giới, xếp hạng hiệu quả hoạt động của thị trường hàng hóa và dịch vụ của Việt Nam đứng thứ 91/137 nước (đứng thứ 8 trong khối ASEAN); chỉ số phát triển thị trường tài chính đứng thứ 71/137 nước (đứng thứ 7 trong khối ASEAN); thị trường lao động đứng thứ 57/137 nước (thứ 6 trong ASEAN); và thị trường công nghệ đứng thứ 79/137 nước (thứ 5 trong ASEAN).

Chính sự chưa phát triển của các loại thị trường đã làm cho giá của các yếu tố sản xuất chưa phản ánh đúng quan hệ cung - cầu thị trường; một phần đáng kể nguồn lực xã hội, nhất là trong khu vực kinh tế nhà nước, vẫn được phân bổ chủ yếu theo cơ chế hành chính, sử dụng nguồn lực kém hiệu quả; gây thất thoát và lãng phí. Một phần không nhỏ nguồn lực xã hội chưa được huy động vào đầu tư kinh doanh và phát triển sản xuất.

Năm là, hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước, cải cách hành chính chưa đáp ứng yêu cầu.

- Hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước cải thiện không đáng kể. Theo Dữ liệu Chỉ số quản trị thế giới của Ngân hàng Thế giới, năm 2017, chỉ số hiệu lực hoạt động của các cấp chính quyền ở mức khá thấp, cả về điểm số lẫn thứ hạng. So với nhiều nước trong khu vực, hiệu quả hoạt động của chính quyền khá thấp và thấp hơn nhiều so với các nước Singapore, Thái Lan, Malaysia, Indonesia, Brunei.

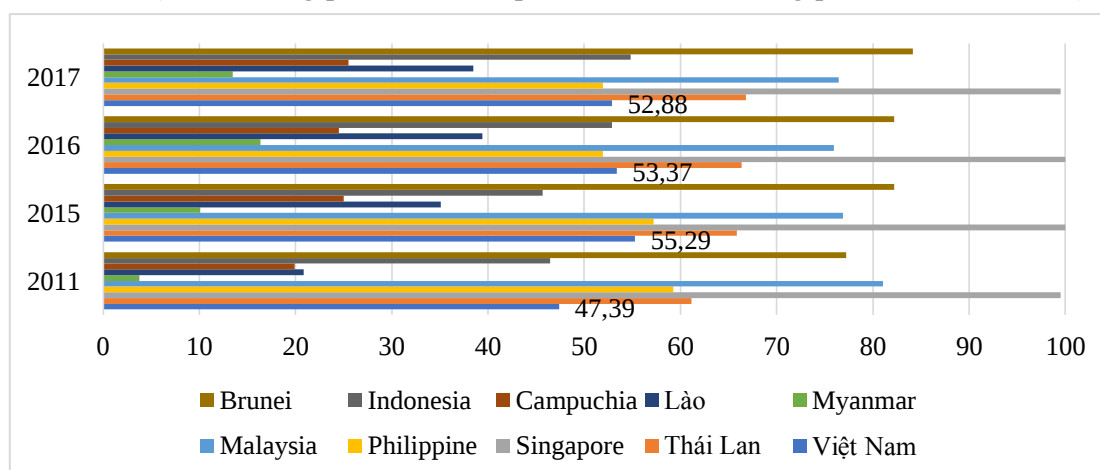
Hình 28. Chỉ số hiệu quả hoạt động của chính quyền giai đoạn 2011-2017



Nguồn: WGI (2019)

⁴⁹ Kết quả điều tra của Tổng cục Thống kê năm 2016, tỷ lệ lao động phi chính thức là khá cao, chiếm 57,2% tổng số lao động (không tính lao động trong nông nghiệp). Nếu tính cả khu vực hộ nông nghiệp, tỷ lệ này lên đến 78,6%.

Hình 29. Chỉ số hiệu quả hoạt động của chính quyền các nước ASEAN
(0: thứ hạng phần trăm thấp nhất; 100: thứ hạng phần trăm cao nhất)



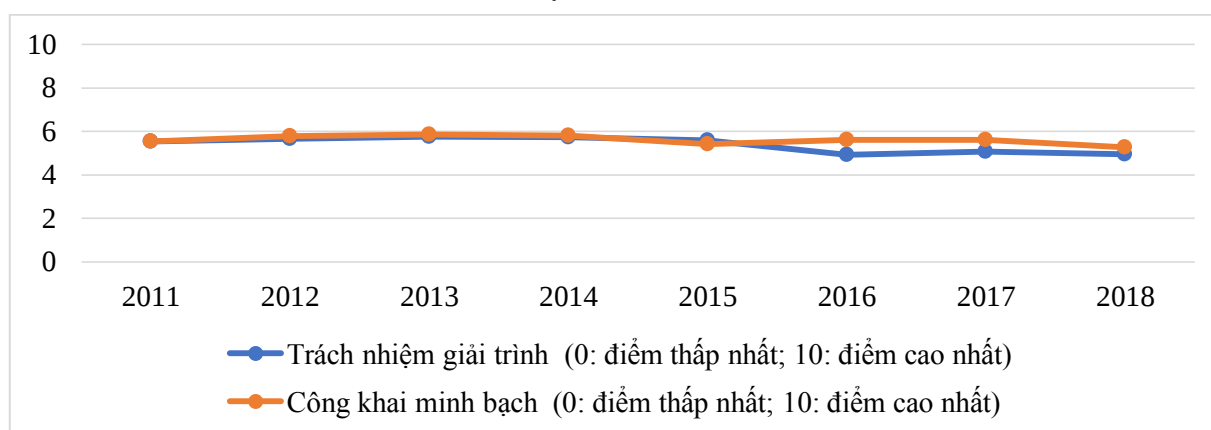
Nguồn: WGI (2019)

- Cải cách hành chính chưa đáp ứng yêu cầu, tốc độ diễn ra còn chậm, chưa đạt mục tiêu đề ra. Tính công khai minh bạch, trách nhiệm giải trình còn thấp.

Thủ tục hành chính ở một số lĩnh vực còn rườm rà, phức tạp, gây khó khăn, phát sinh chi phí cho người dân và doanh nghiệp, đặc biệt các thủ tục liên quan đến đất đai, xây dựng, v.v. Vẫn còn tình trạng bộ, ngành, địa phương ban hành các quy định thủ tục hành chính chưa đúng thẩm quyền; công bố, công khai thủ tục hành chính chậm, chưa đúng quy định; tỷ lệ giải quyết hồ sơ thủ tục hành chính trễ hẹn còn phổ biến; v.v.

Tính công khai minh bạch còn hạn chế; trách nhiệm giải trình với người dân ở mức thấp và có xu hướng giảm. Theo Báo cáo Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh (PAPI), điểm trung vị của chỉ tiêu trách nhiệm giải trình giảm từ 5,53 điểm (năm 2011) xuống 4,95 điểm (năm 2018) và điểm trung vị của chỉ tiêu công khai minh bạch giảm từ 5,53 điểm (năm 2011) xuống 5,26 điểm (năm 2018).

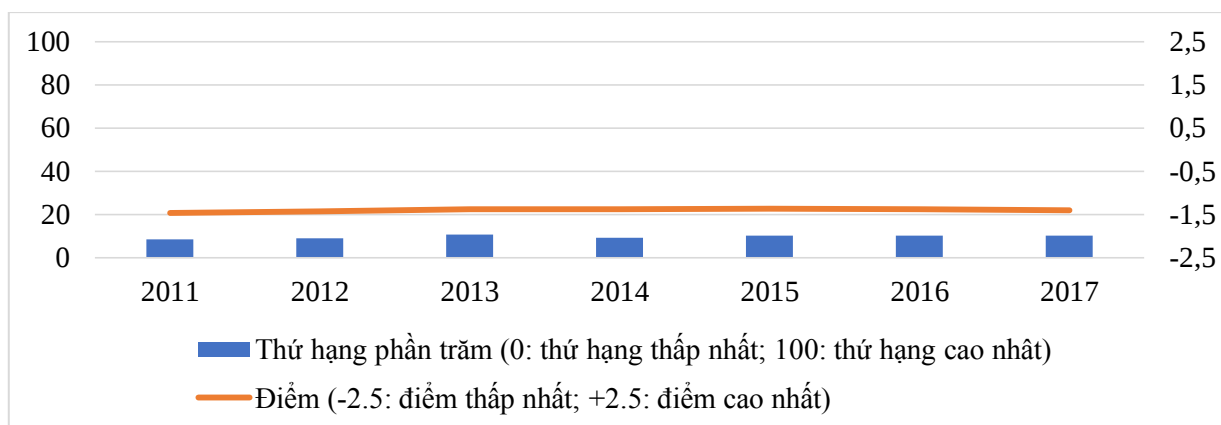
Hình 30. Điểm trung vị của chỉ số trách nhiệm giải trình và công khai minh bạch giai đoạn 2011-2018



Nguồn: PAPI hàng năm

Kết quả trên cũng tương tự như nghiên cứu của Ngân hàng Thế giới. Theo Dữ liệu Chỉ số quản trị thế giới, năm 2017, chỉ số trách nhiệm giải trình ở mức khá thấp, năm 2017 đứng thứ 182/214 nước, vùng lãnh thổ.

Hình 31. Chỉ số tiếng nói và trách nhiệm giải trình



Nguồn: WGI (2019)

Việc ứng dụng công nghệ thông tin, xây dựng chính quyền điện tử còn hạn chế; việc thực hiện giao dịch điện tử còn thấp. Theo báo cáo Quý III/2018 của Bộ Thông tin truyền thông, tỷ lệ dịch vụ có phát sinh hồ sơ trực tuyến trong quý là 33,41% đối với dịch vụ công trực tuyến cấp độ 3, cấp độ 4 của các bộ, cơ quan ngang bộ; chỉ đạt 10,84% đối với dịch vụ công trực tuyến cấp độ 3, cấp độ 4 của các tỉnh, thành phố. Số liệu này cũng khá tương đồng với kết quả khảo sát của VCCI (2018), theo đó chỉ có 13% doanh nghiệp làm thủ tục trực tuyến. Tỷ lệ thực hiện giao dịch điện tử thấp chủ yếu là do chất lượng đường truyền, tính năng và mức độ ổn định của hệ thống chưa cao, khả năng giải quyết các vướng mắc trên giao diện mạng còn bất cập, hoặc yêu cầu vừa thực hiện trực tuyến vừa yêu cầu nộp bản giấy.

Ngoài ra, về Cổng thông tin một cửa quốc gia, tính đến ngày 31/8/2018, đã có 11 Bộ, ngành tham gia kết nối Cơ chế một cửa quốc gia với 68 thủ tục hành chính. Theo Kế hoạch đăng ký kết nối của các bộ thì đến hết năm 2018 là 270 thủ tục và đến hết năm 2019 là 284 thủ tục. Như vậy, số lượng thủ tục đã kết nối thấp so với kế hoạch kết nối mà các bộ đã cam kết (mới 25% so với kế hoạch kết nối năm 2018 và gần 24% so với kế hoạch kết nối đến năm 2019). Ngoài ra, còn nhiều thủ tục các bộ chưa có kế hoạch kết nối, nên nếu so với tổng số lượng thủ tục quản lý, kiểm tra chuyên ngành của các bộ, thì tỷ lệ kết nối còn thấp hơn.

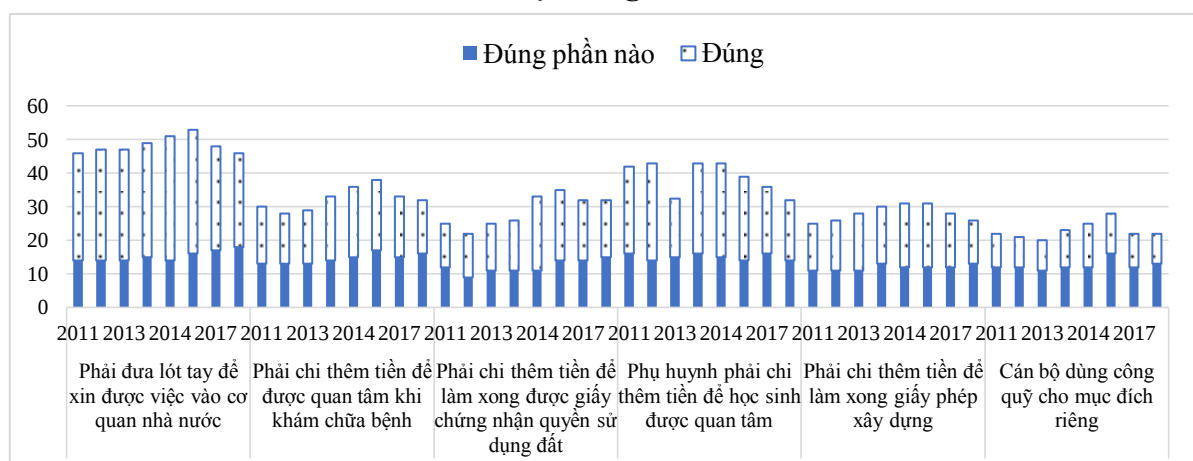
- Tình trạng tham nhũng, lãng phí mặc dù đã được quyết liệt chỉ đạo xử lý thời gian qua nhưng vẫn còn khá phức tạp.

Theo Báo cáo công tác phòng chống tham nhũng năm 2018 của Chính phủ, tình trạng “tham nhũng vặt”, những nhiễu, tiêu cực trong khu vực hành chính, dịch vụ công vẫn xảy ra ở nhiều nơi, gây bức xúc cho người dân và doanh nghiệp; một số biểu hiện như “lợi ích nhóm”, doanh nghiệp “sân sau” vẫn xảy ra, nhất là trong các lĩnh vực như quản lý, sử dụng đất đai, tài nguyên, khoáng sản; đấu thầu; đầu tư xây dựng, mua sắm, quản lý, sử dụng tài sản công; cổ phần hóa. Số vụ việc, vụ án được phát hiện, xử lý chưa phản ánh đúng thực trạng tham nhũng. Chất lượng và tiến độ điều tra, truy tố, xét xử một số vụ án tham nhũng, kinh tế chưa đạt yêu cầu; tỷ lệ thu hồi tài sản tham nhũng có tiến bộ nhưng còn thấp hơn nhiều giá trị tài sản bị chiếm đoạt, gây thiệt hại. Vẫn còn xảy ra sai phạm, tham nhũng trong các cơ quan bảo vệ pháp luật⁵⁰.

Theo Báo cáo Chỉ số hiệu quả quản trị và hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam, tỷ lệ người trả lời đồng tình hoặc đồng tình một phần với các nhận định họ phải đưa “lót tay”, “bồi dưỡng” hoặc “chung chi” khi xin vào làm trong khu vực công, khi sử dụng dịch vụ y tế tuyến huyện/quận, khi sử dụng dịch vụ giáo dục tiểu học cho con/em, khi xin cấp phép xây dựng còn khá cao.

⁵⁰ http://www.thanhtra.gov.vn/ct/news/Lists/TinNongMoi/View_Detail.aspx?ItemID=521

Hình 32. Tỷ lệ người trả lời đánh giá tình hình tham nhũng và hối lộ trong khu vực công 2011-2018



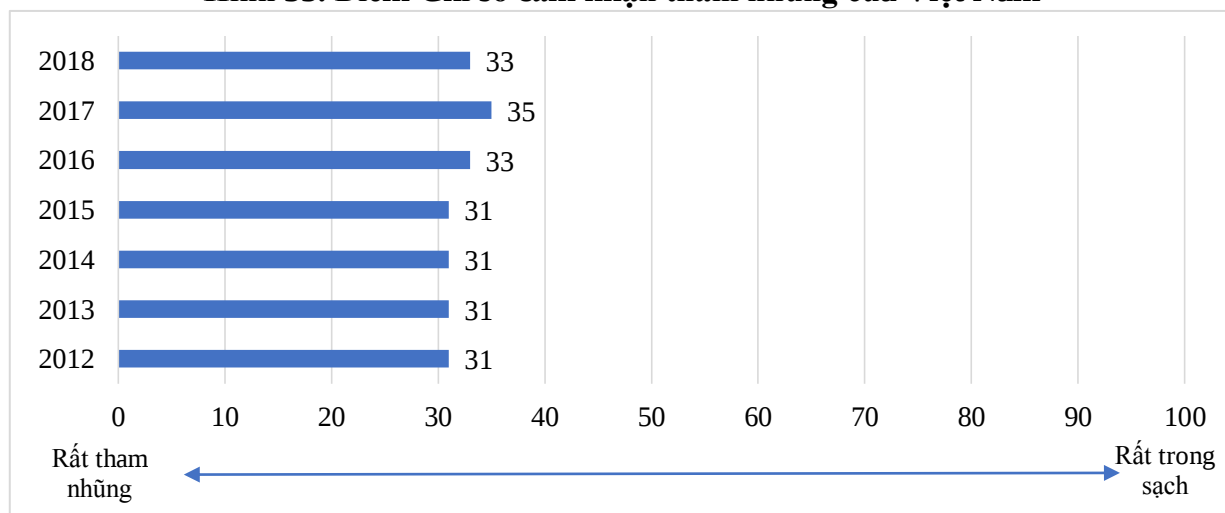
Nguồn: PAPI (2018)

Báo cáo PCI năm 2018 cũng cho kết quả tương tự. Mặc dù hiện tượng “tham nhũng vặt” - chi phí bôi trơn nhỏ mà doanh nghiệp phải chi trả để xin cấp các loại giấy phép - trong năm 2018 đã giảm so với thời kỳ trước, nhưng vẫn có đến 54,8% doanh nghiệp cho biết phải trả chi phí không chính thức (năm 2015 là 66,3%); 58,2% doanh nghiệp cho biết tồn tại hiện tượng những nhiều khi cán bộ cơ quan Nhà nước địa phương giải quyết thủ tục cho doanh nghiệp (năm 2014 là 65,6%).

Hiện tượng “tham nhũng lớn” cũng được ghi nhận. 30,8% doanh nghiệp cho biết có chi trả chi phí không chính thức để đẩy nhanh thủ tục đất đai; 39,3% doanh nghiệp cho biết có chi trả chi phí không chính thức cho cán bộ thanh, kiểm tra (năm 2017 là 51,9%); 48,4% doanh nghiệp đồng ý với nhận định “Chi trả ‘hoa hồng’ là cần thiết để có cơ hội thắng thầu” (năm 2017 là 54,9%); 28,8% doanh nghiệp lo ngại “tình trạng chạy án” là phổ biến trong hoạt động tố tụng qua tòa án (năm 2017 là 31,6%).

Chỉ số cảm nhận tham nhũng (CPI) của Việt Nam ở mức khá thấp, ít cải thiện. Năm 2018, Việt Nam đạt 33/100 điểm, xếp hạng 117/180 toàn cầu, giảm 2 điểm so với năm 2017. Về mặt thống kê, việc giảm điểm này được xem là không đáng kể. Tuy nhiên, nếu xét trên thang điểm từ 0-100, trong đó 0 là rất tham nhũng và 100 là rất trong sạch thì vấn đề tham nhũng trong khu vực công theo cảm nhận của các doanh nhân, chuyên gia còn khá phức tạp.

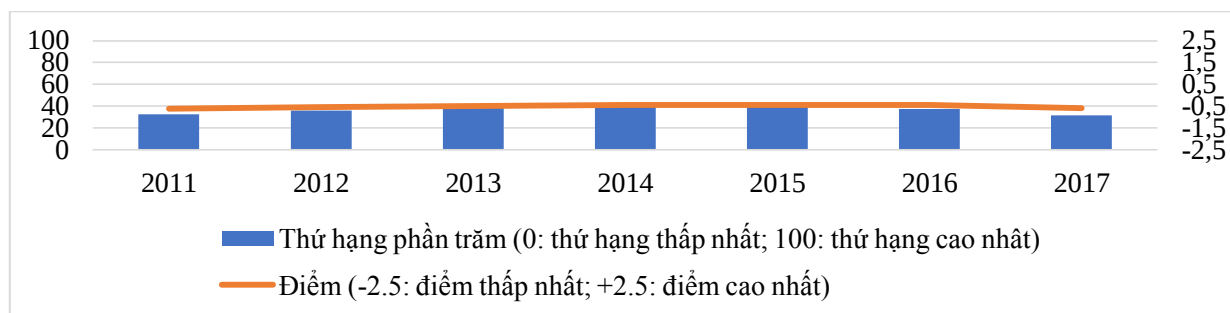
Hình 33. Điểm Chỉ số cảm nhận tham nhũng của Việt Nam



Nguồn: Tổ chức Minh bạch Quốc tế (2019)

Chỉ số kiểm soát tham nhũng cũng khá thấp, cả điểm số lẫn thứ hạng. Năm 2017, Việt Nam đứng thứ 143/214 nước, vùng lãnh thổ.

Hình 34. Chỉ số Kiểm soát tham nhũng



Nguồn: WGI (2019)

- Việc sắp xếp, tinh giản bộ máy, biên chế còn mang tính hình thức, cơ học, giảm số lượng biên chế, chưa quan tâm đúng mức đến chất lượng và nhu cầu thực tiễn, đặc biệt trong lĩnh vực giáo dục; chưa chú trọng xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức có chất lượng và nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước.

- Nguyên nhân của hạn chế, tồn tại

Những tồn tại, hạn chế trên xuất phát từ nhiều nguyên nhân. Một số nguyên nhân được chỉ ra tại Nghị quyết Trung ương 5 khóa XII vẫn còn nguyên giá trị, đó là “Nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa chưa đủ rõ. Tư duy bao cấp còn ảnh hưởng nặng nề. Năng lực xây dựng và thực thi thể chế còn nhiều bất cập, chưa theo kịp với sự phát triển của nền kinh tế thị trường. Việc quán triệt, tổ chức thực hiện các chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước ở các cấp, các ngành, nhất là người đứng đầu thiếu quyết liệt, hiệu quả thấp và chưa nghiêm. Vai trò, chức năng, phương thức hoạt động của các cơ quan trong hệ thống chính trị chậm đổi mới phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế thị trường trong điều kiện hội nhập quốc tế. Sự suy thoái về tư tưởng chính trị, đạo đức, lối sống, tệ quan liêu, tham nhũng ở một bộ phận không nhỏ cán bộ, đảng viên làm giảm hiệu lực, hiệu quả trong thực hiện chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước”.

Ngoài ra, cần nhấn mạnh đến các nguyên nhân sau:

Một là, quá trình chuyển sang nền kinh tế thị trường diễn ra khá chậm, quyết tâm cải cách thể chế kinh tế chưa đủ lớn, chưa đủ về chất, chưa mạnh về lượng, chưa tạo ra đột phá chiến lược.

- Qua hơn 30 năm đổi mới nhưng Việt Nam vẫn đang trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường. Việc xác định mô hình vận hành hay định hình mô hình kinh tế thị trường sẽ là xuất phát điểm quan trọng cho xử lý mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường và thực hiện cải cách thể chế kinh tế.

Chủ trương chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường đã được đề ra nhưng về thể chế kinh tế, chưa dứt khoát chuyển đổi sang kinh tế thị trường đầy đủ và hiện đại, nâng cấp và mở rộng quy mô thị trường, việc cải cách vẫn chủ yếu từng bước. Việc duy trì quá lâu cơ chế “phân biệt đối xử” cùng với hệ thống “xin - cho” làm triệt tiêu các động lực khuyến khích theo tinh thần “cạnh tranh thị trường bình đẳng”.

- Đột phá chiến lược về thể chế kinh tế đòi hỏi phải thay đổi về mặt nội dung đủ lớn (không chỉ thay đổi hình thức, thay đổi trình tự, thủ tục); trong khi đó, thời gian qua cải cách thể chế chủ yếu là cải cách hành chính, dù rất cần thiết và trong nhiều lĩnh vực đã đủ

mạnh nhưng chưa phải là đột phá thể chế nên khó có thể tạo ra đột phá thể chế. Một số bộ, ngành thực hiện cắt giảm thủ tục hành chính ở những lĩnh vực chịu sức ép lớn từ Chính phủ và từ dư luận xã hội theo kiểu chạy theo vụ việc, thiếu bài bản.

Hai là, khoảng cách giữa chủ trương, chính sách, quan điểm của Đảng và Nhà nước đến thực tiễn triển khai còn khá lớn. Thiếu chế tài đảm bảo triển khai thực hiện.

- Hàng loạt chủ trương, định hướng hợp lý và đúng đắn trong các nghị quyết của Đảng nhưng chưa được triển khai thực hiện như chủ trương hoàn thiện thể chế về thị trường các yếu tố sản xuất, bảo đảm để thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động và phân bổ hiệu quả sử dụng nguồn lực; thực hiện phân bổ nguồn lực theo nguyên tắc thị trường vào những ngành, lĩnh vực và vùng có hiệu quả cao, có tác động lan tỏa; chủ trương về vai trò của Nhà nước, của thị trường trong nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam, v.v.

- Nhiều chủ trương, chính sách đã có nhưng việc triển khai thực hiện chậm, hoặc không đúng, không hiệu quả. Nhiều quy định pháp luật được ban hành nhưng hiệu lực thực thi các quy định thấp, đặc biệt công tác thanh tra, kiểm tra. Từ Nghị quyết 35 của Chính phủ (năm 2016) đến Chỉ thị số 20 của Thủ tướng (năm 2017) và Chỉ thị số 07 của Thủ tướng (năm 2018) đều nhấn mạnh không được thanh tra, kiểm tra doanh nghiệp quá 1 lần/năm, không làm cản trở hoạt động bình thường của doanh nghiệp. Việc kiểm tra doanh nghiệp chỉ được thực hiện trong trường hợp thật sự cần thiết và phải có quyết định của thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền. Nhưng thực tế rất khác, có 6,42% doanh nghiệp cho biết bị thanh tra kiểm tra trên 5 lần/năm, thậm chí có địa phương 13,2% doanh nghiệp cho biết bị thanh tra kiểm tra trên 5 lần/năm; 10,76% doanh nghiệp cho biết nội dung làm việc của các đoàn thanh tra, kiểm tra bị trùng lặp. Hay việc triển khai xây dựng các cơ sở dữ liệu quốc gia và kết nối dữ liệu giữa các bộ, ngành nhằm giải quyết những vấn đề thiết yếu của người dân, doanh nghiệp, tránh gây phiền hà, thủ tục, giảm chi phí liên quan đã được đặt ra nhưng chưa được thực hiện; v.v.

Ba là, nhận thức về vai trò của Nhà nước, của thị trường trong nền kinh tế chưa đủ rõ, Nhà nước chưa thực hiện đúng, đầy đủ và hiệu quả vai trò, chức năng của mình.

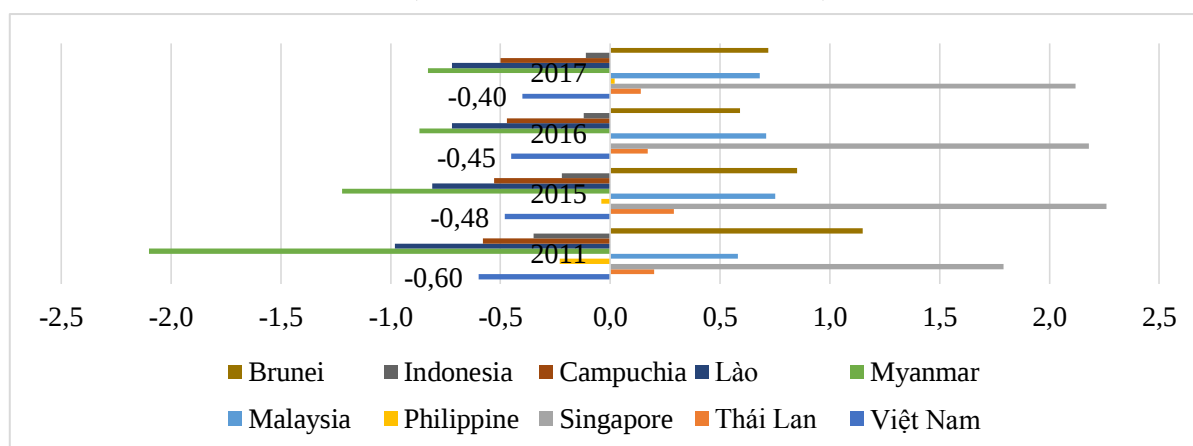
Mặc dù các nghị quyết của Đảng xác định khá rõ và hợp lý vai trò của Nhà nước, của thị trường nhưng trong thực tế Nhà nước chưa thực hiện tốt nhiệm vụ của mình.

- Nhà nước còn “ôm đồm”, “làm thay” nhiều chức năng của thị trường và các chủ thể khác⁵¹. Nhà nước còn can thiệp vào vai trò, chức năng của các chủ thể khác, đặc biệt là doanh nghiệp. Nhà nước sử dụng mệnh lệnh hành chính can thiệp vào hoạt động của thị trường. Trong khi đó, Nhà nước chưa chú ý đúng mức và chưa làm tốt chức năng mà Nhà nước phải thực hiện, đặc biệt xây dựng khung pháp luật và thực thi pháp luật hiệu quả, hỗ trợ phát triển, v.v. Nhà nước lại thiếu công cụ và cơ chế giám sát, chế tài để bảo đảm các chủ thể tham gia các quan hệ thị trường tuân thủ “luật chơi” đã đề ra. Điển hình là trong lĩnh vực quy hoạch, đầu tư, xây dựng; vệ sinh an toàn thực phẩm; môi trường, v.v.

Theo Chỉ số quản trị thế giới của Ngân hàng Thế giới, mặc dù cải thiện nhưng điểm số và thứ hạng phần trăm của chỉ số chất lượng xây dựng pháp luật của Việt Nam vẫn ở mức khá thấp và thấp hơn so với nhiều nước trong khu vực như Singapore, Brunei, Malaysia, v.v.

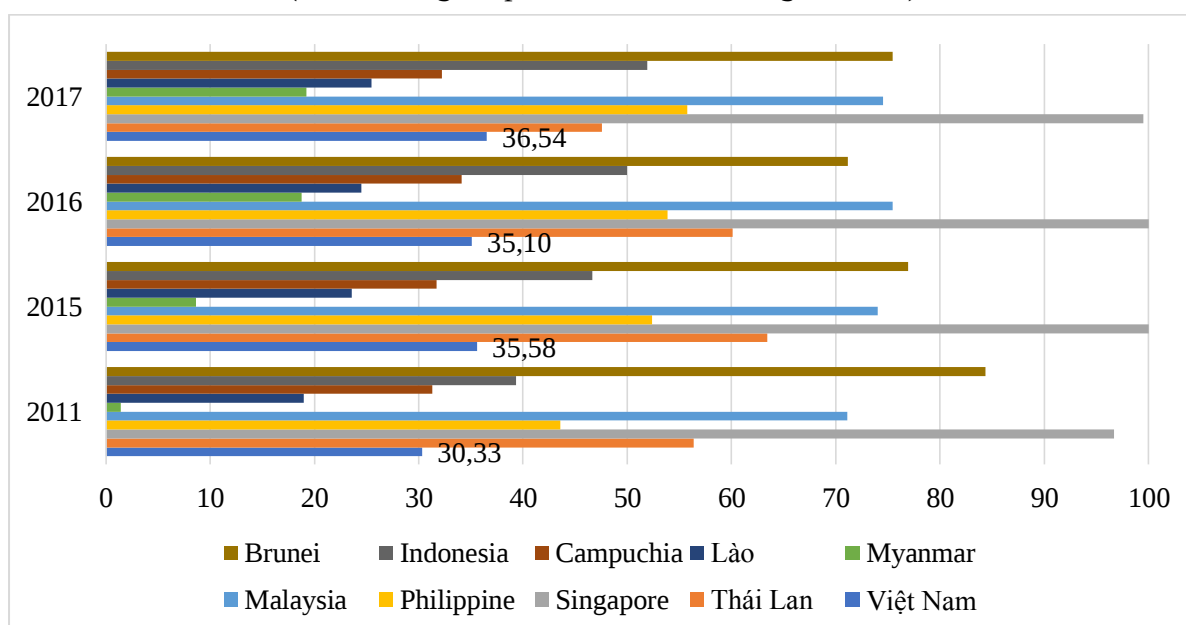
⁵¹ Như trường hợp quảng cáo trên xe buýt tại thành phố Hồ Chí Minh. Quảng cáo trên xe buýt thực chất là một hoạt động kinh doanh. Đã là hoạt động kinh doanh thì cơ quan nhà nước không thể hiểu thị trường và nhanh nhạy được như doanh nghiệp. Sở GTVT nên giao luôn cho các doanh nghiệp tự tìm hiểu thị trường và làm đầu mối quảng cáo. Cơ quan quản lý chỉ cần đưa ra các quy định cụ thể về kích thước, màu sắc, nội dung quảng cáo để các doanh nghiệp có định hướng thực hiện.

Hình 35. Điểm chỉ số chất lượng xây dựng pháp luật các nước ASEAN
(Phổ điểm từ -2,5 đến 2,5 điểm)



Nguồn: WGI (2019)

Hình 36. Thứ hạng phần trăm của chỉ số chất lượng xây dựng pháp luật các nước ASEAN
(0: thứ hạng thấp nhất; 100: thứ hạng tốt nhất)

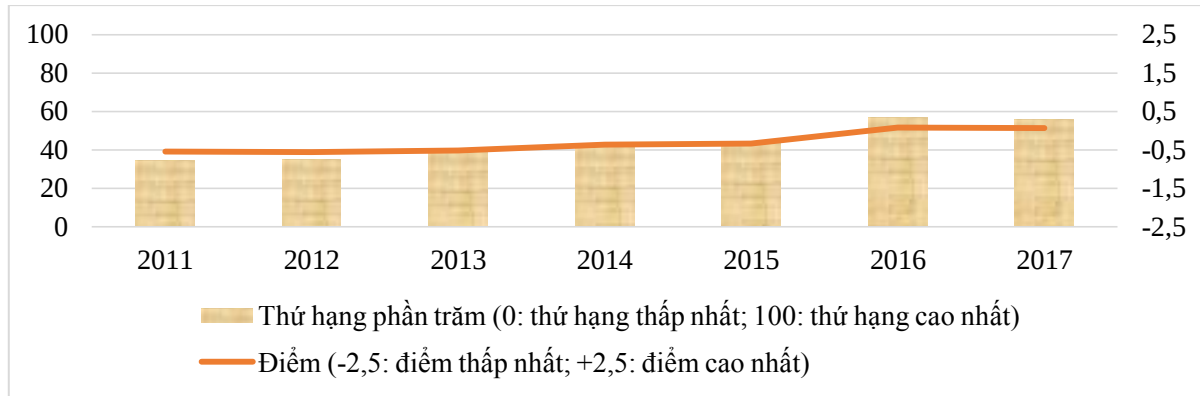


Nguồn: WGI (2019)

Điều này cho thấy, chất lượng xây dựng các văn bản quy phạm pháp luật của Việt Nam vẫn là một rào cản đối với nỗ lực nâng cao chất lượng thể chế kinh tế nói chung và môi trường kinh doanh nói riêng.

Tương tự, hiệu lực thực thi pháp luật mặc dù đã cải thiện nhưng còn khá hạn chế. Chỉ số thực thi pháp luật cũng được đánh giá ở mức khá thấp cả về điểm số lẫn thứ hạng phần trăm.

Hình 37. Chỉ số thực thi pháp luật giai đoạn 2011-2017

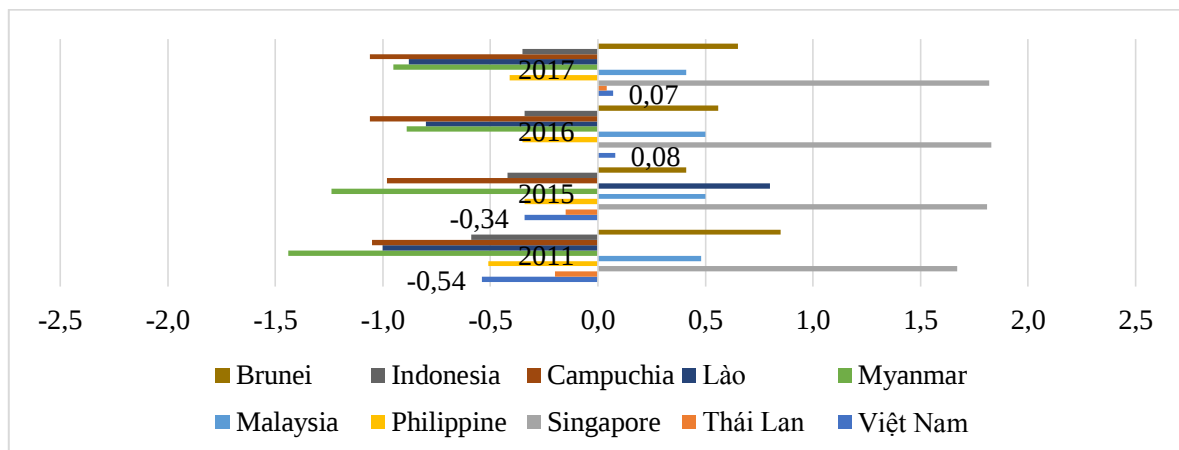


Nguồn: WGI (2019)

So với các nước trong khu vực ASEAN, chỉ số thực thi pháp luật cũng ở mức khá thấp, đặc biệt thấp hơn rất nhiều so với Singapore và Malaysia.

Hình 38. Điểm chỉ số thực thi pháp luật của các nước ASEAN

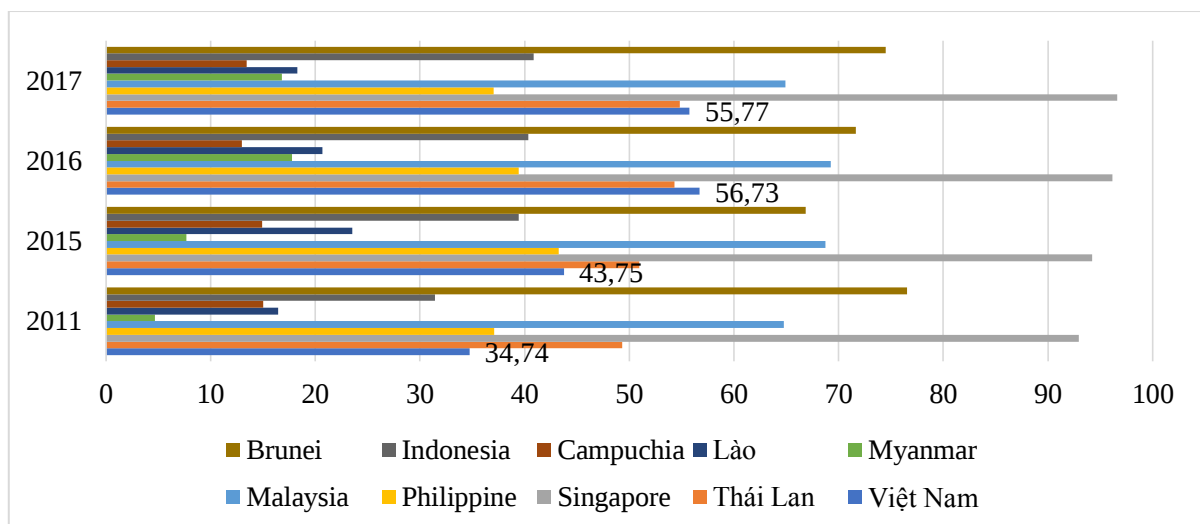
(Phổ điểm từ -2,5 đến 2,5 điểm)



Nguồn: WGI (2019)

Hình 39. Thứ hạng phần trăm của chỉ số thực thi pháp luật các nước ASEAN

(0: thứ hạng thấp nhất; 100: thứ hạng tốt nhất)



Nguồn: WGI (2019)

- Quản lý nhà nước chưa theo kịp yêu cầu phát triển của kinh tế thị trường, của KH&CN và hội nhập quốc tế. Nhiều quy định trong hệ thống luật pháp, cơ chế, chính sách và quản lý, điều hành chưa tuân thủ đầy đủ quy luật của kinh tế thị trường, nhất là trong phân bổ nguồn lực, quản lý giá hàng hóa, dịch vụ công thiết yếu, chưa bảo đảm cạnh tranh bình đẳng. Vẫn sử dụng tư duy cũ để quản lý những mô hình kinh doanh mới; hệ thống cơ sở dữ liệu chưa đầy đủ, thiếu công khai, minh bạch, v.v.

- Cách thức và công cụ quản lý nhà nước về kinh tế hiện nay thiên về kiểm soát và sở hữu, chưa phải là nhà nước điều tiết và kiến tạo phát triển. Công cụ quản lý chủ yếu hiện nay là hệ thống giấy phép, phê duyệt, chấp thuận và các loại tương tự, được thực hiện thông qua nhiều thủ tục hành chính, với hồ sơ, trình tự, thủ tục,... phức tạp, phiền hà và tốn kém. Công cụ quản lý số hai là thanh tra, kiểm tra (gồm thanh tra, kiểm tra chung; thanh tra, kiểm tra chuyên ngành; thanh tra, kiểm tra của các cơ quan trung ương; thanh tra, kiểm tra của các cơ quan thuộc chính quyền địa phương các cấp). Với những cách thức và công cụ quản lý nhà nước hiện nay đang tạo cho công chức nhiều quyền lực và cơ hội can thiệp (tùy ý) vào hoạt động đầu tư, kinh doanh của doanh nghiệp để tư lợi mà chưa có cơ chế kiểm soát quyền lực hiệu quả. Đây chính là nguyên nhân gốc rễ làm cho luật pháp, chính sách của Nhà nước bị thực hiện sai lệch, khó tiên liệu. Đồng thời, đây cũng là ngọn nguồn của tình trạng tham nhũng vặt, gây phiền hà, bức xúc cho người dân và doanh nghiệp.

Tóm lại, chủ trương của Đảng về mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường, về hoàn thiện thể chế kinh tế giai đoạn 2011-2020 đã được triển khai thực hiện và thu được nhiều kết quả. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường vẫn còn nhiều vấn đề cần tập trung giải quyết; hoàn thiện thể chế kinh tế chưa thực sự mang tính đột phá, kết quả đạt được chưa tương xứng. Nguyên nhân cơ bản là do nhận thức, tư duy về kinh tế thị trường định hướng XHCN chưa rõ, việc chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường còn chậm và chưa dứt khoát, việc phân định và thể chế hóa vai trò của Nhà nước, của thị trường trong hệ thống văn bản pháp luật chưa rõ ràng, việc tổ chức triển khai thực hiện chưa triệt để và thiếu chế tài xử lý.

PHẦN 4. BỐI CẢNH, MỤC TIÊU VÀ ĐỊNH HƯỚNG GIẢI PHÁP CHO GIAI ĐOẠN 2021-2030

4.1. Bối cảnh và điều kiện mới đặt ra những yêu cầu, đòi hỏi, tác động đến mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường, đến cải cách thể chế kinh tế ở Việt Nam giai đoạn 2021-2030

4.1.1. Về xu hướng hợp tác và cạnh tranh trên thế giới

Xu hướng hợp tác cạnh tranh giữa Mỹ (phương Tây) và Trung Quốc là chủ yếu có thể chuyển thành xu thế đối đầu là chủ yếu. Đây thực chất là cạnh tranh và đối đầu giữa hai hệ tư tưởng, hai hệ thống giá trị: kinh tế thị trường tư bản chủ nghĩa do thị trường, do tư nhân dẫn dắt và hệ thống kinh tế do Nhà nước dẫn dắt.

Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung đã làm thay đổi mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường. Thực tế cho thấy, Nhà nước đã khuyến khích khu vực kinh tế tư nhân (thị trường) tham gia vào chiến tranh thương mại; sự can thiệp, tham gia của Nhà nước vào thị trường nhiều hơn.

Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung tác động không nhỏ đến xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam, đòi hỏi tăng cường vai trò quản lý nhà nước trong xây dựng hàng rào kỹ thuật, kiểm soát chất lượng hàng hóa nhập khẩu của Việt Nam, đặc biệt tránh tình trạng hàng hóa Trung Quốc chuyển sang Việt Nam, từ đó xuất khẩu sang thị trường Mỹ với nhãn mác hàng từ Việt Nam.

Để giảm thiểu được những tác động từ bên ngoài, Việt Nam cần giữ được sự kiên trì với quá trình cải cách thể chế kinh tế thực chất trong nước. Đẩy nhanh cải cách sẽ tạo thêm động lực và giảm chi phí bất hợp lý cho doanh nghiệp, để doanh nghiệp yên tâm hơn về một Nhà nước “cùng đồng hành” trong bối cảnh khó khăn.

4.1.2. Sự phát triển vượt bậc của khoa học và công nghệ, đặc biệt là công nghệ số

- Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đang diễn biến rất nhanh, phi truyền thống, tác động sâu rộng, đa chiều đến hệ thống chính trị, xã hội, kinh tế của thế giới, tạo ra một cấu trúc phát triển khác biệt về logic, trên nền tảng công nghệ cao và số hóa. Khoa học và công nghệ, đổi mới sáng tạo ngày càng trở thành nhân tố quyết định đối với năng lực cạnh tranh của mỗi quốc gia. Các thành tựu KH&CN của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã, đang và sẽ làm thay đổi toàn diện, mọi mặt của đời sống, từ thể chế, luật pháp, phương thức quản lý nhà nước, phương thức, mô hình sản xuất kinh doanh, tiêu dùng và đời sống văn hóa xã hội. Tận dụng tốt được những thành tựu phát triển KH&CN sẽ là cơ hội để tạo bứt phá phát triển. Điều này đòi hỏi vai trò quan trọng của Nhà nước trong việc tạo lập thể chế tạo động lực, khuyến khích đổi mới, sáng tạo cũng như bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, v.v; đòi hỏi phải có chiến lược công nghệ hiện đại và hệ thống chính sách đồng bộ. Hay nói cách khác, phải hình thành được thể chế hiện đại và đồng bộ.

- Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư đặt ra những thách thức đối với quản trị nhà nước, đòi hỏi mỗi Nhà nước phải chuyển mình trong xu thế mới, vận hội mới, phải thay đổi cách tiếp cận trong quản lý, điều hành và trong mối quan hệ với thị trường. Khả năng thích ứng của hệ thống cơ quan nhà nước sẽ quyết định sự phát triển của mỗi quốc gia. Sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ số tạo ra mạng lưới thông tin đa dạng, nhiều chiều, dễ dàng kiểm soát, giám sát từ các chủ thể khác nhau. Nhà nước phải thích ứng bằng việc thay đổi, xây dựng được bộ máy hoạt động minh bạch và hiệu quả, thúc đẩy phát triển Chính phủ điện tử.

- Công nghệ mới, đặc biệt công nghệ kỹ thuật số có khả năng tạo ra các mô hình kinh doanh mới, thay đổi mô hình thương mại cũng như chuỗi giá trị toàn cầu, v.v. đòi hỏi thể chế và phương thức quản lý của Nhà nước phải điều chỉnh tương ứng.

- Cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tác động trực tiếp đến mỗi cán bộ, công chức, buộc họ cũng phải thay đổi chính mình, phải tự nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, nhất là nắm bắt công nghệ thông tin hiện đại, để không lạc hậu với sự phát triển mạnh mẽ của công nghệ kỹ thuật số.

4.1.3. Về hội nhập kinh tế quốc tế và việc thực hiện cam kết quốc tế

Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng vào nền kinh tế thế giới. Đến đầu năm 2019, Việt Nam đã tham gia 16 hiệp định thương mại tự do, trong đó 13 hiệp định đã ký kết⁵² và 3 hiệp định đang trong quá trình đàm phán⁵³.

Thực hiện các cam kết quốc tế, đặc biệt thực hiện các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới như CPTPP, EVFTA, quy mô, phạm vi tham gia của Nhà nước vào nền kinh tế có xu hướng giảm; các FTA thế hệ mới đòi hỏi xóa bỏ phân biệt đối xử, tạo lập môi trường cạnh tranh bình đẳng. Việc tham gia hội nhập kinh tế quốc tế bằng các FTA thế hệ mới hàm nghĩa việc tuân thủ các đòi hỏi thể chế kinh tế, các chuẩn mực và quy định ở trình độ rất cao. CPTPP và EVFTA đặt ra yêu cầu nâng cao năng lực quản lý nhà nước, đảm bảo minh bạch cao và trách nhiệm giải trình lớn.

Việc hội nhập quốc tế sâu rộng, tự do hóa thương mại, tạo ra áp lực rất lớn ngay tại thị trường nội địa đòi hỏi Nhà nước phải thực hiện đồng bộ nhiều giải pháp, sử dụng các phương thức, công cụ quản lý một cách khôn khéo hơn để vừa bảo vệ được thị trường trong nước, vừa hội nhập thị trường quốc tế, xây dựng một nền kinh tế độc lập, tự chủ, kết hợp giữa phát huy nội lực và tận dụng ngoại lực.

4.1.4. Sự phát triển của thị trường, đặc biệt sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân trong nước trở thành động lực quan trọng của nền kinh tế

Khu vực kinh tế tư nhân phát triển mạnh mẽ đòi hỏi thể chế và mối quan hệ Nhà nước và thị trường phải thay đổi tương ứng. Khu vực kinh tế tư nhân phát triển có đủ khả năng tiếp nhận thực hiện cung ứng nhiều dịch vụ công trước đây do Nhà nước trực tiếp đảm nhận. Chuyển giao, ủy quyền cho khu vực tư nhân cung cấp dịch vụ công, Nhà nước huy động được nguồn lực vào phát triển và nâng cao chất lượng dịch vụ công. Theo đó, Nhà nước tập trung vào thực hiện các chức năng, nhiệm vụ trọng yếu, đặc biệt đổi mới mạnh mẽ về chính sách, thủ tục hành chính, tạo lập thể chế thúc đẩy khu vực kinh tế tư nhân ngày càng phát triển, trở thành đối tác chủ yếu để thực hiện các hiệp định thương mại với nước ngoài và trở thành lực lượng chủ lực đóng góp cho sự phát triển thịnh vượng của quốc gia.

4.2. Mục tiêu và các định hướng giải pháp chủ yếu cho giai đoạn 2021-2030

4.2.1. Mục tiêu

Nâng cao chất lượng thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN, hình thành thể chế kinh tế hiện đại, đồng bộ; giải quyết tốt hơn mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường, thúc đẩy đổi mới, sáng tạo nhằm đưa đất nước phát triển mạnh mẽ hơn, vượt bẫy thu nhập trung bình vào năm 2025, thu hẹp khoảng cách với các quốc gia phát triển, trở thành nước có thu nhập trung bình cao vào năm 2030 và nước có thu nhập cao vào năm 2045.

⁵² Gồm: ASEAN - AEC, ASEAN - Ấn Độ, ASEAN - Hàn Quốc, ASEAN - Hồng Kông, ASEAN - Nhật Bản, ASEAN - Trung Quốc, ASEAN - Úc/ New Zealand, CPTPP (TPP 11), Việt Nam - Chi Lê, Việt Nam - Hàn Quốc, Việt Nam - Liên minh kinh tế Á - Âu, Việt Nam - Nhật Bản, Việt Nam - EU (EVFTA)

⁵³ RCEP (ASEAN + 6), Việt Nam - EFTA, Việt Nam - Israel

4.2.2. Các định hướng giải pháp chủ yếu

4.2.2.1. Tiếp tục làm rõ nội hàm và thống nhất nhận thức về nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam và đẩy nhanh quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường đầy đủ, hiện đại, đồng bộ và hội nhập theo thông lệ quốc tế

(i) Tiếp tục khẳng định nền kinh tế thị trường định hướng XHCN mà Việt Nam đang xây dựng là nền kinh tế vận hành đầy đủ, đồng bộ theo các quy luật của kinh tế thị trường, đồng thời bảo đảm định hướng XHCN phù hợp với từng giai đoạn phát triển của đất nước; là nền kinh tế thị trường hiện đại và hội nhập quốc tế; có sự quản lý của Nhà nước pháp quyền XHCN, do Đảng Cộng sản Việt Nam lãnh đạo, nhằm mục tiêu "dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh".

- Tính hiện đại, đồng bộ và hội nhập quốc tế của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam thể hiện ở chỗ kế thừa có chọn lọc những thành tựu phát triển kinh tế thị trường của nhân loại, kinh nghiệm tổng kết từ thực tiễn hơn 30 năm đổi mới; có hệ thống pháp luật, cơ chế, chính sách và các yếu tố thị trường, các loại thị trường đầy đủ, đồng bộ, vận hành thông suốt, gắn kết chặt chẽ với các nền kinh tế trên thế giới; vai trò, chức năng của Nhà nước và thị trường được xác định và thực hiện phù hợp với thông lệ, nguyên tắc, chuẩn mực quốc tế phổ biến.

(ii) Thực hiện chuyển đổi dứt khoát sang nền kinh tế thị trường đầy đủ, hiện đại, đồng bộ và hội nhập kinh tế quốc tế, phân định rõ vai trò, chức năng của Nhà nước, của thị trường để giải quyết tốt mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường, xây dựng nhà nước kiến tạo phát triển phục vụ thị trường, phục vụ doanh nghiệp và người dân.

- Phân định vai trò, chức năng của Nhà nước, của thị trường; Nhà nước can thiệp vào thị trường như thế nào, bằng các công cụ gì phù hợp với chức năng của Nhà nước; đồng thời, không làm cho các quan hệ thị trường bị méo mó.

Xác định lại một cách căn bản về vai trò của Nhà nước trong mối quan hệ với thị trường và của khu vực nhà nước trong mối quan hệ với các khu vực khác của nền kinh tế. Rõ ràng là sau hơn 30 năm Đổi mới, nền kinh tế Việt Nam đã hoàn toàn đổi khác, trong đó có lẽ quan trọng nhất là nền kinh tế đã trở nên rất mở và cơ cấu sở hữu đã thay đổi một cách cơ bản. Sự phát triển mạnh mẽ của khu vực kinh tế dân doanh và sự tham gia của khu vực FDI đã giúp cho tỷ lệ đóng góp của khu vực ngoài nhà nước cho GDP lên tới gần 70%. Điều này đòi hỏi Nhà nước cần phải xác định lại vai trò của mình, trong đó cần kiên định với nguyên tắc Nhà nước chỉ làm những gì mà khu vực tư nhân không được làm, không muốn và/hoặc không thể thực hiện.

Tập trung thể chế hóa, cụ thể hóa chủ trương đề ra trong các nghị quyết của Đảng, đó là Nhà nước đóng vai trò định hướng, xây dựng và hoàn thiện thể chế kinh tế; tạo môi trường cạnh tranh bình đẳng, minh bạch và lành mạnh; sử dụng các công cụ, chính sách và các nguồn lực của Nhà nước để định hướng và điều tiết nền kinh tế, thúc đẩy sản xuất, kinh doanh và bảo vệ tài nguyên, môi trường; phát triển các lĩnh vực văn hóa, xã hội. Thị trường đóng vai trò chủ yếu trong huy động và phân bổ có hiệu quả các nguồn lực, là động lực chủ yếu để giải phóng sức sản xuất; các nguồn lực nhà nước được phân bổ theo chiến lược, quy hoạch, kế hoạch phù hợp với cơ chế thị trường.

- Bên cạnh quản lý kinh tế vĩ mô, Nhà nước phải đảm bảo phân phối công bằng, phân phối nguồn lực hợp lý để thúc đẩy phúc lợi của người dân; bảo đảm công bằng xã hội, tập trung và ưu tiên hơn trong giải quyết các vấn đề xã hội để không ai bị bỏ lại phía sau của quá trình phát triển đất nước; không ai bị đẩy sang bên rìa của cải cách và phát triển.

- Nguyên tắc thực hiện vai trò của Nhà nước:
 - + Lấy bảo vệ lợi ích của người tiêu dùng là mục tiêu cuối cùng; lấy nâng cao mức độ, quy mô cạnh tranh thị trường và đảm bảo cạnh tranh công bằng là trung tâm của pháp luật, chính sách điều tiết nền kinh tế nói chung và các ngành, lĩnh vực kinh tế nói riêng.
 - + Mọi tổ chức, cá nhân có toàn quyền tự do kinh doanh, tự do sáng tạo; hệ thống thể chế phải đảm bảo được đầy đủ quyền tự do kinh doanh, tự do sáng tạo và hiện thực hóa được những ý tưởng, đề xuất đổi mới sáng tạo.
 - + Quản lý nhà nước về kinh tế phải theo tôn chỉ phục vụ phát triển, vì phát triển, theo kịp quá trình phát triển.
- Thực hiện đổi mới thái độ và cách thức quản lý nhà nước theo hướng quản trị tốt. Nhà nước, người dân, doanh nghiệp, các tổ chức xã hội là đối tác bình đẳng, cùng tham gia giải quyết các vấn đề xã hội và phát triển.
- Hoạt động quản lý nhà nước phải theo định hướng kết quả đầu ra, coi người dân và doanh nghiệp là khách hàng, lấy thỏa mãn của khách hàng là thước đo hiệu quả và hiệu lực hoạt động của Nhà nước.
- Coi trọng đúng mức chức năng “làm kinh tế” của Nhà nước, tiếp tục tạo cơ hội kinh doanh cho người dân và doanh nghiệp thông qua đẩy mạnh cổ phần hóa, thoái vốn nhà nước tại các ngành, lĩnh vực mà tư nhân làm được, khuyến khích, hỗ trợ tư nhân làm những ngành, lĩnh vực tư nhân chưa làm được, v.v.
- Nhà nước cần tiếp tục tạo lập khung pháp luật và hoàn thiện các yếu tố nền tảng để phát triển đồng bộ các thị trường nhân tố sản xuất góp phần huy động và phân bổ nguồn lực theo nguyên tắc thị trường.
- Về bộ máy nhà nước: Chính phủ rút lui khỏi những việc xã hội, thị trường, doanh nghiệp có thể làm. Chính phủ tập trung vào những nhiệm vụ cốt lõi; bỏ chức năng chủ sở hữu đối với doanh nghiệp của các bộ quản lý ngành. Các bộ, ngành tập trung cải cách thể chế trong lĩnh vực chuyên ngành quản lý.
- Thay đổi triết lý hay tư duy về quản lý nhà nước. Tư duy “Nhà nước kiểm soát” cần được thay bằng “Nhà nước điều tiết trong trường hợp cần thiết”, tức là thị trường điều tiết là chủ yếu. Thay tư duy “Nhà nước có năng lực quản lý đến đến đâu, thì mở cho người dân và doanh nghiệp làm đến đó”, bằng tư duy “quản lý nhà nước không được hạn chế phát triển, mà phải phục vụ phát triển, thúc đẩy phát triển, vì phát triển...”; Không nên có giới hạn, rào cản pháp lý đối với đổi mới, sáng tạo của người dân và doanh nghiệp.
- Tích cực cải cách nhà nước với trọng tâm là xây dựng một Nhà nước kiến tạo phục vụ phát triển và xây dựng một Nhà nước thông minh với nội hàm xây dựng chính phủ số hay chính phủ điện tử.

4.2.2.2. *Đổi mới tư duy và xác định trọng tâm hoàn thiện thể chế kinh tế*

(i) *Đổi mới tư duy về đột phá thể chế kinh tế làm cơ sở để thực hiện các nhiệm vụ giải pháp đã đề ra.*

Đột phá thể chế là việc thiết lập, bổ sung và thay đổi hệ thống các quy tắc, luật lệ, trước hết là các quy tắc luật lệ chính thức, tiếp cận những giá trị của kinh tế thị trường, xu hướng mới của thế giới để thực hiện các cải cách kinh tế, thúc đẩy quá trình chuyển đổi nền kinh tế Việt Nam sang kinh tế thị trường đầy đủ và hiện đại.

Đột phá về thể chế là những thay đổi đủ lớn, đủ nhanh, đủ mạnh về thể chế, tháo bỏ được các nút thắt thể chế, tạo ra bước tiến nhảy vọt của quá trình chuyển đổi sang kinh tế thị trường đầy đủ, hiện đại.

Đột phá thể chế đòi hỏi thay đổi mạnh mẽ về nội dung với tư duy mới, tầm nhìn mới, không phải chỉ thay đổi hình thức, trình tự, thủ tục; gỡ bỏ những rào cản, giảm thiểu chi phí chính thức và phi chính thức để thúc đẩy tinh thần kinh doanh của người dân và doanh nghiệp, tạo điều kiện, cơ hội cho người dân và doanh nghiệp phát triển trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, hội nhập kinh tế quốc tế.

(ii) Xác định trọng tâm cải cách đột phá về thể chế kinh tế

Để đạt được mục tiêu đề ra cho giai đoạn đến năm 2030 và 2045, cần tạo lập đột phá về thể chế để tăng cường đầu tư và thúc đẩy tăng năng suất để tái tạo đà tăng trưởng. Năng suất của nền kinh tế chủ yếu do năng suất của doanh nghiệp quyết định. Chính vì vậy, cải cách đột phá về thể chế kinh tế cần tập trung tạo lập môi trường thuận lợi giúp doanh nghiệp nâng cao năng suất, phát triển và cạnh tranh. Nội dung chủ yếu gồm:

Một là, hoàn thiện thể chế phát triển khu vực kinh tế tư nhân với tư cách là một động lực quan trọng của nền kinh tế. Giải pháp cụ thể:

- Nghiên cứu, xây dựng Chương trình tổng thể phát triển kinh tế tư nhân.
- Xây dựng cơ chế, chính sách, hệ thống pháp luật rõ ràng, ổn định và dự đoán được để doanh nghiệp có lòng tin tuân thủ và thực hiện:

+ Tập trung giải quyết các điểm nghẽn cản trở khu vực sản xuất, đầu tư và phát triển kinh tế tư nhân; rà soát, xóa bỏ tất cả những điều kiện kinh doanh không còn phù hợp. Tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh tạo điều kiện cho doanh nghiệp cạnh tranh và tăng trưởng.

+ Hoàn thiện khung pháp luật và chính sách đào thải doanh nghiệp yếu kém để các doanh nghiệp có năng suất thấp dễ dàng thoái lui khỏi thị trường, trọng tâm là sửa đổi, hoàn thiện khung chính sách về phá sản.

+ Ban hành cơ chế, chính sách kiến tạo để phát triển các tập đoàn kinh tế tư nhân mạnh; tạo điều kiện để doanh nghiệp tư nhân muốn lớn và lớn được.

- Tạo dựng môi trường thuận lợi, xây dựng, khuyến khích hình thành và phát triển các trung tâm đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp sáng tạo, hướng dẫn và đào tạo, nâng cao năng lực quản lý, năng lực tổ chức sản xuất, năng tiếp nhận và áp dụng công nghệ mới; xây dựng hệ sinh thái khuyến khích khởi nghiệp và tinh thần kinh doanh, khuyến khích doanh nghiệp sáng tạo, đổi mới mô hình hoạt động, nâng cấp doanh nghiệp, hiệu quả nhằm tạo ra một làn sóng khởi nghiệp và tinh thần doanh nghiệp mạnh mẽ trong xã hội.

Hai là, hoàn thiện thể chế đẩy mạnh và nâng cao chất lượng cải cách khu vực DNNN, hoàn thành việc cơ cấu lại khu vực DNNN, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và tài sản Nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp:

- Ban hành kế hoạch hành động cụ thể và chế tài thực hiện để kết thúc quá trình cơ cấu lại khu vực DNNN.

- Không chỉ tập trung vào cổ phần hóa DNNN, thoái vốn nhà nước tại doanh nghiệp, quá trình cải cách khu vực DNNN cần phải chú trọng cải cách quản trị, nâng cao quyền tự chủ kinh doanh, hoạt động theo cơ chế thị trường của DNNN, đảm bảo cạnh tranh công bằng, nâng cao hiệu quả hoạt động, v.v.

Ba là, hoàn thiện thể chế phát triển mạnh các thị trường nhân tố sản xuất.

Xây dựng và thực hiện các chương trình hành động về phát triển và hoàn thiện các thị trường nhân tố sản xuất để các thị trường này đóng vai trò chủ yếu trong huy động và phân bổ nguồn lực trong nền kinh tế: bao gồm thị trường quyền sử dụng đất (nhất là thị trường quyền sử dụng đất nông nghiệp), thị trường tài nguyên các loại, thị trường tài chính (nhất là thị trường vốn), thị trường lao động, thị trường KH&CN, thị trường các sản phẩm, dịch vụ độc quyền nhà nước.

Bốn là, tập trung đổi mới quản trị nhà nước, giải quyết tốt mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường, tạo lập nhà nước kiến tạo để thị trường vận hành hiệu quả, thúc đẩy đổi mới, sáng tạo

- Nâng cao hiệu lực, hiệu quả của chính quyền các cấp; phân định rõ chức năng, nhiệm vụ, trách nhiệm giữa Trung ương và địa phương; giữa bộ, ngành với địa phương và giữa các bộ, ngành với nhau tránh tình trạng một việc phải xin ý kiến lòng vòng và dễ dẫn đến những quyết định méo mó, mất thời cơ không chỉ đối với doanh nghiệp mà cả đối với địa phương, bộ, ngành và quốc gia. Xác định rõ thẩm quyền và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân trong thực hiện từng chức năng, nhiệm vụ, đặc biệt là đảm bảo tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của chính quyền địa phương.

Hay nói cách khác, cần xác lập rõ ràng trách nhiệm giải trình của các cấp chính quyền và công chức quản lý. Mọi lựa chọn chính sách của chính quyền cần được giải thích và có lập luận. Nếu chính sách sai hoặc việc thực thi chính sách thất bại, dẫn đến hậu quả tiêu cực, trong các tình huống đó phải xác định được người chịu trách nhiệm cụ thể. Nhiệm vụ của cấp nào thì cấp đó chịu trách nhiệm toàn bộ, có đầy đủ thẩm quyền đối với công việc được giao; không trùng lặp giữa việc do Trung ương làm với việc của địa phương làm và công việc giữa các cấp chính quyền trong phạm vi một địa phương với nhau nhằm tránh sự đùn đẩy trách nhiệm, chồng chéo, lẫn lộn, cản trở trong hoạt động.

Quản trị nhà nước tốt đòi hỏi chính quyền minh bạch và việc thực thi quyền lực tuân thủ chế độ pháp quyền; hoạch định và thực thi chính sách phải chịu sự giám sát của cơ quan dân cử, báo chí và cử tri, tuân thủ pháp luật, theo nguyên tắc “cơ quan Nhà nước chỉ được làm những điều pháp luật cho phép”.

- Tập trung cải cách, sắp xếp, tinh gọn bộ máy tổ chức nhà nước, chuẩn hóa tiêu chuẩn chất lượng cán bộ, công chức.

- Đổi mới cách thức quản lý nhà nước theo hướng hậu kiểm. Quản lý theo hậu kiểm, Nhà nước chỉ can thiệp trực tiếp khắc phục các khuyết tật của thị trường, quản lý dựa trên thu thập, phân tích thông tin, đánh giá mức độ rủi ro của đối tượng quản lý và mức độ tuân thủ pháp luật của người dân và doanh nghiệp.

Rà soát, cụ thể hóa trong từng đạo luật về quản lý nhà nước trong từng lĩnh vực về chức năng quản lý của Nhà nước phù hợp với thuộc tính của cơ chế thị trường. Rà soát, xác định rõ nhu cầu Nhà nước phải quản lý đối với từng nội dung quản lý. Các câu hỏi đặt ra cần phải trả lời, đó là: Đây là việc của Nhà nước hay của thị trường? Tại sao Nhà nước phải quản lý và để đạt mục đích gì? v.v.

- Tập trung xây dựng và thực hiện chính quyền, chính phủ điện tử một cách triệt để, tiến tới chính phủ số. Xây dựng và vận hành dịch vụ công trực tuyến quốc gia, kết nối tất cả các dịch vụ công trực tuyến từ địa phương đến trung ương, tiến tới định danh cụ thể từng dịch vụ hành chính công, áp dụng thống nhất trên cả nước.

- Ban hành và thực thi cơ chế kiểm soát quyền lực.

KẾT LUẬN

Sau hơn 30 năm Đổi mới, đặc biệt trong gần 10 năm qua, cùng với quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, nhận thức về mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường ngày càng rõ hơn, xử lý mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường đã có những kết quả tích cực; thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN ngày càng được hoàn thiện, góp phần quan trọng nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả hoạt động kinh tế, thúc đẩy tăng trưởng và phát triển. Tuy nhiên, trong quá trình triển khai thực cũng còn nhiều vấn đề đặt ra cần phải giải quyết để xử lý tốt mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường, thực hiện tốt nhiệm vụ đột phá chiến lược về thể chế kinh tế.

Báo cáo “Mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường, thực hiện nhiệm vụ hoàn thiện thể chế kinh tế ở Việt Nam” giúp đánh giá một cách hệ thống những gì đã làm được, những gì chưa làm được, chưa làm tốt, từ đó xác định được những vấn đề đặt ra để giải quyết trong chặng đường sắp tới.

Tuy nhiên, vẫn còn nhiều vấn đề Báo cáo chưa bao trùm hết. Do hạn chế về thời gian cũng như phạm vi nghiên cứu, Báo cáo chỉ tập trung xem xét mối quan hệ giữa Nhà nước và thị trường, chưa xem xét đến thành tố xã hội trong mối quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội. Nghị quyết Trung ương 5 khóa XII đã không chỉ nhấn mạnh quan hệ giữa Nhà nước và thị trường mà còn nhấn đến thành tố xã hội trong quan hệ này và yêu cầu xác định rõ và thực hiện đúng vị trí, vai trò, chức năng và mối quan hệ của Nhà nước, thị trường và xã hội phù hợp với kinh tế thị trường. Tương tự như vậy, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN gồm nhiều nội dung, Báo cáo này tập trung vào những nội dung nhiệm vụ mang tính đột phá chiến lược đề ra tại Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2011-2020.

Hy vọng những nghiên cứu tiếp theo sẽ mở rộng phạm vi nghiên cứu để phân tích, đánh giá đầy đủ, hoàn chỉnh hơn các khía cạnh trong mối quan hệ Nhà nước, thị trường và xã hội và các nội dung của hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng XHCN./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2018), Báo cáo 5 năm triển khai Nghị quyết 19 về môi trường kinh doanh: Kết quả, vấn đề và bài học kinh nghiệm (Tài liệu phục vụ họp Thường trực Chính phủ ngày 27/11/2018).

Bộ Nội vụ (2018), Báo cáo tình hình thực hiện công tác cải cách hành chính năm 2018 (Báo cáo số 6248/BC-BNV ngày 24/12/2018).

Bùi Quang Tuấn (2019), Đánh giá mô hình tăng trưởng kinh tế của Việt Nam giai đoạn 2011-2020 (Tham luận Hội thảo về mô hình tăng trưởng tại Hà Nội ngày 20/3/2019)

CECODES, VFF-CRT, RTA & UNDP (2019), Chỉ số Hiệu quả Quản trị và Hành chính công cấp tỉnh ở Việt Nam (PAPI) 2018: Đo lường từ kinh nghiệm thực tiễn của người dân.

Cornelia Richter (2008), Đóng góp cho sự phát triển của Châu Á – Hợp tác kỹ thuật Đức và sự thích hợp của kinh tế thị trường xã hội và sinh thái, trong cuốn “Nền kinh tế thị trường xã hội và sinh thái - Một mô hình cho sự phát triển của châu Á?”, Tổ chức Hợp tác kỹ thuật Đức (GTZ), tháng 5/2008 (Bản dịch, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội, 2008).

Đảng Cộng sản Việt Nam (2006), Báo cáo chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa IX trình Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ X.

Đảng Cộng sản Việt Nam (2011), Báo cáo chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa X trình Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XI.

Đảng Cộng sản Việt Nam (2016), Báo cáo chính trị Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI trình Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII.

Đậu Anh Tuấn (2018), Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI 2018.

Đinh Thế Huynh, GS.TS Phùng Hữu Phú, GS.TS Lê Hữu Nghĩa... (chủ biên): 30 năm đổi mới và phát triển ở Việt Nam, Nhà xuất bản Chính trị quốc gia - Sự thật, Hà Nội. 2015.

Đinh Tuấn Minh, Phạm Thế Anh (cb) và cộng sự (2016), Từ Nhà nước điều hành sang Nhà nước kiến tạo phát triển, Nhà xuất bản Tri thức, Hà Nội, 2016.

Liên minh hợp tác xã Việt Nam (2019), Báo cáo thường niên năm 2018.

Ngân hàng Thế giới - Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2016), Báo cáo Việt Nam 2035, Nhà xuất bản Hồng Đức.

Nguyễn Đình Cung (2014a), Đổi mới tư duy về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam, Bài trình bày tại Tọa đàm “Đổi mới tư duy về kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam” do Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức tại Hà Nội ngày 12/11/2014.

Nguyễn Đình Cung (2014b), Nhà nước kiến tạo: Một số suy nghĩ ban đầu, Tham luận tại tọa đàm “Nhà nước kiến tạo: Một số suy nghĩ ban đầu” do Bộ Kế hoạch và Đầu tư tổ chức tại Hà Nội ngày 10/12/2014.

Nguyễn Quang Thuấn (2019), Kinh tế Thế giới và Việt Nam 2018-2019 hướng tới năm 2020 hoàn thành các chỉ tiêu của kế hoạch 5 năm, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 2019.

Nguyễn Thanh Đức và cộng sự (2015), Vai trò kinh tế của Nhà nước sau khủng hoảng tài chính toàn cầu ở các nước Đông Á, Nhà xuất bản khoa học, xã hội. Hà Nội, 2015.

Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (2018), Báo cáo dòng chảy pháp luật kinh doanh 2018, Nhà xuất bản Công thương, Hà Nội, tháng 12/2018.

Tổng cục thống kê (2016), Báo cáo năng suất lao động của Việt Nam: Thực trạng và giải pháp

Viện Chiến lược và Chính sách tài chính (2019), Tài chính Việt Nam 2018: Dịch chuyển bao trùm phát triển bền vững, Nhà xuất bản Tài chính, Hà Nội, 2019.

Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương (2014), Báo cáo kết quả chuyển khảo sát tại Cộng hòa Liên bang Đức và Bỉ.

Vũ Bá Thử (2014), Nhà nước - thị trường: Lý thuyết và thực tiễn vai trò Nhà nước trong nền kinh tế thị trường ở nước ta hiện nay, Nhà xuất bản Hồng Đức, Hà Nội, 2014.

Tiếng Anh

Acocella (1998), The Foundations of Economic Policy: Values and Techniques, Cambridge University Press, USA.

Daron Acemoglu và James Robinson (2012), Why nations fail: The Origins of Power, Prosperity, and Poverty, Growth Publisher, New York.

Joseph E. Stiglitz (2015), The state, the market and development, World Institute for Development Economics Research, September 2015

World Bank (1997), World Development Report 1997: the state in a changing world

World Bank (2015), Doing Business 2016: Measuring Regulatory Quality and Efficiency.

World Bank (2016), Doing Business 2017: Equal Opportunities for All.

World Bank (2017), Doing Business 2018: Reforming to Create Jobs.

World Bank (2018), Doing Business 2019: Training for Reform.

World Economic Forum (2016), The Global Competitiveness Report 2016-2017.

World Economic Forum (2017), The Global Competitiveness Report 2017-2018.

World Economic Forum (2018), The Global Competitiveness Report 2018.



Aus4Reform Program

RELATIONSHIP BETWEEN THE STATE AND THE MARKET AND INSTITUTIONAL REFORM IN VIETNAM



Hanoi, 2019

FOREWORDS

The relationship between the state and the market and institutional improvement of the socialist-oriented market economy in Vietnam have been associated with the transition from centrally planned economy to market economy. Over more than 30 years of “Doi Moi”, the state-market relationship has had many adjustments, especially in determining the roles of the state and of the market in the economy. However, the state-market relationship still has many issues that need to be addressed. In addition, improving institutions of socialist oriented market economy was considered by the XIth Congress of the Communist Party of Vietnam as one of three strategic breakthrough missions in the 2011-2020 period. After almost 10 years of implementation, the strategic breakthrough mission of improving economic institutions has generated many positive outcomes but economic institutions are still recognized as one major obstacle for the socio-economic development. For having basis to propose suggestion on the state-market relationship and the improvement of institutions of the socialist-oriented market economy in coming time, especially for the 2021-2030 period, it is critically important to summarize, evaluate the implementation results of the 2011-2020 period and then construct goals and propose effective solutions for the next period.

This report studies and analyzes the state-market relationship and the implementation of economic institutions in Vietnam for the period of 2011-2020 in order to enrich the discussion on the state-market relationship; on fulfilling the economic institutions and proposing solutions, directions to upgrade the market economy institutions and to properly solve the state-market relationship for the 2021-2030 period.

The Report was jointly prepared by the CIEM and Aus4Reform-funded consultants. The Team is led by Dr. Nguyen Dinh Cung, Former President of the CIEM, with contribution by Dr. Nguyen Thi Luyen, Pham Duc Trung, Trinh Duc Chieu, Pham Thi Thanh Hong, Nguyen Van Thinh, Vu Doan Minh Thuy, and Nguyen Thi Minh Thu. The consultants, who have provided inputs and data include Dr. Le Thi Thuy, Dr Hoang Minh Hao, Nguyen Thi Hong Lam, Nguyen Quang Huy and Ngo Thi Hang.

We would like to sincerely thanks to the Aus4Reform Program for their great supports. The Team would also delicate our special thanks to experts in and outside the CIEM for their valuable comments.

All views, opinions in the Report are solely of authors and may not necessarily reflecting those of the CIEM and/or the Aus4Reform Program.

Dr. TRAN THI HONG MINH

Director of Central Institute for Economic Management

Director of Aus4Reform Program

CONTENTS

FOREWORDS.....	93
CONTENTS	94
LIST OF TABLES, FIGURES AND BOXES	96
ABBREVIATION	98
SUMMARY.....	99
INTRODUCTION	103
PART 1: OVERVIEW OF VIETNAM’S SOCIO-ECONOMIC DEVELOPMENT IN PERIOD 2011-2020.....	105
1.1. Economic growth.....	105
1.2. Inflation	107
1.3. Macroeconomic balances.....	108
1.4. Social issues/challenges.....	110
PART 2. OVERVIEW OF THE STATE AND MARKET RELATIONSHIP AND ECONOMIC INSTITUTIONAL REFORM	113
2.1. The State and market relationship in the economy.....	113
2.2. The state and market relationship and institutional reform.....	115
2.3. The state and market relationship and institutional reform in some economies.....	116
2.3.1. The state-market relationship and institutional reforms in the social market economy (typically the Federal Republic of Germany)	116
2.3.2. The state-market relationship and institutional reforms in the model of developmental state in East Asia (typically Japan)	118
2.3.3. Lessons learnt for Vietnam	119
PART 3. CURRENT SITUATION OF THE STATE AND MARKET RELATIONSHIP AND THE IMPLEMENTATION OF IMPROVING ECONOMIC INSTITUTIONS IN VIETNAM IN THE 2011-2020 PERIOD	120
3.1. Overview of the policy relating to the state and market relationship and the task of economic institutional reform.....	120
3.1.1. In terms of the state and market relationship	120
3.1.2. In terms of the task on improving economic institutions	121
3.2 The implementation of the tasks economic institutional reform and the State and market relationship	124
3.2.1. The institutionalization of the strategic breakthrough task on institutional reform	124
3.2.2. Implementation and achievements	137
3.2.3. Limitations and causes	159

PART 4: CONTEXT, GOALS AND SOLUTIONS FOR THE 2021-2030 PERIOD	174
4.1. New context and conditions impose requirements of and impact on the state-market relationship and institutional reform in Vietnam in the 2021-2030 period.....	174
4.2. Goals and solutions for the period of 2021-2030	175
CONCLUSION.....	180
REFERENCES	181

LIST OF TABLES, FIGURES AND BOXES

Table 1. Investment and growth in period 2011-2018.....	107
Table 2. The labor productivity of the economy in 2011-2018	107
Table 3. Labor indicators.....	111
Table 4. Vietnam's business environment reform recognized by the World Bank in Doing Business Report (2015-2019)	140
Table 5. Number of operating enterprises.....	145
Table 6. Figures of foreign direct investment 2014-2018	146
Table 7. Vietnam's Innovation index (2014-2018).....	152
Table 8. Vietnam's technology readiness	152
Table 9. Indicators about time costs over time.....	154
Table 10. Number and structure of enterprises by number of employees.....	162
Figure 1. GDP growth rate in 2001-2018.....	105
Figure 2. GDP and GDP per capita.....	105
Figure 3. GDP per capita: Vietnam, South East Asian and North East Asian countries.....	106
Figure 4. TFP's contribution in GDP	106
Figure 5. Inflation in Vietnam in 2010-2018 (%).....	107
Figure 6. Vietnam's state budget balance in 2011-2018	108
Figure 7. Total import-export revenue and trade balance in period 2011-2018.....	109
Figure 8. Trade balance by FDI and domestic sector	110
Figure 9. Employees at 15 years of age and above by economic sectors.....	111
Figure 10. Three steps to make decision on state intervention.....	116
Figure 11. Number of industries, sectors where the State needs to maintain its capital according to Prime Minister's decisions.....	126
Figure 12. Vietnam business environment 2014-2018.....	138
Figure 13. Vietnam's Business Environment indicators (2014-2018)	139
Figure 14. Rank and score of National Competitiveness from 2014 to 2017	143
Figure 15. Provincial competitiveness index from 2011 to 2018	143
Figure 16. Economic freedom index 2011-2019.....	144
Figure 17. Newly registered enterprises and average registered capital.....	144
Figure 18. GDP structure by economic sector	145
Figure 19. Cooperatives for the period of 2013-2018	146
Figure 20. Developing groups of cooperatives in the 2013-2018 period.....	147
Figure 21. Stock market capitalization 2011-2018.....	148

Figure 22. Proportion of enterprises' using online public services over time	156
Figure 23. Usage of some online public services	157
Figure 24. The Vietnam Provincial governance and public administration performance index.....	157
Figure 25. Percentage of respondents rated areas of Resolution 19 as improved or very good	159
Figure 26. Ranks of Vietnam's composition indexes in the World Bank's Doing Business 2019	160
Figure 27. The number of suspended, dissolved enterprises	162
Figure 28. Vietnam's government effectiveness for the period of 2011-2017.....	165
Figure 29. ASEAN countries' government effectiveness.....	165
Figure 30. Median score of accountability and transparency index, 2011-2018.....	166
Figure 31. Voice and accountability index.....	166
Figure 32. Percentage of respondents assessing corruption and bribery in the public sector in the period of 2011-2018	167
Figure 33 . Corruption Perceptions Index of Vietnam	168
Figure 34. Corruption Control Index	168
Figure 35. Scores on the regulatory quality of the ASEAN countries	170
Figure 36. Percentile ranks of the regulatory quality index of the ASEAN countries .	171
Figure 37. Scores and percentile ranks of Vietnam's rule of law, 2011-2017	171
Figure 38. Scores of ASEAN countries's rule of law.....	172
Figure 39. Percentile ranks of ASEAN countries's rule of law	172
 Box 1. Some achievement of business investment environment reform in 2018.....	 141
Box 2. Efforts of ministries, ministerial agencies and provincial authorities in improving the business investment environment from 2014 to the present	142
Box 3. Streamlining the organizational structure of ministries and provincial authorities in 2018	158

ABBREVIATION

CIEM	:Central Institute for Economic Management
CPTPP	: Comprehensive and Progressive Agreement for Trans-Pacific Partnership
EVFTA	: EU-Vietnam Free Trade Agreement
FTA	: Free Trade Agreement
GDP	: Gross domestic product
GSO	:General Statistics Office
ICOR	: Incremental Capital-Output Ratio
MPI	: Ministry of Planning and Investment
S&T	: Science and Technology
SOE	: State owned enterprises
TFP	: Total factor productivity
WTO	: World Trade Organization

SUMMARY

1. Vietnam's socio-economic development during the 2011-2020 period has been negatively affected by the global financial crisis, especially at the early years. The economic growth tended to slow down compared to the previous period. The scale of GDP and GDP per capita has improved but has been still modest compared to many countries in the region. The quality of growth has also significantly improved, which could be shown by TFP, ICOR or labor productivity index but the gap in labor productivity between Vietnam and other countries has continued to increase. Some macroeconomic balances such as the state budget revenues and expenditures, trade balance, savings and investment have been stabilized and had more positive signs. Social issues such as labor, employment, people's living standards and social security have been well addressed and achieved certain results. However, there still remains many issues to be addressed. The limitations and weaknesses of Vietnam's socio-economic development were partly due to the inadequacies of economic institutions and in the state-market relationship in the economy.

2. Theoretically, the state-market relationship has sparked many debates among economists along with the introduction and development of economics doctrines, theories and views of economic development, associated with many models of the state and economy. The state-market relationship is not a simple choice between the state or the market; but they are symbiotic relationship with mutual supports. In general, it is widely recognized that both of the market and the state play indispensable roles and functions in the market economy, especially after the 2008 global financial crisis. The state-market relationship and reforms of economic institutions are interrelated. The state-market relationship determines the corresponding, appropriate economic institutions. In fact, the market does not exist in a vacuum, it is governed by institutions which are formal rules such as norms, laws and regulations and informal rules.

3. Studies on economic models find that: In a social market economy (typically Germany), the state (government) only intervenes where competition is not effective and where competition need to be protected and promoted efficiently. The social market economy requires a strong government; however, the government should only exercise its tasks where necessary and its interventions must base on two principles: the principle of support (answer the question of whether the government should intervene and to what extent?) and the principle of compatibility (answer the question of how to intervene?). In the "developmental state model", the state plays an important role in stabilizing macroeconomics, ensuring reasonable interventions in the market's operation in order to achieve expected targets. The state/ government focuses on implementing basic functions, which are to identify strategic economic development objectives; developing and implementing policies to support enterprises; connecting and facilitating cooperation among businesses to achieve strategic goals.

4. In Vietnam, policy on the state-market relationship has been closely linked to the transition of the economy from the centrally planned to a socialist-oriented market economy, associated with the process of developing institutions of the socialist-oriented market economy. The requirement of properly solving the state-market relationship was introduced at the XIth Congress of the Communist Party of Vietnam and continued to be strongly emphasized at the XIIth Party Congress. The Party's official documents also identify functions and roles of the state and the market.

5. The policy on improving economic institutions was firstly introduced at the Xth Party Congress. Improving economic institutions was considered as a strategic breakthrough at the XIth Party Congress with a focus on creating a fair business environment and administrative reform during the 2011-2020 period. The XIIth Party Congress further affirmed that improving institutions of the socialist-oriented market economy is a strategic mission and critically important breakthrough. The content of strategic breakthrough mission on completing economic institutions for the 2011-2020 period is to focus on three groups of issue: (i) developing institutions on improving investment and business environment; ensuring freedom of business, fair competition among economic sectors; (ii) improving institutions on the synchronous development of market elements and factor markets in order to efficiently mobilize, allocate and use resources; and (iii) renovating, strengthening the effectiveness and efficiency of state administrative functions (including solving properly the state-market relationship).

6. The main contents of economic institutional reform have basically been legalized.

- Mechanisms and policies on improving business, investment environment; ensuring freedom of business and fair competition among economic sectors have been introduced. The 2013 Constitution has established the fundamental legal framework for developing competition laws, ensuring fair competition in access to resources, business freedom, fostering development of all sectors, all types of enterprises.

- The policy framework on creating synchronous market elements has initially been developed. Accordingly, the market price mechanism has been implemented consistently. The institution of market competition and enforcement of competition policy, anti-trust in business have been also completed, the monopoly control has paid special attention to strategic and sensitive industries, such as electricity, coal, petroleum, etc. The legal framework, which enable synchronous and proper development of all markets, have also formed, from good and service market to financial market, labor market, land market, science and technology market, etc.

- The policy system which designed to promote innovation, improve the effectiveness and efficiency of state administrative management, has also been improved, especially in performing the functions of the state; clearly determining the state-market relationship; completing state apparatus; creating significant changes in administrative reform; preventing and combating corruption and wastefulness.

7. Given adequate institutionalization of the policies and actively implemented, the implementation of strategic breakthrough mission on economic institutions has achieved many results. The fair competition environment has been initially established. The business and investment environment have made great progress, contributing to rapid development of various types of enterprises and economic sectors, especially in the private sector, the number of newly established enterprises increases rapidly year by year. Market elements and factor markets have been gradually established and smoothly operated. Domestic markets have also initially connected to regional and global markets. The effectiveness and efficiency of state administrative management have been improved; administrative procedure reforms have achieved many positive results. The state-market relationship has been basically harmonized.

8. Although many results achieved, they did not meet the requirements, as follows:

- Business and investment environment have not been really open, healthy, fair and secured. Improvements do not apply equally among sectors. There are still a lot of business barriers, many overlaps and frequently changes in the legal system.

- The goal of creating a fair level playing field among enterprises and economic sectors has not been achieved yet. Besides, some negative phenomenon such as "interest group", "crony businesses" are quite common.

- There remain many limitations in the development of enterprises and economic sectors. Enterprises are mostly small and medium-sized. SOEs' performance is not really commensurate with invested sources. The FDI sector has not been as good as expected. FDI's spill-over effect is limited while their technology is not advanced, even backward.

- Some key market elements are not fully functioning and factor markets are still underdeveloped. Financial and monetary markets are not inclusive. Land market, real estate market is not sustainable and lacks transparency. The labor market has developed unevenly, supply-demand relationship is unbalanced and the quality is limited. The science and technology market is still at a low level, its constituent elements have not developed synchronously.

- The effectiveness and efficiency of state management have not been improved significantly; administrative reform did not meet requirements reflected by low governance index; reorganization of the state apparatus and streamlines of staffs is mainly formalistic.

9. Besides the causes identified in the Resolution of the 5th Plenum of the XIIth National Congress of the Party, some causes should be paid attention, namely:

- The transition to a market economy is slow, and institutional reform is not sufficiently breakthrough in term of both quantity and quality;

- There is still a big gap between the Party's direction, Government's policy and implementation;

- The functions of the state and the market are not clearly defined, the state-market relationship is not well resolved; the state management methods and tools are in favor of the state control and the state ownership, creating power and opportunities for civil servants to intervene in market activities with the lack of mechanisms to control the abuse of power.

10. There are many influencing factors such as, global cooperation and competition (especially the US-China trade war), the technology revolution, the rise of new business model, the extensive international economic integration, the rapid development of domestic private sector and the rising trend of digital economy, which require the reposition of the state-market relationship. In this context, it must focus on reforming economic institutions in order to exploit opportunities as well as overcome weaknesses, challenges for the 2021-2030 period.

11. Toward national goals, including boosting up country's robust development, escaping from the middle-income trap by 2025, becoming the upper middle-income country by 2030 and high-income country in 2045, it is necessary to focus on improving the quality of socialist-oriented market economy institutions, forming a modern inclusive institution; harmonizing the state-market relationship to promote innovation and creativity in order to enhance the productivity of the economy.

12. In order to achieve those goals, it is suggested to implement major orientations and solutions, as follows:

- Clarifying the content and promote common awareness of the socialist-oriented market economy; fostering the transition toward a full and modern market economy in accordance with international best practices; clearly defining the roles and functions of the state and the market in order to harmonize the state-market relationship; establishing a developmental state which nurture the development of the market, enterprises and citizens.

- Innovating the understanding of institutional breakthrough, which is considered as a basis for implementation of proposed solutions. It should be well understood that institutional breakthrough should be great, fast and strong enough to remove the institutional bottlenecks and create a quantum leap of a transition to a full and modern market economy.

- Determining clearly the focus of strategic breakthrough on economic institutions and solutions for implementation. Promoting domestic private enterprises, solving bottlenecks that obstruct the production, investment and development of private sector; conducting review and eliminate all business conditions which are no longer appropriate; focusing on promoting and improving the quality of SOE reform, completing the SOE restructuring; promoting the rapid development of factor markets; reforming state governance; harmonizing the state-market relationship; building a developmental state to enhance market operation; promoting innovation, creativity; designing and implementing mechanisms to control the abuse of power.

INTRODUCTION

In two recent congresses, the Communist Party of Vietnam has identified institutional reform as one of the strategic breakthrough missions of national development⁵⁴. However, in principle, institutional breakthrough can only occur if appropriate set of institutions are well established in a timely manner with the scale of change large and strong enough to remove “ties” and “bottlenecks” of the transition toward market economy. Whether or not a breakthrough happens, depends on whether the state is fully aware of the impact scale and severity of “ties” and “bottlenecks” of the transition. In many cases, the “bottlenecks” of economic institutions are caused from the roles and functions of the state. Therefore, in order to gain institutional breakthrough, it is necessary to clarify the roles and functions of the state, the market and harmonize the state-market relationship in the context of Vietnam.

The fact shows that for almost 30 years of reform toward the market economy in Vietnam, the state-market relationship has basically solved and gradually improved in a modern way. However, this is still a complicated issue. How much is the role of market and the state to ensure an optimal operation of the economy and to utilize our own advantages? In many cases, the role of state and the state-market relationship is unambiguously defined, thus, causing limitations. Report on 30 years of Vietnam’s reform and development found that the limitations of the state-market relationship is “the state’s roles in the market economy are not clearly defined due to unambiguous functions of the state and the market. The state still carries many functions which have better done by the market, such as capital allocation, corporate governance while it does not pay enough attention to its critical functions, such as issuing and implementing the “administrative-legal framework”, providing public goods and services, supporting development, etc.” (Dinh The Huynh et al., 2015). Accordingly, although economic institutions continue to be improved, the investment-business environment and competitiveness have been improved, the implementation results are still in slow progress; there are no substantive and formal changes in the strategic breakthrough on institutions. Many regulations of the legal system do not base on rules of the market economy, such as regulations on resource allocation, price intervention, public goods provision, etc. Markets operate with many obstacles and their efficiency is not sufficiently high. The state management doesn’t meet requirements of market development and international integration. In addition, administrative reform and the construction of inclusive institutions which foster the freedom of doing business for citizens, enterprises and fair competition in the market economy, also have limitations. Those limitations raise requirements and demands on clarifying the roles of the state, the market and harmonizing the state-market relationship. In other words, the institutional reform can only happen if the state-market relationship has been solved properly.

In the next period, institutional reform will still play as a key driver of economic growth. In the context of the restructuring of the economy, renovation of growth model, enhancement of productivity, quality, competitiveness of the economy and the rapid development of technology in the 4th Industrial Revolution; the implementation of new generation FTA such as CPTPP, EVFTA; the robust development of private domestic sector, it is critically important to analyse the state-market relationship and evaluate the implementation of the institutional reform in the 2011-2020 period in order to address challenges, suggest policy directions, targets and solutions to truly institutional

⁵⁴ Identified in the Socio-economic development strategy for the period of 2011-2020 (XIth Party Congress), in documents of XIIth Party Congress and concretized in Resolution No. 11-NQ/TW on improving socialist oriented market economy.

breakthrough, upgrade the market economy in Vietnam and create a quantum leap of the transition toward the fully functioning, modern market economy by 2030.

The main objective of the Report is to assess implementation results of the economic institutional reform, to provide evidences of the need for adjusting the state-market relationship, and to promote breakthrough in institutional reforms in order to upgrade the market economy in Vietnam.

The Report focuses on clarifying the role of the state and the market in the market economy; the content, nature of the state-market relationship; the current status of the state-market relationship; the implementation of improving institutions of market economy and challenges in the 2011-2020 period in Vietnam. In addition, key objectives and solutions are proposed for the period up to 2030.

The study report consists of 4 main parts (excluding the Introduction and Conclusion):

- Part 1 is a general overview of Vietnam's socio-economic development in the period of 2011-2020.
- Part 2 analyzes the relationship between the state-market relationship and institutional reforms
- Part 3 reviews the implementation results of institutional reform and the state-market relationship in Vietnam in the 2011-2020 period.
- Part 4 presents the new context and proposes goals and directions, solutions to harmonize the state-market relationship and conduct institutional reforms for the 2021-2030 period.

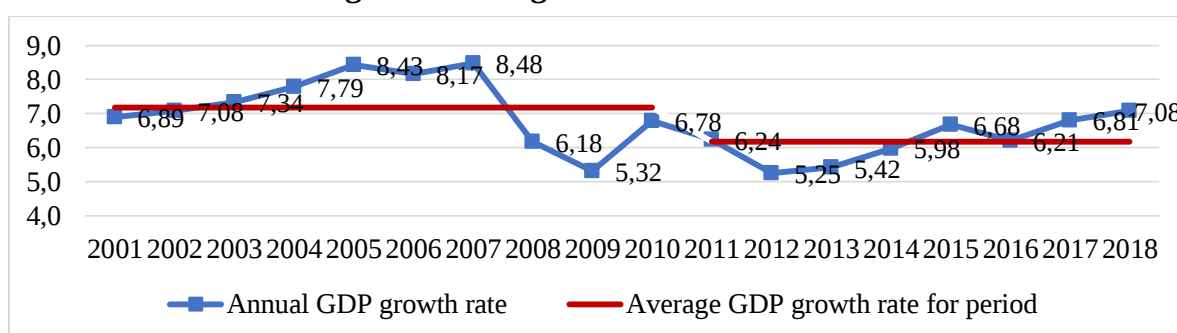
PART 1: OVERVIEW OF VIETNAM'S SOCIO-ECONOMIC DEVELOPMENT IN PERIOD 2011-2020

1.1. Economic growth

For the period of 2011-2020, especially in some beginning years, Vietnam's economy has been strongly influenced by global economic crisis since 2008. The growth rate has decreased sharply compared to the previous period. Average annual GDP growth rate in the 2001-2005 period was 7.49 percent, increased to 6.88 percent in 2006-2010 before fell down to 5.89 percent in the 2011-2015 period. However, the economic growth rate has recovered, from 5.25 percent (in 2012) to 5.42 percent (in 2013), 5.98 percent (in 2014), 6.68 percent (in 2015) and decreased to 6.21 percent (in 2016), raise up to 6.81 percent (in 2017) and 7.08 percent (in 2018). The remarkable improvement in the last two years (2017 and 2018) was largely due to the Government's timely policies to remove difficulties, promote domestic production and accelerate the implementation of trade agreements to find new markets.

However, if compared with the average GDP growth rate in the 2001-2010 period, the average GDP growth rate in the 2011-2018 period has decreased significantly. GDP growth rate tended to recover slowly, lack stability and be lower than the target set by the Socio-Economic Development Strategy 2011-2020 (about 7-8 percent per year). The economic growth rate is still low compared to a potential level and lower than many regional countries at their early period of industrialization.

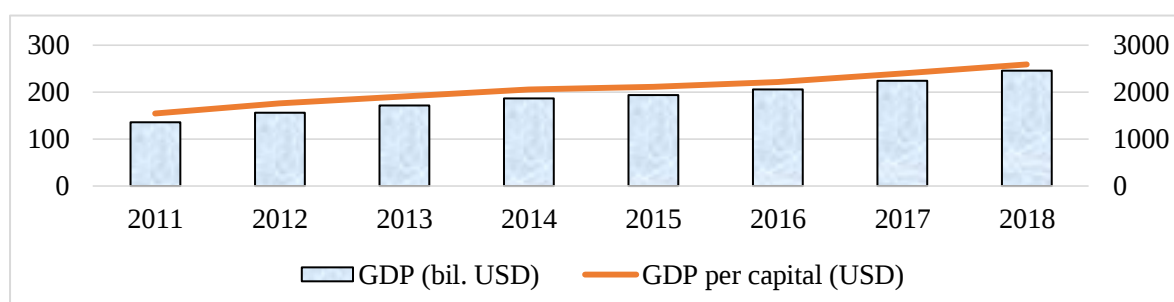
Figure 1. GDP growth rate in 2001-2018



Source: GSO and authors' calculation

The size of the economy at current prices has increased significantly, from VND 2,779.9 trillion (equivalent to USD 135.5 billion) in 2011 up to VND 5,542.3 trillion (equivalent to USD 245.2 billion) in 2018. Accordingly, GDP per capita has also increased steadily over the years, from 1,542 USD (in 2011) to 2,590 USD (in 2018).

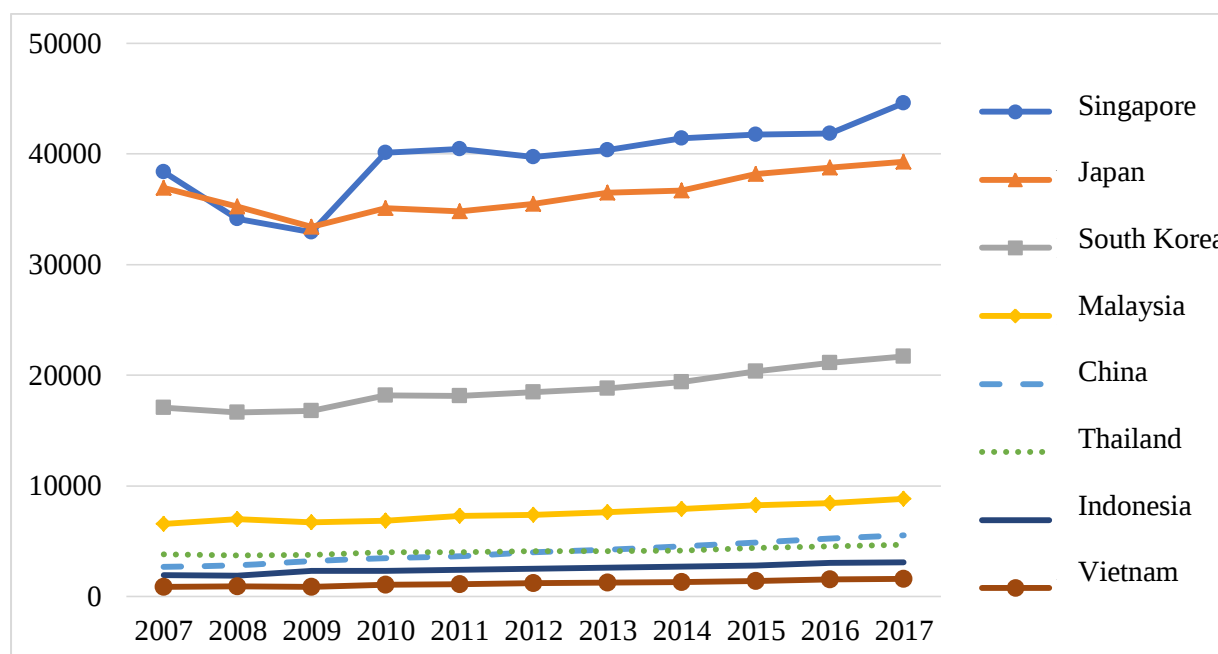
Figure 2. GDP and GDP per capita



Source: GSO and authors' calculation

However, compared to the successful economies in the region such as Japan, South Korea, Taiwan, and Singapore, the achievement of Vietnam's GDP per capita is very modest. In terms of absolute value, Vietnam's economy tends to lag far behind compared to other major economies in the region.

Figure 3. GDP per capita: Vietnam, South East Asian and North East Asian countries

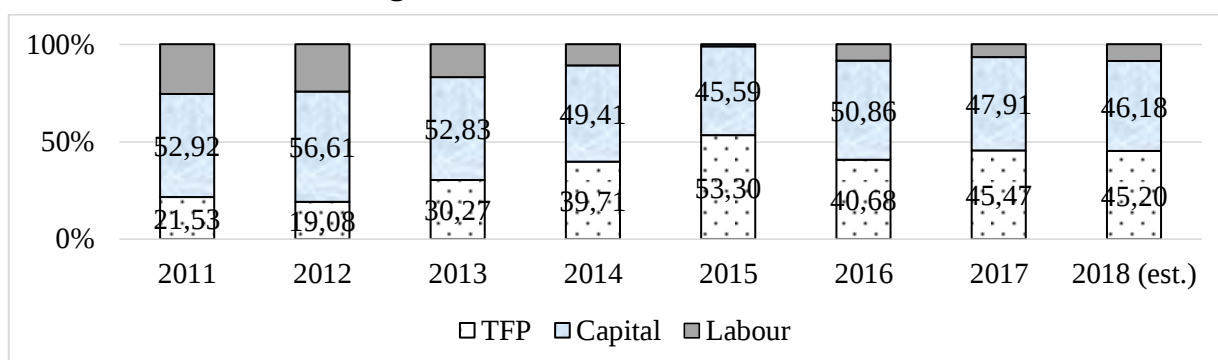


Source: World Development Indicator

Since 2011, the quality of economic growth has also been improved significantly through the contribution of total factor productivity (TFP) in GDP growth as well as the efficiency index of invested capital (Incremental Capital-Output Ratio - ICOR) and labor productivity index.

- TFP's contribution to GDP growth has increased sharply from 21.5 percent (in 2011) to 45.2 percent (in 2018). By period, on average, the contribution of TFP increased from 33.6 percent in the 2011-2015 period to about 43.3 percent in the 2016-2018 period. In the 2016-2020 period, TFP's contribution is estimated at 43.5 percent of GDP. For 10 years from 2011 to 2020, it may exceed the target (35 percent). The contribution of capital to GDP has decreased significantly. This illustrates the reduction in the dependence on capital for growth.

Figure 4. TFP's contribution in GDP



Source: GSO

- ICOR has decreased from 5.9 (in 2011) to 4.73 (in 2018). This is the lowest level since 2006. The declining trend of ICOR shows that the efficiency of investment has been significantly improved.

Table 1. Investment and growth in period 2011-2018

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
GDP growth (%)	6.24	5.25	5.42	5.98	6.68	6.21	6.81	7.08
Investment (% GDP)	34.6	33.5	30.4	31.0	32.6	33.0	33.3	33.5
ICOR	5.9	6.4	5.6	5.18	4.88	5.31	4.89	4.73

Source: GSO & Nguyen Quang Thuan (2019)

- The labor productivity has also improved significantly from VND 55.2 million/labor (US\$ 2,691/labor) in 2011 to VND 102 million/labor (US\$ 4,520/labor) in 2018. The average annual growth rate of labor productivity in the 2011-2015 period was 4.3 percent and rose up to 5.8 percent in the 2016-2018 period.

Table 2. The labor productivity of the economy in 2011-2018

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
At current prices (VND million/people)	55.2	63.1	68.7	74.7	79.4	84.5	93.2	102.0
At adjusted prices (VND million/people)	45.5	46.9	48.7	51.1	54.4	57.3	60.8	64.4
Labor productivity growth (%)	3.49	3.06	3.84	4.91	6.49	5.29	6.02	5.93

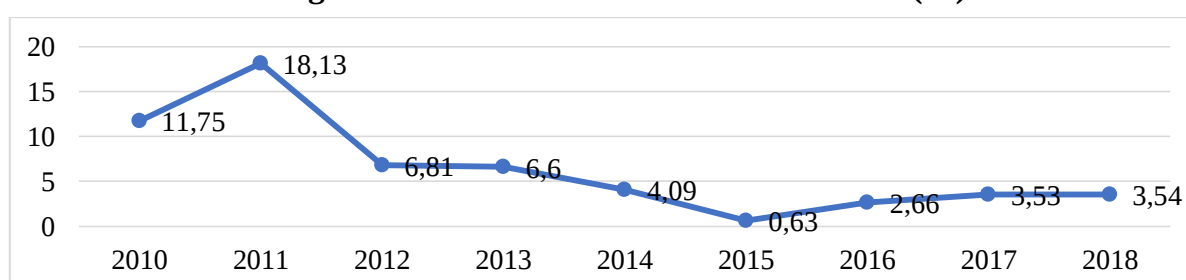
Source: GSO

However, compared to other countries in the region, Vietnam's labor productivity remains very low. Based on constant 2011 PPP, in 2017, Vietnam's labor productivity was US\$10,232, only equivalents to about 7.2 percent of Singapore's; 18.5 percent of Malaysia's; 36.2 percent of Thailand's; 43 percent of Indonesia's and 55 percent of the Philippine's labor productivity. The labor productivity gap between Vietnam and other countries has continued to increase.

1.2. Inflation

The inflation index continued to decrease over the years in the 2012-2015 period, rebounded in 2016 and continued to increase in 2017 and 2018. However, the inflation rate was still within the target limits set by the National Assembly of Vietnam annually.

Figure 5. Inflation in Vietnam in 2010-2018 (%)



Source: GSO

It can be seen that Vietnam's inflation has decreased significantly for recent years, from two-digit to one-digit number and at a relatively low level. In 2016 and 2017, the inflation rates were respectively 2.66 percent and 3.53 percent, equivalent to the group of lower-middle income countries (3.28 percent and 3.85 percent) and lower than the group of low-income countries (5.71 percent and 5.32 percent). This shows that the Government has been consistently prioritized the macroeconomic stability, and implemented many appropriate and timely measures to keep inflation under control.

However, if compared with the average inflation rate of the world and of other countries with similar conditions, Vietnam's inflation index is higher. This also poses a problem in macroeconomic management, which is to ensure a balance between growth and inflation, reduce the trade off between growth and inflation.

1.3. Macroeconomic balances

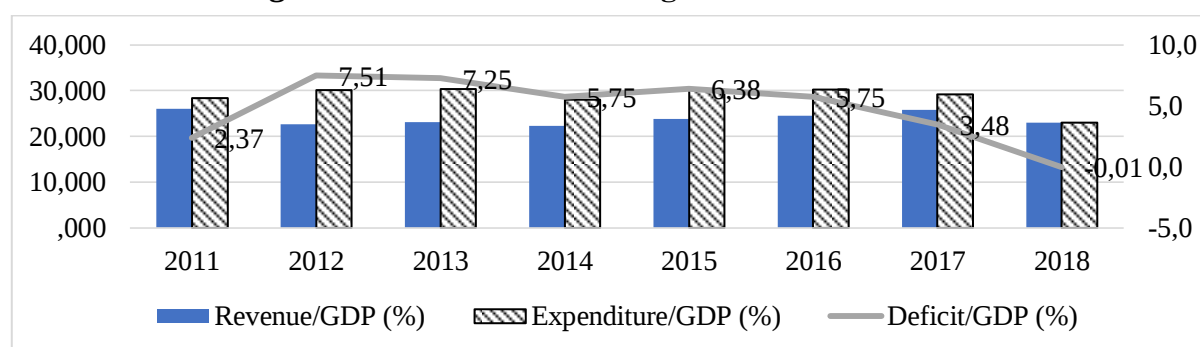
1.3.1. Budget revenue and expenditure balance

Since 2011, the state budget revenue has steadily increased over the years with an average annual growth rate of about 12 percent. However, regarding the ratio of budget revenue to GDP, it shows a clear downward trend from 25.87 percent in 2011 to around 22.96 percent in 2018. The downward trend is mainly caused by the reduction of corporate income tax and tariff reduction, tax exemptions, incentives and reduced budget revenues from crude oil.

The state budget expenditure has also sharply increased, with an average annual growth rate of about 12 percent in the 2011-2018 period. However, regarding the ratio of budget expenditure to GDP, it shows a downward trend, from 28.33 percent in 2011 to 22.95 percent in 2018.

The state budget deficit tends to decrease, from an average of 5.7 percent of GDP in the 2011-2015 period (according to Law on State Budget 2002) and 5.4 percent (according to the Law on State Budget 2015) to about 3.8-3.9 percent of GDP for the 2016-2018 period. Particularly, in 2018, total budget revenue was estimated at VND 1,272.5 trillion and total budget expenditure was VND 1,272.1 trillion. Accordingly, the state budget revenue and expenditure are approximately equal and equivalent to about 23 percent of GDP and the state budget surplus is about 0.01 percent of GDP.

Figure 6. Vietnam's state budget balance in 2011-2018



Source: GSO and authors' calculation

However, Vietnam has a relatively high proportion of state budget expenditure in GDP compared to other countries in the region. According to ADB statistics, in 2017, the state budget expenditure in GDP of India was only 13.1 percent, Indonesia was 15.7 percent, the Philippines was 17.9 percent, Thailand was 19.6 percent, while that of Vietnam was over 29 percent. In the state budget expenditure, recurrent expenditure, including interest

payments, has increased while spending for investment was limited. This requires strong measures to improve the quality of investment and public spending, especially to reduce recurrent spending through reduced staff and streamlining the state apparatus (Nguyen Quang Thuan, 2019).

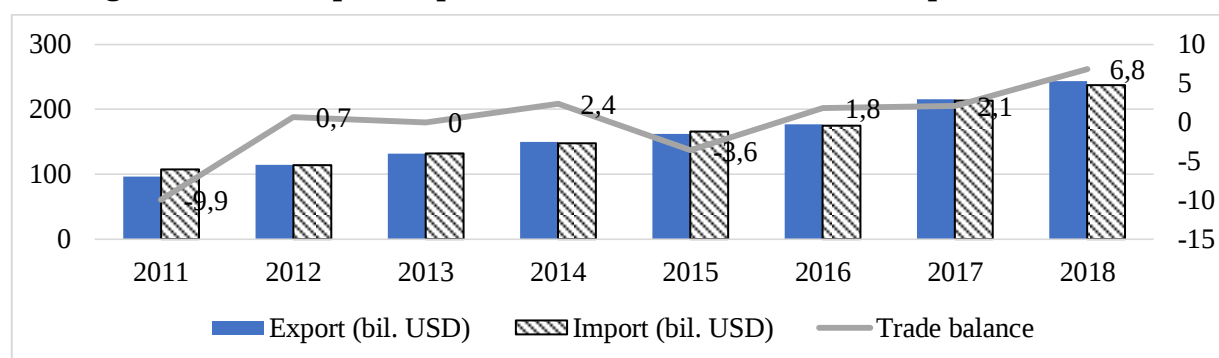
1.3.2. Trade balance

During the 2011-2018 period, Vietnam's export-import value has experienced a continuously increasing trend. The total import-export turnover has increased from USD 203.7 billion (in 2011) to an estimated amount of USD 480.2 billion (in 2018), with the average increase rate of nearly 14 percent per year. It demonstrates a relatively rapid integration and the growing size of Vietnam's economy.

Vietnam's total export turnover increased from USD 96.9 billion (in 2011) to an estimated amount of USD 243.5 billion (in 2018), with an average increase of 15.1 percent per year in the 2011-2018 period. Total import turnover increased from USD 106.7 billion (in 2011) to USD 236.7 billion (in 2018), with an average increase of about 12.3 percent per year over the period. Exports have increased rapidly and have contributed significantly to Vietnam's economic growth over the years. For the whole period of 2011-2018, export increased by 2.51 times, helping to significantly improve Vietnam's position on the global import and export⁵⁵ map. Moreover, export markets are also expanded and diversified.

Vietnam's total import turnover also increased, from USD 106.7 billion (in 2011) to USD 236.8 billion (in 2018) and is expected to reach USD 302.7 billion (in 2020). Imported goods are mainly essential intermediate goods which are inputs for production, export and investment projects of energy and electronics. However, the increase in imports tends to be slower than exports. Accordingly, the trade balance improved significantly, moving from a deficit of USD 9.8 billion (in 2011) to a surplus of USD 6.8 billion (in 2018).

Figure 7. Total import-export revenue and trade balance in period 2011-2018



Source: GSO and authors' calculation

Regarding export structure, FDI sector still accounts for the majority share and tends to increase. In 2011, the export turnover of FDI sector reached USD 55,124.3 million, accounting for 56.9 percent of total export. In 2017, it increased to USD 126,235.6 million, accounting for 72.5 percent of total export. On the contrary, the domestic sector's share of total exports of goods and services shows a decline, from 43.1 percent (in 2011) to 27.5 percent (in 2017).

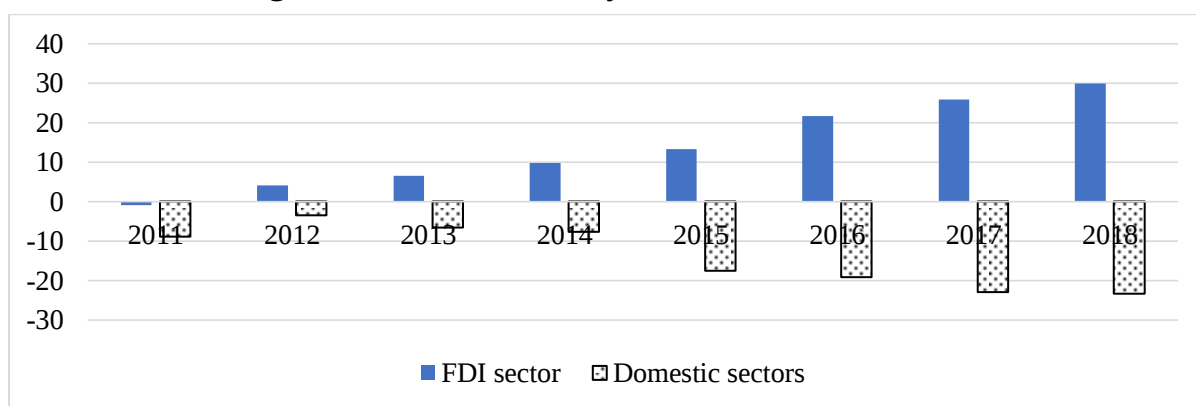
The same goes for import structure. The FDI sector still accounts for the majority. In 2011, FDI sector's import value reached USD 48,387 million, accounting for 45.3 percent

⁵⁵In 2007, Vietnam ranked globally at 50th in term of export value, by 2017, it rose to the 27th.

of total import while in 2017 it grew up to USD 126,372.8 million, accounting for 59.9 percent of total value of imported goods. For domestic sector, its share in total import value fell from 54.7 percent (in 2011) to 40.1 percent (in 2017).

Therefore, it can be seen that the FDI sector plays an important role in Vietnam's trade growth. Analysis of trade balance by region also finds that a surplus of trade balance in recent years has been entirely derived from the FDI sector while domestic sector always has a trade deficit with increasing level. This reflects the positive trend of FDI inflows in recent years that have invested in export-oriented manufacturing industries instead of focusing on the domestic market, including real estate which used to be the major trend in previous years, especially during the 2007-2010 bubble economy (Nguyen Quang Thuan, 2019).

Figure 8. Trade balance by FDI and domestic sector



Source: GSO and General Department of Vietnam Customs

1.3.3. Saving and investment

In general, Vietnam's savings rate is generally stable, with an average of 30.32 percent of GDP during the 2011-2020 period (31.1 percent of GDP in the 2001-2010 period). This is relatively high compared to some countries in the region such as Cambodia (11.9 percent of GDP), Myanmar (17.9 percent), the Philippines (24.5 percent), Japan (26.4 percent) but lower than South Korea (35.7 percent) and China (47 percent).

At the early years of the 2011-2020 period, Vietnam's investment rate declined greatly and then gradually recovered, ensuring the goal of average social investment capital in the 5 years of 2016-2020 to reach 32-34 percent of GDP. For the 2011-2020 period, on average, the social investment capital is estimated at 32.9 percent of GDP.

1.4. Social issues/challenges

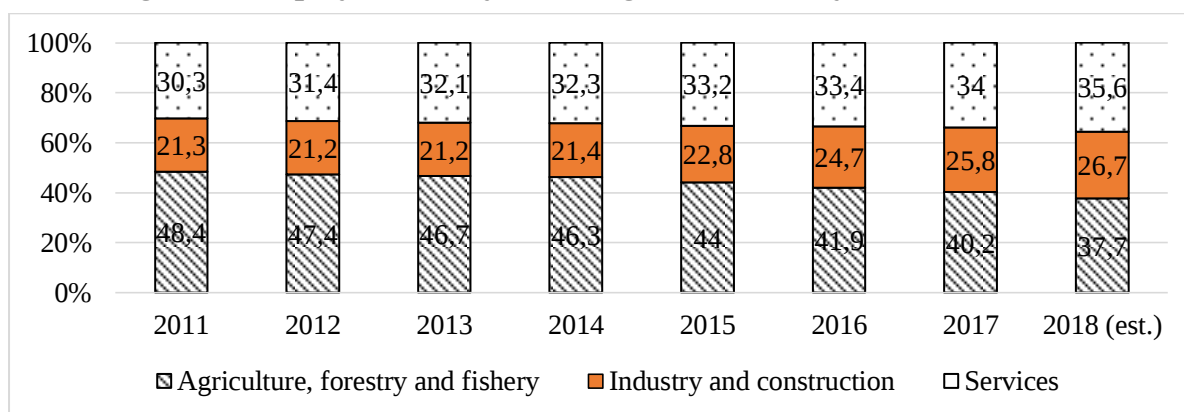
1.4.1. Population, labor and job

The annual average population of the country has increased from 87.9 million (in 2011) to about 94.7 million (in 2018), of which rural population is about 60.8 million, accounting for 64.3 percent; urban population is about 33.8 million, accounting for 35.7 percent of total national population; the male population accounts for 49.4 percent and female population accounts for 50.6 percent of national population. Average life expectancy increased from 73 years to 73.5 years, of which the average life expectancy is 70.9 years for male and 76.2 years for female.

The labor force at 15 years of age and above has increased from over 50.3 million (in 2011) to over 54.2 million (in 2018). The labor force structure has shifted from agriculture, forestry and fishery to industry, construction and services. In 2011, total number of labors

working in agriculture, forestry and fishery was 24,363 thousand people (accounting for 48.4 percent), in 2018, the estimated number was 20,455 thousand people (accounting for 37.7 percent); meanwhile, industry and construction's labors increased from 10,719 thousand people (accounting for 21.3 percent) to 14,500 thousand people (accounting for 26.7 percent); the service sector increased from 15,270 thousand people (accounting for 30.3 percent) to 19,294 thousand people (accounting for 35.6 percent).

Figure 9. Employees at 15 years of age and above by economic sectors



Source: GSO

The percentage of trained labors has increased but still remained at low level. The unemployment rate is maintained at pretty low.

Table 3. Labor indicators

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	Est 2018
Percentage of trained employed workers with certificates, qualifications	15.4	16.6	17.9	18.2	19.9	20.6	21.4	21.9
Percentage of trained labor with certificates, qualification	156	16.8	18.2	18.6	20.3	20.9	21.7	22.2
Percentage of labor with a simple work	40.3	40.5	40.8	40.1	39.8	38.0	37.1	35.6
Percentage of labor has more than 3 months of vocational training	4.0	4.7	5.4	4.9	5.0	5.0	5.4	5.5
Unemployment rate of labor force in working age	2.2	2.0	2.2	2.1	2.3	2.3	2.2	2.2
Urban	3.6	3.2	3.6	3.4	3.4	3.2	3.2	3.1
Rural	1.6	1.4	1.5	1.5	1.8	1.8	1.8	1.7
Underemployment rate of labor force in working age	3.0	2.7	2.8	2.4	1.9	1.7	1.6	1.4
Urban	1.6	1.6	1.5	1.2	0.8	0.7	0.8	0.6
Rural	3.6	3.3	3.3	3.0	2.4	2.1	2.0	1.8

Source: GSO

1.4.2. Living standards and social security

People's living standards improved every year. Average income per capita per month at current prices increased from VND 1.39 million (in 2011) to VND 3.76 million (in 2018), with an average annual increase of 10.2 percent in the 2016-2018 period. The proportion of poor household decreased significantly, from 12.6 percent (in 2011) to 7.0 percent (in 2015). Since 2016, based on multidimensional poverty line, the proportion of poor households decreased from 9.2 percent (in 2016) to 6.8 percent (in 2018).

Social security is always considered as a prioritized issue. According to a preliminary report made by the General Statistics Office, total expenditure for social security and poverty reduction activities in 2018 was VND 4,977 billion, including VND 2,792 billion spent for visiting and supporting policy beneficiaries; VND 1,487 billion spent for poor households and VND 698 billion for hunger elimination and other social subsidies. In addition, nearly 23.6 million free health insurance cards, health care books/cards were given to policy beneficiaries across the country.

In summary, Vietnam has gained many important achievements in the socio-economic development, especially in recent years, due to fundamental changes in economic institutional reforms and adjustment of the state-market relationship. However, many limitations and weaknesses of the economy are mainly caused by inappropriate economic institutions and because the state-market relationship is not properly defined. In the following sections, more details will be given to the state-market relationship and economic institutional reforms.

PART 2. OVERVIEW OF THE STATE AND MARKET RELATIONSHIP AND ECONOMIC INSTITUTIONAL REFORM

2.1. The State and market relationship in the economy

The history of economics has been repeatedly debated on the state-market relationship, revolving around the correlation between the role of the state and the market in the economy. The state-market relationship has been changed or adjusted according to economic doctrines and economic theories.

- Free market economic theory and its development variants:

This theory advocates the role of the market, supports economic freedom and minimizes the state intervention, even in the original theory, classical economic theory emphasizes that the state does not interfere with the economy. The most notable representative of this school of thought is Adam Smith (1723-1790) with the "Invisible hand" theory. A. Smith argued that normal economic development does not need the state intervention. According to him, the state should limit its activities to fulfill three basic functions: (i) defending the nation against aggression; (ii) creating an institutional environment for economic development through the legal system; and (iii) providing public goods. Besides these three basic functions, all remaining problems can be solved smoothly and efficiently by the "invisible hand". He said that it is necessary to respect the natural order, respect the "invisible hand", the state should not interfere in the economy because economic activities have their own lives. However, in order to carry out these functions, the government needs to ensure some basic goods such as transport infrastructure, technical infrastructure and public utilities to facilitate the market development and economic growth in the long run. The private sector itself cannot provide such public utilities and they are potential market failures. Therefore, if these basic goods are not provided by the state or the government, generally, it will hinder the socio-economic development.

Based on the economic liberal ideology of classical economic theory, many theories of neoliberalism arise, mostly after the World War II, such as social market economy theory, monetarism theory, supply-side economics, etc. These theories, especially the theory of social market economy, continue to promote the "minimum state" model.

- Regulated market economy theory and its development variants:

The regulated market economy theory is a typical theory that advocates the state interventions in the economy, which represented by J. M. Keynes (1884-1946). With the macroeconomic theory, J. M. Keynes argued that the market mechanism is not enough to solve economic crisis and recover full unemployment. J. M. Keynes highly valued the important role of the state, especially in recession and depression time. Accordingly, he proposed a model of the state intervention into the economy, which could be summary as follows: (i) In order to raise "existing aggregate demand" (including consumption and investment demand) to fully exploit production factors, the state should actively conduct policy responses, such as: policy on boosting up consumption, stimulating investment to maintain investment demand; (ii) The state should use budget (through government expenditure, financial assistance, credit, direct government investment, etc.) to stimulate private and state investment, creating "positive demand" for investment goods, which are crucial for production growth, as well as for consumer goods; (iii) Combining financial policies with monetary policies to combat crises, using tax policies, "controlled inflation", adjusting interest rates, etc. to boost the economy; (iv) Regarding income policy: it is

possible to raise wages if it can effectively increase aggregate demand and it can "freeze" wages if necessary, in order to curb inflation. In his theory which highlights the role of the state, J.M Keynes specifically emphasized large-scale state investment to utilize idle capital and unemployed labor as well as financial, monetary, credit, tax policies which are very important macroeconomic tools for the state to manage the economy effectively.

Based on the concept of regulated market theory, some modern macroeconomics theories have appeared such as institutional theory, theories of regulation, etc. In particular, institutional economics implies a two-way relationship between economics and institutions. It is concerned with the effects of institutions on the economy as well as the process of institutional development in response to economic changes. Institution economics or institutionalism proposes a necessary state intervention in economic life.

(iii) Theory of mixed economy

The concept of a mixed economy has first emerged since the late nineteenth century and later developed by P.A. Samuelson into a major economic ideology. The main content is that the economic development must base on both "invisible hand" and "tangible hand" or the market and the state. Operating an economy without the state or the market is like trying to clap with one hand. According to him, the economy can healthily grow and develop when the market is controlled by invisible command of market economy rules, while the state focuses on establishing a legal framework, promoting effective market operation, ensuring justice and macroeconomic stability, preventing external negative impacts. The prosperity of a modern economy depends on the proper balance and division of responsibilities between the state and the market.

Embedded in theory of mixed economy, P. A. Samuelson highlighted the necessity of both market and state in the economic development. The market identifies and answers questions: what, how, for whom. Meanwhile, the state performs economic management functions, regulating the market with macroeconomic tools and policies, especially by law.

(iv) Current universal practices

Currently, most countries in the world pursue a mixed economy model. The current popular trend does not only recognize the role of the market but also acknowledge the indispensable role and function of the state in a market economy, especially after the 2008 global financial crisis. The state-market relationship is not merely a choice between the state and the market, but a symbiotic relationship, which is mutual reciprocal. In practice, the market on its own was neither efficient nor stable, especially in economic and financial crises. Huge losses derive from inadequate regulation and the economy can only be saved through massive government interventions (Joseph E. Stiglitz, 2015).

In the state-market relationship, the state plays many roles, namely regulatory role, catalytic role and coordinating role. Thereby, the state should ensure macroeconomic stability, create a policy framework (especially industrial, trade, monetary and fiscal policies, etc.), provide public utilities, overcome market failures such as externality, unemployment, asymmetric information, inequality, etc. The state creates appropriate institutions and environment for the market to operate so that the market can play a bigger role in resource allocation.

In a modern market economy, the roles of the state mainly consist of: (i) To maintain macroeconomic stability; (ii) To establish a legal framework and enforcement mechanism to clearly and specifically establish property ownership and effectively protect property rights; to ensure freedom of contract and enforce contracts; to ensure fair competition and

effective control of monopoly in any form, etc; (iii) To solve market failures while do not distort the market or create distorted signals to market actors; (iv) To create equality of opportunity; to redistribute income in order to reduce injustice and inequality in society and give support for disadvantaged, vulnerable social groups (reducing the suffering of disadvantaged groups, disable, unfortunate, vulnerable people and those negatively affected by market cycle, etc.); and (v) To provide essential public utilities and perform other social tasks. Meanwhile, the implementation of the state's roles must ensure that market actors have independent, autonomous and free right to do business; the freedom of business and freedom of competition dominate the allocation of resources and govern the choices of market actors; Prices are determined by scarcity of resources and supply-demand relationship; market nurtures innovation, etc. (Nguyen Dinh Cung, 2014a).

2.2. The state and market relationship and institutional reform

The state-market relationship and economic institutional reforms are interrelated. The state-market relationship determines corresponding, appropriate economic institutions. In fact, the market does not exist in a "vacuum", it is structured by norms, laws, and regulations. The way the market is structured makes a big difference for how the economic behaviours, which can lead to stronger or weaker economic performance.

In "Why nations fail" written by Daron Acemoglu and James A. Robinson (2012), economic institutions and political institutions are classified into two categories, "extractive" (exploiting, stealing, exclusive) and "inclusive" (tolerating, sharing, facilitating the access and distribution of benefits to the majority of the population), including:

- Extractive economic institutions are illustrated by lack of law and order; insecure property rights; entry barriers and regulations preventing functioning of markets and creating a nonlevel playing field.

- Inclusive economic institutions are illustrated by secure property rights, law and order, markets and state support (public services and regulation) for markets; open to relatively free entry of new businesses; uphold contracts; access to education and opportunity for the great majority of citizens.

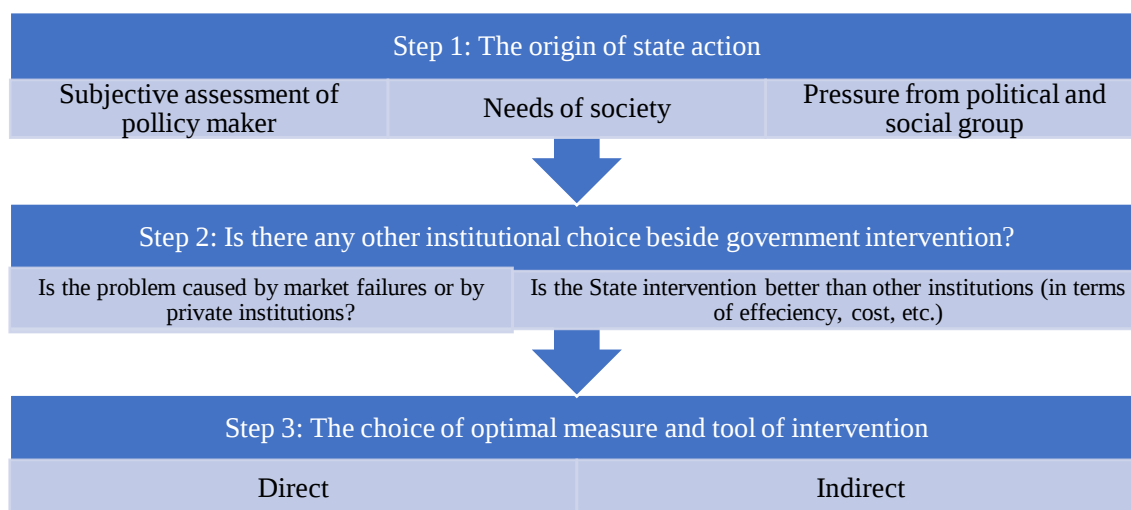
Acemoglu and Robinson's conception on inclusive institutions is quite similar to the idea of good institutions and good governance drawn from the experience of developed countries. The United Nations Development Program (UNDP), the Organization for Economic Co-operation and Development (OECD) and the World Bank have developed criteria for evaluating and measuring quality of institutions and governance. In particular, the World Bank introduces 6 worldwide governance indicators (WGI) to measure and evaluate good governance, including: Voice and accountability, Political stability and absence of violence, Government effectiveness, Regulatory quality, Rule of law, and Control of corruption.

Good institutions, good governance will encourage competition, eliminate inefficient enterprises, and protect businesses which operate effectively. The constantly eliminating inefficient enterprises, forming and creating efficient businesses will make resources allocated from low efficient areas to high efficient ones. In contrast, bad institutions will prevent competition, protect inefficient businesses and limit innovation.

Poor institutions, weak institutions are the underlying causes of economic instability and the risk of economic recession. To restore economic growth, it is necessary to take advantage of opportunities to promote institutional reform to continue empowering people

and businesses (markets). Institution is the engine for growth and prosperity. In other words, institutional reform must be a key to achieve growth and prosperity. Therefore, the state plays an important role in designing institutions to encourage effective resource allocation, promote enterprises to innovate, create and apply new technologies in production and business activities. The state cannot replace the market but the state can effectively affect all the activities of the market economy. However, the issue is that where and how the state should affect the market and how to improve its intervention. According to Acocella (1998), the state intervention should be explained seriously and cautiously, with the 3 following steps.

Figure 10. Three steps to make decision on state intervention



Source: Designed by the authors based on Acocella (1998)

In the 3rd step, based on the cost and effect comparison results (step 2) in applying different intervention measures and tools, the optimal scheme will be selected⁵⁶. However, political feasibility and the competency of public apparatus as well as other reactions of the market and of the people to the state intervention should be considered. In addition to design, establish supporting and additional institutions to the market, the enforcement of institutions also particularly relates to the ability of avoiding the so-called “implementation failure”. There are two main causes of implementation failures. Firstly, there are conflicts of interest/actions between an enforced entity and an implementation. Secondly, enforcement costs may be too high, especially in developing countries where lack appropriate institutions and legal and regulatory tools are often misused.

In addition, there is an important principle suggested by the World Bank (1997) on the state-market relationship, that is to match the state’s roles to its capability. The scope of intervention or the number of priorities must be well balanced with the state’s limited human, material resources and financial capacity.

2.3. The state and market relationship and institutional reform in some economies

2.3.1. The state-market relationship and institutional reforms in the social market economy (typically the Federal Republic of Germany)

⁵⁶There are many different adjustment/ intervention tools. They can be classified into four policy groups: distribution, adjustment, redistribution and organization. They are also divided into 5 types: power tools, stimulation/ encouragement tool, capacity tools, symbolic tools and learning tools. They can also be recognized in terms of mandatory enforcement tools, including: punishable regulatory orders, regulatory orders which do not necessarily have penalties; binding self-adjustment; self-adjustment. In practice, self-adjustment seems have more effective than power-based management tools.

In the social market economy model of the Federal Republic of Germany, the socio-economic processes take place based on the principle of promoting effective competition and individual's initiatives and innovation. Therefore, the state (the government) only interfere in where competition is not effective, which require protection and promotion of healthy competition. In other words, the social market economy requires a strong state but the state interventions in the market should be limited at a necessary level, scope, speed and must base on two principles, support and compatibility (CIEM, 2014; Vu Ba The, 2014).

- The principle of support answers the question whether the state should intervene and to what extent? Based on this principle, the function of the state is to encourage and protect basic elements of the social market economy, namely: ensuring effective competition; stability of financial - monetary system; maintaining and protecting private property (which is the foundation of private enterprise) and protecting social order, security and justice. The principle imposes a limitation on the state's economic role, in which the state should only provide public goods and develop a regulatory framework that regulates and enhances markets (private sector) and society. The principle also claims that the state should not involve in any activities where the private sector can do more effectively.

- The principle of compatibility answers the question how the state intervention should be done? The compatibility principle serves as a basis for the state to shape effective economic policies adapted with the movement of rules of the market economy while aligned with its socio-economic goals, including employment policy, growth policy, anti-business cycle policy, trade policy, industrial policy and regional policy.

In summary, in the social market economy, the state is subjected to: (i) Promulgate positive economic policies, which means that the state must be the defender of private property, responsible for uphold the rules of competition, establish a legal framework and "rule of the game" in competition; (ii) Create control mechanisms to implement those rules. The state can intervene freely through credit, monetary and tax policies, etc. but it should not interfere in economic activities of enterprises, including ones in business group or monopolistic enterprises/organization; (iii) Promote a more social-oriented market economy, easing social conflicts through redistribution of national income. The most basic criteria for evaluating policies, the state's economic role and the private sector, is economic performance.

In fact, in the social market economy (typically the Federal Republic of Germany), while the state is strong, the minimum state principle is still respected. In the social market economy, the strong state is the effective state that harmonizes social and economic agenda. All the state's activities are tightly controlled and monitored by laws. At the same time, the state must come up with unified policies which must not conflict or hostile against the market. Policies are supposed to be responsible for fixing market failures and do not replace market failures with government failures. In other words, if the state intervenes in the market, the intervention must be supportive and compatible with the market system.

The social market economy encourages a state to actively and proactively provide public services, shape the legal environment and harmonize various interests through its interaction with markets and society. The Germany Government plays a very active role in all social policies, SME promotion policies, regional policies and policies to encourage new technologies, especially environmentally friendly technologies (Cornelia Richter, 2008).

2.3.2. The state-market relationship and institutional reforms in the model of developmental state in East Asia (typically Japan)

The concept of developmental state originates from countries with high economic growth in East Asia (such as Japan, Korea, Taiwan, etc.). The developmental state emphasizes the economic role of the state. The developmental state plays an important role in regulating macro-economy, ensuring the state's appropriate interventions in the movement of the market in order to achieve set goals. In general, the developmental state could be characterized in the following ways: (i) The developmental state is of strong ambition to develop. Economic growth is the top priority of the national interest; (ii) Rapid and sustainable economic growth could be achieved by industrialization; (iii) Although the ruling elite makes decision on development strategies and objectives, the state transition is driven by authority and government apparatus is established by democratic choices of society; (iv) Implementation process takes place in an institutional environment where the state manages not only social, economic and political norms but also development directions; (v) Despite of interventionist state, the business environment is a fundamentally capitalism, in which the private sector plays a dominant role in the country's development (Nguyen Dinh Cung, 2014b).

The case study of Japan shows that Japanese developmental state has following characteristics: (i) On one hand, the state issues and implements policies to create favorable conditions for the private sector to do business freely. On the other hand, it tries to remove imperfect elements and fix market failures; (ii) The state heavily focuses on investing in education - training, culture, infrastructure, especially industries, sectors which are not profitable but essential for economic development; (iii) The state and the private sector cooperate regularly and closely in the economic development process. The state intervention also establishes a foundation for new and modern industries; the state creates motivations, incentives for the private sector and the market to invest in modern industries as well as carries out the privatization of SOEs.

The developmental state specializes on following basical functions:

- Identifying strategic objectives of economic development: In addition to establishing legal framework for the operation of enterprises, the state must guide and orient enterprises through identifying the common development strategic goals for the economy.

- Developing and implementing supporting policies for enterprises: To promote economic growth, the developmental state introduces supporting policies to enhance the capacity of domestic enterprises in order to improve their international competitiveness. These supporting policies are leverages to facilitate cooperation between businesses and the state to achieve common strategic goals.

- Being an intermediary to coordinate actions among businesses to achieve strategic goals. The state should gather all efforts of enterprises in order to achieve pre-set strategic objectives.

Therefore, the developmental state could maximize the power of the market, and at the same time, navigate, regulate and drive the economy. The role of the developmental state is to promulgate and implement policies to promote technology and economic development by eliminating barriers which hinder innovation process in order to achieve strategic objectives, especially rapid, sustainable growth and a stable macro-economic environment.

2.3.3. Lessons learnt for Vietnam

Based on experiences of some economies, some important lessons for Vietnam can be drawn, as follows:

Firstly, the state-market relationship is a constant concern in the development process of economies. Reasonably addressing the state-market relationship is the driving force for development and is the key to the success of nations. However, in any economy, economic development model will define the role of the state, the market and the state-market relationship.

Secondly, it is widely affirmed that the state plays an important and indispensable role in the economy. However, the state should only intervene in where competition is ineffective or where need to protect and promote competition effectively.

Thirdly, main important policy pillars of good institution to ensure a good resolution of the state-market relationship are, as follows: (i) The private sector and market mechanisms must be considered as a main driver of development; (ii) The rule of law plays a fundamental role to maintain social order, reduce uncertainty; thereby, facilitating the development of the market and the private sector; (iii) The macroeconomic policy framework should be institutionalized in order to establish a healthy and stable macroeconomic environment, especially focusing on building effective economic institutions, common infrastructure, and promoting knowledge sharing instead of giving financial support for business; (iv) A complete, clear and well enforced system of property rights is certainly a prerequisite for the development of the private sector; (v) The state actively participates in promoting the competitive process and the development of enterprises; (vi) The state actively participates in building inclusive institutions and rules of game which are compatible with the market.

PART 3. CURRENT SITUATION OF THE STATE AND MARKET RELATIONSHIP AND THE IMPLEMENTATION OF IMPROVING ECONOMIC INSTITUTIONS IN VIETNAM IN THE 2011-2020 PERIOD

3.1. Overview of the policy relating to the state and market relationship and the task of economic institutional reform

3.1.1. In terms of the state and market relationship

In Vietnam, the state-market relationship is closely linked to the transition of an economy from a centrally planned economy to a socialist-oriented market economy and linked to the adjustment process and implementation of the state's roles and functions in a socialist-oriented market economy.

- Harmonizing the state-market relationship was addressed at the Socio-Economic Development Strategy for the 2011-2020 period (the XIth Party Congress), that is “Well performing the functions of the state, properly settling the state and market relationship”; “The state manages the economy by laws, planning, plans and regulating tools on the basis of respecting market rules. Strengthening monitoring and supervision, especially financial market supervision, proactively regulating, mitigating negative impacts of the market, do not leave the market alone or intervene to distort market relations”.

- The state-market relationship identified by the XIIth Party Congress is one of the nine great relationships that need to be thoroughly understood and handled.

According to direction and mission of developing and completing the socialist rule of law state, the XIIth Party Congress declared: “To define clearly the role of the state and improve the mechanism to properly address the state-market relationship”.

The XIIth Party Congress also identified that “*the market* plays a key role in effectively mobilizing and allocating resources of development, is the main driving force to free up production power; the state resources are allocated according to strategies, masterplans and plans in line with market mechanism. *The state* plays the role of directing, developing and improving economic institutions, creating a fair, transparent and healthy environment for competition; using the state tools, policies and resources to direct and regulate the economy, boost production, business and protect environment; pursuing social progress and justice in every step and development policy.”

- The Resolution of the Fifth central conference of the XIIth Party Congress (Resolution No. 11/NQ-TW) on improving institutions of socialist-oriented market economy stated the direction, that is “clearly defining and implementing the proper position, roles, functions and relationships between the state, markets and society in line with the market economy; ensuring a socialist orientation.”

The Resolution also requires that “the role and functions of the state and of the market are determined and implemented in accordance with common international practices, principles and standards”; “In a socialist-oriented market economy, the *state* plays the roles of orienting, developing and completing economic institutions; creating a fair, transparent and healthy competition; using state tools, policies and resources to guide and regulate the economy, promoting production, business and protecting natural resources and the environment; developing cultural and social fields. *The market* plays a key role in effectively mobilizing and allocating resources, is the main driving force to free up

production power; the state resources are allocated according to strategies, masterplans and plans which must be in line with the market mechanism".

Thus, it can be seen that contents and internal meanings of the state-market relationship are already embedded in the Party's directions, undertakings which are as similar as those popular and universal contents on the state-market relationship in a modern market economy.

3.1.2. In terms of the task on improving economic institutions

3.1.2.1. The task of improving institutions of the socialist-oriented market economy

The term "institutions of the socialist-oriented market economy" and the task of "improving institutions of the socialist-oriented market economy" were first mentioned by the Xth Party Congress.

- The Xth Party Congress determined to complete institutions of socialist-oriented market economy, focusing on 4 specific tasks, including: (i) Mastering the socialist orientation in the market economy; (ii) Enhancing the role and effectiveness of the state's administrative management; (iii) Synchronously developing and effectively managing the operation of basic markets under healthy and fair competition mechanism; (iv) Fostering rapid development of economic sectors, production and business models.

- During term of the Xth Party Congress, the Sixth Conference issued a separate resolution on continuing to improve institutions of the socialist-oriented market economy (Resolution No. 21-NQ/TW, dated January 30th, 2008). The Resolution introduced 5 viewpoints and objectives of improving institutions of the socialist-oriented market economy up to 2010 and the 2010-2020 period. To achieve the objectives, the Resolution proposed 5 main groups of guidelines and solutions, including: (i) Unifying awareness of the socialist-oriented market economy; (ii) Completing institutions on ownership, developing economic sectors, types of businesses and production and business organizations; (iii) Upgrading institutions to ensure functioning market factors and proper development of markets; (iv) Upgrading institutions to associate economic growth with social progress, justice and environmental protection in every step and policy; (v) Completing institutions to enhance the Party's leadership role, effectiveness and efficiency of the state management of economy, attracting more active participation of socio-political organizations, associations and citizen in the socio-economic development process.

- Given a full awareness of the role and importance of institutional reform in the socio-economic development, the XIth Party Congress (January 2011) approved the Socio-Economic Development Strategy for the 2011-2020 period which defined "improving institutions of the socialist-oriented market economy, focusing on creating a fair competitive environment and administrative reform" is one of the three strategic breakthroughs.

- The XIth Party Congress (2011) demonstrated that there are basic issues that need to be strengthened in order to improve institutions of the socialist-oriented market economy, including: (i) Maintaining the socialist orientation of the economy; (ii) Developing ownership forms, economic sectors, types of enterprises; (iii) Developing a fully functioning and compatible market factors and market types; (iv) Enhancing the Party's leadership role, the effectiveness and efficiency of the state management in the socialist-oriented market economy.

- The XIIth Party Congress (2016) continued affirming the improvement of institutions and development of the socialist-oriented market economy; enhancing the effectiveness, efficiency, discipline, disclosure, transparency in economic management, state management capacity and corporate governance capacity is one of general tasks in the 2016-2020 period. In particular, the task of continuing to improve institutions of socialist-oriented market economy includes: (i) Continuing to unify awareness of the socialist-oriented market economy; (ii) Continuing to improve institutions on ownership, to develop economic sectors, types of businesses; (iii) Developing a fully function and compatible market factors and market types; (iv) Promoting and improving the efficiency of international economic integration; (v) Enhancing the Party's leadership capacity, the effectiveness and efficiency of the state management in socio-economic development and promoting the people's mastery role in socio-economic development.

- During the term of the XIIth Party Congress, the Fifth Conference continued to issue a separate resolution on completing institutions of the socialist-oriented market economy (Resolution 11-NQ/TW dated June 3rd 2017). The Resolution introduced 5 guiding points, with the overall objective “Continuing to improve institutions of the socialist-oriented market economy to create a solid foundation for successful and fully functioning operation and smooth operation of the socialist-oriented market economy; mobilizing, allocating and utilizing effectively all resources to promote rapid and sustainable socio-economic development to achieve the goal: “rich people, strong country, democratic, justice and civilized society” and other specific targets to 2020 and to 2030. The Resolution provided 5 main task groups and solutions in order to implement above directions and objectives, including: (i) Unifying awareness of socialist-oriented market economy; (ii) Continuing to improve institutions on ownership, develop economic sectors, types of businesses; (iii) Completing institutions on inclusive development of market factors and market types; (iv) Fostering inclusive institutions which link economic growth with sustainable development, social progress and justice, national defense, security, environmental protection and climate change response; (v) Promoting and improving the efficiency of international economic integration; (vi) Enhancing the Party's leadership capacity, the role of constructing and implementing economic institutions; promoting people's active roles in completing institutions of the socialist-oriented market economy.

- The Resolution No.11-NQ/TW also identified a number of important tasks that need to focus on by 2020, including: (i) Completing institutions on mobilization, allocation and effective use of resources and institutions on the distribution of output results to free up production power, create motivation and resources for growth, development while fostering social progress, justice, defense and security; (ii) Completing institutions on improving the investment and business environment; carrying out breakthrough policies to remove obstacles and create favorable conditions for businesses to develop on the basis of functioning administrative and judicial reforms; establishing appropriate institutions as a basis to solve effectively and definitely shortcomings and weaknesses which have accumulated in the economy for many years, especially the violation cases of the state business groups, general corporations and other heavy-loss, prolonged public investment projects; restructuring poor performed credit institutions associated with dealing with bad debts; (iii) Upgrading institutions for the development, application of science and technology, education and training, human resource development, especially high quality human resources in order to take advantage of opportunities and achievements of the 4th Industrial Revolution, renovating growth model, boosting up labor productivity,

strengthening quality and competitiveness of the economy; (iv) Enhancing the effectiveness, efficiency of macroeconomic management and the state's capability in facilitating development, especially the capacity and effectiveness in institutionalizing the Party's guidelines and policies and organizing implementation and enforcing laws and policies; (v) Innovating the Party's leadership method, forming institutions to control the abuse of power, reducing government staffs and reforming government apparatus, nurturing a capable and qualified officials to better meet requirements and tasks; improving quality and performance of the entire political system.

Therefore, it can be seen that the state-market relationship and the improvement of institutions of the socialist-oriented market economy in Vietnam have associated with the transition of the economy. It is proved as a critical important relationship that needs to properly address and a strategic mission that need to fulfill. The state-market relationship has closely linked and interacted with the process of completing institutions of the socialist-oriented market economy in Vietnam. Therefore, in the following sections, the study will integrate analysis on the state-market relationship into the content of completing institutions of the socialist-oriented market economy in Vietnam.

3.1.2.2. The strategic breakthrough task on improving institutions of the socialist-oriented market economy for the 2011-2020 period.

The policy of improving institutions of the socialist-oriented market economy has been set for a long time, in association with the transition of economy. However, until the XIth Party Congress, in the Socio-Economic Development Strategy 2011-2020, improving institutions of the socialist-oriented market economy was officially determined as one of three strategic breakthrough tasks. The focus of the strategic breakthrough on improving institutions of the socialist-oriented market economy for the 2011-2020 period is *to create a fair competitive level playing field and administrative reform*.

Main contents of strategic breakthrough on improving institutions of the socialist-oriented market economy are: (i) to renovate the promulgation and enforcement of law to ensure fair and transparent competition among enterprises of all economic sectors; (ii) to ensure the right to do business freely and equally among economic sectors; (iii) to introduce and promote appropriate system of mechanism and policies, especially financial and monetary mechanism and policies, in order to improve the quality of growth and ensure the safe and healthy development of the economy; (iv) to improve the legal framework on land to harmonize the interests of the state, land users, users who transfer their land using right and investors, creating favorable conditions to encourage efficient use of land for development; fighting wastefulness and land corruption; (v) to enable a fully functioning operation of markets; and (vi) to renovate the economic planning and economic development governing under the market mechanism while conducting social policies to improve national welfare.

The XIIth Party Congress affirmed that improving institutions of the socialist-oriented market economy is one of the general tasks to be performed in the 2016-2020 period. The 5th Central Conference of the XIIth Party Congress continued to emphasize that improving institutions of the socialist-oriented market economy is a strategic task, an important breakthrough step, creating a motivation for fast and sustainable development; renovating the growth model, restructuring the economy, promoting industrialization and modernization, developing an independent, autonomous and international economy; securing social progress and justice. Important tasks that must be implemented by 2020

include: (i) To improve institutions on mobilization, allocation and effective use of resources and institutions on the distribution of output results to free up production power, create motivation and resources for growth, development while fostering social progress, justice, defense and security; (ii) To improve institutions on investment and business environment; carrying out breakthrough policies to remove obstacles and create favorable conditions for businesses to develop on the basis of functioning administrative and judicial reforms; establishing appropriate institutions as a basis to solve effectively and definitely shortcomings and weaknesses which have accumulated in the economy for many years, especially the violation cases of state business groups, general corporations and other heavy-loss, prolonged public investment projects; restructuring poor performed credit institutions associated with dealing with bad debts; (iii) To upgrade institutions for the development, application of science & technology, education & training, human resource development, especially high quality human resources in order to take advantages of opportunities and achievements of the Fourth Industrial Revolution, renovating growth model, boosting up labor productivity, strengthening quality and competitiveness of the economy; (iv) To enhance the effectiveness, efficiency of macroeconomic management and state's capability in facilitating development, especially the capacity and effectiveness in institutionalizing the Party's guidelines and policies and the implementation and enforcement of laws and policies; (v) To innovate the Party's leadership method, forming institutions to control the abuse of power, reducing government staffs and reforming government apparatus, nurturing a capable and qualified officials to better meet requirements and tasks; improving quality and performance of the entire political system.

In summary, it could be seen that the content of the strategic breakthrough task on improving institutions of the socialist-oriented market economy in the 2011-2020 period mainly focus on three main groups of issues, as follows: *Firstly*, improving institutions relating to investment and business environment; ensuring freedom of business, fair competition among economic sectors; *Secondly*, improving institutions of synchronous development of markets in order to effectively mobilize, allocate and utilize resources; and *Thirdly*, renovating, enhancing the effectiveness and efficiency of state administrative management (including resolution of the state-market relationship).

3.2 The implementation of the tasks economic institutional reform and the state and market relationship

3.2.1. The institutionalization of the strategic breakthrough task on institutional reform

3.2.1.1. Completing institutions of investment and business environment; ensuring freedom of business, fair competition among economic sectors

Firstly, the legal system, which ensures fair and transparent competition among enterprises of all economic sectors, has been introduced and significantly improved.

- The 2013 Constitution for the first time stipulated that competition is the basis for constructing a legal system for governing business activities. Article 51 of the 2013 Constitution states that “All economic sectors are important constituents of the national economy. Actors of all economic sectors are equal, cooperative, and competitive under the law.”

- Competition laws are also improved to protect competition in the market, especially the amendment of Competition Law. Basically, the Competition Law 2018 overcomes the disadvantages of the Competition Law 2004 and is accessible to the Competition Law of

other countries, meeting the economic development trend as well as objectives of protecting competition and protecting entities in the market.

- A business legal system has been also improved towards creating an equal treatment regardless of ownership. In accessing to production and business resources, basically, the legal documents create more equal access between domestic investors and foreign investors; between SOEs and other economic sectors; etc. Regarding investment management and financial management (tax, fees, corporate finance, etc.), regulations apply equally to all types of businesses regardless of their ownership.

Secondly, the system of mechanisms and policies which ensures business freedom of citizens and enterprises, improves the investment and business environment, has been established and increasingly improved to meet practical requirements.

- Freedom right to conduct a business by citizens in the 2013 Constitution provided a solid legal foundation for the business freedom of the people. According to Article 33 of the 2013 Constitution "Everyone has freedom right to conduct a business in sectors which are not prohibited by law".

Concretizing the spirit of the 2013 Constitution, Enterprise Law and Investment Law (2014) create a series of positive institutional changes, facilitating market entry, improving investment environment and business freedom of the people. Investment Law 2014 clearly defines the list of prohibited business fields and conditional business fields⁵⁷. Simultaneously, Enterprise Law removes the requirement of writing business lines in the business registration certificate; continues to simplify and reduce barriers to market entry, etc. Therefore, enterprises have the right to do business in all sectors which are not prohibited by law. It can be said that business freedom of enterprises has been expanded and guaranteed much more firmly than before.

- Improving the business investment environment, enhancing competitiveness is one of priorities of the entire political system. The Government has issued resolutions on tasks and solutions to improve the investment and business environment and enhance national competitiveness⁵⁸. The resolutions have provided many solutions and assigned quite clear responsibilities for ministries, ministerial agencies and localities to implement. Key solutions to improve business and investment environment focus on reforming administrative procedure; reducing production and business costs; widening market access; reorganizing inspection and examination activities; simplifying and reducing business conditions, etc. In addition, the Government and Prime Minister have issued many other documents to guide the improvement of the business investment environment⁵⁹.

Thirdly, the legal framework for developing enterprises and economic sectors has been reviewed and adjusted continuously to meet practical requirements.

The 2013 Constitution (Article 51) affirms that: "Vietnam's economy is a socialist-oriented market economy with many forms of ownership and various economic sectors; the

⁵⁷ Number of prohibited business industries reduced from 49 (Investment Law 2005) to 6 (Investment Law 2014) and 7 (Law on revising, supplementing Article 6 and Annex 4 of Investment Law on the list of conditional business industries); number of conditional business industries reduced from 398 (Investment Law 2005) to 267 (Investment Law 2014) and now 243 (Law on revising, supplementing Article 6 and Annex 4 of Investment Law on the list of conditional business industries).

⁵⁸ From 2014-2018, it is Resolution No. 19; in 2019, it is Resolution No. 02/NQ-CP

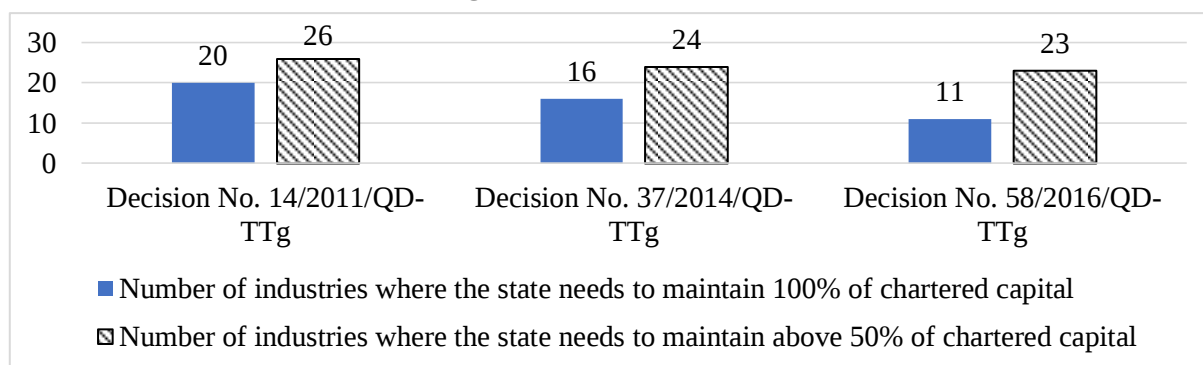
⁵⁹ Such as Government's Resolution No. 139/NQ-CP dated 9/11/2018 on issuing Action Plan on cutting down the costs for enterprises; Prime Minister's Directive No. 26/CT-TTg dated 6/6/2017 and Directive No. 07/CT-TTg dated 5/3/2018 on continuing effective implementation of Government's Resolution No. 35/NQ-CP on supporting and developing enterprises by 2020; Directive No. 20/CT-TTg dated 17/5/2017 on rectifying the inspection and examination over enterprises; Directive No. 20/CT-TTg dated 13/7/2018 dated 13/7/2018 on strengthening the reform in specialized examination and cutting down, simplifying business conditions, etc.

state economic sector plays the leading role”, “All economic sectors are important constituents of the national economy. Entities of all economic sectors are equal, cooperative, and competitive under the law”

(i) Many policies on restructuring the SOE sector have been issued and implemented in order to continue renovating and improving the performance of this sector and creating rooms, opportunities for other economic sectors.

- Industries, sectors, which need to maintain state ownership have been narrowed down significantly. Law on Management and Use of State Capital invested in production and business activities in enterprises (2014) stipulates the scope of state capital investment to establish enterprises, including: enterprises providing public utilities or essential products and services for society; enterprises directly serving national defense and security; enterprises operating in the field of natural monopoly; and enterprises operating in high-tech industry which require huge investment and build up a foundation, driver for other industries, sectors and the economy. In addition, since 2011, Prime Minister has issued 3 documents regulating the criteria and list of SOEs, which narrow down sectors and fields of SOEs.

Figure 11. Number of industries, sectors where the State needs to maintain its capital according to Prime Minister's decisions



Source: Collecting data based on the Government's decisions

- To accelerate the SOE restructuring, Prime Minister approved the SOE Restructuring Scheme, focusing on State Business Groups and General Corporations in the 2011-2015 period (Decision No. 929/QD-TTg dated July 17, 2012); the SOE Restructuring Scheme, focusing on State Business Groups and General Corporations in the 2016-2020 period (Decision No. 707/QD-TTg dated May 25th, 2017) and the list of state invested enterprise which carry out a divestment in the 2017-2020 period (Decision No.1232/QD-TTg dated August 17, 2017)

- Policies on ownership transfer, especially on equitization, are continuously amended, supplemented and completed in order to remove difficulties and meet practical requirements. Since 2011, the Government has 4 times issued new or revised regulations on SOE equitization⁶⁰ in order to remove obstacles hindering the equitization process.

⁶⁰ Including: (i) Decree 59/2011/ND-CP of July 18, 2011 on transforming 100% state-owned enterprises into joint stock companies (replacing Decree 109/2007/ND-CP of June 26) / 2007); (ii) Decree No. 189/2013/ND-CP dated November 20, 2013 amending and supplementing a number of articles of Decree No. 59/2011/ND-CP on transforming 100% state-owned enterprises into companies share; (iii) Decree No. 116/2015/ND-CP dated November 11, 2015 amending and supplementing a number of articles of Decree No. 59/2011/ND-CP dated July 18, 2011 on transferring enterprises to 100% state capital becomes a joint stock company; (iv) Decree No. 126/2017/ND-CP dated November 16, 2017 on transforming SOEs and one-member limited liability companies with 100% of charter capital invested by SOEs into joint stock companies (replacing Decree No. 59/2011/ND-CP, Decree No. 189/2013/ND-CP and Decree No. 116/2015/ND-CP).

In addition, the National Assembly of Vietnam, the Government and Prime Minister also issued many executive documents, directions to support and accelerate the restructuring, reorganization and equitization of SOEs⁶¹.

(ii) Mechanism and policies on collective economic development, with the core of cooperatives, are increasingly improved.

- The National Assembly passed Cooperative Law (Law No. 23/2012/QH13) on November 20th, 2012; the Government issued Decree No. 193/2013/ND-CP dated November 21st, 2013 on guiding a number of articles of the 2012 Cooperative Law. The Cooperative Law and its guiding documents created a more completed legal framework for cooperative development.

- Prime Minister approved the promulgation of the Cooperative Development Assistance Program for the 2015-2020 period (Decision No.2261/QD-TTg dated December 15th, 2014); the national targeted program on developing new rural in the 2016-2020 period (Decision No. 1600/QD-TTg dated August 16th, 2016). Prime Minister also issued a Directive on further strengthening the implementation of the 2012 Cooperative Law (Directive No.12/CT-TTg dated May 22nd, 2018), which assigned ministries and central state agencies to continue reviewing and finalizing guidance of the Law to support cooperative development. Ministry of Agriculture and Rural Development took the lead to formulate and submit to Prime Minister the Project “establishing 15,000 effective cooperatives and unions of cooperatives by 2020” (Decision No. 461/QD-TTg dated April 27th, 2018).

(iii) Mechanisms and policies for developing the private sector and supporting the development of SMEs are synchronizably established.

- The legal regulations on SMEs and start-ups has been introduced. The National Assembly of Vietnam has promulgated the Law on Support for SMEs in 2017 (which took effects in January 1st, 2018). To promote the development of SMEs and startups, the Government issued Decree No. 39/2018/ND-CP dated March 11th, 2018 detailing a number of articles of the Law on Support for SMEs in order to support the development of SMEs and start-ups; Decree No. 34/ND-CP dated March 8th, 2018 on the establishment, organization and operation of credit guarantee funds for SMEs; Decree No. 38/2018/ND-CP dated March 11th, 2018 detailing the investments for innovative start-up SMEs, etc.

- To implement drastically solutions on supporting the development of SMEs, Prime Minister issued Directive No. 07/CT-TTg dated March 5th, 2018 on continuing to promote the effective implementation of the Government’s Resolution No. 35/NQ-CP dated May 16th, 2016. The Government issued Decree No. 108/2018/ND-CP dated August 23rd, 2018 on amending and supplementing a number of articles of Decree No. 78/2015/ND-CP dated September 14th, 2015 on business registration to simplify business registration procedures.

⁶¹ Such as Resolution No. 60/2018/QH14 dated June 15, 2018 of the National Assembly on continuing to improve and promote the implementation of policies and laws on management and use of state capital and assets at enterprises. and SOE equitization; Resolution No. 15/NQ-CP dated March 6, 2014 of the Government on a number of solutions to promote equitization and divestment of state capital in enterprises; Resolution No. 121/NQ-CP dated November 22, 2017 of the Government on handling problems in equitization of SOEs and a series of directives of the Prime Minister: Directive No. 03/CT-TTg dated 17/1/2012 on promoting restructuring SOEs; Directive No. 06/CT-TTg dated 12/3/2014 on promoting the restructuring of SOEs; Directive No. 04/CT-TTg dated February 2, 2017 on promoting the arrangement and innovation of SOEs in the 2016-2020 period; Directive No. 01/CT-TTg dated January 5, 2019 on strengthening the direction, strengthening the restructuring, reorganization, innovation, equitization and divestment of state capital in SOEs and enterprises have state capital.

(iv) Mechanisms and policies on attracting foreign investment have been improved, focusing on attracting foreign investment with advanced, environmental-friendly technologies and facilitating linkages, cooperation with domestic enterprises. On August 29th, 2013, the Government issued Resolution No. 103/NQ-CP on the direction of improving the efficiency of attracting, using and managing foreign direct investment (FDI) in the coming time. Recently, the Politburo approved the Resolution on improving institutions and policies, improving the quality, efficiency of attracting and using FDI by 2030. Accordingly, policies on attracting FDI would be reassessed and redirected toward advanced and modern technology projects, focusing on high-tech, environmental friendly and energy-saving industries.

3.2.1.2. Improving institutions of synchronous development of market types in order to mobilize, allocate and utilize resources effectively

Firstly, goods and services market.

- The legal system has gradually established and created the legal basis for the operation of the goods and services market. Many important laws were issued, such as Investment Law, Enterprise Law, Cooperative Law, Bidding Law, Commercial Law, Securities Law, Construction Law, Land Law, Corporate Income Tax Law, Business Bankruptcy Law, Competition Law, Intellectual Property Law, Technology Transfer Law, Civil Code, Labor Code, Accounting Law, Export and Import Tax Law, Value Added Tax Law, Special Consumption Tax Law, Credit Institutions Law, etc.

- A series of multilateral and bilateral international commitments were signed, making the goods and services market gradually improved, creating conditions for the market to operate smoothly and effectively under the market mechanism.

Secondly, the financial markets.

The legal framework for the introduction and operation of market elements has facilitated the development of financial markets. The legal system related to the financial market has been revised and enacted, since then, there has been a legal basis for the operation of banks, securities companies, insurance companies and others more effectively and more equitably. Prime Minister has approved the Financial Strategy by 2020 (Decision No. 450/QĐ-TTg dated April 18, 2012). Regarding each specific financial market, relevant documents were issued.

- Monetary market: Based on the State Bank Law and the Credit Institutions Law (approved by the National Assembly of Vietnam in 2010 and enacted since January 1, 2011), the guiding documents were issued, such as revising and supplementing mechanisms to support effective monetary policy management and monetary market development; developing mechanisms and credit policies to eliminate difficulties and obstacles in the credit-granting activities of credit institutions, adding new operations to create favourable conditions for credit institutions to operate safely and effectively; revising mechanisms and policies to enhance the management of foreign exchange and gold markets, contributing to stabilizing the monetary and foreign exchange markets; regulations on banking operation safety have been standardized in line with international standards.

In addition, in order to make market actors healthier, many important legal documents on promoting the process of bad debt settlement and restructuring the banking system were also issued and implemented, such as Prime Minister's Decision No. 843/QĐ-TTg dated May 31, 2013 on promulgating the Scheme on handling bad debts of credit institutions

system and the Scheme on establishing asset management companies of Vietnam's credit institutions; the Government's Decree No. 53/2013/ND-CP dated May 18, 2013 on the establishment, organization and operation of asset management companies of Vietnam's credit institutions; Decision No. 1590/QD-TTg dated July 22, 2013 approving the charter of organization and operation of one member limited liability company of Vietnam's credit institutions management; Prime Minister's Decision No. 254/QD-TTg dated March 1, 2012 approving the Scheme on restructuring the credit institutions system for the 2011-2015 period; Directive No. 05/CT-NHNN dated September 17, 2018 of the State Bank of Vietnam on continuing to promote restructuring the system of credit institutions associated with handling with bad debts, etc. Prime Minister's Decision 986/QD-TTg on the Development Strategy of Vietnam Banking Sector to 2025, with orientation to 2030 was issued on August 8, 2018.

- Securities market: Prime Minister issued Decision on approving the Securities Market Development Strategy for the 2011-2020 period (Decision No. 252/QD-TTg dated March 1, 2012), Proposal on restructuring securities market Scheme (Decision No. 1826/QD-TTg dated December 6, 2012) with the goal of developing the securities market stably, firmly, completely with many levels and synchronising supply and demand factors; increasing the scale and quality of operations, diversifying products and operations, ensuring effective market operation and becoming an important medium and long-term capital mobilization channel of the economy.

Currently, Securities Law is in the process of research and amendment to synchronize with Enterprise Law, Investment Law and new requirements. In addition to revise Securities Law, many documents contributing to the strengthening of operating entities in the stock market were also issued⁶². In addition, implementing the Roadmap for bond market development in the 2017-2020 period, vision toward 2030 (Decision No.1191/QD-TTg dated August 14, 2017), the Proposal on consolidation of 02 Stock Exchanges for stock market restructuring was developed and submitted to Prime Minister by the Ministry of Finance.

- For the bond market: In order to develop the bond market, the legal system has been issued sufficiently⁶³. The roadmap for developing Vietnam's bond market towards 2020 is also clearly defined in Decision No. 261/QD-BTC dated March 1, 2013. On August 14, 2017, Prime Minister approved the Roadmap for developing Vietnam's bond market in the period of 2017-2020, vision toward 2030 (Decision No. 1191/QD-TTg). In order to implement the roadmap for developing the bond market, the completion of the market promotion mechanism has been implemented with the revision of regulations on the rights and obligations of market makers on the primary and secondary market; mechanism to ensure liquidity for market makers to promote market liquidity of government bonds under international practices (Decree No. 95/2018/ND-CP dated June 30, 2018) and policies create favourable conditions for businesses to mobilize bond capital in the market, enhance

⁶² Decree No.71/2017/ND-CP guiding corporate governance for public companies; Circular No. 95/2017/TT-BTC guiding a number of articles of the Government's Decree guiding the corporate governance for public companies; Circular No. 134/2017/TT-BTC guiding electronic transactions on the stock market; Circular No. 115/2017/TT-BTC guiding the supervision of securities transactions on the stock market (and amended in Circular No. 35/2019/TT-BTC); Circular No. 116/2017/TT-BTC guiding the State Securities Commission's supervision of compliance with securities trading and securities market activities by the Stock Exchange and Vietnam Securities Depository (and amended in Circular No. 13/2019/TT-BTC); Circular No. 87/2017/TT-BTC providing financial safety criteria and measures dealing with securities business organizations do not meet financial safety requirement.

⁶³ Decree No. 01/2011/ND-CP dated January 5, 2011 on the issuance of Government bonds, Government-guaranteed bonds and Municipal bonds; Decree No. 90/2011/ND-CP dated October 14, 2011 on the issuance of corporate bonds.

transparency and disclosure, facilitate issuing businesses and investors, and improve the supervisory management effectiveness of authorities (Decree No. 163/2018/ND-CP dated December 4, 2018).

In addition, in order to implement the Law on Public Debt Management in 2017, many decrees which guide the Law on Public Debt Management, on the issuance, transaction of government debt instruments, issuance of Government guaranteed bonds, and local government bonds have been issued. For corporate bonds, the current decrees on corporate bonds issuance creating favourable conditions for businesses to raise bond capital, increase transparency and disclosure in the process of raising corporate bonds capital is currently being developed.

- For insurance market: In order to implement the Law on revising and supplementing Insurance Business Law (2010), the Government issued Decree No. 123/2011/ND-CP dated November 28, 2011 on revising and supplementing Decree 45/2007/ND-CP dated March 27, 2007 guiding the Insurance Business Law. Basically, the legal system of insurance business has been completed in detailed, clear, transparent, concretizing the regulations for each insurance field, in accordance with international standards, meeting international commitments, creating a foundation for Vietnam's insurance market to integrate with international and regional insurance markets. In addition, Prime Minister approved the Vietnam Insurance Market Development Strategy for the 2011-2020 period (Decision No. 193/QĐ-TTg dated February 15, 2012); Proposal on restructuring insurance companies (Decision No. 1826/QĐ-TTg dated December 6, 2012) in order to restructure the insurance enterprise system to meet the demand, characteristics and scale of the market, restructure the insurance businesses towards specializing the products and services provided with unified and transparent governance, stable and firmly market operation, in the strict management and supervision of the state.

Recently, on February 28, 2019, the Prime Minister also approved the Scheme on restructuring the securities market and insurance market by 2020, vision toward 2025 (Decision No. 242/QĐ-TTg) as a basis for reviewing and arranging the securities market and insurance market.

Thirdly, the real estate market:

Difficulties and problems regarding mechanisms and policies in the operation of the real estate market, such as setting ownership of construction projects for organizations and individuals; the issues of compensation, clearance, investor permission for project transference, etc. has been gradually supplemented and handled by harmonizing the interests among the state, investors and land acquisition stakeholders, in order to promote a healthy development of the real estate market in accordance with supply and demand rules, accelerate the development of the economy, and ensure social justice towards socialism.

Some outstanding legal documents such as Land Law (Law No. 45/2013/QH13 dated November 29, 2013), Housing Law (Law No. 65/2014/QH13 dated November 25, 2014), Real Estate Trading Law (Law No. 66/2014/QH13 dated November 25, 2014) and guiding documents have created legal framework and favourable conditions for real estate market activities. Furthermore, the legal provisions of taxes on real estate business activities also focused on amendments, supplements and development such as documents guiding the non-agricultural land using tax law, value added tax law, corporate income tax law, personal income tax law, land use right transfer tax law, etc. including provisions related to tax obligations for real estate business activities.

In order to develop and improve the land finance policy, the Government issued documents such as Decree No. 45/2014/ND-CP dated May 15, 2014 on regulating the collection of land use fees; Decree No. 46/2014/ND-CP dated May 15, 2014 on regulating the collection of land rents and water surface rents; Decree No. 135/2016/ND-CP of September 9, 2016 on revising and supplementing a number of articles of the decrees stipulating the collection of land use fees, collection of land rents and water surface rents; Decree No. 123/2017/ND-CP dated November 14, 2017 on revising and supplementing a number of articles of the decrees stipulating the collection of land use fees, collection of land rents, water surface rents, etc. Moreover, in order to create a new financial channel for the real estate market, on July 20, 2012, the Government issued Decree No. 58/2012/ND-CP on issuing guidelines for implementing a number of articles of Securities Law, which institutionalizes the establishment and operation of real estate investment funds.

In addition, land use masterplans and plans were renewed to ensure the development market with orientation, overcoming the spontaneous development situation. The mechanism of land using right registration has been renewed to reduce costs for citizens and businesses. The market for land using rights has also been focused on developing, such as the promulgation of regulations on the coordination between land using rights, house purchase or lease contracts, temporary residence certificates, water, electricity supply and telecommunications services contracts are more convenient; implementing electronic connection in solving administrative procedures for granting certificates of land using rights, land allocation, land lease, land registration and construction with certificate of construction work with procedures for determining financial obligations on land.

Fourthly, the labor market:

The improvement of the labor market development institutions is viewed from many perspectives, including labor relations, wages, salaries, training and fostering, etc. Regarding labor relations, inheriting the achievements of the Labor Code 1994, the Labor Code 2012 continues to be institutionalized in the direction of further promoting the equal rights of workers and employers in labor relations, strengthening dialogue at the workplace, promoting democracy, creative of employees, creating liberal in labor relations between employees, representatives of trade union and employers. Workers can freely choose jobs, careers, vocational trainings; are guaranteed salary according to market mechanism (through agreement, negotiation), against poverty. Wage policy of employees in enterprises has been gradually renovated according to market principles and international integration with the view that wages are labor prices agreed by the two parties.

In addition, in order to improve the quality of vocational education, promote job creation and develop labor market, Prime Minister issued Decision No. 899/QD-TTg dated June 20, 2017 approved target program for vocational education, employment and occupational safety during 2016-2020, in which "Developing the labor market and employment" is one of the three projects of the program.

Furthermore, labor market development solutions are focused on the implementation. Research, forecast, labor supply and demand matching has been strengthened. The updated job market-finder information system provides opportunities for both employees as well as employers. The application of information technology to labor market development has also been paid more attention and brought good results, helping to shorten the time of connection between labor supply and demand.

Fifthly, the science and technology (S&T) market:

- The legal basis for establishing and developing the S&T market has been created quite synchronously. The National Assembly passed Law on Science and Technology (Law No. 29/2013/QH13 dated June 18, 2013, replacing Law on Science and Technology 2000); Law on Technology Transfer (Law No. 07/2017/QH14 dated June 19, 2017, replacing Law on Technology Transfer 2006) and a system of guiding documents, especially Decree No. 76/2018/ND-CP dated May 15, 2018 on regulating the details and guidance of the implementation of a number of articles of Law on Technology Transfer, which specifies the management, encouragement and support mechanism for enterprises to apply and innovate technologies; improve the technology's ability to absorb technology; raise the level of domestic design and manufacturing. Prime Minister has approved the Science and Technology Development Strategy for the 2011-2020 period (Decision No. 418/QĐ-TTg dated April 11, 2012); approved the Science and Technology Market Development Program by 2020 (Decision No. 2075/QĐ-TTg dated November 8, 2013). In particular, the Science and Technology Market Development Program by 2020 sets out key tasks including: (i) enforcing and protecting intellectual property rights, protecting the legitimate rights and interests of organizations, individuals participating in the S&T market; (ii) focusing on synchronous development of infrastructure system, human resources and intermediary institutions of the S&T market in order to improve the efficiency of technology application and transfer; (iii) promoting the supply and demand relationship for S&T products and services; promoting socialization and the central role of enterprises, especially S&T enterprises; and (iv) proactively integrating into the region and the world to develop the S&T market. Ministry of Science and Technology issued Circular No. 08/2016/TT-BKHCN dated April 24, 2016 on revising and supplementing a number of articles of Circular No. 32/2014/TT-BKHCN on regulating the management of the S&T market development program by 2020, in which adding some support contents to commercialize the results of scientific research and technological and intellectual property development.

- Mechanisms and policies on investment and financial mechanisms for the S&T activities, and the development of S&T enterprises are increasingly improved. In order to guide Law on Science and Technology, the Government has issued Decree No. 95/2014/ND-CP dated October 17, 2014 on investment and financial mechanisms for S&T activities; Decree No. 13/2019/ND-CP of February 1, 2019 on S&T enterprises.

- A number of technology market promotion activities have been implemented, typically, the technology and equipment market (namely Techmart), creating environment to connect scientists and managers with manufacturers and businesses. This is considered as one of the most effective forms of commercialization of S&T research results.

3.2.1.3. Reforming and improving the effectiveness and efficiency of state management.

Firstly, performing the functions of the state and handling the state-market relationship.

- The regulations on the role of the state have been renewed under the market mechanism. The state focuses more on macroeconomic stability, creates and maintains an equal business environment for all types of businesses, minimizes the role of direct intervention in the business activities of enterprises, including SOEs.

According to the Constitution 2013, the role of the state was defined that “The state constructs and improves economic institutions, coordinates the economy on the basis of respecting the market rules; exercises delegation, decentralisation and separation of authorities in the state management; promotes the connection of regional economies and

guarantees the unity of the national economy” (Article 52) and affirmed that “The state encourages and provides favourable conditions for entrepreneurs, enterprises and individuals and other organisations to invest, produce and do business; contribute to the stable development of the economic sectors and national construction. Lawful assets of individuals, organisations which were invested in production and business are protected by the law and are not subjected to be nationalized.” (Article 51); The state encourages and provides favourable conditions for organisations and individuals to create jobs for workers. The state shall protect the legal rights and interests of the workers and employers and provide favourable conditions for building progressive, harmonious, and stable labour relationships” (Article 57), etc. The Constitution 2013 also clearly defines the duties and powers of the National Assembly, the Government, the People's Courts, and the local government.

In order to institutionalize the Constitution, the National Assembly has passed laws, such as the Law on Organization of the Government, the Law on Organization of Local Governments (in 2015) with many new points in order to define more clearly the specific tasks and powers of the ministries, state agencies and localities in state management, in relation to market entities.

- In order to perform the function of repairing the market failures, preventing common risks for the society and protecting the disadvantaged people, the system of social security policies, natural resources and the environment protection has been issued. Regarding the social security policy system, there are 4 policy groups, including employment, minimum income guarantee and poverty reduction (group 1); social insurance policies to support people in illness, disability, old age, etc. (group 2); social assistance policies for specific groups (group 3) and policies on the minimum standard of basic social services such as education, healthcare, housing, clean water and information for the poor, etc. The Constitution 2013 stated that "Citizens have the right to social security." The National Assembly passed the Law on Social Insurance (Law No. 58/2014/QH13 dated November 20, 2014, replacing the Law on Social Insurance 2007); Health Insurance Law revised and supplemented in 2014 and consolidated in 2018; Resolution on promoting the implementation of sustainable poverty reduction goals by 2020 (Resolution 76/2014/QH13 dated June 24, 2014); The Government issued a Resolution on sustainable poverty reduction guidelines for the 2011-2020 period (Resolution No. 80/NQ-CP dated May 19, 2011); Prime Minister approved the National Target Program on Sustainable Poverty Reduction for the 2016-2020 period (Decision No. 1722/QD-TTg dated September 2, 2016); National health target program for the 2012-2015 period; Project on support for people with disabilities (Decision No. 1019/QD-TTg dated August 5, 2012); etc. The protection of natural resources and the environment has also been institutionalized. The National Assembly has promulgated the Law on Environmental Protection (Law No. 55/2014/QH13 dated June 23, 2014, replacing the Law on Environmental Protection No. 52/2005/QH11); Law on Water Resources (Law No. 17/2012/QH13 dated June 21, 2012); Law on Natural Resources and Environment of the Sea and Islands (Law No. 82/2015/QH13 dated July 1, 2016); Prime Minister has issued a National Strategy on green growth for the 2011-2020 period (Decision No. 1393/QD-TTg dated September 25, 2012); National action plan on green growth for the period of 2014-2020 (Decision No. 403/QD-TTg dated March 20, 2014); National target program to overcome pollution and improve the environment in the period of 2012-2015 (Decision No. 1206/QD-TTg dated September 2, 2012); National target program to respond to climate change for the period of 2012-2015 (Decision No.

1183/QD-TTg dated August 30, 2012); Prime Minister approved the National Strategy on Climate Change (Decision No. 2139/QD-TTg dated December 5, 2011); etc.

- The method and effect of the state management have changed dramatically. The state manages and directs the socio-economic development with laws, masterplans, plans and regulating instruments in line with the market economy, minimizing intervention by administrative orders; clearly defining the functions of the state and the functions of the market.

The National Assembly passed the Law on Organization of the Government (Law No. 76/2015/QH13 dated June 19, 2015) with a number of innovative regulations of implementing tasks and powers of the Government to ensure flexibility and efficiency. In addition, a series of legal documents were issued as a basis for the state to manage the economy such as Planning Law in 2017, Enterprise Law, Investment Law in 2014, Law on Management and Use of State Capital invested in production and business activities in enterprises in 2014, and their guiding documents.

Secondly, reforming the state apparatus, creating a step towards administrative reform.

- The new document system has been issued to create a legal basis for the reorganization of the state administrative apparatus in the direction of streamlining, more clearly defining the functions and tasks of each focal point in the system, reducing overlaps, duplicates in functions and tasks. A number of tasks which are used to handle directly by the Government and Prime Minister will be decentralized to ministries and ministerial-level agencies and even provincial administrations.

The Law on Government Organization in 2015 clearly defines the position and continues to uphold Prime Minister's role and responsibilities for the state administrative system; clearly defines the relationship between ministers, heads of ministerial-level agencies and ministries and ministerial-level agencies; renovates the functions of ministries and ministerial-level agencies. The law also, for the first time, regulates the principle of rational decentralization in the organization and operation of the Government. This is a prerequisite basis for developing a decentralized government in relations with municipal authorities, promoting strong innovation of the government's, ministries' and provinces' activities. In order to create a basis for the division and separation of basic activities of the state administrative apparatus at the central level, the Government focuses on building and promulgating management mechanisms, policies and institutions; Prime Minister leads and directs the activities of the Government and the state administrative system; ministers and heads of ministerial-level agencies shall organize the implementation of policies and laws in sector and field management. The Law on Organization of the Government in 2015 not only transfers relevant duties and powers of the Government to Prime Minister for implementation, but also adds a number of new tasks to Prime Minister to enhance the role and responsibility of the head of the administrative system in promoting administrative reform, strengthening disciplines and building an unified, transparent, continuous, democratic, modern administration.

The Law on Organization of Local Governments in 2015 has jurisdictional delimitation among central, local authorities and other levels of Government to concretize Article 112 of the Constitution 2013. Accordingly, to create a legal basis for decentralizing and authorizing local governments, the Law has prescribed the principles of decentralizing authority, cases of decentralization and authorization. In addition, the Law also provides specific tasks and powers between urban and rural authorities.

- Streamlining the organization under the spirit of administrative reform became a legislative solution for the first time. The Law on Organization of the Government in 2015 has specific provisions on the number of deputies and organizational structure of ministries and ministerial-level agencies, creating a solid institutional framework to promote organizational structure reform and innovative working methods of central administrative agencies.

- Administrative reform has been promoted. An Advisory Council for Administrative Reform was established (Decision No. 367/QĐ-TTg dated February 28, 2013) to advise and propose to Prime Minister on administrative reform initiatives related to production and business activities, and living standard of people; evaluate the implementation of administrative reform in ministries, ministerial agencies and provincial authorities. The state administrative reform plan for the 2016-2020 period was approved (Decision No. 225/QĐ-TTg of February 4, 2016), etc.

In order to simplify administrative procedures, plans to simplify administrative procedures from the ministries, ministerial agencies were also approved by Prime Minister. By the end of 2018, the Government issued 19 out of 20 resolutions on simplifying administrative procedures under the management functions of ministries. Ministries, ministerial agencies and provincial authorities also issued a plan to simplify key administrative procedures under their jurisdiction.

Moreover, mechanisms and policies to implement e-government to serve citizens and businesses were also issued. The Government issued Resolution No. 26/NQ-CP on April 15, 2015 on promulgating the Government's Action Program to implement the Politburo's Resolution No. 36-NQ/TW dated July 1, 2014 on accelerating application and information technology to meet the requirements of sustainable development and international integration; Resolution No. 36a/NQ-CP dated October 14, 2015 on e-government. Recently, on March 7, 2019, the Government issued Resolution No. 17/NQ-CP on a number of key tasks and solutions for e-government development in the 2019-2020 period, vision 2025. Prime Minister established the National Committee on Information Technology Application in 2014 (according to Decision No. 109/QĐ-TTg dated January 15, 2014; Decision No. 1075/QĐ-TTg dated June 17, 2016 amending and supplementing a number of articles in Decision No. 109/QĐ-TTg dated January 15, 2014) and being consolidated into a National Committee for Government under Decision No. 1072/QĐ-TTg dated August 28, 2018. In order to create an e-government development platform, on May 22, 2015, Prime Minister issued a list of national databases to prioritize the deployment of an e-government development platform⁶⁴ (Decision No. 714/QĐ-TTg).

- In order to create favourable conditions for people and businesses in handling administrative procedures, E-Government, the one-stop mechanism, and one-stop shop mechanism at central administrative agencies were established (Decision No. 09/2015/QĐ-TTg dated March 25, 2015 on the regulation on the implementation of the one-stop and one-stop shop mechanism in settling administrative procedures at provincial administrative agencies, Decree No. 61/2018/ND-CP dated April 23, 2018, on the implementation of the one-stop and one-stop shop mechanism in handling administrative procedures and guiding documents, etc.).

Thirdly, promoting the fight against corruption and wastefulness.

⁶⁴ 6 databases include: (i) National Database on Population; (ii) National Land Database; (iii) National Database on Enterprise Registration; (iv) National Database on Population Statistics; (v) National Database on Finance; and (vi) National Insurance Database.

- In terms of anti-corruption:

The 2013 Constitution stipulates that "the state bodies, organisations and individuals must practice saving and combat waste, prevent and fight against corruption in socio-economic activities and the state management" (Article 56).

Law on Anti-Corruption (2005) was revised and supplemented a number of articles in 2012. In 2018, a new Law on Anti-Corruption was issued⁶⁵ with many new contents to improve the effectiveness of anti-corruption.

Regarding the guiding documents, the Government have issued decrees and circulars such as Decree No. 59/2013/ND-CP dated June 17, 2013 on detailing a number of articles of the Anti-corruption Law; Decree No. 78/2013/ND-CP dated July 17, 2013 on transparency of assets and income; Decree No. 90/2013/ND-CP dated August 8, 2013 on defining the accountability of state agencies in carrying out assigned tasks and powers; Decree regulating the handling of responsibilities of heads of agencies, organizations and units when corruption occurs in their agencies, organizations or units under their management (Consolidated Document No. 03/NDHN-BNV dated April 17, 2014), etc.

Implementing the National Strategy of Anti-Corruption by 2020 (Resolution No. 21/NQ-CP dated May 12, 2009), Prime Minister issued Directive No. 12/CT-TTg in 2016 on strengthening detecting and handling corruption cases; The Government issued the Action Plan to implement anti-corruption activities by 2020 (Resolution No. 126/NQ-CP dated November 29, 2017); Ministries and ministerial agencies also issued their action plans and schemes to carry out anti-corruption activities by 2020⁶⁶.

Furthermore, the National Assembly also approved the Consolidated Criminal Code (crimes of corruption) (Law No. 01/VBHN-VPQH dated July 10, 2017); Law on prevention of money laundering (Law No. 07/2012/QH13 dated June 18, 2012); the Government issued Decree No. 116/2013/ND-CP on guiding the Law on Prevention of Money Laundering, etc.

Besides improving the legal framework, the apparatus and anti-corruption organization is also strengthened. Anti-corruption units under Ministry of Public Security, the Supreme People's Procuracy, the Government Inspectorate continues to be strengthened in organization, apparatus⁶⁷, promote their professional activities and their core roles in detection and handling of corruption cases and state management of anti-corruption.

- In terms of saving and combating wastefulness

⁶⁵ Replacing the Anti-Corruption Law in 2005 and the Law Amending and Supplementing a Number of Articles of the Anti-Corruption Law in 2012.

⁶⁶ Eg: Plan 3694/KH-BGTVT in 2018 implementing Resolution 126/NQ-CP on the Action Program to implement anti-corruption work until 2020 of the Ministry of Transport (MOT); Plan 4976/KH-BGTVT implementing Resolution 126/NQ-CP on the action program to implement anti-corruption activities in 2018 issued by the MOT; Decision 318/QD-BKHCN in 2018 on the Action Plan for the implementation of Resolution 126/NQ-CP on the Action Program for the implementation of anti-corruption activities until 2020; Plan 183/KH-UBDT in 2018 on implementing the Action Program on anti-corruption work until 2020; Decision 741/QD-BNN-TTr in 2018 on the Plan for Implementation of Anti-Corruption until 2020 of the Ministry of Agriculture and Rural Development (MARD); Decision 774/QD-BNN-TTr on the Anti-Corruption Plan in 2018 of the MARD; Decision 1821/QD-BTP in 2018 on the Plan for implementation of anti-corruption work until 2020 of the Ministry of Justice; Decision 1822/QD-BTP on the Ministry of Justice's Plan for implementation of anti-corruption in 2018; Decision 413/QD-TCHQ on the plan to prevent and fight against corruption; thrift practice and waste combat in 2018 by the General Department of Customs; Decision No. 63/QD-TTCT 2018 on approval "The set of indicators to evaluate the prevention and fight against corruption for the provincial People's Committee in 2017", etc.

⁶⁷ Department IV, Government Inspectorate has 04 leaders, 05 divisions with 39 civil servants; Department 5, Supreme People's Procuracy has 04 leaders, 04 divisions with 24 civil servants; The Police Department investigates corruption, economics, and smuggling crimes which are merged from the Economic and Corruption Crime Investigation Department (C46) and the Police Department of smuggling crime.

The National Assembly passed Law on Thrift Practice and Waste Combat (Law No.44/2013/QH13 dated November 26, 2013, replacing Law on Thrift Practice and Waste Combat 2005), which supplements, clarifies the principles of thrift practice and waste combat; supplements the public regulations on thrift practice and waste combat; revises, supplements and clarifies norms, criteria and regimes serving as a basis for thrift and against wastefulness; specifies responsibilities of heads of agencies, organizations and officials. The Government issued Decree No. 84/2014/ND-CP dated September 8, 2014 detailing a number of articles of Law on Thrift Practice and Waste Combat. Prime Minister issued the Governments's Master Plan on thrift practice and waste combat in the 2016-2020 period (Decision No. 2544/QĐ-TTg dated December 30, 2016); Ministries, ministerial agencies and municipal authorities also issued their master plans on thrift practice and waste combat in the 2016-2020 period⁶⁸.

Annually, the Government issues the Government's master program on thrift practice and waste combat⁶⁹ and the ministries, ministerial agencies and municipal authorities also formulate and promulgate their thrift practice and waste combat program themselves⁷⁰.

3.2.2. Implementation and achievements

Firstly, the fair competition environment was initially created; the business investment environment has made remarkable progress, contributing to the strong development of various types of enterprises, economic sectors, especially the private sector.

- The mechanisms and policies that discriminate among market entities have basically been reduced in order to create an equal business environment.

- + The SOE sector has narrowed significantly, creating business opportunities for all economic sectors, promoting fair competition. Some areas of state monopoly market have been initially adjusted and opened to the non-state sector to participate, contributing to increasing the level of competition in the market in the direction of benefiting consumers (increasing quality, reducing costs), especially in telecommunications, aviation or television industries, etc. A number of sectors of the state monopoly previously has separated the stages into independent enterprises to promote effective competition, especially in aviation and telecommunications.

Thanks to the narrowing of the industries, the operation fields of the SOE sector, the adjustment of monopoly structure and the withdrawal of the state in many business sectors, private investors have more economic space, opportunities to enter the market, to develop and contribute to the increase in the role of the private sector in the economy.

- + Major policies and laws that have been adjusted towards creating a common legal framework for all types of businesses, irrespective of their ownership forms, business environment and competitive environment was considered to be more equal by the business community (Dau Anh Tuan, 2018).

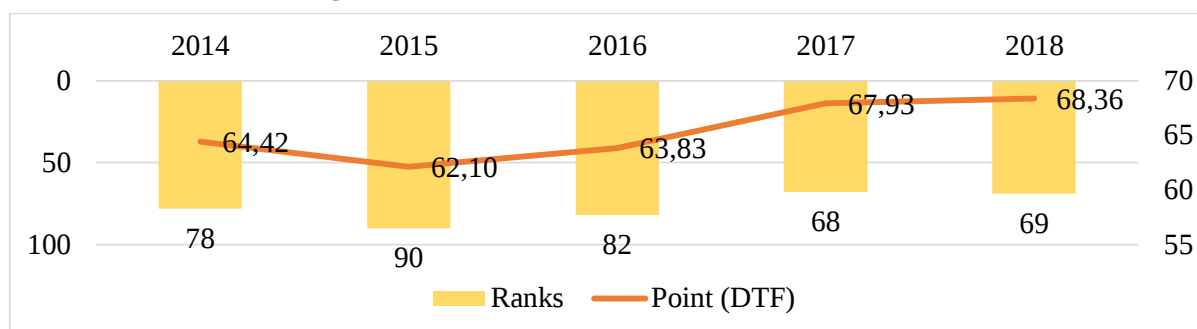
⁶⁸ Eg: Decision No. 343/QĐ-UBND dated July 4, 2017 of the Minister and Chairman of the Ethnic Minority Committee promulgating the Program on thrift practice and waste combat of the Ethnic Minority Committee for the period of 2016-2020; Decision No. 358/QĐ-BTTTT dated March 20, 2017 of the Minister of Information and Communications on promulgating the Program on thrift practice and waste combat in the period of 2016-2020 by the Ministry of Information and Communications; etc.

⁶⁹ Eg: Decision No. 213/QĐ-TTg dated February 21, 2019 on the Government's master program on thrift practice and waste combat in 2019; Decision No. 217/QĐ-TTg dated February 13, 2018, on the Government's master program on thrift practice and waste combat in 2018, etc.

⁷⁰ Eg: Decision 229/QĐ-UBND dated 23 April 2019, promulgating the Ethnic Committee's Program on thrift practice and waste combat in 2019; Decision 346/QĐ-BTTTT dated March 20, 2019, promulgating the Program on thrift practice and waste combat in 2019 by the Ministry of Information and Communications, etc.

- The business investment environment has significantly improved, which is recognized by international organizations and the business community, especially in recent years. The ranking position of Vietnam's global business environment has been significantly improved (both in scores and rankings). According to the World Bank's annual Doing Business Report, Vietnam's ranking improved from 93rd (2010) and 99th (2013) to 68th (2017) and 69th (2018).

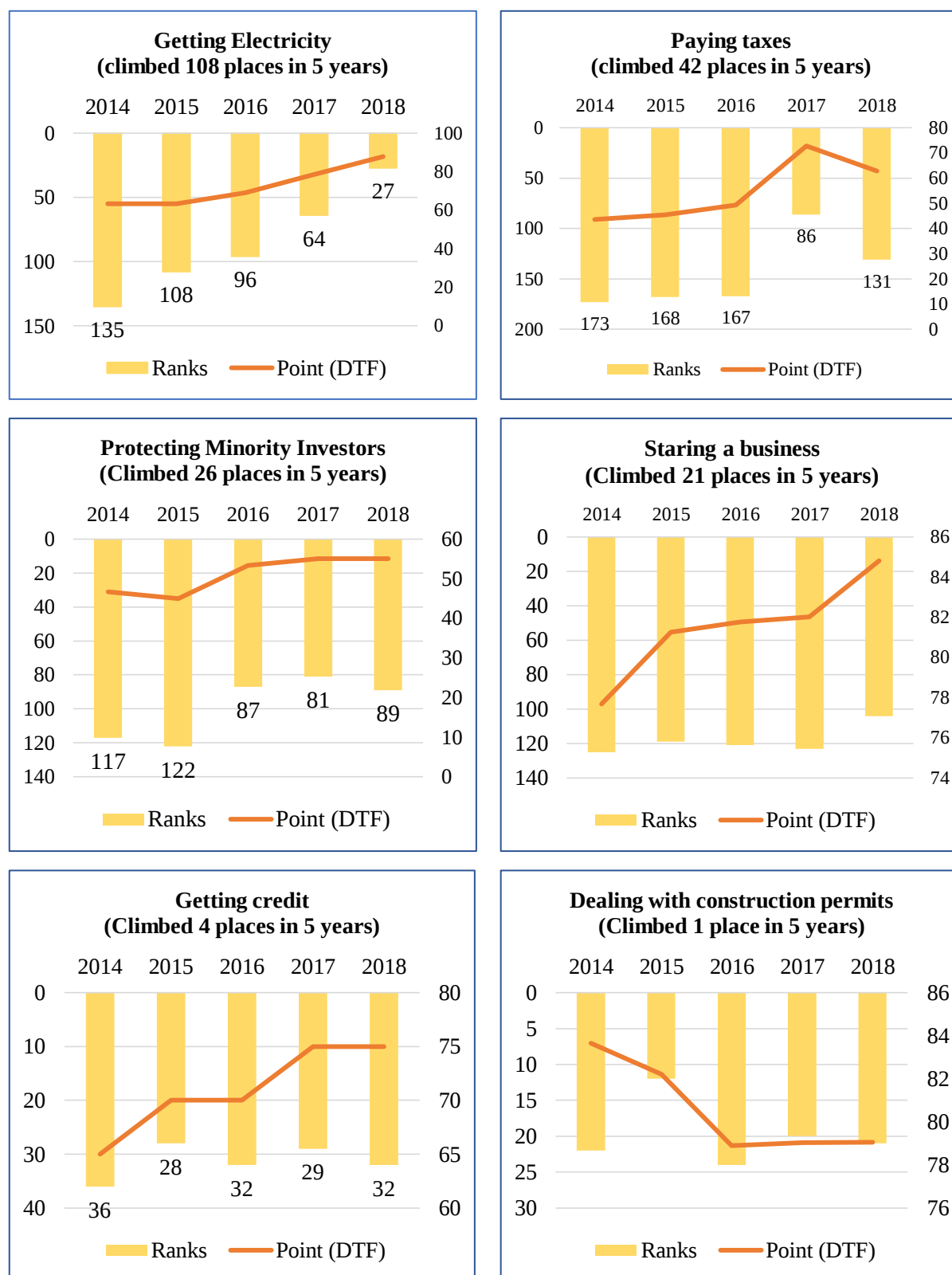
Figure 12. Vietnam business environment 2014-2018



Source: World Bank

Some indicators have improved dramatically since the implementation of the Government's Resolution No.19, such as Accessing to Electricity (climbed 108 places), Tax payment and Social Insurance (climbed 42 places), Investor protection (climbed 28 places), Starting a business (climbed 21 places).

Figure 13. Vietnam's Business Environment indicators (2014-2018)



Source: World Bank

During 5 years of implementing Resolution No.19, Vietnam has had 18 reforms recorded by the World Bank in Doing Business Report.

Table 4. Vietnam's business environment reform recognized by the World Bank in Doing Business Report (2015-2019)

Year	Sector	Quantity
2014	- Getting credit (establishment of Credit Information Center) - Paying taxes and social insurance (reduction of corporate income tax)	2
2015	- Starting a business (reducing time for seal engraving and seal registration) - Getting electricity (reducing time, improving the efficiency of electricity connection, abolishing procedures with fire prevention and fighting agencies) - Getting credit (improving the credit information system, ensuring the rights of secured creditors) - Paying taxes and social insurance (reduction of corporate income tax, reduction of time and number of tax payments) - Resolving insolvency (some new points of the Bankruptcy Law: simplify procedures for liquidation and rehabilitation of enterprises; adjustment of regulations on invalid transactions; supplementation of regulations on asset managers and enterprises asset management and liquidation)	5
2016	- Protecting minority investors (increasing rights of minority shareholders; increase transparency requirements) - Paying taxes and social insurance (simplifying procedures, reducing the content of records, abolishing environmental protection fees) - Trading across borders (customs procedure reform and specialized inspection and management)	3
2017	- Getting electricity (application of effective power management system SCADA) - Getting credit (expanding the scope of assets used as collateral) - Paying taxes and social insurance (applying electronic transactions in payment of social insurance), restrict cash transactions in tax refund - Trading across borders (reform of customs procedures and clearance of goods) - Enforcing contracts (applying voluntary mediation)	5
2018	- Starting a business (online procedure and fee reduction) - Paying taxes and social insurance (carrying out online procedures and combining the payment of license tax and VAT; reducing the rate of unemployment insurance payment) - Enforcing contracts (public judgment)	3
	TOTAL	18

Source: World Bank

Besides the perfecting mechanisms and policies to improve the economic investment environment from ministries, ministerial agencies and central authorities, the improvement in the business environment and reforming administrative procedures of provincial authorities has been evaluated and recognized by the community.

Box 1. Some achievement of business investment environment reform in 2018

1. Regarding reduction and simplification of administrative procedures

Ministry of Finance has approved the reduction and simplification plan for 176 administrative procedures (including 148 procedures are reduced and 28 procedures are simplified) under its management⁷¹. Many administrative procedures are proposed to be cut in these areas, such as: securities (decreased 36 procedures), public assets (decreased 23 procedures), treasury (decreased 10 procedures).

Ministry of Labor, War Invalids and Social Affairs has issued and submitted to the competent authorities for promulgation legal documents⁷² to simplify 30 administrative procedures related to investment and business.

Ministry of Agriculture and Rural Development has reduced and simplified 32 out of 64 administrative procedures related to specialized inspection.

Ministry of Industry and Trade has reviewed and proposed a plan to reduce and simplify many administrative procedures in the field of industrial explosives, import-export and electricity. In 2018, this ministry submitted to the Government to promulgate a number of decrees to simplify many administrative procedures, such as: amending and simplifying 9 procedures in the field of trade promotion⁷³; simplifying the composition of documents, reducing the time for 3 procedures in the field of commodity exchanges⁷⁴; abolishing 5 procedures in the field of competition⁷⁵.

Some provincial authorities have reviewed and implemented specific measures to shorten the time and reduce the cost of handling administrative procedures for citizens and businesses such as: Quang Ngai province has shortened from 2-12 days (compared to the regulations) for 129 administrative procedures under the jurisdiction of 5 departments. Ba Ria-Vung Tau Province has issued a decision to shorten the settlement time of 535 administrative procedures under the jurisdiction of 19 departments and industries, of which, the time for administrative procedures have been shortened 32 days (compared to the regulations). Ninh Binh province has shortened 30 percent of the time to handle with 7 procedures in the fields of transportation, construction, culture and sports; while it recommended that the ministries should submit to the competent authority to abolish 1 procedure in the judicial field, remove the sampling of 1 procedure in the field of agriculture and rural development, and combine 2 procedures into 1 procedure in the field of healthcare.

2. Regarding reduction of business conditions

According to the plan, the ministries and agencies having conditional business lines must develop, amend and supplement to submit to the competent authorities for promulgation 19 laws and 51 decrees to simplify and reduce 3,794 out of 6,191 business conditions. As of early December 2018, ministries and agencies have submitted and promulgated 3 laws and 25 decrees, officially reduced and simplified 3,346 out of 9,191 business conditions, made account for 54.5 percent. It is estimated that the reduction and simplification of business conditions have saved about 5,847,925 working days/year, equivalent to VND 872.2 billion per year for enterprises and citizens.

3. Regarding specialized inspection activities reform

⁷¹ The major simplified procedures in these fields: tax (9 procedures), customs (14 procedures), state treasury (22 procedures), securities (36 procedures), insurance (11 procedures) procedures, public property (23 procedures)

⁷² Provisions in Decree No. 140/2018/ND-CP dated October 8, 2018 on amending decrees related to business investment, administrative procedures managed by the Ministry of Labor, War Invalids and Social Affairs.

⁷³ Provisions in the Government's Decree No. 81/2018/ND-CP dated May 22, 2018, detailing the Commercial Law regarding trade promotion activities, replacing Decree No. 37/2006 / ND-CP

⁷⁴ The provisions of Decree No.51/2018/ND-CP amending and supplementing Decree No.158/2006/ND-CP

⁷⁵ The provisions of Decree No.40/2018/ND-CP replace Decree No. 42/2004/ND-CP

According to the plan, the specialized management ministries for import and export products must formulate, amend, supplement, submit for promulgation and promulgate according to their competence 6 decrees, 1 decision and 21 circulars to reduce and simplify 6,003 out of 9,926 product lines and 74 administrative procedures. As of early December 2018, ministries and agencies have submitted and issued 21 documents, officially cut and simplified 30 administrative procedures and 6,776 out of 9,926 product lines to specialized inspection, 36.5 percent higher than required; 7 legal documents related to reform of specialized inspection activities have not been issued under the responsibility of Ministry of Natural Resources and Environment (3 decrees), Ministry of Health (1 circular), Ministry of Agriculture Rural Development and Development (2 Circulars), Ministry of Police (1 Circular).

There are 8 out of 10 sets of reports assessing the economic impact of the reform of specialized inspection, savings about 11,642,068 working days/year, equivalent to VND VND 5,407 billion/ year for enterprises and society.

Source: Ministry of Home Affairs (2018)

Box 2. Efforts of ministries, ministerial agencies and provincial authorities in improving the business investment environment from 2014 to the present

- Since 2014, Ministry of Finance (with strong reforms on regulations and procedures in tax and customs, especially the application of electronic transaction procedures) not only has created considerable convenience and openness for enterprises, in accordance with international practices, but also meet the requirements of state management. Based on the tax reform experience, since 2015, Vietnam Social Insurance has transformed the way of managing social insurance revenues and expenditures; shifting from manual and complicated procedures to applying electronic transactions or via post. In particular, Vietnam Social Insurance invested in technological solutions to effectively manage and detect violations of revenues and expenditures of social insurance, health insurance and voluntary insurance in time. With these reforms, the time for enterprises to pay social insurance has decreased by 188 hours, from 335 hours to 147 hours per year. Accordingly, the index of Tax payment and Social insurance over the 5 years improved by 42 ranks (from 173rd in 2014 to 131st in 2018).

- Since 2015, Electricity of Vietnam has been continuously seeking solutions to reduce procedures and implementation time of accessing to electricity for citizens and enterprises; while improving the quality and stability of the power source; applying technological solutions in performing energy saving management and performing electronic transaction procedures. As a result, the 5-year Getting Electricity index has improved by 108 ranks (from the end of the world rankings, in 2014, ranked 135th/189), rising to the group of 40 leading countries in the world in this indicator (ranked 37th/190 in 2018).

- In 2015 and in the following years, State Bank of Vietnam implemented reform of regulations to better protect the interests of borrowers and lenders; protect the rights of guaranteed creditors; Besides, actively improving the credit information system, and the information access. These reforms make Getting Credit index is one of the best-ranking indexes of Vietnam (ranked 32nd/190 in 2018), increased by 4 ranks compared to 2014.

- In 2015, Ministry of Agriculture and Rural Development reformed regulations, simplified procedures and content of records on plant quarantine. Yet, other areas under the Ministry of Agriculture and Rural Development's responsibility have been improved slowly and the results have been limited, especially in the field of animal quarantine and animal feed quality

control.

- Ministry of Industry and Trade eliminated formaldehyde test (in 2016), implemented chemical declaration through electronic systems at the National Single Window (in 2017), reformed of energy labeling procedures (in 2016), reduced business conditions in gas trading and rice export business (in 2018). They are positive reforms that are highly appreciated by the business community.

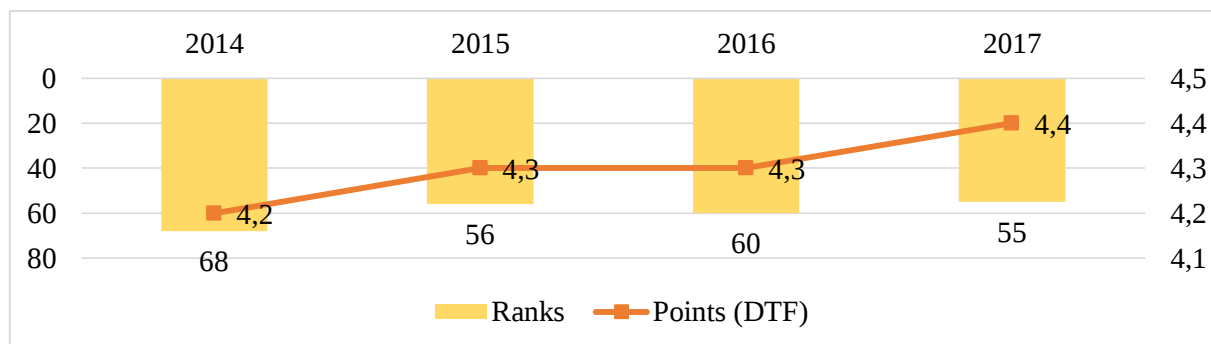
- Especially, Ministry of Health is considered as a good example in specialized management and inspection reforms with the development of Decree 15/2018/ND-CP replacing Decree 38/2012/ND-CP on food safety management. Accordingly, in the field of food safety, risk management has been applied, and strongly shifting to post-inspection.

- On the municipal authorities, provinces such as Quang Ninh, Dong Thap, Bac Ninh, Ho Chi Minh City, etc. are always looking for initiatives and solutions to promote a favourable business environment and enhance competitiveness. The initiatives of these provinces, such as investigations and assessments of competitiveness at grass-roots level, departments and sectors (eg. Quang Ninh province); entrepreneur coffee (eg. Dong Thap province); business dialogue; integrated application of procedures (eg. Ho Chi Minh City); business electronic cards (eg. Thua Thien Hue city); etc. are good examples, being replicated in many provinces.

Source: Ministry of Planning and Investment (2018)

The improvement in business investment environment and creation of a fair competitive environment has contributed to improving the national competitiveness and improving the provincial competitiveness index.

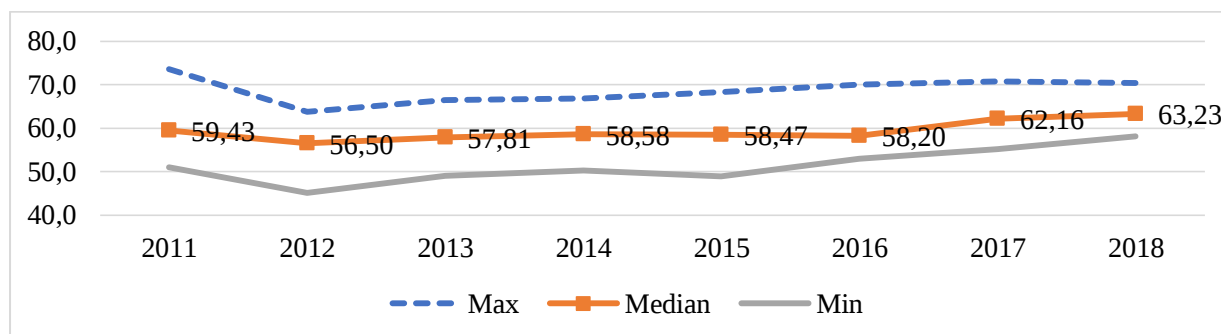
Figure 14. Rank and score of National Competitiveness from 2014 to 2017



Source: World Economic Forum

The median score of the Provincial Competitive Index (PCI) has improved over the last few years from 56.50 points (in 2012) to 63.23 points (in 2018).

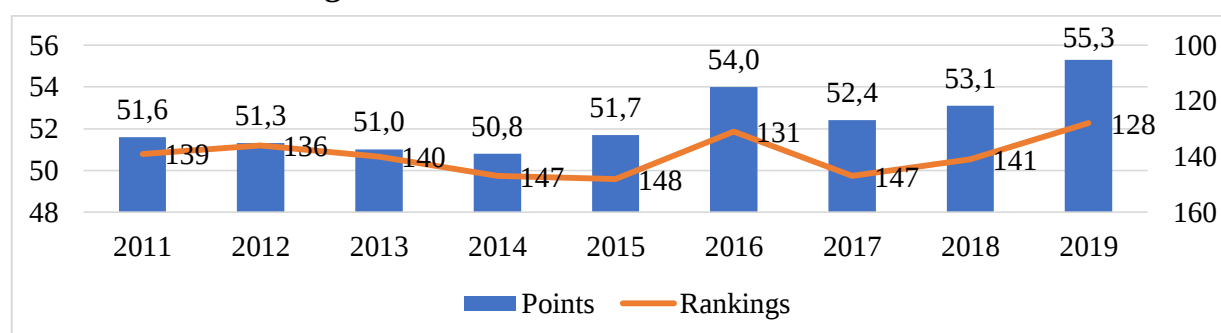
Figure 15. Provincial competitiveness index from 2011 to 2018



Source: VCCI-USAID, Annual PCI survey

- Conditional business investment field is narrowing down; freedom to do business, access to basic business opportunities are guaranteed. According to a report made by Ministry of Planning and Investment, in 2018, all ministries completed their drafts of Decrees on business conditions and they were issued by the Government. In particular, a number of unnecessary business conditions, irrationalities, lack of clarity have been eliminated; the time requirement have been shortened; quantity requirements have been reduced; business conditions on location and facilities have been eliminated and simplified. According to the reports of Ministries, most of the proportion of business conditions reduction reached over 50%, achieving the goals as directed in the Government's Resolution No.19. As a result, the level of economic freedom has improved. According to the Heritage Foundation's annual report of the Index of Economic Freedom, Vietnam's economic freedom score increased from 51.6 points (in 2011) to 55.3 points (in 2019).

Figure 16. Economic freedom index 2011-2019



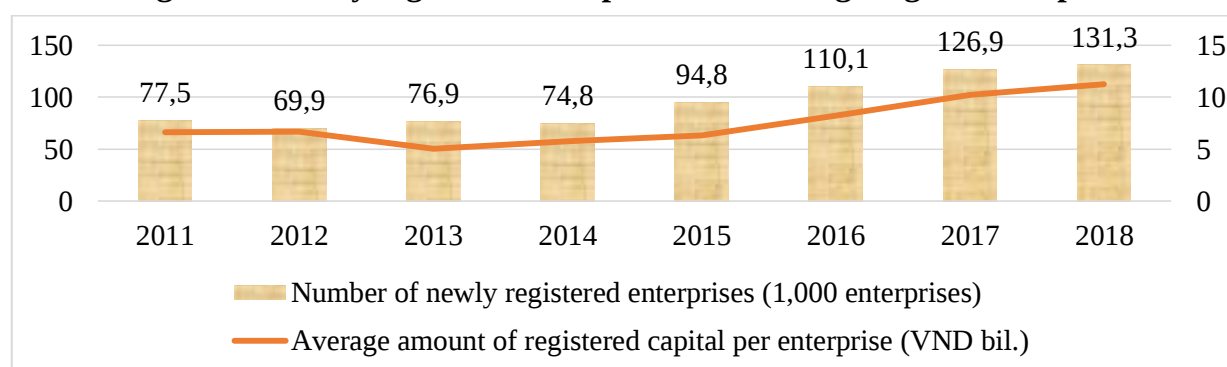
Source: Heritage Foundation

The simplification of specialized inspection is also implemented dramatically. The reduction of business conditions and the simplification of specialized tests have brought remarkable results. According to the Government Office's Report⁷⁶ on the results of specialized inspection reform, eliminating and simplifying business conditions and administrative procedures in the first 4 months of 2019, after the authorities issued documents on reforming specialized inspection activities and simplifying business conditions, 18 million working days, equivalent to over VND 6,300 billion have been saved.

Secondly, types of enterprises and economic sectors have made strong development, especially the private sector.

- With the renovation and improvement of market entry institutions and the freedom of doing business, in the last few years, the market actors have developed strongly. The number of newly registered enterprises increases over time and the scale of registered capital also tends to expand, especially from 2015 to the present.

Figure 17. Newly registered enterprises and average registered capital



Source: Authors synthesized from the MPI's website

⁷⁶ At the online conference in the afternoon of May 14, 2019.

The number of operating enterprises also increased over the years, from 279.4 thousand enterprises (in 2010) to 626.1 thousand enterprises (in 2018), of which, the number of domestic non-state enterprises accounted for nearly 97 percent.

Table 5. Number of operating enterprises

Unit: 1,000 enterprises

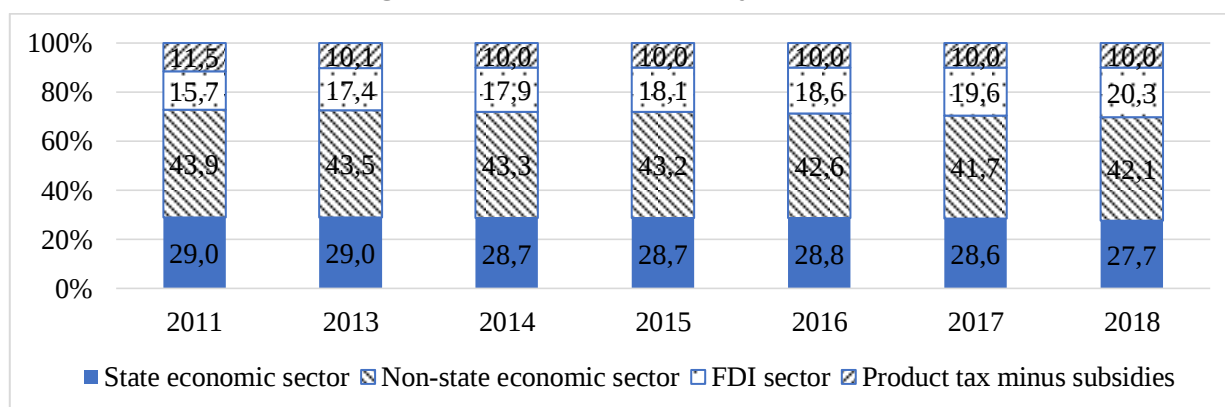
	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	U'T 2018
SOEs	3.3	3.3	3.2	3.2	3.0	2.8	2.7	2.5	2.4
<i>In which:</i> Enterprises with 100% state capital	1.8	1.2	1.6	1.6	1.5	1.3	1.3	1.2	1.1
Non-state enterprises	268.8	312.4	334.6	359.8	388.2	427.7	488.4	541.8	605.9
FDI enterprises	7.2	9.0	9.0	10.2	11.0	11.9	14.0	16.2	17.8
Total	279.4	324.7	346.8	373.2	402.3	442.5	505.1	560.4	626.1

Source: General Statistics Office

The number of enterprises returning to operation also increased over the years, from 14.4 thousand enterprises (in 2013) to 35.8 thousand enterprises (in 2018).

- Non-state economic sector (domestic private enterprises) plays an important role in the socio-economic development. The contribution of the non-state economic sector accounted for about 42-44 percent of GDP. FDI sector has also increased significantly from 2011 to present, from 15.66 percent of GDP (in 2011) to 20.3 percent (in 2018).

Figure 18. GDP structure by economic sector



Source: General Statistics Office

- The attraction of foreign investment has some positive changes. The total registered capital and the number of projects increased over time; the total implemented capital has also been significantly improved in the 2014-2018 period. Accumulated by December 20, 2018, the whole country had 27,353 valid projects with a total registered capital of USD 340.1 billion. The accumulated realized capital of FDI projects was estimated at 191.4 billion USD, accounted for 56.2 percent of the total valid registered capital⁷⁷.

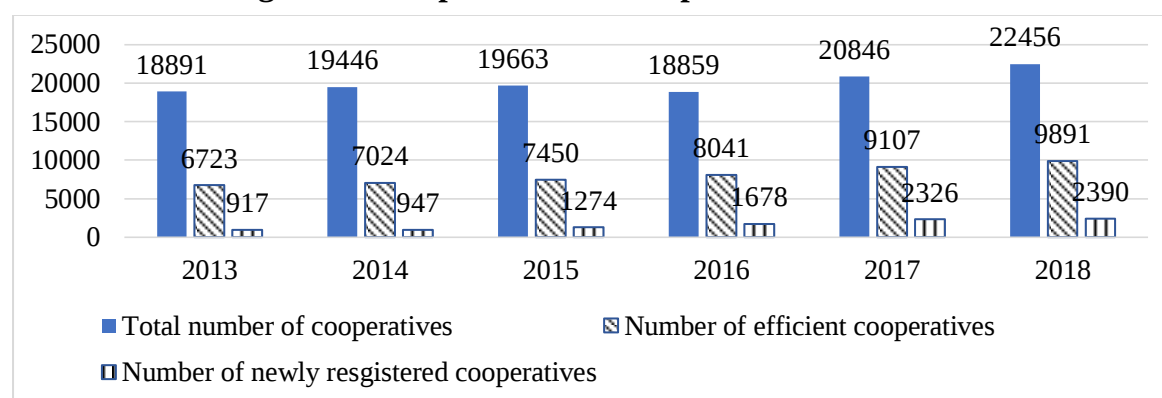
⁷⁷ <https://dautunuocngoai.gov.vn/tinbai/6108/Tinh-hinh-thu-hut-Dau-tu-nuoc-ngoai-nam-2018>

Table 6. Figures of foreign direct investment 2014-2018

	2014	2015	2016	2017	2018
Total registered capital (USD mil.)					
Register for a new grant	15,642.0	15,577.6	14,948.5	21,275.9	17,976.2
Added registration	4,588.0	7,179.7	5,641.6	8,416.8	7,596.7
Contribute capital, buy shares			4,267.7	6,191.1	9,892.7
Total implemented capital (USD mil.)	12,350.0	14,500.0	15,800.0	17,500.0	19,100.0
Total projects					
New grant project (project)	1,588.0	2,013.0	2,503.0	2,591.0	3,046.0
Additional projects (project turns)	594.0	814.0	1,205.0	1,188.0	1,169.0
Contribute capital to buy shares (projects)			4,900.0	5,002.0	6,496.0

Source: Authors synthesized from the MPI's website

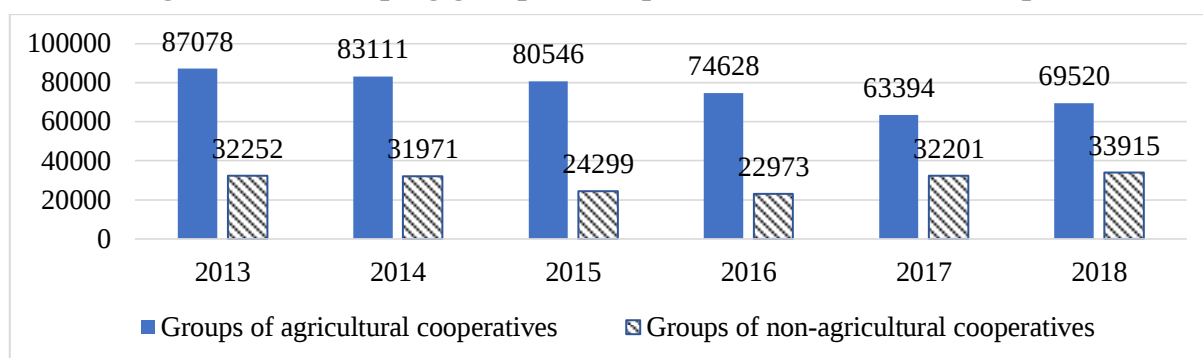
- The collective economy, (in which cooperatives are the core), has made great development in recent years. Cooperative economy, cooperatives continue developing in the whole country and most of the fields of the economy and society, becoming an important economic component of the economy, making an important contribution to the development of the economy and handling social problems of provinces. According to a report made by Vietnam Cooperative Union (2019), by the end of 2018, the whole country had 22,456 cooperatives⁷⁸ (increased by 8 percent compared to those in 2017), and 103,435 cooperative groups. The contribution of cooperative economic sector, cooperatives and their members to economic growth tends to increase, in terms of both scale and proportion; supplying consumer goods to stabilize market prices. This is a positive contributor to agricultural restructuring and new rural construction, sustainable poverty reduction. Agricultural and non-agricultural cooperatives are the linkages with enterprises to form value chains. Cooperatives are "midwives" to create jobs for low-skilled, high-aged workers who have moved back from industrial parks. Cooperative groups, cooperatives and trade unions of cooperatives in remote areas and areas inhabited by ethnic minorities have contributed to raising the production level, creating jobs and income, ensuring social security, developing political system, consolidating security and defense.

Figure 19. Cooperatives for the period of 2013-2018

Source: Vietnam Cooperative Union (2019)

⁷⁸ With total assets of VND 81,000 billion, there are 6,950,000 members and 2,480,000 regular employees

Figure 20. Developing groups of cooperatives in the 2013-2018 period



Source: Vietnam Cooperative Union (2019)

Thirdly, all types of markets have been gradually formed in synchronization, basically operated smoothly and initially linked to regional and international markets.

- The market of goods and services has been developed and perfected in terms of size and structure of products.

The prices of goods and services are basically market-determined, especially prices of consumer goods and most production factors (including land prices, land leasing prices, interest rates, or salary, etc.). The role of price in allocating resources is more evident. In addition, the Government's acknowledgment of the existence of prices on a range of public service sectors such as healthcare and education (instead of fees in the past) is a factor to encourage socialization of public services sector, thus attracting more resources from the society to invest in this sector.

Compared to regional and world markets, Vietnam's domestic market for goods and services has well grown. Since 2014, Vietnam's retail market has returned to TOP 30 attractive global retail markets and has continuously been promoted⁷⁹. In 2017, Vietnam's retail market ranked 6th among the 30 most attractive global retail markets by A.Tkeany (a consulting firm in the United States). The international markets of Vietnam has also had a relatively high growth, especially exports increased rapidly in both volume and turnover.

Participants of the goods and services market come from different economic sectors. Besides the renovation of the legal framework for goods and services markets in accordance with the country's socio-economic development conditions and international integration commitments, there have been changed in the market management mechanism, from the direct intervention, inspection and control of the market to the indirect mechanism, creating a free and fair environment among entities operating in the market.

- The financial market, especially the stock market, has developed quite vibrant.

The level of development of Vietnam's financial market generally reaches the average of the world and of the region; some indicators are pretty good. According to the WEF's assessment of global competitiveness, Vietnam's financial market development index and rankings have improved in recent years. Specifically, the level of development of Vietnam's financial market in 2014, 2015, 2016 and 2017 was ranked at 93rd/148, 90th/144; 84th/140 and 71st/137, respectively. Among the 8 component indicators reflecting the level of development of the financial market, there are 3 indicators on legal rights; readiness for venture capital and financial mobilization through the stock market has reached a fair level.

⁷⁹ In the annual evaluation report of the global attractive retail market by A. Tkeany consulting firm (USA), in 2010, Vietnam's retail market was ranked 14th in the world, in 2011 ranked 23rd, 2012 and 2013 out of the top 30 markets. In 2014, Vietnam ranked 28th; 2016 reached position 11th; 2017 at position 6th.

Especially, the readiness index of venture capital has strongly improved over the years, in terms of both scores and rankings. For example, in 2011, 2012, 2015, 2016 the scores and rankings of this index were 2.7-57th/139; 2,3-91st/142; 2.7-71st/144 and 3.0-46th/140, respectively.

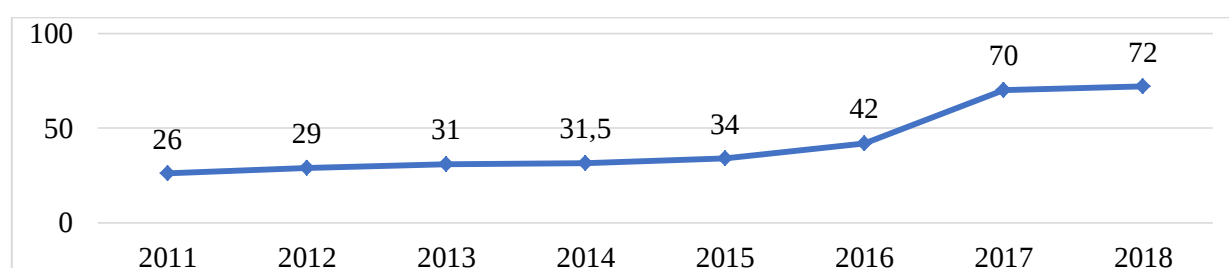
The basic elements of the financial market such as the monetary market, the bank credit market, the stock market, the insurance market and a variety of financial instruments as well as valuable papers have been pretty improved (in terms of market components) and are being put into operation. The formation of these markets contributes to creating conditions to attract, utilize and create capital sources for the country's socio-economic development.

Specifically, the monetary market has gradually grown, in terms of both transaction size and number of market participants. The market's transaction method has been gradually renewed; most transactions are made online with flexible terms. The bank credit market increasingly plays an important role in the economy, acting as an intermediary channel to bring capital and people together. The banking system has initially approached some modern business forms, which are more in line with international practices. The situation of cross-ownership has been basically overcome⁸⁰, contributing to making market healthier.

The stock market has experienced strong developments, especially in 2018, Vietnam's stock market was on the list of considering upgrading the market from the frontier market to the emerging market of the FTSE Russel organization. The scale and scope of the market is expanding. By the end of 2018, the stock market capitalization reached VND 3.9 million, increased 12.7 percent compared to the end of 2017, equivalent to 72 percent of GDP in 2018, surpassing the two-year targets set out in the Development Strategy on the securities market by 2020, playing an important role in economic development, supporting the monetary market, and reducing the pressure on the banking system.

Figure 21. Stock market capitalization 2011-2018

Unit: % of GDP



Source: Institute of Financial Strategy and Policy (2019)

The number of listed and registered businesses also increased from 1,514 (on December 31, 2015) to 2,131 (on December 31, 2018). The number of investors' accounts continued to increase to reach 2.17 million accounts, an increase of 12.8 percent compared to the end of 2017. The participation of foreign investors also increased sharply over the years, transaction value (both buying and selling) has increased⁸¹. For the whole year, foreign

⁸⁰ Over the past few years, the State Bank has conducted a number of measures to handle the violations of share ownership and cross-ownership. As a result, credit institutions have basically handled some violations. By the end of December 2018, from 7 pairs in 2012, the number of pairs of credit institutions that directly cross-owned each other basically had been overcome. At the same time, the direct ownership of shares between banks and businesses decreased from 56 pairs to 1 pair.

⁸¹ According to the State Securities Commission, the buying volume of listed shares and registered shares of foreign investors in 2016 reached VND 96,551 billion; in 2017 increased to VND 180,945 billion (increased to 87%) and in 2018 increased to VND 284,645 billion (increased to 57%); those of sold in 2016 was VND 102,848 billion, in 2017 was VND 153,714 billion and in 2018 was VND 240,755 billion.

investors net bought about VND 43,890 billion in the fund certificate stock market, focusing on large deal transactions.

The derivative stock market has been officially in operation since August 10, 2017. After two years, the derivative stock market has recorded positive development, become an attractive investment channel with great prospects for growth⁸²; and it proves its role as an effective hedging channel for investors.

The bond market in recent years has continued to improve positively in the direction of extending the average issuance term and the remaining term of Government bonds while the issuance interest rates decreased, contributing to restructuring the list of Government debt in a sustainable manner. In 2018 alone, the average transaction value reached more than VND 8,827 billion per session. The bond market has become an effective channel to mobilize capital for the Government, policy banks, provincial authorities and enterprises.

The insurance market continues to develop safely and sustainably. By the end of 2018, Vietnam's insurance market had the participation of 64 enterprises of all economic sectors. The financial capacity, operational efficiency, ability of administration and risk management of insurance enterprises have been improved. Recently, insurance companies have been constantly developing new products (such as property insurance, economic losses, liability for third parties, etc.) to meet practical and increasing demand of investors, enterprises and insurance participants.

- Real estate market thrives in size, both supply-side and demand-side.

Supply components in the real estate market have gradually formed and developed quite fully. Housing market is thriving. Average housing area per capita in the country has increased annually. In 2018, the average housing area nationwide reached 24 m² of floor per person (increased by 2 m² of floor per person compared to the end of 2015 and 6.5 m² per person compared to the end of 2010)⁸³. The urban system across the country is increasing in both number and area⁸⁴. Many spacious new urban areas are gradually replacing old, degraded urban areas and the development of new urban areas and high-rise apartment buildings have made great contributions to urbanization.

Demand components in the real estate market also have certain developments. The real estate demand in Vietnam is quite large, arising mainly from the purpose of buying for utilization and speculation. Participants in the real estate market are quite diverse. All entities of the economy, types of businesses are directly or indirectly participating in the market, especially in the housing and office market segment.

- The labor market has been formed with a plentiful labor supply and the market size has rapidly grown.

The labor market continues to develop on the basis of more sustainable factors such as abundant labor supply and the improvement of labor quality. The connected service system has diversified, the number of jobs increased, the quality of employment based on stability criteria and increased incomes continued to improve. The institutions to support stable harmonious labor relations such as the mechanism of dialogue, negotiation, conciliation and arbitration system have been strengthened. Enterprises are also interested in the improvement of working conditions to ensure a safe working environment.

⁸² In the whole of 2018, the liquidity in the derivatives market increased sharply, reaching an average volume of 79 thousand contracts/session, an increase of 7 times compared to 2017; The number of derivative trading accounts increased by 3.2 times.

⁸³ See more: Thanh Vi (2016) "Average housing area: strive for 22.6 m²/person". <http://www.saigondautu.com.vn/Pages/20160130/Phan-dau-226m2-nguoi.aspx> and Binh Le (2019), Average housing area nationwide in 2018 reached 24m² floor / person, <http://www.sggp.org.vn/dien-tich-binh-quan-nha-o-toan-quoc-nam-2018-dat-24m2-sannguoi-572027.html>

⁸⁴ In 1998, there were 633 urban areas nationwide, by 2014 this data was 772 urban areas; and in 2017, this number increased to 813 urban areas, including: 2 special-grade cities, 19 grade-I urban centers, 23 grade-II urban centers, 45 grade-III urban centers, 84 grade-IV urban centers, and 640 urban centers. type V; There are 325 industrial parks, 18 coastal economic zones and 21 border gate economic zones.

The labor market efficiency of Vietnam has always been highly appreciated by the World Economic Forum among 10 pillars of global competitiveness index (only behind the market size index) and reach at fairly good levels of the world and the region. In 2017, Vietnam ranked 57th/137 in the economy with 4.3/7 points in labor market efficiency, but this pillar index is gradually falling⁸⁵. In addition, besides the 10 component indicators that reflect the labor market efficiency, there are 02 indicators, including: the percentage of female workers in the labor force and the recruitment and firing of workers are always in high ranking. In 2017, Vietnam's rankings for these two indicators were 24th/137 and 49th/137, respectively.

Labor productivity has improved. Specifically, the growth rate of labor productivity in the 2011-2015 period was at an average of 4.3% (4.7% in the 2011-2017 period), compared to the 3.4% in the 2006-2010 period (GSO, 2016; Bui Quang Tuan, 2019). The contribution of total factor productivity (TFP) to economic growth has been increased from -4.5% in the previous period to 29% in the 2011-2015 period. The manufacturing and processing industry is still the industry which lead the growth of labor productivity; but they continue to highly concentrate in low-tech industries (textiles, footwear, food processing) to medium-tech industries (metal production, electrical equipment, transportation, etc.).

The participants in the labor market are expanded and they operate properly in accordance with their roles. Employers are formed, especially a large and dynamic business force. The workforce who have been trained in accordance with the demand of the labor market has been developing. The role of the representatives (of both the employers and the employees) is established and operated more effectively. The service providing force to the labor market is growing (such as vocational training, job placement, labor export, etc.). Besides, the labor market also has the participation of other social partners.

- The S&T market is forming and developing with a significant increase in the number and value of transactions in recent years. Accordingly, the index of innovation and technological readiness has also improved.

Although Vietnam's S&T market has been formed later, it has made good steps. Promotion activities of S&T market development are diversified in various forms such as Technology and Equipment Market (Techmart), Technology Supply-Demand Connection (Techdemo), Entrepreneurship and Technology Day (Techfest) or Exhibitions which introduce innovative products and connect businesses, etc. The system of intermediary organizations is formed and developed quickly and diversely. The network of intermediaries for technology transferring consultancy, evaluation and brokerage has also been strengthened. Activities of the S&T market are increasingly active with national and international technology and equipment markets (Techmart), technology exchanges, including electronic exchanges, connecting technology supply and demand in provinces and the increasing role of technology development and application centers across the country. Currently, there are 13 operating technology trading floors and some trading floor are in the stage of construction and trial operation; 8 software parks; 13 hi-tech agricultural zones; 9 hi-tech business incubators have been put into operation; 50 technology nurseries and S&T enterprises; technology application and development centers in 63 provinces and cities. In particular, the technology database is constantly updated, including 2,000 supplies, with 1,600 technology supplies from institutes, schools and 400 supplies from foreign units and organizations; 412 technology demand sources; demonstrated, introduced about 800 technology sources. Thereby, supporting and successfully signing nearly 150

⁸⁵ Specifically, from 2011 to 2017, the rank of labor market efficiency index in Vietnam was 30th/139 46th/142; 51st/144; 56th/148; 49th/144; 52nd/140 and 57th/137, respectively.

technology transferring contracts and cooperation agreements worth nearly VND 800 billion (Quynh Nga, 2019).

Investment in technology also increased. According to the Ministry of Science and Technology, in the 2015-2018 period, the number of consulting and technology transfer contracts reached an average of 3,000 contracts per year, an increase of 12 percent per year; the value of consulting and technology transfer contracts was VND 54.5 billion per year on average, growing at 10 percent per year. In addition, advanced S&T application centers owned nearly 300 technologies, 50 percent of which generated an average revenue of over VND 60 billion per year, profits of about VND 10 billion per year, etc.

Promotion activities of S&T market development such as Techmart, Techfest or Techdemo was held annually to connect market entities such as institutes, universities, businesses, creators, organizations, intermediaries, financial institutions, etc. Events have also created a positive effect on the domestic S&T market. In the 2011-2015 period, the total number of transactions and value of technology transactions at these events reached over 25,000 transactions and over VND 13,700 billion, respectively with an increase of 2.5 times in terms of number of transactions and 2.3 times in terms of transaction value compared to previous 5 years. In 2016, 415 organizations, over 430 stalls (including 50 foreign stalls) participated Techmart Hanoi 2016 and nearly 2,000 technologies, equipment and products ready to be transferred. In that event, 28 contracts and a memorandum of understanding were signed with thousands of transactions of technology, equipment and products with total value of over VND 150 billion. In 2017, Techfest 2017 was held to connect investors with startups in line with the development trend of the 4th Industrial Revolution. From 2016 to 2017, the total value of 5 most successful capital-raising deals was over USD 50 million⁸⁶. Most recently, Foody, a culinary social network, has been acquired over 82 percent of its shares for more than USD 64 million by Sea Group, Singapore. In November 2017, TechDemo 2017 was held for over 80 turns of technical consultancy, direct technology improvement for businesses with participation of 32 domestic and foreign technology experts; demonstration and introduction of over 500 research products/ processes/ technologies/ research equipments from around 150 enterprises, institutes, domestic and foreign universities, S&T organizations; 12 technology transferring cooperation contracts, memorandums of understanding and cooperation agreements with a total value of over VND 200 billion have been signed⁸⁷.

The technology content in many products has increased and created value added to goods and services, contributing to improve the competitiveness of Vietnam's businesses in the context of international economic integration. Specifically, according to UN Comtrade data⁸⁸, the ratio of high technology content of Vietnam's exports to total exports tends to increase over the years, from 6.6% (2008) to 27.7% (2013), and 27.2% (2014).

Vietnam's innovation index has improved significantly. According to a report of the World Intellectual Property Organization (WIPO), in the last 5 years, the ranking of the pillars of Vietnam's Innovation has tended to improve continuously. The overall ranking of Innovation in 2018 compared to 2014 increased by 26 places with the increase in 6 out of 7 ranking indexes. In particular, the institution increased by 43 places (ranked from 121st/143 to 78th/126); human capital and research increased by 23 places (ranked from 89th to 66th); infrastructure improved by 21 places (ranked from 99th to 78th); the market sophistication increased by 59 places (ranked from 92nd to 33rd); knowledge and technology outputs

⁸⁶ Momo - \$ 28 million, F88 - \$ 10 million, Got It! - 9 million USD, Vntrip.vn - 3 million USD, Toong - 1 million USD

⁸⁷ <https://khoahocvacongnghevietnam.com.vn/khcn-trung-uong/18259-khoa-hoc-va-cong-nghe-tao-da-cho-su-phat-trien-cua-doanh-nghiep.html>

⁸⁸ United Nations Consumer Trade Statistics Database

increased by 14 places (ranked from 49th to 35th); creative outputs improved by 12 places (ranked from 58th to 46th).

Table 7. Vietnam's Innovation index (2014-2018)

	2014	2015	2016	2017	2018
Input indicators	100	78	79	71	65
1. Institutions	121	101	93	87	78
2. Human capital and research	89	78	74	70	66
3. Infrastructure	99	88	90	77	78
4. Market sophistication	92	67	64	34	33
5. Business sophistication	59	40	72	73	66
Output indicators	47	39	42	38	41
6. Knowledge and technology outputs	49	28	39	28	35
7. Creative outputs	58	62	52	52	46
Overall ranking	71	52	59	47	45

Source: WIPO (2014-2018)

Vietnam's technology readiness index also tends to improve. According to the WEF's Global Competitiveness Report, Vietnam's technological readiness (overall index) increased ranking from 99th in 2014 (with 3.12 points) to 79th in 2017 (with 4.0 points). However, this result is mainly due to the strong contribution of the broadband internet component index (increased 43 places, from 90th in the 2014-2015 period to 47th in the 2017-2018 period).

Table 8. Vietnam's technology readiness

Index	Ranking (points)			
	2014-2015	2015-2016	2016-2017	2017-2018
Technological Readiness - Total index	99 (3.12)	92 (3.32)	92 (3.5)	79 (4.0)
Availability of the latest technologies	123 (3.9)	112 (4.0)	106 (4.1)	112 (4.0)
Firm-level technology absorption	121 (3.9)	121 (3.9)	78 (4.4)	93 (4.2)
FDI and technology transfer	93 (4.2)	81 (4.2)	83 (4.2)	89 (4.1)
Internet users (% of population)	77 (43.9)	73 (48.3)	73 (52.7)	87 (46.5)
Fixed-broadband internet subscriptions (/100 people)	77 (5.6)	79 (6.5)	75 (8.1)	72 (9.9)
Internet bandwidth (kb/s/user)	90 (15.9)	86 (20.7)	85 (24.4)	47 (91.3)
Mobile broadband subscription (/100 people)	81 (18.8)	83 (31)	91 (39)	88 (46.6)

Source: WEF (2014-2018)

Forthly, effectiveness and efficiency of the state administration have significantly improved; administrative procedure reform has brought many positive results; the state-market relationship has basically resolved.

- The role of the state has been adjusted more in line with the market mechanism. The limits, scope, content and methods of state management are gradually determined and adjusted under the market economy. The state-market relationship, especially the relationship between the state and enterprises, has improved.

The state focuses more on managing the economy by law instead of by administrative orders. The direct interventions in market economies, such as pricing, control of business lines, and supply of goods and services through SOEs, have been narrowed down. Thereby, the participation of the private sector has been expanded. The private sector has emerged in many sectors of the economy, including those that were previously considered a "playground" of SOEs or non-business units, such as airports, seaports, transport infrastructure, aviation, electricity, healthcare, education, sports, cinema, notary public, certification of conformity, etc. Different economic sectors have been attracted to invest in areas that provide public non-business services. The participation of the private sector in the provision of public services not only contributes to the increase of investment capital for economic development, reduces pressure on the state budget, enhances governance, but also creates a motivation for competition. All economic sectors which want to provide services must make efforts to provide good quality at an affordable price.

Basically, the state has established a more effective legal framework and enforcement mechanism. Administrative procedure reform has made important progress. Accordingly, the quality of economic management has improved over last few years. According to the PCI Report, in 2015, 67 percent of respondents stated that officials and civil servants effectively handled work, this number increased to 75 percent in 2018; in 2015, 59 percent of respondents answered that state officials were friendly, in 2018, this figure was 68 percent; the duplication working content of inspection teams was also greatly reduced. Most of the relevant indicators on time costs have decreased significantly. In 2018, 30.7 percent of answered enterprises said that they must spend over 10 percent of their time to learn and enforce legal regulations (35.5 percent in 2015); 68.9 percent of businesses agreed that "the time for administrative procedures is shortened compared to the time required" (67 percent in 2017). Informal costs also dropped significantly. In 2015, 66 percent of respondents answered that they had to pay unofficial expenses, by 2018, this figure was 55 percent; In 2015, 11 percent of businesses said that they had to pay more than 10 percent of revenue for informal expenses, in 2018, this figure was 7 percent. The 2018 PCI Report also indicates that up to 95 percent of businesses said that they received feedbacks from local state agencies after reflecting difficulties and problems and 77% of enterprises were satisfied with feedback/solutions of provincial agencies.

The state gradually performs the function of correcting the market failures⁸⁹. In order to restrict the market monopoly, the Government has implemented market control by implementing Competition Law, Price Law and their guiding documents; cutting down, eliminating business conditions to ensure that barriers to market entry do not become a means to encourage monopoly power. In order to limit negative externalities, the state forces all market participants to take into account their impacts on the third party; thereby, regulating market activities to obtain socially optimal level. The state is also responsible for

⁸⁹ Main market failures are, as follows: (i) Unstability or macroeconomic instability; (ii) Existence of market monopoly, including private monopolies; (iii) The externalities, especially the negative externalities, cause damage to social benefits.; (iv) Public goods issues such as infrastructure projects (roads, bridges, ports, water and electricity systems, etc.), defense services, security, etc.; (v) Information shortage or asymmetric information problem; (vi) Social issues (the gap between rich and poor or income inequality, etc.) are factors that hinder economic activities. These shortcomings by themselves cannot be overcome by the market, but require state intervention.

providing essential public goods. The state intervention in markets will provide more information to the market, or control the behaviors of those who have advantages of information to ensure the market operates more effectively. The state has focused on gradually ensuring the provision of some basic social services to the people, especially the disadvantaged people. The social security system is constantly evolving with the implementation of targeted programs, social protection policies and poverty reduction⁹⁰. Market failure in macroeconomic instability has been overcome when the state proactively launched and implemented appropriate fiscal and monetary policies for each period.

- Administrative reform of ministries, ministerial agencies and provincial authorities has created a significant change. Government/E-Government; One-stop shop (OSS) has been implemented and brought positive results.

The majority of ministries have set up a Receiving and Results Section to serve citizens and businesses. At local level, most of provinces have completed the organization and consolidation of the OSS as planned. At present, ministries, ministerial agencies and provincial authorities are reviewing and consolidating the organization, headquarters, equipment and facilities at the OSS Section and strengthening the application of information technology to improve the quality and efficiency in solving administrative procedures for people and businesses as prescribed. According to a report made by Ministry of Home Affairs (2018), 39 localities built and implemented the model of provincial public administrative center (in many provinces, district-level public administration centers have also been piloted) to organize the settlement of administrative procedures for citizens and businesses.

The majority of ministries, ministerial agencies and provincial authorities have reviewed their administrative procedures and identified the list of administrative procedures to receive and deal with the one-stop, OSS mechanism. Accordingly, the quality of administrative procedures has been improved significantly. According to PCI Report 2018, many indicators related to the effectiveness of executive management, administrative procedure reform all showed positive signs of improvement. In 2018, 74.1 percent of answered enterprises rated “paperwork and procedures” as simple (compared to 51.2 percent in 2015); 68.9 percent of respondents said that “the time for doing administrative procedures is shorter than the regulation” (compared to 67 percent in 2017). In general, the indicators about time costs component index improved significantly.

Table 9. Indicators about time costs over time

Indicator	Measure	2014	2015	2016	2017	2018
1. Percentage of firms spending over 10 percent of their time on understanding and complying with regulations	Min	18.56	21.95	24.71	21.78	16.12
	Median	35.62	35.51	35.71	31.53	30.69
	Max	51.09	49.41	51.52	46.30	46.42
	Correlation with Previous year	0.24	0.27*	0.31*	-0.08	0.13
2. Median tax inspection hour	Min	2	1	1	2	2
	Median	8	4,5	8	9	8
	Max	40	32	40	40	40
	Correlation with Previous year	0.70*	0.75*	0.61*	0.53*	0.64*
3. Local government officials are effective (%)	Min	50.00	47.04	40.91	58.00	63.33
	Median	64.58	67.38	58.02	72.09	74.74

⁹⁰ The percentage of poor households has decreased significantly. The proportion of poor households according to the Government's poverty line for the period of 2011-2015 has decreased from 14.2% (in 2010) to 5.8% (in 2016).

strongly agree or agree)	Max	88.73	87.36	82.65	86.90	89.89
	Correlation with Previous year	0.64*	0.71*	0.63*	0.64*	0.63*
4. Local government officials are friendly (% strongly agree or agree)	Min	34.78	35.53	47.47	50.96	55.02
	Median	58.24	59.43	65.56	67.26	67.50
	Max	82.56	83.72	88.66	87.06	91.92
	Correlation with Previous year	0.48*	0.71*	0.68*	0.71*	0.68*
5. Firms do not have to make many trips to obtain stamps and signatures (% strongly agree or agree)	Min	38.20	42.06	46.39	40.38	47.24
	Median	60.96	61.15	63.28	54.55	57.48
	Max	78.13	80.00	85.41	74.12	72.72
	Correlation with Previous year	0.68*	0.74*	0.67*	0.53*	0.50*
6. Paperwork is simple (% strongly agree or agree)	Min	30.30	34.43	31.53	40.40	40.51
	Median	46.02	51.24	49.52	52.25	56.89
	Max	68.18	71.74	74.22	76.47	74.05
	Correlation with Previous year	0.50*	0.67*	0.56*	0.59*	0.56*
7. Fees are listed publicly (% strongly agree or agree)	Min	79.35	80.72	78.72	79.81	81.36
	Median	89.19	89.32	91.11	91.76	93.20
	Max	97.17	95.87	97.96	97.25	99.07
	Correlation with Previous year	0.48*	0.19	0.35*	0.39*	0.32*
8. Percentage of 5+ visits per year in the last year	Min				2.00	0.88
	Median				7.22	6.42
	Max				15.56	13.21
	Correlation with Previous year				N/A	0.62*
9. Percentage of firms indicating the overlapping and duplicative inspection (%)	Min		11.63	6.25	6.93	1.29
	Median		28.87	14.12	13.46	10.76
	Max		36.36	25.29	25.33	19.09
	Correlation with Previous year		N/A	0.37*	0.41*	0.23
10. Percentage of firms indicating time to do administrative procedure is shorter than regulations specified (%)	Min				55.00	53.57
	Median				67.01	68.86
	Max				82.72	80.27
	Correlation with Previous year				N/A	0.32*
11. Percentage of firms indicate that using inspection to extract rents (%)	Min				5.08	5.33
	Median				18.92	17.65
	Max				34.09	30.00
	Correlation with Previous year				N/A	0.66*

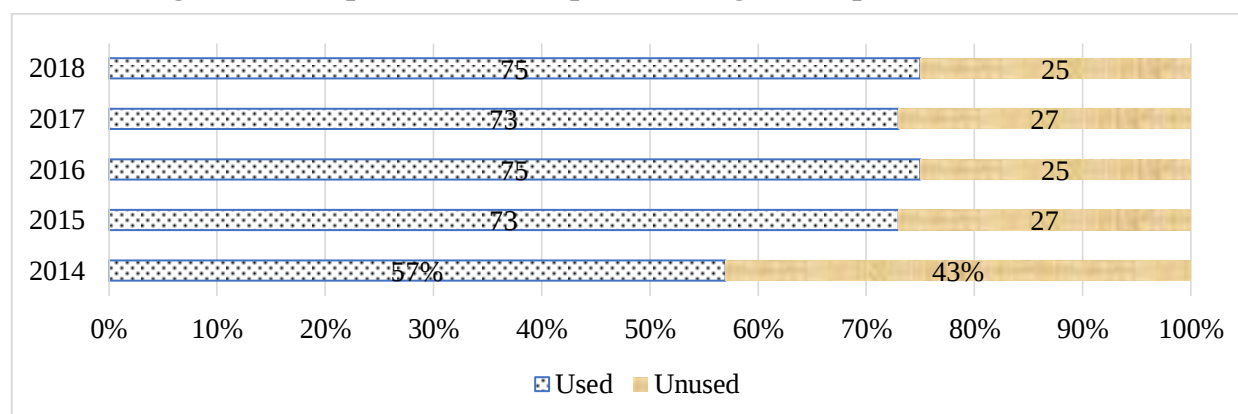
Notes: * Statistically significant at 5% level; N/A: Not applicable

Source: VCCI-USAID (2019)

The implementation of administrative modernization through the application of information technology and development of e-government has also achieved certain results. According to a report made by Ministry of Home Affairs (2018), by the end of 2018, 18 ministries, ministerial agencies and 54 provincial authorities built data centers, information security equipment at different scales, gradually meet the needs of centralized deployment, administration and maintenance of information systems and applied software effectively; 17 ministries, agencies and 57 provinces and cities have issued e-government architecture to implement and serve as a basis for developing e-government. The document management and administration software system has been implemented in 100 percent of ministries, ministerial agencies and provincial authorities. 18 ministries, ministerial agencies and 46 provincial authorities have implemented a common document management and administration system at different scales. Many units have applied specialized digital signatures issued by the Government Cipher Committee and integrated with the document management and administration system (15 ministries, ministerial agencies and 44 provincial authorities), email systems (13 ministries, ministerial agencies and 20 provincial authorities).

The provision of online public services in ministries, ministerial agencies and provincial authorities has been expanded with increasingly improved quality. According to a report made by Ministry of Information and Communications, the rate of public services generating online records in ministries and central agencies reached about 33.41 percent; the average provincial level is about 10.78 percent. The use of online public services by businesses has greatly improved. According to the E-Commerce Index Report in 2019, 75 percent of enterprises have used online public services related to registration, licensing, declaration, etc. It is provided on the websites of state agencies (compared to only 57 percent in 2004).

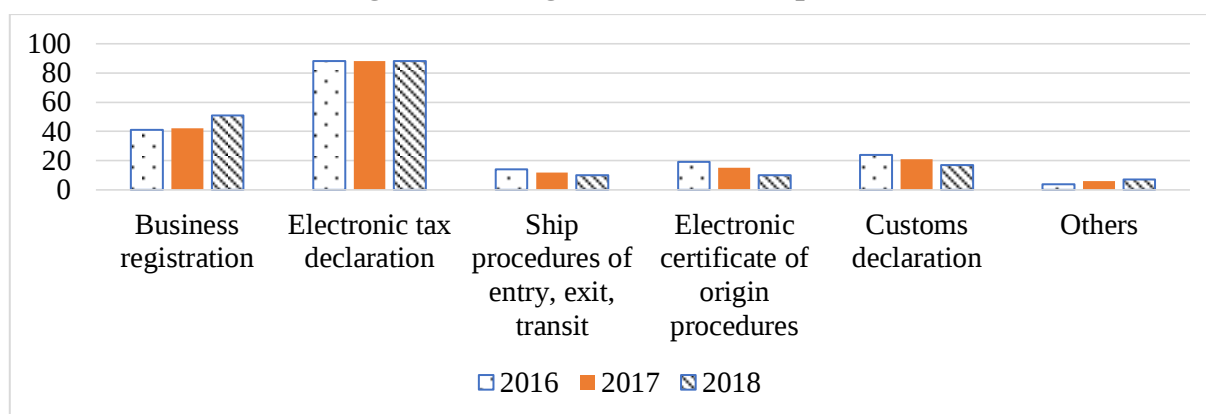
Figure 22. Proportion of enterprises' using online public services over time



Source: Vietnam E-Commerce Association (2019)

In particular, the proportion of businesses using electronic tax declaration is highest, followed by business registration. However, some other online public services are still low proportion in usage.

Figure 23. Usage of some online public services



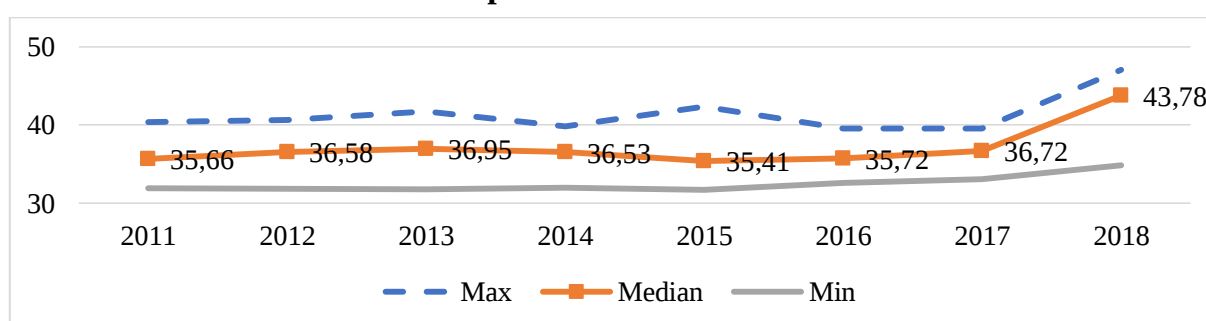
Source: Vietnam E-Commerce Association (2019)

The effective application of online public services helps businesses save informal costs significantly and is appreciated by businesses⁹¹.

The implementation of receiving and returning administrative procedure settlement results through public postal services⁹² has initially created a positive change in handling administrative procedures, contributing to saving time and costs for citizens, organizations in carrying out administrative procedures, creating a premise to promote the deployment of online public services at levels 3 and 4.

Accordingly, in terms of the efficiency of governance and public administration at the provincial level in Vietnam, the public administration performance index (PAPI) has improved significantly in recent years, especially in 2018.

Figure 24. The Vietnam Provincial governance and public administration performance index



Source: CECODES, VFF-CRT, RTA & UNDP (2019)

- Preventing and fighting against corruption and waste has been paid attention. Many cases of corruption, abuse of position, power, embezzlement, great loss and waste have been judged strictly, without "forbidden areas" or exception, created trust and received support and appreciate from citizens⁹³.

- The reorganization, streamlining of the apparatus and downsizing personnel implementation has achieved initial results, the quality of officials has been improved.

⁹¹ According to the Vietnam E-Commerce Association (2019), 54% of businesses think it is useful, 45% of businesses think that mutually useful.

⁹² In the first 11 months of 2018, the whole country had 11,183,411 applications received and returned results through public postal services, including 889,830 records received; The number of files returned for settlement results is 10,293,581.

⁹³ From October 1, 2017 to September 30, 2018, through inspection activities, 78 cases and 106 subjects were involved in corruption and related to corruption; Through the settlement of complaints and denunciations, 40 cases and 87 subjects were found to be involved in corruption (increased 66.7% of cases). Investigation agencies of the People's Public Security Forces have accepted 427 cases, 889 were found guilty of corruption offenses; concluded investigation to prosecute 212 cases, 488 defendants (<https://vov.vn/phap-luat/dau-an-phong-chong-tham-nhung-2018-mot-nam-an-tuong-858131.vov>)

Many ministries, ministerial agencies and provincial authorities have streamlined thousands of focal points, reduced a series of heads and deputy heads and thousands of staffs.

Box 3. Streamlining the organizational structure of ministries and provincial authorities in 2018

In 2018, **Ministry of Public Security** has arranged to eliminate 6 general departments, reducing nearly 60 units at the department level and nearly 300 units at the department level; merged 20 Fire Prevention and Fighting Police Departments into the Provincial Police, and nearly 1,000 team units into the District Police Department. **Ministry of Home Affairs** has reduced 14 room-level units under the Department and equivalent; reducing 2 non-business units under the Central Emulation and Reward Board and the Government Committee for Religious Affairs. **Ministry of Finance** dissolved 43 transaction offices of the provincial State Treasury, facilitating the arrangement, streamlining management clues and improving the efficiency of the State Treasury system in the coming time. In addition, the Ministry of Finance has issued a plan to rearrange and merge district tax offices into regional tax offices of provincial tax departments. Until present, 6 localities have piloted the consolidation of district tax offices into regional tax offices, helping to eliminate 18 tax departments and 110 tax teams. In addition, the General Department of Customs has reduced 239 teams, customs divisions and equivalent units.

In provincial authorities, after arranging, **Long An** province has reduced 95 organizational clues belonging to departments, branches and districts; reducing 84 management leaders (49 heads and 35 deputy heads); reducing 192 units of public service delivery units across the province and reducing 175 management leaders at these units (128 heads and 47 deputy heads). **Kien Giang** province has reduced 19 specialized sections of 8 departments and the like; dissolve 11 ethnic rooms and 13 health rooms under the district People's Committee; cut 48 public non-business units of the province. **Bac Ninh** province reduced 29 agencies, units, 38 leaders and 197 staff, including dissolution of the Department of Foreign Affairs and transferring foreign affairs to the Office of the Provincial People's Committee; merged 7 general hospitals, 8 health centers and 8 population-family planning centers into 8 multi-functional district health centers.

In parallel with streamlining the organizational structure, a number of places have reviewed and developed a research project to transfer a number of tasks and public administrative services that the State does not necessarily have to carry out for businesses and social organizations. Typically, Dong Thap province pilots the transfer of public administrative tasks and services in the province to the province's public postal business.

Regarding the downsizing personnel implementation, from 2015 to October 15, 2018, the total personnel of the country was reduced to 40,500 people. Among them, the policy of retiring before age is 34,948 people (accounting for 86.29 percent); the policy of immediate resignation is 5,483 people (accounting for 13.54 percent); 29 people who quit the job after training (accounting for 0.07 percent); The number of people who are entitled to the policy of transferring to non-regular salary organizations from the state budget is 40 people (accounting for 0.1 percent).

Regarding the implementation of the pilot project on reforming the recruitment of leaders and managers at the department level, in 2018, many ministries, industries and municipal authorities issued plans and held examinations for some leadership titles, department-level and room-level management at agencies. They are Ministry of Natural Resources and Environment, Ministry of Agriculture and Rural Development, Ministry of Health, Ministry of Home Affairs; and municipal authorities, such as Hai Phong City, Hoa Binh Province, Ba Ria - Vung Tau Province, Thua Thien Hue City, Lam Dong Province, Ca Mau Province, etc.

Source: Ministry of Home Affairs

3.2.3. Limitations and causes

• Limitations

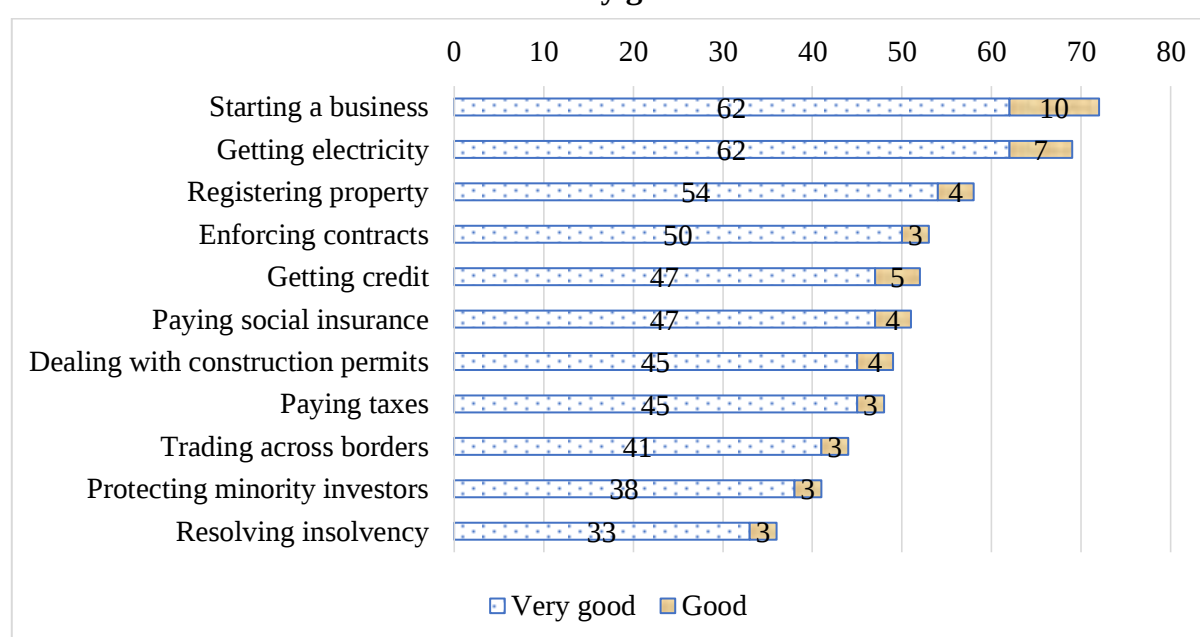
Despite achieving many results, there remain some limitations in implementing the strategic breakthrough tasks on perfecting the institutions of socialist-oriented market economy. They are, as follows:

Firstly, the business investment environment is not really open, safe, and healthy.

- Despite having improvement in business-investment environment, the level of improvement is uneven; business community's perception about the improvement is not high.

According to the report of the Vietnam Chamber of Commerce and Industry (VCCI) on the results of implementing Resolution 19 from enterprises' perspective (in 2018), aside from 6 business environment indicators are evaluated as good or very good by more than 50 percent of respondents⁹⁴, the remaining indicators have a slow and lower improvement than the enterprise's expectation (less than 50 percent). This result is in line with the World Bank's 2018 Doing Business.

Figure 25. Percentage of respondents rated areas of Resolution 19 as improved or very good

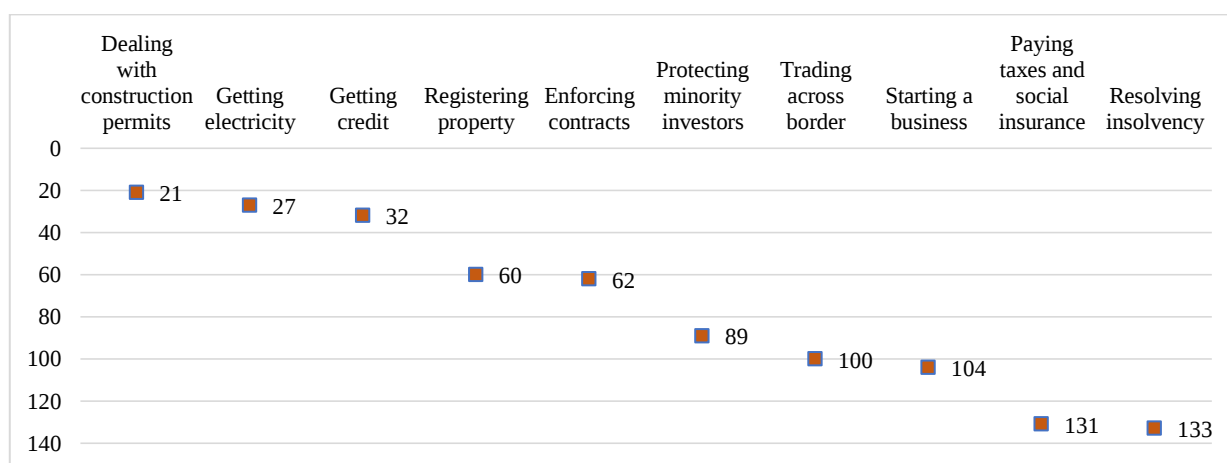


Source: VCCI (2018)

Some business environment criteria have improved but still ranked at very low positions such as protecting minority investors (ranked at 89th/190), trading across borders (ranked at 100th/190), starting a business (ranked at 104th/190), paying taxes and social insurance (ranked at 131st/190) and resolving insolvency (ranked at 133rd/190).

⁹⁴ Including: Starting a business, Access to electricity, Register properties, Resolve contract disputes, Access to credit, Social insurance.

Figure 26. Ranks of Vietnam's composition indexes in the World Bank's Doing Business 2019



Source: World Bank (2018)

- Business conditions barriers are still quite common: Reforming the regulations on business conditions to promote competitiveness, encourage business development is the focus of the Government. Many guiding documents were issued and Prime Minister assigned the ministries, ministerial agencies to cut down 50 percent of their business conditions. However, the implementation has not reached expectation. The reduction of business conditions is still formalistic. Some business conditions have been reduced or modified; however, this has not really created favorable conditions for businesses⁹⁵. There are still many unclear, unpredictable regulations, causing potential risks for businesses.

- There are many issues raised in specialized management and inspection activities.

Reforming regulations on specialized management and inspection has achieved initial results in a number of ministries in some areas⁹⁶; however, those results have not met requirement. The problems in specialized management and inspection such as a large number of items, overlapping management, non-risk management, high costs for specialized inspection, etc. are still causing many obstacles for enterprises' operation and production.

There still have many legal documents on management activities, specialized inspection⁹⁷, making it difficult for businesses and customs authorities to follow up, update and apply. The range of products subjected to be specialized inspection is too broad, covering more than 78,000 products⁹⁸ currently. Therefore, although the time and costs for specialized management and inspection procedures have decreased, the actual implementation time is still long, causing risks for businesses (storage costs, administrative penalties due to slow customs clearance, missed business opportunities, etc.). High specialized inspection costs will affect the business performance.

- The legal system is still inconsistent, overlapping, being revised even before enacted, has not yet ensured the transparency, it sometimes imposes, and puts businesses into

⁹⁵ Such as: business conditions, which has been cut, are integrated into technical regulations; amendment of business conditions for the purpose of avoiding attention, but the nature is not changed, some modified business conditions make it even more difficult for enterprises.

⁹⁶ Such as Health, Industry and Trade (formaldehyde test, Chemical declaration), Construction, Environmental resources, Agriculture and Rural Development (plant quarantine)

⁹⁷ Statistics (as of April 2018) from the Customs Office shows 337 legal documents on specialized inspection and management.

⁹⁸ In many cases, a number of ministries' circulars and decisions tend to expand the List of goods which are subject to specialized inspection compared to the approved provisions by the Law (for example, the field of animal quarantine, imported goods must go through quality check)

difficulties. Mechanisms, policies are constantly changing, causing difficulties for businesses in updating information to comply.

Secondly, the environment for fair competition among types of enterprises and economic sectors has not yet been created.

- Although having many improvements, unfair competition among types of businesses and economic sectors is still quite popular, especially between domestic private enterprises and FDI enterprises. In practice, with the goal of attracting FDI, many favorable mechanisms and policies for FDI enterprises have been issued, with special emphasis on tax incentives, land access, etc. Priorities and incentives for FDI have created inequality for domestic private sector in accessing resources. FDI enterprises often easily access to land, especially for large projects. Provincial authorities often give priorities to the acquisition and allocation of land for FDI projects and also tend to provide better public services to FDI enterprises. According to 2018 PCI Report, 45 percent of respondents claimed that FDI enterprises were given priority to solve their difficulties than domestic private enterprises; 37 percent of surveyed enterprises stated that the provincial authorities seem to give greater priority to FDI attraction than domestic private sector development; 27 percent of businesses claimed that FDI enterprises were more favorable in accessing land, etc. In terms of tax incentives, the FDI sector is enjoying more incentives (the proportion of the enterprise income tax amount eligible for incentives and reductions of FDI enterprises to the total exempted and reduced enterprise income tax of enterprises nationwide is 76 percent; the proportion of enterprise income tax amounts eligible for exemption or reduction of FDI enterprises to the total payable enterprise income tax calculated at the general tax rate is 48 percent, for SOEs, that proportion is 4.6 percent and for domestic non-state enterprises is 14 percent (Institute of Financial Strategy and Policy, 2019). These incentives may create unfair competition for domestic private enterprises when they have to compete to access inputs (land, labor, etc), to reach customers, value chains, etc., thus making domestic private enterprises more and more disadvantage.

- The phenomenon of "interest groups", "backyard businesses", "friendly enterprises" has created an unfair competition environment between "friendly enterprises" and businesses without connections. According to 2035 Vietnam Report (WB-MPI, 2016), in many enterprises, their commercial benefits gained through their relations with officials and state agencies determine the viability and development of enterprises rather than their own efforts. According to 2018 PCI Report, 70 percent of respondents claimed that "business resources (contracts, land, etc.) are mainly given to enterprises which have relationship with public officials". Access to information is also unfair among businesses, 69 percent of respondents said that "relationship is important or very important to get access to provincial documents".

Thirdly, the development of types of businesses and economic sectors is still limited.

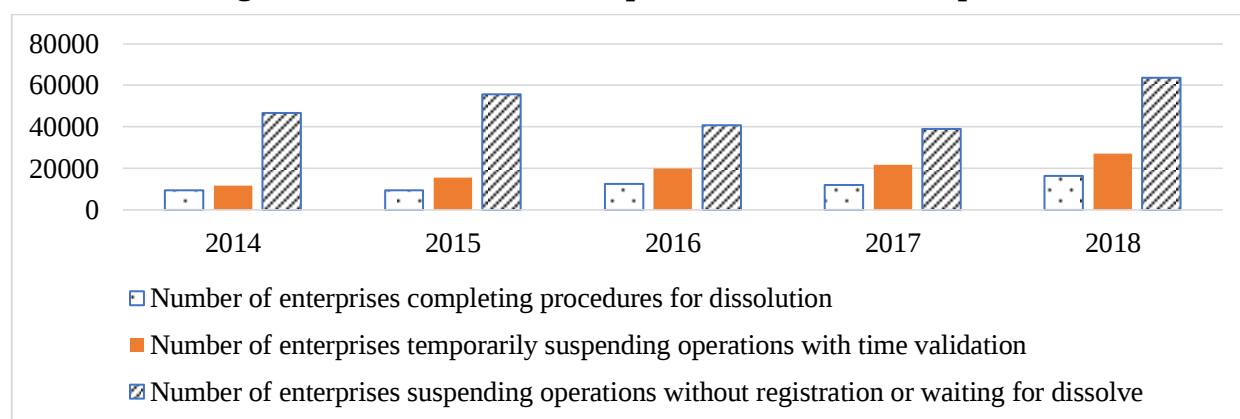
- Although the number of newly registered enterprises and the average registered capital size have increased in recent years, they are mainly small and medium-sized, even micro-sized. According to General Statistics Office (GSO), with classification by labor scale, as of December 31, 2018, 98.3 percent of operating enterprises were micro, small and medium-sized enterprises, of which, 78.2 percent were micro enterprises; 18.8 percent were small enterprises and 1.4 percent were medium enterprises. Large enterprises accounted for only 1.7 percent of total operating enterprises. This indicates that the development of Vietnam's enterprises is in slow progress and it is difficult for them to become large enterprises.

Table 1011. Number and structure of enterprises by number of employees

	Unit	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018 (est.)
Micro enterprises	1000 En.	187.6	216.7	238.3	263.0	288.5	321.9	373.3	428.0	489.6
	%	67.1	66.8	68.7	70.5	71.7	72.7	73.9	76.4	78.2
Small enterprises	1000 En.	79.1	93.4	93.9	95.1	98.2	103.7	113.3	114.2	117.4
	%	28.3	28.8	27.1	25.5	24.4	23.4	22.4	20.4	18.8
Medium enterprises	1000 En.	5.6	6.9	6.8	7.1	7.3	7.9	8.5	8.1	8.5
	%	2.0	2.1	1.9	1.9	1.8	1.8	1.7	1.4	1.4
<i>Micro, small and medium enterprises</i>	1000 En.	272.3	316.9	338.9	365.2	393.9	433.5	495.0	550.4	615.5
	%	97.5	97.6	97.7	97.8	97.9	98.0	98.0	98.2	98.3
Large enterprises	1000 En.	7.1	7.8	7.9	8.0	8.4	9.0	10.0	10.1	10.6
	%	2.5	2.4	2.3	2.2	2.1	2.0	2.0	1.8	1.7
Total	1000 En.	279.4	324.7	346.8	373.2	402.3	442.5	505.1	560.4	626.1
	%	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0	100.0

Source: General Statistics Office

- The private sector still faces many difficulties. The number of businesses that dissolved or suspended their operations has increased. In the first 5 months of 2019, more than 25,400 enterprises have been temporarily suspended their businesses or completed procedures for dissolution. The number of enterprises which are suspending operation (including suspending with time validation, without registration or waiting for dissolve) has increased over the years. In 2017 and 2018, the percentage of enterprises suspending their operations compared to the number of newly established enterprises was 48 percent and 69 percent, respectively.

Figure 27. The number of suspended, dissolved enterprises

Source: Synthesized from the MPI's website

- Foreign-invested economy has made progress but the quality is not commensurate with expectations. The contribution of FDI enterprises to the state budget was limited. More than 50 percent of FDI enterprises often reported losses. The spreading level of the FDI sector was limited; the technology brought into Vietnam was mainly at the average level (accounting for about 80 percent of the number of technologies transferred) and backward (accounting for 14 percent)⁹⁹. FDI's export turnover accounted for a very large proportion, but most of their inputs were imported. The linkages and transfers of technologies from FDI to domestic sector was low, some FDI enterprises have caused serious environmental pollution, had acts of transfer pricing, tax evasion, market acquisition, unhealthy competition with domestic businesses.

- Although collective economy (with cooperatives as the center) has gained many positive changes, it still has poor performance with many difficulties and inadequacies. With weak financial capacity, low competitiveness, many cooperatives have not been able to build a feasible business plan; their management capability is still inadequate, just focusing on providing input services; they have no capability to receive high technology and seek consumption markets; there is not much cooperation among cooperatives and between cooperatives and enterprises. Many cooperatives still confuse in their operations and face many difficulties in production and business; Cooperative management and administration staff are lack of capability, with a large proportion of untrained, old people, have little capability to build feasible and efficient production and business projects and mobilize resources to implement investment projects.

- State owned enterprises are operating effectively; however, the results were not commensurate with their potential¹⁰⁰. Restructuring of SOEs, equitization, divestment of state capital in enterprises have been in slow progress, not reaching the set plan. According to the Central Steering Committee for Enterprise Reform and Development, from 2016 till now, although the equitization and divestment has gained many positive changes, the progress is still very slow. In the process of equitization, group benefits, corruption, wastefulness and negativity still occurred in a number of cases that caused public discontent.

Fourthly, the markets for production factors are still underdeveloped.

- The development of financial and monetary market is not fully inclusive.

The financial market is still fragmented and unbalanced development between monetary market and capital market; between the stock market and the bond market; between the corporate bond market and the government bond market. The financial market is largely relied on the commercial banking system. Financial institutions are small in scale, limited in competitiveness, and have not fully met international standards on governance and operational safety.

⁹⁹ According to the WEF Global Competitiveness Index 2017-2018 Report, the efficiency of technology transfer from FDI enterprises in Vietnam was only 4.1/7 points, ranked 89th out of 137 countries surveyed and ranked lower than countries in the region such as Singapore (2nd with 5.9 points), Malaysia (13th with 5.4 points), Thailand (40th with 4.8 points), Indonesia (44th with 4.7 points), Cambodia (54th with 4.6 points), Philippines (63rd with 4.5 points)

¹⁰⁰ SOEs tended to gradually reduce the size and proportion of its contributions in all indicators in the period of 2011-2018 (decrease 0.7 percentage points in the number of enterprises; 8.2 points in the number of employees; 4.3 percentage points in terms of capital, about 12 percentage points in revenue and about 9 percentage points in profit) that leads to a deduction in the percentage of SOEs' contribution to the state budget by more than 6 percentage points. The efficiency of capital use of SOEs is not commensurate with the resources held, although there is some improvement. SOEs are holding 28.9% of investment capital (2017) but generate only 15% of revenue of the entire enterprise sector (Institute of Strategy and Financial Policy, 2019).

In the stock market, investors are mainly individuals with small scale. The market structure is incomplete. The role of mobilizing medium and long-term capital for businesses has not fully performed. The derivatives stock market has just been developed at an early stage, lacking institutional investors¹⁰¹. Moreover, the derivatives stock market only has an index (VN30), thus limiting the deployment of new products to meet the diverse needs of investors.

Insurance market is also underdeveloped. Insurance segment is uneven exploited, mainly in big cities and high-income groups. Insurance products for low-income people or people in rural areas and social security products have not been paid much attention.

- Land market and real estate market has unsustainable development and lack of transparency. Part of the land and real estate markets develops spontaneously and is still dominated by group interests. The market for land using rights, especially agricultural land using rights, is almost underdeveloped. The potential of the land has not been fully exploited and used effectively; the market value of land using rights has not been applied in allocating and leasing land. The big difference between the prices set by the state and the market price distorts and restricts the development of the land market. This two-price system provides values and benefits to land developers and riggers, while causing damage to individuals (especially farmers) who are forced to give up their land, etc.

- The labor market develops unevenly with unbalanced supply-demand relations, limited quality of labor and low productivity. Labor market institutions have not facilitated labor movement between rural and urban areas, between the administrative sector and the business sector, and between domestic and foreign invested sector. Labor restructuring is not commensurate with production restructuring. Labors still concentrate in agriculture sector with low labor productivity. The industry and service sectors have not created many jobs with high productivity, while the proportion of labor in the nonofficial sector remains high¹⁰².

- The science and technology market develops slowly, does not meet the requirements, especially in the context of strong technology development.

The S&T market are still at a low level, the market constituents have not developed synchronously; the capability of many entities in the S&T market is low, failing to meet the requirements of rapid and sustainable development in the current process of international economic integration.

According to the WEF's 2017-2018 Global Competitiveness Report, the performance ranking of Vietnam's goods and services market ranked at 91st/137 countries (8th in ASEAN); financial market development index ranked 71st/137 countries (ranked 7th in ASEAN); labor market ranked 57th/137 countries (6th in ASEAN); and technology market ranked 79th/137 countries (5th in ASEAN).

Underdevelopment of factor markets has not made the prices of production factors reflect the true supply-demand relations of the market. A significant part of social resources, especially in the state economic sector, has been still allocated mainly by administrative mechanisms, inefficiently use of resources; cause losses and wastes. A large

¹⁰¹ 99 percent of participants in the derivatives stock market are individual investors.

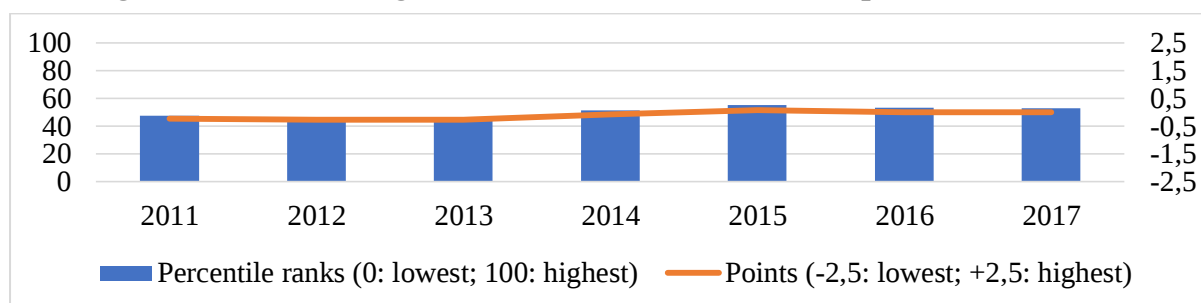
¹⁰² Survey results from the GSO show that in 2016, the proportion of nonofficial labor is quite high, accounting for 57.2 percent of the total labor (excluding labor in the agricultural household sector). If including labor in the agricultural household sector, this percentage reaches 78.6 percent.

part of social resources has not been mobilized in doing business and production development.

Fifthly, the effectiveness and efficiency of state management and administrative reform have not met the requirements.

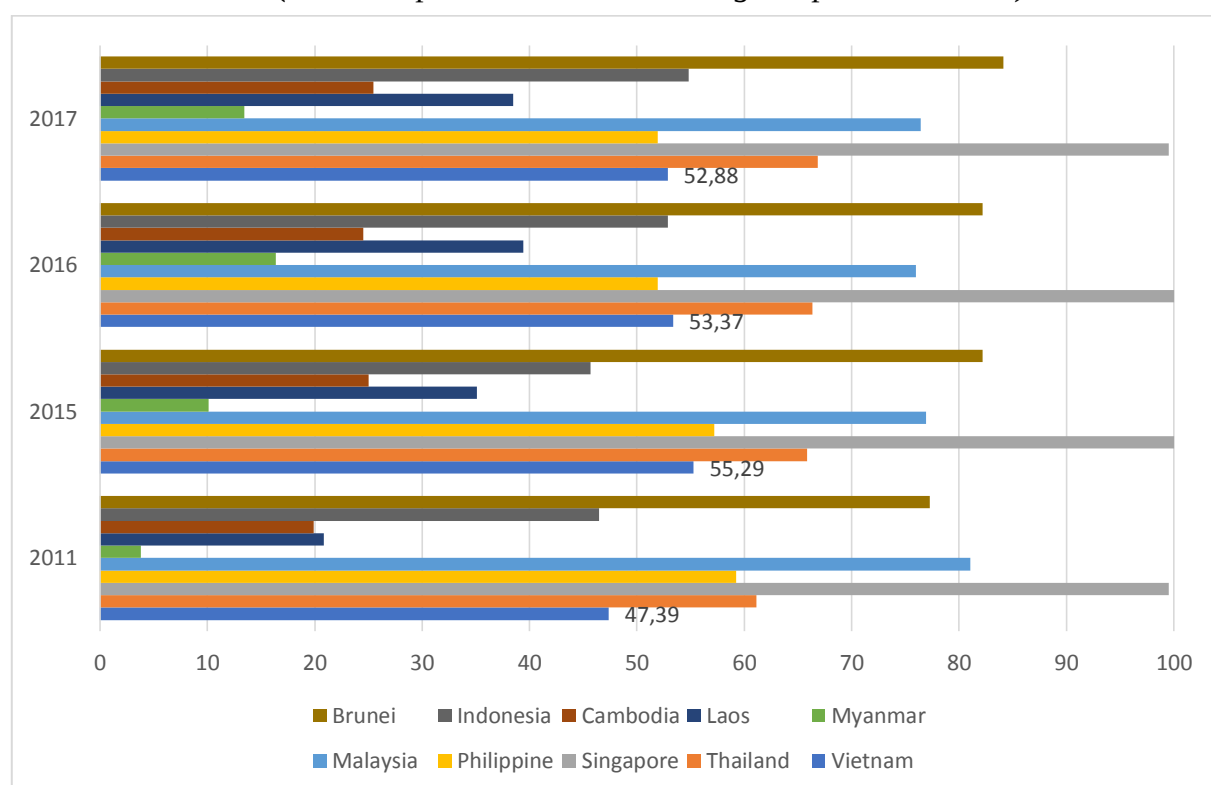
- The effectiveness and efficiency of state management are not significantly improved. According to the World Bank's Worldwide Governance Index (WGI) Data, in 2017, the government effectiveness index was quite low, both in scores and rankings. Compared to many countries in the region, Vietnam's government effectiveness is quite low and much lower than Singapore, Thailand, Malaysia, Indonesia and Brunei.

Figure 28. Vietnam's government effectiveness for the period of 2011-2017



Source: WGI (2019)

Figure 29. ASEAN countries' government effectiveness
(0: lowest percentile rank; 100: highest percentile rank)



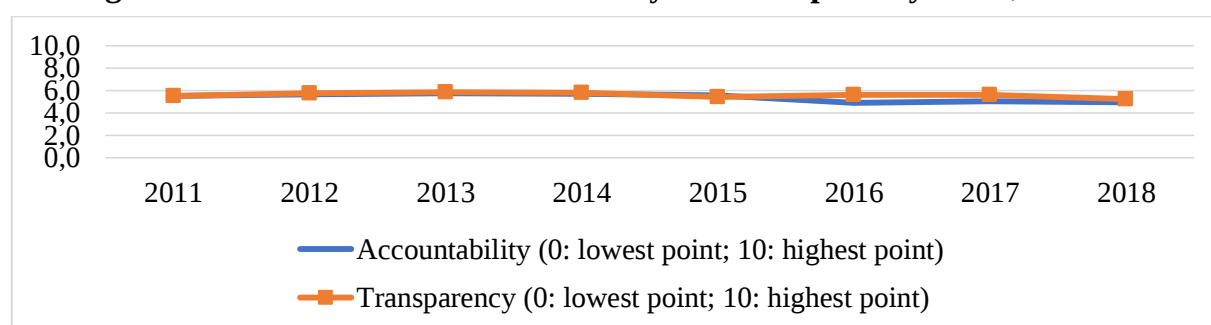
Source: WGI (2019)

- The administrative reform has been in slow progress, has not met the requirements and the set goals. The level of transparency and accountability is low.

Administrative procedures in some fields are still cumbersome, complicated, causing difficulties, incurring costs for people and businesses, especially procedures related to land, construction, etc. Some ministries, ministerial agencies and localities still issued regulations on administrative procedures out of their authorities; announced and publicized their administrative procedures slowly. The rate of handling delayed administrative procedure dossiers is still common.

Transparency is limited; accountability to people is low and tends to decrease. According to the Provincial Governance and Public Administration Performance Index (PAPI), the median score of the accountability indicator decreased from 5.53 points (in 2011) to 4.95 points (in 2018) and the median score of transparency targets decreased from 5.53 points (in 2011) to 5.26 points (in 2018).

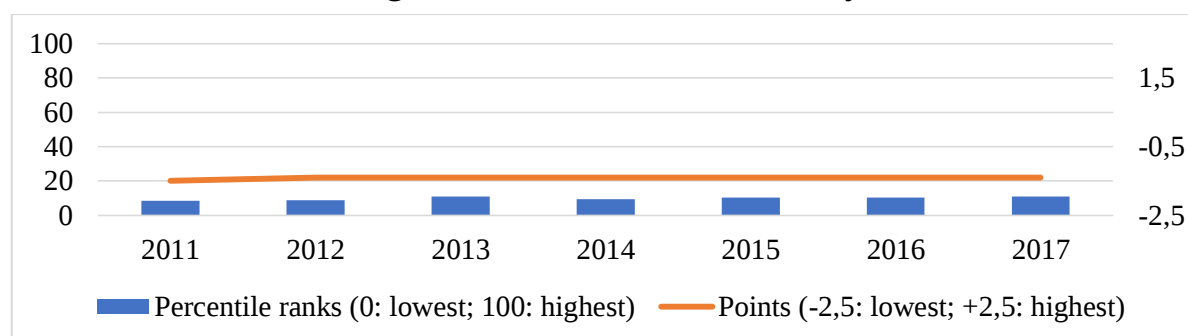
Figure 30. Median score of accountability and transparency index, 2011-2018



Source: Annual PAPI Report

These figures is similar to those in the research conducted by the World Bank. According to the WGI Data, in 2017, the accountability index was quite low; Vietnam ranked 182nd out of 214 countries and territories.

Figure 31. Voice and accountability index



Source: WGI (2019)

The application of information technology, buildinge-government is limited; electronic transaction performance is still at low rate. According to the Third quarter Report of 2018 made by Ministry of Information and Communication, only 33.41 percent of online public services level 3 and 4 provided by ministries, ministerial-level agencies have been used; only 10.84 percent of online public services level 3 and 4 provided by provinces and cities have been used. These figures are quite similar to the survey results of VCCI (2018), only 13 percent of businesses preceded procedures online. The low rate of electronic transactions is mainly because of low quality of the transmission line, weak stability of the system, inadequate ability to solve problems on the network interface, and because procedures request both online and paper submission.

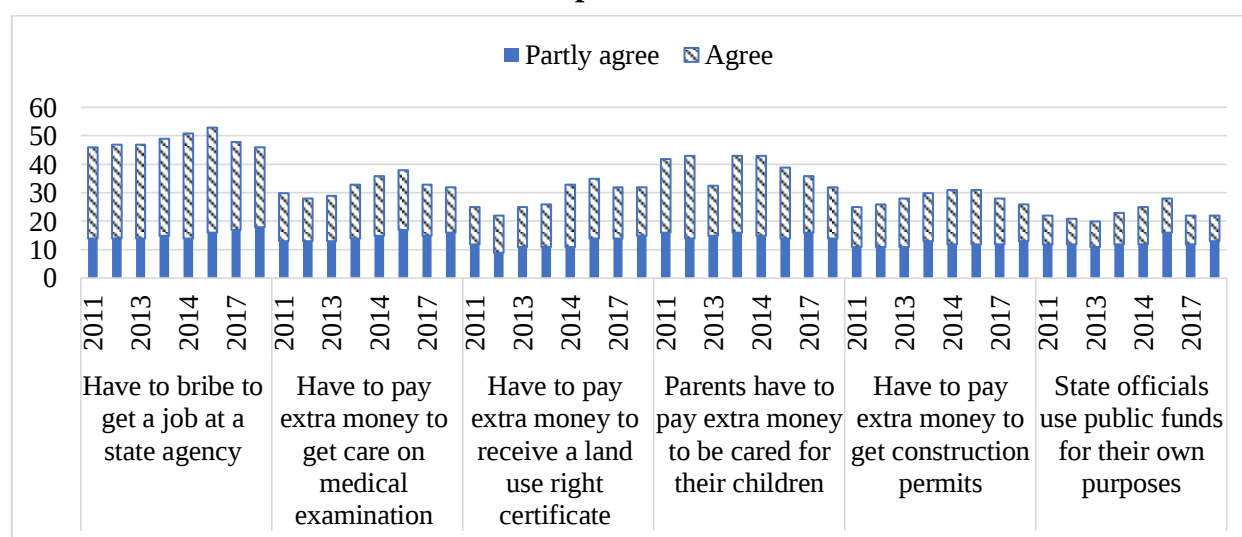
In addition, as of August 31, 2018, 11 ministries and agencies have joined the National Single Window Information portal with 68 administrative procedures. However, according to ministries' connection registration plans, by the end of 2018, 270 procedures will be connected and by the end of 2019, 284 procedures will be connected. It means that the number of connected procedures was low compared to committed connection plans (accounting for only 25 percent compared to the plan by 2018 and nearly 24 percent compared to the plan by 2019). In addition, many ministries' procedures have not been included in connection plans; therefore, if compared to the total number of specialized management and inspection procedures, the connection rate will be much lower.

- Although corruption and waste have been drastically directed to be eliminated over time, the situation is still quite complicated.

According to the Government's 2018 Report on Anti-Corruption, the "petty corruption", harassment, negative in the administrative area, public services still occur, causing annoyance to people and businesses; some manifestations such as "interest groups" and "backyard" businesses still occur, especially in management and use of land, natural resources and minerals; bidding; construction investment, procurement, management and use of public properties; equitization, etc. The number of cases discovered and handled has not reflected the true situation of corruption. The quality and progress of investigating, prosecuting and adjudicating a number of corruption and economic cases are unsatisfactory; the recovery rate of corrupt assets has made progress but is still much lower than the value of the appropriated and damaged property. Violations and corruption still occur in law enforcement agencies¹⁰³.

According to the PAPI Report, the percentage of respondents who agree or partly agree with the statements that they have to bribe when applying for a job in the public sector, when using district health services, when using primary education services for children and when applying for construction permits is still quite high.

Figure 32. Percentage of respondents assessing corruption and bribery in the public sector in the period of 2011-2018



Source: PAPI (2018)

The 2018 PCI Report also provides similar results. Although the "petty corruption", small facilitation fees that firm pay to receive licenses or other documentation, abated in

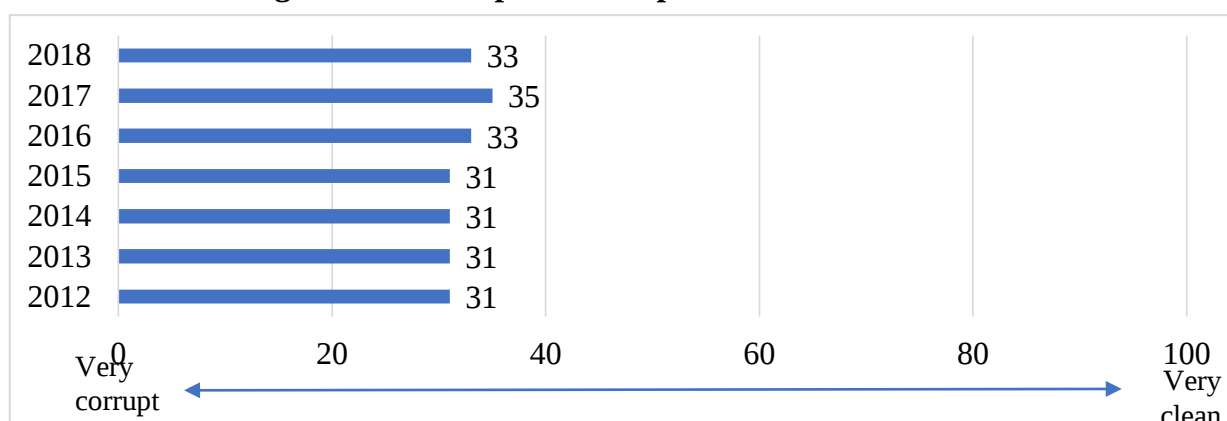
¹⁰³ http://www.thanhtra.gov.vn/ct/news/Lists/TinNongMoi/View_Detail.aspx?ItemID=521

2018, there are up to 54.8 percent of firms claimed that they paid informal charges (in 2015, that number was 66.3 percent); 58.2 percent of firms affirmed the existence of corruption when local officials settled procedures for firms (65.6 percent in 2014).

The phenomenon of "grand corruption" has also been recorded. 30.8 percent of enterprises claimed to have paid informal charges to expedite land procedures; 39.3 percent of firms paid informal charges to inspectors or examiners (in 2017, it was 51.9 percent); 48.4 percent of businesses agreed with the statement "Paying a 'commission' is necessary to win procurement contracts" (in 2017, it was 54.9 percent); 28.8 percent of businesses concerned that "making bribe to secure favorable sentence" is common in court proceedings (in 2017, it was 31.6 percent).

Vietnam's corruption perception index (CPI) is quite low, with little improvement. In 2018, Vietnam scored 33/100 points, ranked 117th/180 globally, a slight decrease of 2 points compared to 2017. Statistically, this reduction is considered insignificant. However, on a scale of 0-100 of the CPI, where 0 is very corrupt and 100 is very clean, the problem of corruption in the public sector is considered quite complicated by entrepreneurs and experts' assessment.

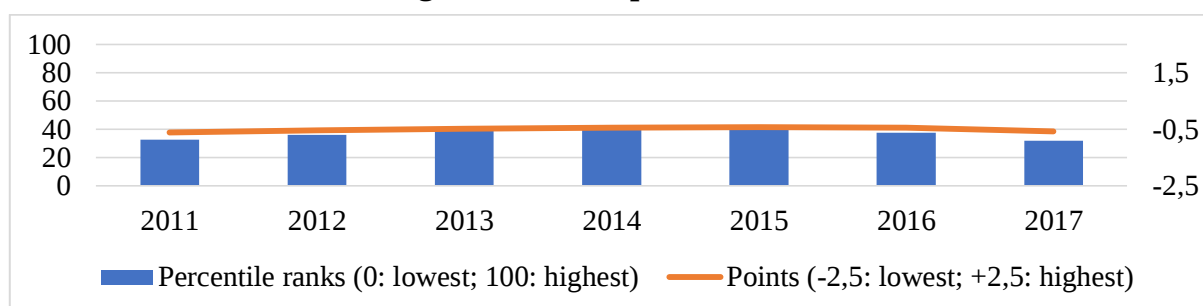
Figure 33 . Corruption Perceptions Index of Vietnam



Source: Transparency International (2019)

Corruption control index is also quite low in both score and rank. In 2017, Vietnam ranked 143 out of 214 countries and territories.

Figure 34. Corruption Control Index



Source: WGI (2019)

- Rearranging and streamlining of the apparatus and payrolls are still formalistic, focusing on reducing the number of payrolls, not paying due attention to the quality and practical needs as well as to building a contingent of qualified cadres, civil servants and public servants, and improving the effectiveness and efficiency of state management.

- Cause of shortcomings and limitations

There are many causes for these shortcomings and limitations. Some of them which were pointed out in the Resolution of the 5th Plenum of the XIIth Party Congress remain valid, such as “The awareness of the socialist-oriented market economy is not clear enough. Subsidized thinking is still heavily influenced. Capacity of building and enforcing institutions is still inadequate, has not yet caught up with the development of the market economy. The implementation of the Party's guidelines and the state's policies and laws at all levels and sectors, especially the leaders, is lack of drastic, low efficiency and not strict enough. The reform of the roles, functions and modes of operation of agencies in the political system is slow to meet the requirements of developing a market economy in the context of international integration. The decline in political ideology, morality, lifestyle, bureaucracy, corruption in not small number of cadres and party members reduces the effectiveness and efficiency in implementing the Party's guidelines and the state's policies and laws”.

In addition, some following causes should be focused.

Firstly, transition to a market economy is slow and institutional reform is not really breakthrough, not sufficient in quality, and not strong in quantity.

- After over 30 years of renovation, Vietnam is still in the process of transition to a market economy. Determining the operating model or shaping a market economy model will be an important starting point for addressing the state-market relationship and implementation of economic institutional reforms.

The policy on the transition to a market economy were set, but in terms of economic institutions, it has not been definitively converted to a full and modern market economy, upgrading and expanding the market size and reforming is mainly in step by step style. Maintaining the "discrimination" mechanism and the "asking and giving" system for long time will eliminates motive force to pursue "fair market competition" spirit.

- Institutional breakthrough requires not only changes in the form, the order and procedures but also large changes enough in terms of content; meanwhile, institutional reform has mainly been administrative reform, although it is necessary and strong enough in many areas, it has not yet been an institutional breakthrough, so it is difficult to create an institutional breakthrough. Some ministries and ministerial agencies only cut their administrative procedures under great pressure from the Government and from the public opinion in a running-by-case, lack of methodical manner.

Secondly, there remains a big gap between declared directions, policies and viewpoints from the Party, the state and actual implementation; lack of sanctions to ensure enforcement.

- A series of reasonable and right guidelines and policies in the Party's resolutions have not been implemented, such as the policy of improving institutions for markets of production factors, ensuring the market play its main role in effectively mobilizing and allocating resources; allocating resources according to market principles into highly effective industries, sectors and regions; undertakings on the role of the state, the market in a socialist-oriented market economy in Vietnam, etc.

- Many policies have been issued; however, their implementation has been slow or low effective. Many legal regulations have been issued but their enforcement is low, especially the inspection and examination activities. The Government 's Resolution No. 35 (in 2016), Prime Minister's Directive No. 20 (in 2017) and Directive 07 (in 2018) all emphasized that enterprises must not be inspected and inspected more than once a year. The enterprise

inspection is only carried out in cases of real necessity and there must have a decision of the head of the competent agency. But the reality is very different. 6.42 percent of enterprises said that they were inspected more than 5 times a year, even in some localities, 13.2 percent of enterprises stated that they were inspected more than 5 times a year; 10.76 percent of enterprises said the content of inspection and examination teams was duplicated. Similarly, the deployment of building national databases and data connections among ministries and ministerial agencies in order to solve the essential problems for people and businesses, avoid inconvenience, procedures and reduce related costs, has been set but has not been implemented, etc.

Thirdly, the awareness of the role of the state and the market in the economy is not clear enough, the state has not properly, fully and effectively performed its roles and functions.

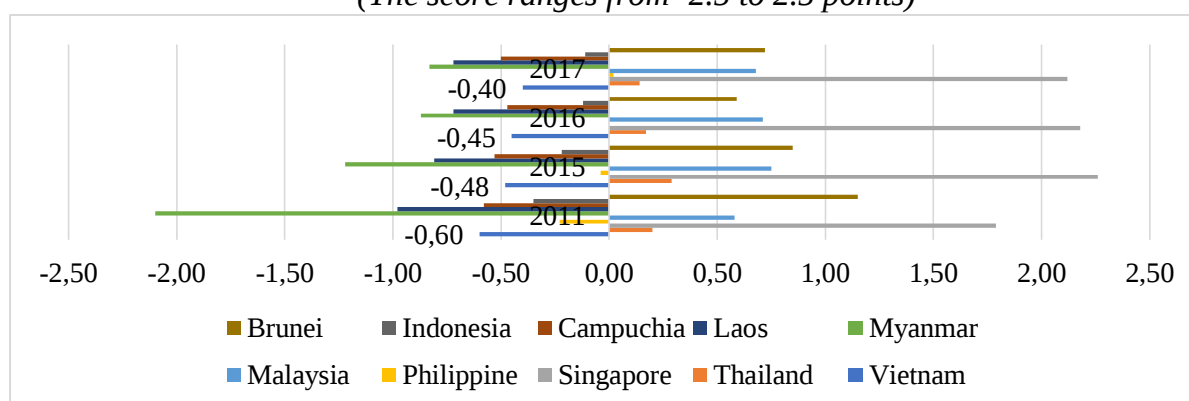
Although the Party's resolutions clearly and reasonably define the role of the state and of the market; however, in many cases, the state has not performed its duties well.

- The state still takes over many functions of the market and other entities¹⁰⁴. The state also intervenes in the role and functions of other entities, especially enterprises. The state uses administrative orders to interfere in market activities. Meanwhile, the state has not paid adequate attention and has not well performed its functions, especially in building legal framework and effective law enforcement, development assistance, etc. The state lacks monitoring tools and mechanisms to ensure that entities participating in market relations must comply with the approved "rules of the game", typically in the field of planning, investment, construction; food hygiene and safety; environment, etc.

According to the World Bank's WGI Data, although there has been improvement, the score and percentile rank of Vietnam's regulatory quality is still quite low and much lower than many countries in the region like Singapore, Brunei, Malaysia, etc.

Figure 35. Scores on the regulatory quality of the ASEAN countries

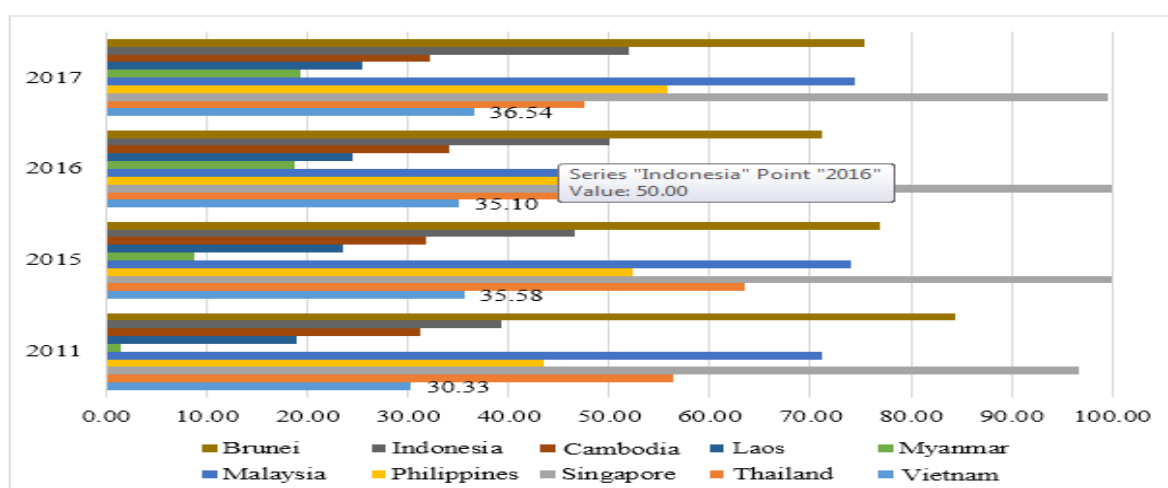
(The score ranges from -2.5 to 2.5 points)



Source: WGI (2019)

¹⁰⁴ For example, the case of advertising on buses in Ho Chi Minh City. Advertising on buses is actually a business activity. Being a business, the state agency cannot understand the market and be sensitive about it as an enterprise. The Department of Transportation should always assign businesses to explore the market and advertise themselves. The management agency only needs to give specific regulations on the size, color and advertising content for enterprises to implement.

Figure 36. Percentile ranks of the regulatory quality index of the ASEAN countries
(0: lowest percentile rank; 100: highest percentile rank)

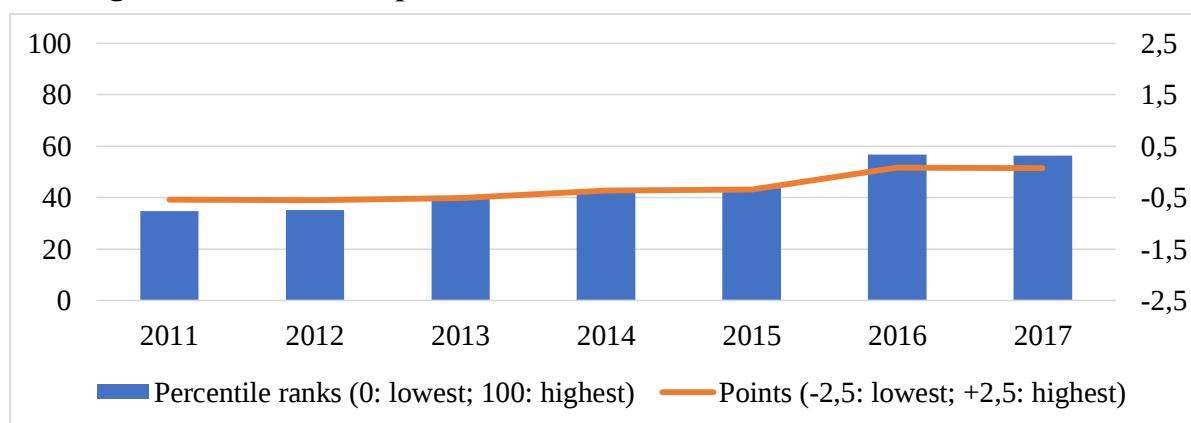


Source: WGI (2019)

This shows that the quality of legal documents is still a barrier for improving the quality of economic institutions in general and of business environment in particular.

Similarly, although law enforcement has improved, it is still quite limited. The law enforcement index or rule of laws is also evaluated as being in low level, both scores and percentile ranks.

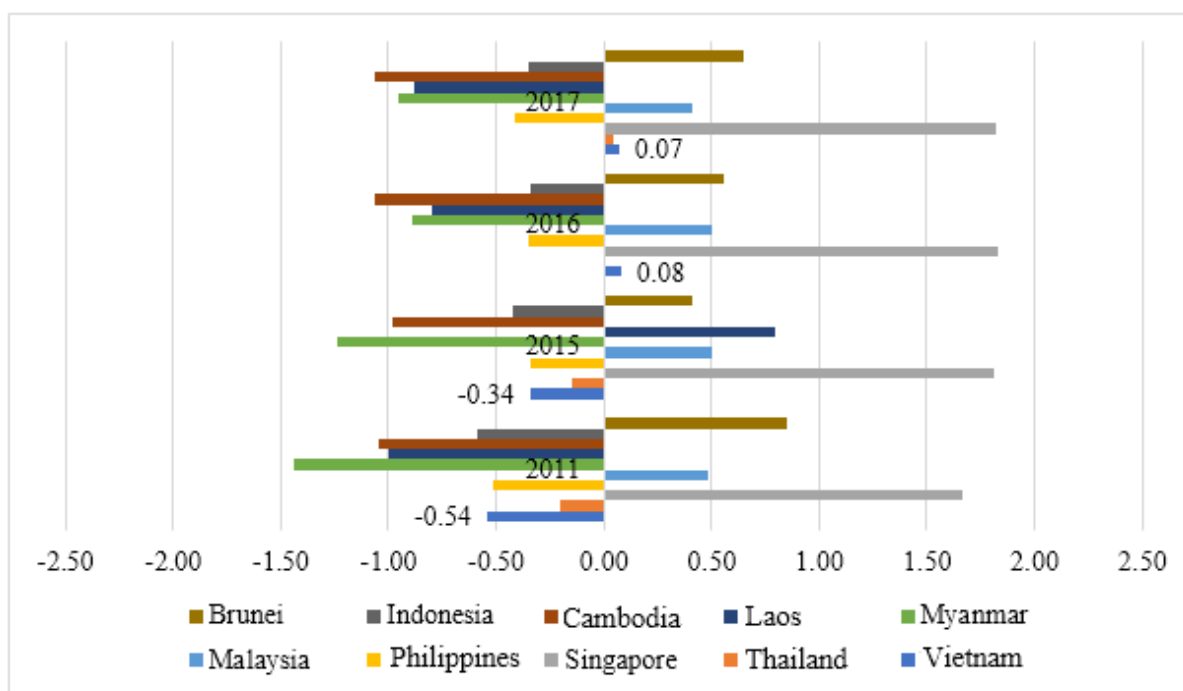
Figure 37. Scores and percentile ranks of Vietnam's rule of law, 2011-2017



Source: WGI (2019)

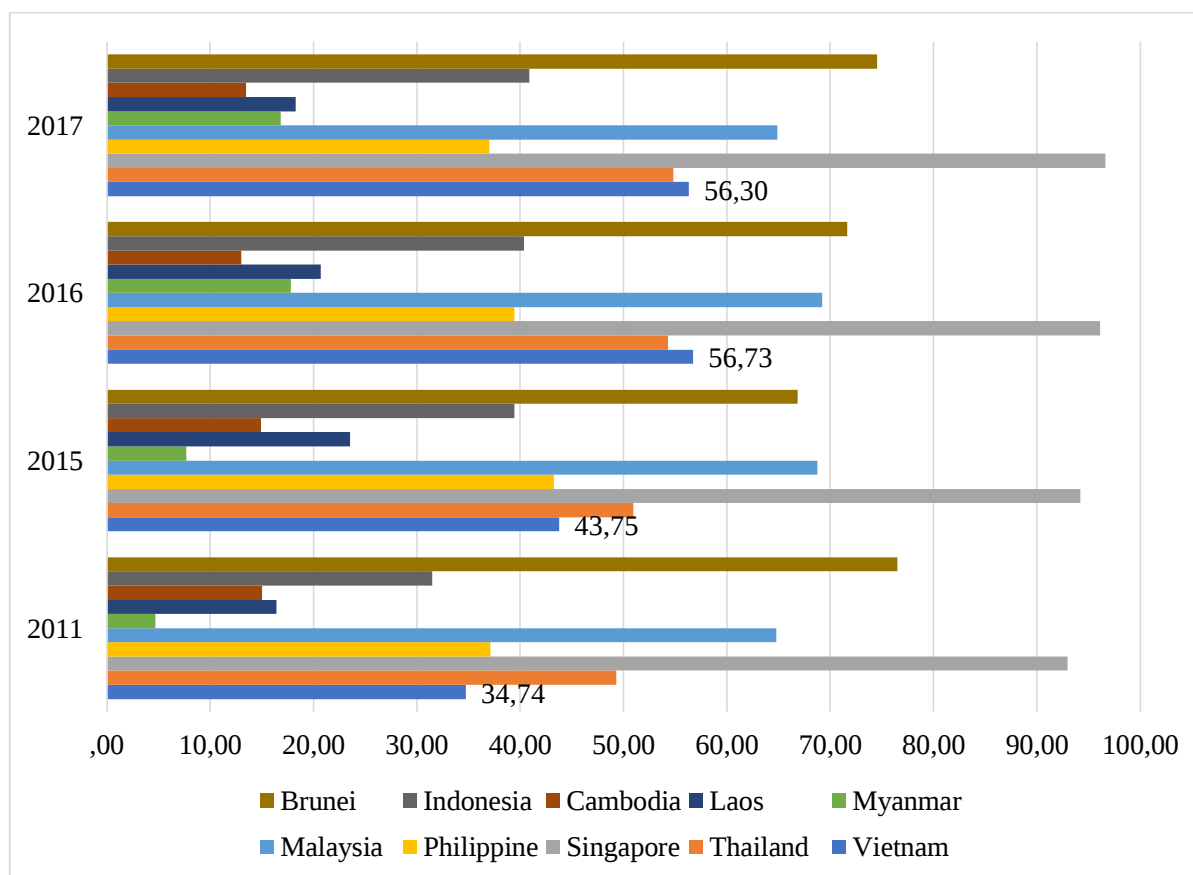
Compared with other ASEAN countries, the law enforcement index is also quite low, especially much lower than Singapore and Malaysia.

Figure 38. Scores of ASEAN countries's rule of law
(Point spectrum from -2.5 to 2.5 points)



Source: WGI (2019)

Figure 39. Percentile ranks of ASEAN countries's rule of law
(0: lowest percentile rank; 100: highest percentile rank)



Source: WGI (2019)

- The state management has not kept up with requirements of the development of the market economy, science and technology and international integration. Many regulations have not fully complied with the rules of the market economy, especially in resource allocation, price management of public goods and services; fair competition has not been ensured. Old thinking is still used to manage new business models; database system is incomplete, lack of publicity, transparency, etc.

- The current way and tools applied in the state management are in favor of the controlling and owning state, not developmental state. The main management tools are the system of licenses, approvals and similarities which occur through a multitude of administrative procedures, bureaucracy with very complicated, troublesome and expensive records, orders, procedures, etc. The second management tool is inspection and examination, including general inspection and examination; specialized inspection and examination; inspection and examination by central agencies; inspection and examination by local agencies at all levels. The current state management way and tools are giving public employees too much power and opportunities to intervene arbitrarily in business activities without effective power control mechanism. This is a root cause that makes the laws and policies misleading, disfiguring and unpredictable. At the same time, this is also a root cause of petty corruption, troubling and pressing to people and businesses.

In summary, the Party's policies on the state-market relationship and the task of strategic breakthrough in economic institutions have been implemented and achieved many positive results. However, the state-market relationship still has many issues that need to be solved; improving economic institutions is not really breakthrough, the achieved results are not commensurate. The basic reason is that the awareness and mind-sets of the socialist-oriented market economy are unclear, transition to a market economy is slow and not definitive, the delineation and institutionalization of the role of the state, of the market in the system of legal documents is unclear, the implementation is not thorough and lacks of sanctions.

PART 4: CONTEXT, GOALS AND SOLUTIONS FOR THE 2021-2030 PERIOD

4.1. New context and conditions impose requirements of and impact on the state-market relationship and institutional reform in Vietnam in the 2021-2030 period

4.1.1. Cooperation and competition trends in the world

The cooperation and competition trend between the US (the Western) and China might turn into the confrontation trend. In nature, this is a competition and confrontation between two ideologies, two value systems: the capitalist market economy led by the market, by the private sector versus the state-led economy.

The US-China trade war has changed the state-market relationship. In practice, the state has encouraged the private sector (the market) to participate in the trade war, the state also interferes and participates more in the market.

The US-China trade war has a significant impact on Vietnam's exports and economic growth; thus, requiring the state to strengthen its management capacity in building technical barriers and quality control of imported goods, particularly, avoiding the Chinese goods moving into Vietnam and then exporting to the US market with brands from Vietnam.

In order to minimize external impacts, Vietnam needs to persevere with the process of economic institutional reforms. Accelerating the institutional reform will create more motivation and reduce unreasonable costs for enterprises, so they can be more assured of the state as an "accompanying partner" in difficult context.

4.1.2 Great development of science and technology, especially digital technology

- The 4th Industrial Revolution is developing rapidly, non-traditionally, with profound and multidimensional impacts on the world's political, social and economic systems, creating a differentiated development structure, based on high technology and digitization. Science and technology, innovation is increasingly becoming a decisive factor for the competitiveness of each country. Science and technology achievements of the 4th Industrial Revolution have been creating a comprehensive change in all aspects of our lives, from institutions, laws, state management methods, methods and models of production, consumption, social and cultural life. Making good use of science and technology development achievements will be an opportunity to create development breakthrough. This requires the state to play its important role in creating institutions to encourage innovation and protect intellectual property rights, etc. It also requires a modern technology strategy and a comprehensive policy system. In other words, a modern and synchronized institutions must be formed.

- The 4th Industrial Revolution also poses challenges to the state governance, requiring that every government must be changed to adapt to new trend, new opportunities and must change its governance approach as well as its relation to the market. The adaptability of the state agency system will determine the development of each nation. The strong development of digital technology creates a diversified, multi-dimensional information network which is easy to control and monitor from different entities. The state must adapt by changing and building a transparent and efficient operation mechanism, promoting the development of e-government.

- New technology, especially digital technology, is capable of creating new business models, changing trade models as well as global value chains, etc. It requires the state institutions and management methods to be adjusted accordingly.

- The 4th Industrial Revolution affects directly each cadre and civil servant, forcing them to change themselves, to improve their own professional skills, especially to grasp the current information technology in order not to be backward with the strong development of digital technology.

4.1.3. International economic integration and International Commitment

Vietnam is integrating deeply into the world economy. By the beginning of 2019, Vietnam participated in 16 free trade agreements (FTAs), of which 13 had been signed¹⁰⁵ and 3 was in negotiation¹⁰⁶.

International commitments, especially of new-generation FTAs such as CPTPP, EVFTA, lead to decrease of the size and scope of state participation in the economy. New-generation FTAs require eliminating discrimination, and creating a fair competition environment. The participation in international economic integration with new-generation FTAs implies the compliance with economic institutions, standards and regulations at high level. CPTPP and EVFTA set out requirements to improve state management capacity, ensure high transparency and great accountability.

Extensive international integration and trade liberalization has created a great pressure in the domestic market which requires the state to implement synchronizedly many solutions, to use management methods and tools in a smarter way in order to protect domestic market and integrate into international market, to build an independent and autonomous economy, and to combine the promotion of internal resources and taking advantage of external resources.

4.1.4. Market development, especially the development of domestic private sector, has become important economy motive

A vigorous development of the private sector requires the economic institutions and the state-market relationship to change accordingly. The developed private sector can afford to provide many public services which were previously undertaken by the state. By transferring and authorizing the private sector to provide public services, the State will mobilize resources to develop and improve the quality of public services. Accordingly, the State should focus on implementing its key functions and tasks, especially vigorously renovating administrative policies and procedures, creating institutions to promote the growth of private sector. Then, private sector will become main partner to implement trade agreements and become the main strategic force to contribute to the nation's prosperity development.

4.2. Goals and solutions for the period of 2021-2030

4.2.1. Goals

Improving the quality of institutions of socialist-oriented market economy; forming modern and comprehensive economic institutions; better solving the state-market relationship; promoting innovation and creativity for stronger growth of the country;

¹⁰⁵ Include: ASEAN - AEC, ASEAN - India, ASEAN - Korea, ASEAN - Hongkong, ASEAN - Japan, ASEAN - China, ASEAN - Australia/ New Zealand, CPTPP (TPP 11), Vietnam - Chile, Vietnam-Korea, Vietnam - EAEU, Vietnam-Japan, Vietnam - EU (EVFTA)

¹⁰⁶ RCEP (ASEAN + 6), Vietnam - EFTA, Vietnam - Israel

overcoming the middle-income trap by 2025; shortening the gap with developed countries; becoming a middle-income country by 2030 and a high-income country by 2045

4.2.2. Main solutions

4.2.2.1. Continue to clarify the content and unify the awareness of the socialist-oriented market economy in Vietnam, and accelerate the transition to a full, modern, comprehensive and integrated market economy according to international practice

(i) Continue to affirm the socialist-oriented market economy that Vietnam is building up, is a full and synchronously operating economy in accordance with the rules of the market economy, while ensuring the socialist orientation to each development stage of the country; is a modern market economy in international integration; under the management of the socialist rule of law state, led by the Communist Party of Vietnam, aiming at "rich people, strong country, democracy, justice and civilization".

- The modernity, uniformity and international integration of Vietnam's socialist-oriented market economy are shown in the selective inheritance of mankind's achievements in market economy development, summarized experience from practice over 30 years of innovation; having a legal system, mechanisms, policies and market factors, full and comprehensive market types, smooth operation and close association with economies in the world. The role and functions of the state and the market are determined and implemented in accordance with common international practices, principles and standards.

(ii) Implementing a definitive transition to a full, modern, comprehensive and integrated into international economy, clearly defining the roles and functions of the state and the market to solve the state-market relationship, building a developmental state to serve the market, enterprises and people.

- Determining the roles and functions of the state and the market; clarifying when and how the state intervenes in the market, and by which appropriate tools; simultaneously, the state interventions do not distort market relations.

Fundamentally, redefining the role of the state in relation to the market and the role of the public sector in relation to other sectors in the economy. It is clear that after more than 30 years of renovation, Vietnam economy has completely changed. Perhaps, the most important change is that the economy has become very open and the ownership structure has changed fundamentally. With the strong development of the private sector and the participation of the FDI sector, the contribution of the non-state sector to GDP has reached nearly 70 percent. This requires the state to redefine its role, which must be consistent with the principle that the state only does what the private sector does not allow to do, does not want and/or cannot do.

Focusing on institutionalizing, concretizing guidelines set in the Party's resolutions. They are, as follows: The state plays a role of orienting, building and improving economic institutions; creating a fair, transparent and healthy competition environment; using the state tools, policies and resources to guide and regulate the economy, to promote production, business and protect natural resources and environment; developing cultural and social fields. The market plays a key role in effectively mobilizing and allocating resources, is the main driving force to free up production power; the state resources are allocated according to strategies and plans suitable to the market mechanism.

- In addition to macroeconomic management, the state must ensure fair distribution of resources to promote the well-being of the people; ensure social justice, focus and give priority to social issues so that no one should be left behind in the country's development process, no one is pushed to the edge of reform and development.

- Principles for performing the role of the state:

- + Protection of consumers' interests should be considered as an ultimate goal. The level and scale of market competition and fair competition should be a center of economic laws, policies, in general and economic sectors, in particular.

- + All organizations and individuals have their own business freedom and creative freedom. The institutional system must ensure full business and creative freedom as well as realize innovative ideas and proposals.

- + The state management of the economy must follow the principles of serving development, for development and keeping up with the development process.

- Improving attitude and manner of state management towards good governance. The state, citizens, enterprises and social organizations are equal partners, together participating in solving social and development issues.

- The state management activities must be output oriented. Citizens and businesses should be considered as customers and customer satisfaction should be considered as a measure of the efficiency and effectiveness of the state management.

- Properly respecting the "economic" function of the state, continuing to create business opportunities for people and enterprises through accelerating equitization and divestment of state capital in sectors and fields where the private sector can do; encouraging and supporting the private sector to participate or invest in the industries where the private sector currently cannot be able to do.

- The state should continue to create a legal framework and improve fundamental elements to develop synchronously factor markets which contribute to mobilizing and allocating resources in accordance with market principles.

- In terms of the state apparatus: The Government should allow society, markets and businesses do what they can do. The Government should focus on core tasks. The ownership functions over enterprises must be quickly removed from line ministries. Line ministries should focus on institutional reform in their specialized fields.

- Changing the philosophy or mindset about state management. The mindset of "controlled state" should be replaced by "regulatory state when necessary", i.e. market mostly self-regulates. Replacing the thought of "the scope of doing business by citizens and enterprises depends on capability of the state management" by "the state management must not limit the development, must serve development, promote development, for development, etc.". There should not have limits and legal barriers of innovation and creativity of people and businesses.

- Actively reforming the state with a focus on building a developmental state for the development and building a smart state with building digital or e-government.

4.2.2.2. Reforming mindset and identifying focus of institutional reform

- (i) Reforming the mindset of strategic breakthroughs in institutional reform as a basis for implementing the proposed solutions

Institutional breakthroughs are the establishment, supplementation and change of the system of rules and regulations, first of all, official legal rules; access to the values of the market economy and new trends of the world in order to implement economic reforms, promote the transformation of Vietnam's economy to a full and modern market economy.

Institutional breakthroughs are changes that are big, fast and strong enough to remove institutional bottlenecks; create a great leap of transition to a full and modern market economy.

Institutional breakthroughs require not only the changes in the form, order and procedures, but also strong changes in content with new mindset, new visions; removing barriers, minimizing formal and informal costs to promote entrepreneurship of people and enterprises; and creating favorable conditions for people and enterprises to develop in the context of the 4th Industrial Revolution and international economic integration.

(ii) Identifying the focus of strategic breakthrough in economic institutions

To achieve the goals by 2025, 2030 and 2045, it is necessary to create an institutional breakthrough to increase investment and promote productivity to renew growth momentum. The productivity of economy is mainly determined by the productivity of enterprises. Therefore, **the institutional strategy breakthrough needs to focus on creating a favorable environment to help enterprises improve their productivity, development and competitiveness.** The main contents are, as follows:

Firstly, improving the institution for the development of private sector as an important driving force of the economy. Specific solutions are, as follows:

- Researching and developing a Master Plan for private economic development.
- Developing clear, stable and predictable policies and legal systems for enterprises to have confidence in compliance and implementation:
 - + Focusing on handling bottlenecks that hinder the development of the private economy; reviewing and deleting all unsuitable business conditions. Continuing to improve business environment to enable firms to compete and grow.
 - + Completing legal framework and policies to eliminate weak enterprises so that low-productivity enterprises can easily exit the market. The policy priorities are to revise the bankruptcy policy framework in order to have efficient insolvency framework.
 - + Promulgating tectonic mechanisms and policies to develop strong private economic groups; create conditions for private enterprises to have big desire and go bigger.
- Creating a favorable environment; building and encouraging the formation and development of innovation centers and start-ups; guiding and training, improving management capacity, production organization capacity as well as ability to apply new technologies; building an ecosystem to encourage entrepreneurship and encouraging businesses to renovate, innovate business models, upgrade businesses effectively in order to create a strong wave of entrepreneurship and business spirit in society.

Secondly, improving institutions to promote and improve the quality of SOE reform, completing SOE restructuring, improving the efficiency of using state capital and assets invested in enterprises:

- Issuing specific action plans and sanctions for ending the restructuring process of the SOE sector.

- SOE reform process focuses on not only equitization of SOEs, divestment of state capital in enterprises, but also corporate governance, business autonomy enhancement and SOEs' operation under market mechanism, fair competition, and operational efficiency, etc.

Thirdly, improving institutions for strongly development of factor markets.

Building and implementing action programs on developing and improving factor markets so that these markets play a key role in mobilizing and allocating resources in the economy, including markets of land use rights (especially the markets of agricultural land use rights), natural resource markets, financial markets (especially capital markets), labor markets, S&T markets, and markets of state exclusive products and services.

Fourthly, focusing on renovating state governance; solving the state-market relations; creating a developmental State for the market to operate effectively; promoting innovation and creativity:

- Improving the effectiveness and efficiency of governments at all levels; clearly defining functions, tasks and responsibilities between the central and local governments; among ministries, ministerial agencies and localities; avoiding the situation where one must consult around and easily leads to distorted decisions, losing opportunities not only for enterprises but also for localities; clearly defining the competence and responsibilities of organizations and individuals in performing each function and task, especially ensuring the autonomy and self-responsibility of local governments.

In other words, it is necessary to clearly establish the accountability of the administration and civil servants at all levels. All government policy options need to be explained and reasoned. If the policy is wrong or the policy implementation fails, leading to negative consequences, in those situations, the specific responsible person must be identified. Tasks of any level are fully taken responsible by the authorities at that level. They have full competence over the assigned work in order to avoid overlap of functions among central government, localities, agencies, and then avoid buck passing, overlap, confusion, and hindrance in operations.

Good governance requires transparent government and the exercise of power in compliance with rule of law. The planning and implementation of policies must be supervised by elected bodies, the press and voters, and comply with the law, according to the principle of "the state agencies can only do the things permitted by law".

- Focusing on reforming and streamlining the state organizational apparatus, standardizing the quality standards of officials and public employees.

- Innovating state management towards post-inspection. Following post-inspection, the state only intervenes to overcome market failures, manages based on collecting, analyzing information, assessing risks of management subjects and how people and businesses comply with the laws.

Reviewing and concretizing each law on state management in each field in accordance with the functions of the market mechanism. Reviewing and clearly defining what the state needs to manage for each management content. The questions that need to be answered are: Is this a matter of the state or the market? Why should the state manage and achieve what purpose? Etc.

- Focusing on building and implementing e-government thoroughly, towards digital government. Building and operating national online public services, connecting all online public services from local to central, towards specific identification of each public administrative service, uniformly applied across the country.

- Issuing and enforcing power control mechanisms.

CONCLUSION

After more than 30 years of renovation, especially over the past 10 years, along with the transition to a socialist-oriented market economy, the awareness of the state-market relationship has become clearer. Handling the state-market relationship has achieved positive results; the socialist-oriented market economy institution is getting improved, making an important contribution to improve the competitiveness and efficiency of economic activities, promote growth and development. However, during actual implementation process, there remain many issues that need to be addressed to handle the state-market relationship, and to perform the task of strategic breakthrough in economic institutions.

The report on "Relationship between the state and the market and institutional reform in Vietnam" systematically assesses what has been done, what has not been done, not yet done well, then identifies the problems in the coming journey.

However, there are still many issues that the Report has not fully covered. Due to the time limit and the scope of the study, the Report only focuses on considering the relationship between the State and the market, not taking into account the social components in the relationship between the State, the market and the society. The Resolution of the 5th Plenum of the XIIth Party Central Committee emphasizes not only the relationship between the state and the market but also the social components in this relationship and requires to identify and properly implement the right position, role and function in line with the market economy. Similarly, improving the socialist-oriented market economy institution has many contents; this report focuses on the tasks of economic institutions set out in the Socio-Economic Development Strategy 2011-2020.

It is hoped that further researches will expand the scope of the study to analyze, fully evaluate, and complete every aspect of the state, market and social relations and the content of institutional improvement towards socialist-oriented market economy./.

REFERENCES

In Vietnamese

Ministry of Planning and Investment (2018), Five-year report on implementation of Resolution 19 on business environment: Results, issues and lessons learned (Document for Standing Government meeting on November 27, 2018)

Ministry of Home Affairs (2018), Report on implementation of administrative reforms in 2018 (Report No. 6248/BC-BNV dated December 24, 2018)

Bui Quang Tuan (2019), Evaluating Vietnam economic growth model for the period of 2011-2020 (Presentation at the workshop on Vietnam Economic Growth Model in Hanoi on March 20, 2019)

CECODES, VFF-CRT, RTA & UNDP (2019), Vietnam Provincial Governance and Public Administration Performance Index (PAPI) 2018: Measured from reality experience of the citizens.

Cornelia Richter (2008), Contributing to Asian Development – German Technical Cooperation and the Relevance of the Social and Ecological Market Economy, in a book: “The Social and Ecological Market Economy – A Model for Asian Development?”, German Technical Cooperation (GTZ), on May, 2008 (Vietnamese version, Finance Publishing House, Hanoi, 2008).

Communist Party of Vietnam (2006), Political Report of the 9th Central Committee to the 10th National Party Congress

Communist Party of Vietnam (2011), Political Report of the 10th Central Committee to the 11th National Party Congress

Communist Party of Vietnam (2016), Political Report of the 11th Central Committee to the 12th National Party Congress

Dau Anh Tuan (2018), 2018 Provincial Competitiveness Index (PCI) Report

Dinh The Huynh, Prof. Dr. Phung Huu Phu, Prof. Dr. Le Huu Nghia (editor): 30 years of renovation and development in Vietnam, Truth National Political Publishing House, Hanoi. 2015.

Dinh Tuan Minh, Pham The Anh et al (2016), From the executive State to the constructive State, Knowledge Publishing House, Hanoi, 2016.

Vietnam Cooperative Alliance (2019), Annual report 2018.

World Bank - Ministry of Planning and Investment (2016), Vietnam 2035 Report, Hong Duc Publishing House.

Nguyen Dinh Cung (2014), The innovation of thinking about the socialist-oriented market economy in Vietnam, Presentation at the seminar "The innovation of thinking about the socialist-oriented market economy in Vietnam", organized by the Ministry of Planning and Investment in Hanoi on November 12, 2014

Nguyen Dinh Cung (2014), The tectonic State: Some initial thoughts, Presentation at the seminar "The tectonic State: Some initial thoughts", organized by the Ministry of Planning and Investment in Hanoi on December 10, 2014.

Nguyen Quang Thuan (2019), World and Vietnam Economy 2018-2019, aiming to complete the targets of the 5-year plan by 2020, Social Sciences Publishing House, Hanoi, 2019.

Nguyen Thanh Duc et al. (2015), The economic role of the State after the global financial crisis in East Asian countries, Social Sciences Publishing House, Hanoi, 2015.

Vietnam Chamber of Commerce and Industry (2018), the Business Law Flow Report 2018, Trade and Industry Publishing House, Hanoi, December 2018.

General Statistics Office (2016), Report on Vietnam's labor productivity: Status and solutions

Institute of Strategy and Policy on Finance (2019), Vietnam Finance in 2018: Shifting to cover sustainable development, Finance Publishing House, Hanoi, 2019.

Central Institute for Economic Management (2014), The survey results report in the Federal Republic of Germany and Belgium.

Vu Ba The (2014), State - market: Theory and fact of the state role in the market economy in Vietnam, Hong Duc Publishing House, Hanoi, 2014

In English

Acocella (1998), The Foundations of Economic Policy: Values and Techniques, Cambridge University Press, USA.

Daron Acemoglu and James Robinson (2010), Why nations fail: The Origins of Power, Prosperity, and Poverty, Growth Publisher, New York.

Joseph E. Stiglitz (2015), The State, the market and development, World Institute for Development Economics Research, September 2015.

World Bank (1997), World Development Report 1997

World Bank (2015), Doing Business 2016: Measuring Regulatory Quality and Efficiency.

World Bank (2016), Doing Business 2017: Equal Opportunities for All.

World Bank (2017), Doing Business 2018: Reforming to Create Jobs.

World Bank (2018), Doing Business 2019: Training for Reform.

World Economic Forum (2016), The Global Competitiveness Report 2016-2017.

World Economic Forum (2017), The Global Competitiveness Report 2017-2018.

World Economic Forum (2018), The Global Competitiveness Report 2018.

NHÀ XUẤT BẢN THANH NIÊN

64 Bà Triệu - Hoàn Kiếm - Hà Nội

ĐT: (024) 3943 4044 - 6263 1702; Fax: (024) 3943 6024

Website: nxbthanhvien.vn; Email: info@nxbthanhvien.vn

Chi nhánh: 27B Nguyễn Đình Chiểu, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

ĐT: (028) 39303262

Chịu trách nhiệm xuất bản:

LÊ THANH HÀ

Biên tập:

CHU QUANG KHÁNH

In tại Công ty Cổ phần In & Phát triển Thương mại Nhật Minh

Số lượng 100 cuốn, khổ: 19 x 27cm

Giấy phép xuất bản số: 1092-2020/CXBIPH/34-22/TN

Mã ISBN: 978-604-9946-47-9

Quyết định số: 550/QĐ-NXBTN cấp ngày 1/4/2020

In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2020